

HÀ VĂN HOÀNG

**GIÁO
TRÌNH**

XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG



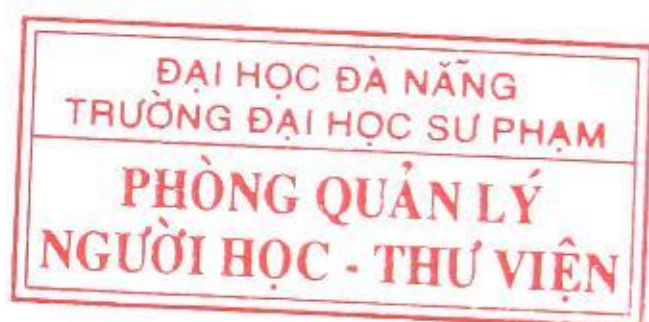
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

GIÁO TRÌNH
XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Hà Văn Hoàng

GIÁO TRÌNH
XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2025

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	7
-------------	---

CHƯƠNG 1 ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC

1.1. Khái niệm Xã hội học	9
1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học	11
1.3. Chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học	13
1.4. Các chuyên ngành của Xã hội học	18
1.5. Mối quan hệ giữa Xã hội học và các khoa học khác	20
Câu hỏi ôn tập chương 1	25
Bài tập vận dụng chương 1	25

CHƯƠNG 2 SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HỌC

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển Xã hội học	27
2.2. Các lý thuyết chính của Xã hội học	38
2.3. Các nhà xã hội học tiêu biểu	50
Câu hỏi ôn tập chương 2	63
Bài tập vận dụng chương 2	64

CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI HỌC

3.1. Cơ cấu xã hội và thiết chế xã hội	66
--	----

3.2. Cá nhân và xã hội	119
3.3. Biến đổi xã hội, vấn đề xã hội	162
3.4. Văn hoá	187
Câu hỏi ôn tập chương 3	206
Bài tập vận dụng chương 3	207

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI HỌC CHUYÊN BIỆT

4.1. Xã hội học gia đình	209
4.2. Xã hội học nông thôn	232
4.3. Xã hội học đô thị	243
4.4. Xã hội học giáo dục	258
4.5. Xã hội học về sai lệch xã hội	272
4.6. Xã hội học số	297
Câu hỏi ôn tập chương 4	312
Bài tập vận dụng chương 4	312

CHƯƠNG 5

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

5.1. Khái quát về phương pháp nghiên cứu Xã hội học	315
5.2. Quy trình nghiên cứu Xã hội học	324
5.3. Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu trong Xã hội học	333
5.4. Đạo đức trong nghiên cứu xã hội học	360
Câu hỏi ôn tập chương 5	366
Bài tập vận dụng chương 5	366
TÀI LIỆU THAM KHẢO	367
PHỤ LỤC	374

LỜI NÓI ĐẦU

Xã hội học là một ngành khoa học ra đời từ thế kỷ XIX và cho đến nay đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với đời sống xã hội. Dưới góc nhìn của Xã hội học, các hiện tượng và quá trình xã hội được soi chiếu một cách đa diện và sâu sắc hơn, qua đó góp phần nhận diện, cải tạo các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống con người và thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội.

Trong bối cảnh hiện nay, toàn cầu hoá và quốc tế hoá cùng với cuộc Cách mạng khoa học công nghệ 4.0 diễn ra hết sức mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến cơ cấu xã hội cũng như toàn bộ đời sống xã hội, đòi hỏi con người không ngừng thích ứng và vận động, phát triển. Do đó, bên cạnh những vấn đề xã hội tồn tại trước đây, xã hội này sinh những vấn đề mới, đòi hỏi việc giải thích các vấn đề này cần dựa trên tri thức của Xã hội học.

Với cách tiếp cận hệ thống, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của Xã hội học cũng như cập nhật những vấn đề mới của Xã hội học hiện đại, tác giả đã kế thừa những thành tựu của Xã hội học và biên soạn *Giáo trình Xã hội học đại cương* với các nội dung cơ bản như sau: Chương 1 giáo trình giới thiệu đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học; Chương 2 trình bày sự ra đời và phát triển của Xã hội học trên thế giới và ở Việt Nam cùng với những lý thuyết Xã hội học cơ bản cũng như một số nhà Xã hội học tiêu biểu; ở Chương 3, giáo trình giới thiệu một số khái niệm có tính chất cốt lõi và nền tảng của Xã hội học; Chương 4 tập trung trình bày một số lĩnh vực của Xã hội học chuyên biệt gắn với những vấn đề cấp thiết của xã hội đương đại; chương cuối cùng, tác giả trình bày phương pháp nghiên cứu Xã hội học nhằm giúp người học nắm rõ quy trình cơ bản của một cuộc điều tra Xã hội học.



Trong quá trình biên soạn, một mặt tác giả đảm bảo các tri thức có tính chất nguyên lý, đồng thời cũng đã tiệm cận, cập nhật những vấn đề mới của Xã hội học đương đại, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp của Quý đồng nghiệp, người học và độc giả để Giáo trình hoàn thiện hơn ở lần tái bản.

Tác giả

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC

Chương 1 giới thiệu khái niệm Xã hội học, đối tượng nghiên cứu của Xã hội học, từ đó giúp người học bước đầu tiếp cận với xã hội học như một ngành khoa học độc lập. Đồng thời, trên cơ sở sự hiểu biết về chức năng, nhiệm vụ, các chuyên ngành của Xã hội học, người học nhận thức rõ hơn về vai trò của Xã hội học đối với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, chương này còn phân tích mối quan hệ giữa Xã hội học với các ngành khoa học khác, qua đó, giúp người học nhận thức được tính liên ngành, ứng dụng và vai trò thiết yếu của xã hội học trong nghiên cứu và phát triển xã hội hiện đại.

1.1. Khái niệm Xã hội học

Thuật ngữ “Xã hội học” bắt nguồn từ chữ Latinh - “Societas” có nghĩa là xã hội và chữ Hy Lạp - “logos” có nghĩa là học thuyết. Nhà Xã hội học người Pháp Auguste Comte (1798 - 1857), được coi là “Cha đẻ của Xã hội học” đã đưa ra thuật ngữ “Xã hội học” lần đầu tiên vào năm 1838 trong *Giáo trình Triết học thực chứng*¹.

Dưới nhiều góc độ nghiên cứu, những nhà Xã hội học kinh điển có các quan điểm khác nhau về nội hàm khái niệm “Xã hội học”. Nếu Comte A. cho rằng, xã hội học là khoa học về các quy luật của tổ chức xã hội, thì nhà Xã hội học người Pháp Durkheim E. lại nhấn mạnh, xã hội học là khoa học nghiên cứu các sự kiện xã hội, trong khi đó theo Weber M., xã hội học được hiểu là khoa

1 Nicholas A., Hill S., Turner B. S. (2000), *The Penguin Dictionary of Sociology*, 4th ed., London: Penguin Books.

học về hành động xã hội của con người. Theo quan điểm Marxism lại cho rằng, xã hội học là khoa học về những quy luật phổ biến và đặc thù của sự phát triển hình thái kinh tế - xã hội, cơ chế hoạt động và hình thức biểu hiện của các quy luật đó của cá nhân, giai cấp, dân tộc.

Trong cuốn *Xã hội học và những vấn đề xã hội đương đại*, Ellwood C. A. cho rằng, “Xã hội học là khoa học giải quyết các vấn đề liên quan đến sự gắn kết của con người, nguồn gốc, sự phát triển, hình thức và chức năng của sự gắn kết đó”¹.

Với cách tiếp cận vĩ mô và vi mô, nhà Xã hội học người Nga Jadov V.A. cho rằng, “Xã hội học là khoa học về sự hình thành, phát triển và sự vận hành của các cộng đồng xã hội, các tổ chức xã hội và các quá trình xã hội với tính cách là các hình thức tồn tại của chúng; là khoa học về các quan hệ xã hội với tính cách là các cơ chế liên hệ và tác động qua lại giữa các cá nhân và cộng đồng; là khoa học về quy luật của các hành động xã hội và các hành vi của quần chúng”².

Cohen B. J. và cộng sự lại cho rằng: “Xã hội học là khoa học có hệ thống về đời sống của các nhóm người”³.

Trong khi đó, Giddens A. nhấn mạnh rằng, “Xã hội học là môn khoa học nghiên cứu về xã hội, quan tâm đến việc nghiên cứu mối quan hệ xã hội giữa con người với nhau trong bối cảnh nhóm. Xã hội học quan tâm đến cách con người chúng ta tương tác với nhau như thế nào (mô hình tương tác xã hội); các luật và nguyên tắc chi phối các mối quan hệ và tương tác xã hội; ảnh hưởng của thế giới xã hội lên các cá nhân và ngược lại”⁴.

1 Ellwood C. A. (1910), *Sociology and Modern Social Problems*, Cornell University Library.

2 Ядов В. А (1972), Социологическое исследование: методология, программа, методы, М.: Наука.

3 Cohen B. J., Orbuch T. L. (1989), *Introduction To Sociology*, 1th ed., McGraw-Hill.

4 Giddens A. (1996), *Sociology*, 6th Edition, London: Macmillan.

Griffiths H. và các cộng sự cho rằng: “Xã hội học là khoa học nghiên cứu về các nhóm và tương tác nhóm, xã hội và tương tác xã hội, từ các nhóm nhỏ và cá nhân đến các nhóm lớn”¹.

Cùng thống nhất với quan điểm của Jadov và., nhà Xã hội học Kosharnaya G. B. và các cộng sự nhấn mạnh: “Xã hội học là khoa học về các quy luật xã hội nói chung và cụ thể, các mô hình phát triển và vận hành của các hệ thống xã hội được xác định trong lịch sử, là khoa học về cơ chế hoạt động và các hình thức biểu hiện của các quy luật xã hội và các mô hình trong hoạt động của cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng, giai cấp, dân tộc”².

Từ các quan niệm của các nhà nghiên cứu, có thể hiểu, Xã hội học là khoa học nghiên cứu các quy luật vận hành và phát triển các thành phần cấu trúc của xã hội cũng như sự tác động qua lại giữa các thành phần này và mối quan hệ giữa cá nhân - con người và xã hội.

1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học

1.2.1. Hướng tiếp cận vĩ mô

Các lý thuyết của H. Spencer, K. Marx, M. Weber, G.Simmel, T.Parsons và một số nhà Xã hội học khác phân tích xã hội ở tính chỉnh thể của nó, do đó thuộc về xã hội học vĩ mô. Theo đó, đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là cấu trúc xã hội hay cơ cấu xã hội. Herbert Spencer coi xã hội như một cơ thể “siêu hữu cơ”, bao gồm các cơ quan và bộ phận thực hiện những chức năng khác nhau nhằm duy trì và “nuôi sống” toàn bộ cơ thể xã hội. Chính vì vậy, những luận điểm này được các nhà xã hội học theo lý thuyết chức năng - cấu trúc phát triển. Xã hội được xem như một hệ thống bao gồm các bộ phận chức năng hoạt động và biến đổi chủ yếu dựa trên quy luật thích nghi và tiến hóa, thay vì thông qua các cuộc cách mạng.

1 Griffiths H. et al. (2015), *Introduction to Sociology*, 24th ed., OpenStax, Rice University.

2 Кошарная Г. Б. и др. (2016), *Социология: социальная структура и социальные институты: учеб. Пособие*, Пенза : Изд-во ПГУ.

Hướng tiếp cận này nhấn mạnh đến tính chỉnh thể của tổ chức xã hội, tính hệ thống của xã hội. Trường phái Xã hội học châu Âu cũng theo hướng cách tiếp cận này. Hướng tiếp cận này cung cấp cái nhìn bao quát về hệ thống xã hội, giúp hiểu sâu về bất bình đẳng, chính sách, phân tầng xã hội. Tuy nhiên, hướng tiếp cận vĩ mô ít chú ý đến hành vi cá nhân và sự đa dạng trong từng nhóm nhỏ.

1.2.2. Hướng tiếp cận vi mô

Hướng tiếp cận vi mô là cách nghiên cứu xã hội học tập trung vào hành vi xã hội của cá nhân và nhóm nhỏ trong các tình huống, bối cảnh cụ thể. Lý thuyết về hành động xã hội, lựa chọn duy lý, trao đổi xã hội và thuyết tương tác tượng trưng... là những lý thuyết tiêu biểu theo hướng tiếp cận vi mô với những nhà xã hội học tên tuổi như: G. Mead, C. Cooley, H. Blumer E. Goffman, G. Homans, Habermas... George Homans cho rằng có thể áp dụng quy luật hiệu quả, hay còn gọi là quy luật “thưởng - phạt”, để giải thích các tương tác và hành vi xã hội của cá nhân. Con người có xu hướng lặp lại những hành vi hoặc hoạt động mang lại phần thưởng dưới nhiều hình thức khác nhau. Erving Goffman, nhà xã hội học nổi tiếng với lý thuyết kịch trong xã hội học, cho rằng các cá nhân hành xử như những diễn viên trên sân khấu. Họ đảm nhận các vai trò khác nhau nhằm tạo dựng ấn tượng và hình ảnh tích cực về bản thân trong mắt người khác.

Hướng tiếp cận này cho rằng, đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là hành vi xã hội hay hành động xã hội của con người. Đây là cách tiếp cận của trường phái Xã hội học Hoa Kỳ. Hướng tiếp cận vi mô giúp hiểu sâu sắc hành vi cá nhân và động lực xã hội cụ thể; phản ánh được ý nghĩa xã hội ẩn sau những hành vi cụ thể. Tuy nhiên, hướng tiếp cận này không thể giải thích các vấn đề xã hội vĩ mô như bất bình đẳng hay thể chế.

1.2.3. Hướng tiếp cận tổng hợp

Việc đặt Xã hội học vĩ mô đối lập Xã hội học vi mô đang không còn là khuynh hướng tiếp cận đương đại. Trong những thập kỷ gần đây, các nhà nghiên cứu như Pierre Bourdieu, James Coleman

và Jon Elster đã nỗ lực đề xuất các giải pháp nhằm tích hợp xã hội học vĩ mô và vi mô. Một số nhà nghiên cứu đã đề xuất phân tích ở mức độ trung gian giữa xã hội học vĩ mô và vi mô thông qua các phương pháp như nghiên cứu nhóm, tập hợp mẫu và nghiên cứu tình huống. Theo đó, Xã hội học vừa nghiên cứu hành vi con người vừa nghiên cứu hệ thống xã hội.

Theo hướng tiếp cận này, Xã hội học không chỉ nghiên cứu con người hoặc xã hội một cách riêng lẻ, mà tập trung vào mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân, nhóm và hệ thống xã hội, cấu trúc xã hội. Cụ thể, nó xem xét cách thức mà cá nhân và nhóm tương tác, ảnh hưởng và được ảnh hưởng bởi các cấu trúc xã hội rộng lớn hơn, nhằm hiểu rõ hơn về bản chất và sự vận động của xã hội.

Như vậy, với cách tiếp cận này cho thấy, Xã hội học là khoa học nghiên cứu các trạng thái và các hình thức tồn tại đặc thù của các cộng đồng xã hội, văn hoá, thiết chế và tổ chức cộng đồng xã hội, nghiên cứu các quá trình và hành vi xã hội của chủ thể, các trạng thái và hình thức tương tác xã hội và quan hệ xã hội, hoạt động sống tổng thể của những con người cấu thành các cộng đồng xã hội mà trọng tâm của chúng là sự tương đồng hay đối khác giữa các lợi ích của chúng với tư cách là động lực của quá trình xã hội¹.

Hiện nay, phần lớn các nhà Xã hội học đều tiếp cận theo hướng tổng hợp, nghiên cứu cả hệ thống xã hội và hành vi con người, đặc biệt là mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại giữa các cá nhân, cá nhân và xã hội trong sự vận động và phát triển.

1.3. Chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học

1.3.1. Chức năng của xã hội học

1.3.1.1. Chức năng nhận thức

Chức năng nhận thức là một trong những chức năng cơ bản, có ý nghĩa trong việc hình thành hệ thống tri nhận về con người và

1 Phan trọng Ngọ (Chủ biên, 1997), *Xã hội học đại cương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 14.

xã hội. Chức năng nhận thức của Xã hội học thể hiện trên các bình diện như sau.

Thứ nhất, Xã hội học hướng đến việc mang lại tri thức khoa học về bản chất của thực tại xã hội và con người. Thông qua các nghiên cứu, Xã hội học chỉ rõ về những quá trình, hiện tượng, vấn đề xã hội của cá nhân, nhóm, cộng đồng - xã hội một cách khoa học, khách quan, chân thực nhất.

Thứ hai, xã hội học phát hiện các quy luật, tính quy luật và cơ chế dẫn đến sự hình thành, vận động và phát triển của các quá trình, hiện tượng xã hội, cũng như mối quan hệ tương tác giữa con người và xã hội. Điều này được thể hiện thông qua các nghiên cứu ứng dụng, thực nghiệm về con người và xã hội, trên cơ sở đó, Xã hội học chỉ ra những quy luật phổ biến và đặc thù về con người và xã hội trong những thời đoạn nhất định của sự vận động và phát triển xã hội.

Thứ ba, Xã hội học xây dựng và phát triển hệ thống các phạm trù, khái niệm, lý thuyết và phương pháp luận nghiên cứu xã hội. Đây chính là chu trình của quá trình nghiên cứu Xã hội học, trên cơ sở vận dụng các lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, Xã hội học phân tích, đánh giá thực trạng về các vấn đề, quá trình, hiện tượng xã hội, từ đó khái quát hoá thành các phạm trù, khái niệm, lý thuyết và phương pháp luận nghiên cứu, không chỉ bổ khuyết cho chính Xã hội học mà còn các ngành khoa học khác như Triết học, Tâm lý học, Chính trị học, Kinh tế học, Công tác xã hội,...

Theo quan điểm của Xã hội học Marxism, nhận thức xã hội cần dựa trên lập trường tư tưởng và thế giới quan khoa học của Chủ nghĩa Marx - Lenin, nhằm giúp con người phân biệt đúng - sai, phải - trái, từ đó có những hành động phù hợp và có ích¹.

1.3.1.2. Chức năng cải tạo thực tiễn

Không chỉ có chức năng nhận thức, góp phần hình thành thế giới quan khoa học cho con người, Xã hội học còn đảm nhiệm chức

1 Nguyễn Thế Phán (Chủ biên, 2002), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, tr. 21.

năng thực tiễn - hướng đến việc “cải tạo” và hoàn thiện đời sống xã hội. Chức năng này được thể hiện trên một số phương diện cơ bản như sau.

Trước hết, chức năng thực tiễn của Xã hội học có mối liên hệ biện chứng với chức năng nhận thức và được xem là một trong những mục tiêu quan trọng của ngành khoa học này. Thông qua việc cung cấp tri thức khoa học và công cụ phân tích xã hội, Xã hội học góp phần cải thiện thực trạng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

Chức năng cải tạo thực tiễn của Xã hội học trước hết được thể hiện qua việc áp dụng các quy luật xã hội học vào các hoạt động thực tiễn. Dựa trên cơ sở đó, xã hội học giúp giải quyết một cách chính xác và kịp thời các vấn đề phát sinh trong xã hội, bao gồm những vấn đề, hiện tượng và quá trình xã hội liên quan đến cá nhân, nhóm và cộng đồng.

Bên cạnh đó, Xã hội học còn đảm nhiệm chức năng dự báo xã hội. Thông qua việc phân tích các xu hướng vận động của đời sống xã hội, Xã hội học có khả năng dự đoán những vấn đề có thể nảy sinh trong tương lai, từ đó đề xuất các kiến nghị và giải pháp nhằm kiểm soát, điều chỉnh và định hướng sự phát triển xã hội. Các dự báo khoa học này tạo cơ sở quan trọng cho việc xác định mục tiêu, hoạch định chính sách và đưa ra các quyết định phù hợp. Như đã nhấn mạnh, nếu thiếu chức năng dự báo thì “không có điều này, khoa học sẽ mất đi ý thức về cái mới, tầm nhìn về kết quả tương lai của những thay đổi trong quá trình xã hội. Việc thực hiện các chức năng nhận thức mà không được hướng dẫn bởi dự báo xã hội học sẽ làm nghèo đi khả năng của Xã hội học”¹.

Cuối cùng, quá trình thực hiện chức năng cải tạo thực tiễn cũng đồng thời là quá trình kiểm chứng và hoàn thiện các khái niệm, lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học. Thông qua

1 Зборовский Г. Е. (2004), *Общая социология*, Учебник. 3-е изд., испр. и доп., М.: Гардарики, с. 13.

việc áp dụng vào thực tiễn, các tri thức xã hội học được rà soát, điều chỉnh và phát triển, góp phần nâng cao tính khoa học và tính ứng dụng của ngành.

1.3.1.3. Chức năng tư tưởng

Chức năng tư tưởng là một trong những chức năng quan trọng của Xã hội học, góp phần định hướng hệ giá trị và tư tưởng của cá nhân, nhóm và cộng đồng trong đời sống xã hội. Trước hết, Xã hội học trang bị cho con người thế giới quan khoa học, bồi dưỡng tinh thần yêu nước, ý thức độc lập dân tộc, đồng thời giáo dục vai trò và trách nhiệm công dân trong sự nghiệp phát triển xã hội.

Bên cạnh đó, Xã hội học góp phần hình thành và phát triển phương pháp tư duy khoa học, năng lực phân tích và suy xét phê phán trên cơ sở nhận thức đúng đắn quy luật vận động của các hiện tượng và quá trình xã hội. Nhờ đó, Xã hội học giúp đấu tranh, phản bác những quan điểm, trào lưu tư tưởng sai lệch, không lành mạnh; bảo vệ lợi ích chính đáng của cá nhân, cộng đồng và quốc gia.

Ở Việt Nam, chức năng tư tưởng của Xã hội học còn thể hiện ở việc cung cấp nền tảng thế giới quan khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, củng cố tinh thần yêu nước và ý thức về độc lập, tự do dân tộc. Đồng thời, Xã hội học góp phần rèn luyện năng lực tư duy khoa học và phê phán, giúp nhận diện và phản bác những quan điểm phi Mácxít hoặc các cách diễn giải sai trái, lạm dụng Xã hội học để phủ nhận vai trò của học thuyết Mác - Lênin hay định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước. Qua đó, Xã hội học tham gia đấu tranh chống lại các tư tưởng bảo thủ, lạc hậu và các biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội¹.

Như vậy, chức năng tư tưởng của Xã hội học giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng nhận thức, giá trị và hành động của con người trong đời sống xã hội.

1 Võ Tá Tri, Vũ Văn Hùng (Đồng chủ biên, 2018), *Giáo trình Xã hội học đại cương*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

1.3.2. Nhiệm vụ của Xã hội học

1.3.2.1. Nghiên cứu lý luận

Xã hội học có nhiệm vụ xây dựng, phát triển và hoàn thiện hệ thống các khái niệm, phạm trù và lý thuyết khoa học đặc thù của mình. Do là một ngành khoa học còn trẻ, Xã hội học hiện nay vẫn phải sử dụng nhiều thuật ngữ và khái niệm từ các ngành khoa học khác. Vì vậy, việc đẩy mạnh nghiên cứu lý luận trở thành yêu cầu cần thiết nhằm củng cố hệ thống khái niệm, tích lũy tri thức và nâng cao chất lượng lý luận cũng như phương pháp nghiên cứu.

Trên cơ sở kế thừa và vận dụng các khái niệm, cách tiếp cận của những khoa học liên quan, Xã hội học cần tiến hành khái quát hóa và trừu tượng hóa để hình thành hệ thống lý luận và phương pháp luận riêng. Do đó, nhiệm vụ trọng tâm của nghiên cứu lý luận trong Xã hội học là xây dựng và hoàn thiện hệ thống lý thuyết và phương pháp luận một cách cơ bản, thống nhất và có khả năng đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

1.3.2.2. Nghiên cứu thực nghiệm

Nghiên cứu thực nghiệm là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Xã hội học. Thông qua việc tiến hành các khảo sát và phân tích dựa trên dữ liệu thực tế, Xã hội học vừa có thể kiểm tra, xác minh các giả thuyết khoa học mang tính thực chứng, vừa có thể phát hiện những vấn đề mới nảy sinh trong đời sống xã hội. Những phát hiện này giúp điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống khái niệm, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của tư duy xã hội học.

Nghiên cứu thực nghiệm còn góp phần hình thành tư duy thực chứng cho các nhà nghiên cứu, giúp họ nhận diện rõ cơ chế, điều kiện hình thành và hoạt động của các quá trình xã hội, cũng như những hình thức biểu hiện của các quy luật xã hội học. Đây chính là tiền đề quan trọng để đưa tri thức xã hội học gắn liền với thực tiễn xã hội.

Nghiên cứu thực nghiệm vì thế trở thành cầu nối giữa lý luận và thực tiễn. Thông qua hoạt động này, trình độ chuyên môn, kỹ

năng nghề nghiệp và năng lực vận dụng tri thức vào thực tế của các nhà xã hội học được củng cố và nâng cao; đồng thời quá trình nghiên cứu cũng là dịp để kiểm nghiệm mức độ thành thạo của nhà nghiên cứu trong từng bước triển khai một công trình xã hội học¹.

1.3.2.3. Nghiên cứu ứng dụng

Không chỉ có nhiệm vụ nghiên cứu lý luận và thực nghiệm, Xã hội học còn có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng. Nghiên cứu ứng dụng của Xã hội học được thể hiện như sau. Xã hội học có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng tri thức khoa học vào cuộc sống. Nghiên cứu ứng dụng hướng tới việc đề ra các giải pháp, vận dụng những phát hiện của nghiên cứu lý luận vào nghiên cứu thực nghiệm trong hoạt động thực tiễn, từ đó cải tạo thực tại đời sống xã hội cũng như của cá nhân, nhóm, cộng đồng.

Mặt khác, Xã hội học tìm ra được những luận điểm chính xác về bản chất của sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội để từ đó có những giải pháp, quyết sách phù hợp đối với sự phát triển của xã hội.

1.4. Các chuyên ngành của Xã hội học

Xã hội học không chỉ là một ngành nghiên cứu tổng quát về xã hội, mà còn bao gồm nhiều chuyên ngành cụ thể, mỗi chuyên ngành tập trung vào một lĩnh vực, một hiện tượng, hay một nhóm xã hội nhất định trong đời sống xã hội. Do đó, cũng như các ngành khoa học khác, Xã hội học phân chia các lĩnh vực (chuyên ngành) được minh định trên các tiêu chí cụ thể. Theo đó, Xã hội học được phân ngành như sau.

1.4.1. Căn cứ vào phạm vi nghiên cứu

Căn cứ vào phạm vi nghiên cứu tức mức độ riêng - chung, bộ phận - chỉnh thể của tri thức và lĩnh vực nghiên cứu, Xã hội học được phân chia thành: Xã hội học đại cương và Xã hội chuyên ngành.

1 Võ Tá Tri, Vũ Văn Hùng (Đồng chủ biên, 2018), *Giáo trình Xã hội học đại cương*, sdd, tr. 34-35.

Xã hội học đại cương là bộ phận của Xã hội học, nghiên cứu những quy luật, những thuộc tính cơ bản và các đặc điểm phổ quát của các hiện tượng và quá trình xã hội. Đây là nền tảng lý luận chung của toàn bộ hệ thống Xã hội học.

Xã hội học chuyên ngành (chuyên biệt) là một phần của xã hội học, áp dụng lý thuyết xã hội học đại cương vào nghiên cứu các quan hệ xã hội và các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Mỗi chuyên ngành xã hội học lại có hệ thống lý luận riêng để nghiên cứu các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, như: xã hội học giáo dục, xã hội học nông thôn, xã hội học đô thị, xã hội học quản lý, xã hội học văn hóa, và nhiều lĩnh vực khác.

1.4.2. Căn cứ vào mức độ trừu tượng của vấn đề nghiên cứu

Căn cứ mức độ trừu tượng, khái quát của tri thức xã hội học phân thành: *Xã hội học lý thuyết*, *Xã hội học thực nghiệm* và *Xã hội học ứng dụng*.

Xã hội học lý thuyết là bộ phận của Xã hội học, nghiên cứu một cách khách quan, khoa học về hiện tượng và quá trình xã hội nhằm phát hiện những vấn đề lý luận mới: khái niệm, phạm trù hay lý thuyết mới.

Xã hội học thực nghiệm là bộ phận của Xã hội học, nghiên cứu các hiện tượng và quá trình xã hội thông qua việc vận dụng lý luận và thực chứng với những quan sát, đo lường, thí nghiệm để kiểm nghiệm các giả thuyết khoa học.

Xã hội học ứng dụng là một nhánh của xã hội học, sử dụng lý thuyết để phân tích, nghiên cứu và giải quyết các hiện tượng, quá trình xã hội, cũng như các sự kiện trong thực tiễn đời sống xã hội. Nói cách khác, nó là việc áp dụng tri thức xã hội vào thực tế cuộc sống.

1.4.3. Căn cứ vào quy mô của hệ thống xã hội

Căn cứ vào quy mô của hệ thống xã hội phân thành: Xã hội học vĩ mô và Xã hội học vi mô.

Xã hội học vĩ mô nghiên cứu cơ cấu xã hội, các thiết chế xã hội, và các tương tác xã hội giữa các hệ thống xã hội, cũng như giữa các xã hội có quy mô lớn như một quốc gia, dân tộc, chế độ xã hội, hoặc một khu vực trên thế giới. Nó nghiên cứu các hiện tượng và quá trình xã hội như những chỉnh thể toàn diện.

Xã hội học vi mô chủ yếu nghiên cứu các quy luật hình thành, vận động và phát triển của các nhóm xã hội có quy mô nhỏ. Nó cũng nghiên cứu các quá trình và hiện tượng xảy ra trong các nhóm nhỏ, cùng với hành động xã hội và sự tương tác giữa các cá nhân.

1.5. Mối quan hệ giữa Xã hội học và các khoa học khác

1.5.1. Xã hội học và Triết học

Triết học là khoa học nghiên cứu các quy luật chung nhất chi phối tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong khi đó, xã hội học là một khoa học cụ thể, tập trung nghiên cứu các hiện tượng xã hội và quan hệ giữa con người với xã hội. Triết học Mác-Lênin không chỉ là nền tảng thế giới quan mà còn là cơ sở lý luận cho xã hội học theo quan điểm Marxist. Mối quan hệ giữa xã hội học và triết học chính là mối quan hệ giữa một khoa học cụ thể với một thế giới quan khoa học.

Các nhà xã hội học Marxist vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật như những công cụ lý luận sắc bén để nghiên cứu và cải thiện mối quan hệ giữa con người và xã hội. Trong mối quan hệ này, xã hội học vừa có xu hướng nhất thể hóa, vừa có thể đối lập với triết học, tùy thuộc vào cách tiếp cận và mục tiêu nghiên cứu. Như vậy, mối quan hệ giữa xã hội học và triết học có tính biện chứng, đặc biệt rõ ràng trong trường hợp triết học xã hội, bởi nhiều khái niệm và lý thuyết xã hội học xuất phát từ các lý thuyết triết học. Các trường phái triết học như chủ nghĩa Mác-Lênin, triết học duy vật biện chứng hay các lý thuyết xã hội khác đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nền tảng lý thuyết cho xã hội học.

Các nhà xã hội học thường vận dụng các nguyên lý và quan điểm triết học để nghiên cứu, giải thích các hiện tượng xã hội, đồng thời triết học cung cấp cho xã hội học những công cụ tư duy, khái niệm về thế giới quan và phương pháp luận cần thiết. Vì vậy, mặc dù xã hội học không phải là bộ phận trực thuộc triết học, nhưng nó chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các lý thuyết triết học trong quá trình phát triển và áp dụng các phương pháp nghiên cứu.

1.5.2. Xã hội học và Tâm lý học

Lịch sử phát triển Xã hội học cho thấy mối quan hệ giữa Xã hội học và Tâm lý học luôn được xác định rõ ràng, đặc biệt liên quan đến những cặp chủ đề cơ bản như con người - xã hội, hành vi xã hội - cấu trúc xã hội. Tâm lý học tập trung nghiên cứu các yếu tố cá nhân, bao gồm cảm xúc, nhận thức, động lực và các đặc trưng tâm lý khác ảnh hưởng đến hành vi của từng cá nhân. Ngược lại, Xã hội học nghiên cứu các yếu tố xã hội, như nhóm xã hội, cấu trúc xã hội, văn hóa và các mối quan hệ xã hội, nhằm hiểu cách những yếu tố này ảnh hưởng đến hành vi của cá nhân và nhóm trong xã hội.

Tâm lý học hỗ trợ Xã hội học trong việc giải thích động cơ cá nhân và phản ứng tâm lý của con người trước các tác động xã hội, như áp lực, kỳ thị hay chuẩn mực xã hội. Đồng thời, Xã hội học cung cấp cho Tâm lý học cái nhìn về hoàn cảnh xã hội, văn hóa, tầng lớp - những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình hình thành tâm lý cá nhân.

Sự phối hợp giữa hai ngành cho phép nghiên cứu các hiện tượng xã hội một cách toàn diện. Ví dụ, các hiện tượng xã hội như phân biệt chủng tộc, nghèo đói, hay bạo lực, tự tử,... có thể được nghiên cứu từ cả hai góc độ. Tâm lý học có thể nghiên cứu các yếu tố tâm lý và cảm xúc thúc đẩy hành vi của cá nhân trong các tình huống này, trong khi xã hội học nghiên cứu các yếu tố xã hội và cấu trúc có ảnh hưởng đến các vấn đề này.

1.5.3. Xã hội học và Kinh tế học

Kinh tế học tập trung nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, trong khi xã hội học nghiên cứu bối cảnh xã hội, văn hóa và cách thức tổ chức xã hội. Xã hội học và kinh tế học có mối quan hệ lâu dài và gắn bó. Khi phân tích các tổ chức và cấu trúc kinh tế, các nhà xã hội học nổi tiếng như Marx, Durkheim và Weber đã đóng góp những lý thuyết và tư tưởng quan trọng về mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội.

Kinh tế học cung cấp cho Xã hội học các lý thuyết về động cơ, lợi ích và hiệu quả trong phân bổ nguồn lực. Trong khi đó, Xã hội học giúp Kinh tế học hiểu rõ bối cảnh xã hội, văn hóa, mạng lưới quan hệ và các yếu tố phi kinh tế ảnh hưởng đến hành vi kinh tế.

Mối quan hệ tương hỗ của Xã hội học và Kinh tế học được thể hiện ở phương diện khi cả hai khoa học đều vận dụng một số khái niệm, phạm trù và lý thuyết cho đối tượng nghiên cứu của mình như lý thuyết trao đổi; lý thuyết “vốn con người”; khái niệm “thị trường”; “mạng lưới xã hội”; “vị thế xã hội”; “hành động xã hội”...

1.5.4. Xã hội học và Chính trị học

Xã hội học và khoa học chính trị có quan hệ gắn gũi với nhau cho đến tận bây giờ. Theo Morris Ginsberg, “về mặt lịch sử, xã hội học có nguồn gốc chính trong khoa học chính trị và triết học lịch sử”. Khoa học chính trị là một nhánh của khoa học xã hội quan tâm đến các nguyên tắc tổ chức và quản lý xã hội loài người. Nói cách khác, khoa học chính trị giải quyết, nghiên cứu các nhóm xã hội được tổ chức dưới quyền nhà nước cấp cao. Trong nghiên cứu, Chính trị học cũng sử dụng những tri thức của khoa học của Xã hội học để làm sáng tỏ các vấn đề chính trị gắn với lợi ích của những nhóm cá nhân nhất định”¹.

1 Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên, 2020), *Chính trị học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 23.

Mối quan hệ giữa Xã hội học và Chính trị học là mối quan hệ tương hỗ, trong đó xã hội học cung cấp các hiểu biết về các cấu trúc xã hội và hành vi của con người, trong khi chính trị học tìm cách phân tích và tác động đến những cấu trúc xã hội này thông qua các quyết định và chính sách chính trị. Cả hai ngành đều chung một mục tiêu cuối cùng là hiểu và cải thiện các vấn đề xã hội và chính trị trong một xã hội nhất định.

1.5.5. Xã hội học và Nhân học

Nhân học là ngành khoa học nghiên cứu xã hội loài người từ khi xuất hiện cho đến ngày nay. Trong hệ thống các ngành của Nhân học, Nhân học xã hội (hay Nhân học văn hóa) có mối quan hệ gần gũi và gắn bó chặt chẽ nhất với Xã hội học. Nhân học xã hội chú trọng việc khám phá văn hóa và cơ cấu xã hội của các cộng đồng từ thời nguyên thủy đến xã hội hiện đại, trong khi Xã hội học chủ yếu tập trung nghiên cứu các hiện tượng, thiết chế và quá trình xã hội trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Về phương pháp, Nhân học thường sử dụng cách tiếp cận tổng hợp nhằm thu thập dữ liệu thông qua quan sát, mô tả, so sánh và phân tích bối cảnh xã hội như một chỉnh thể toàn diện. Ngược lại, Xã hội học tập trung vào việc khảo sát các sự kiện và bằng chứng thực nghiệm trong cấu trúc xã hội đang tồn tại.

Nhiều khái niệm và phương pháp quan trọng của Xã hội học có nguồn gốc từ Nhân học, như khái niệm “văn hóa” do nhà nhân học người Anh, Edward Tylor đề xuất hay khái niệm “cơ cấu xã hội” của nhà nhân chủng học người pháp, Claude Lévi-Strauss. Các phương pháp như quan sát tham dự và phỏng vấn sâu – vốn đặc trưng của Nhân học xã hội – ngày nay được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu Xã hội học. Xã hội học đồng thời cũng có tác động ngược trở lại đối với Nhân học, đặc biệt trong phương pháp luận. Chẳng hạn, quan điểm cơ cấu - chức năng của Durkheim đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nghiên cứu của nhà Nhân học Anh R. Brown. Dựa trên lý thuyết của Durkheim về vai trò của cơ cấu xã

hội và chức năng của các thiết chế, R. Brown đã giải thích sự tương đồng và khác biệt giữa các xã hội cụ thể một cách thuyết phục hơn.

1.5.6. Xã hội học và Công tác xã hội

Xã hội học và Công tác xã hội học có mối quan hệ mật thiết, gắn bó hữu cơ với nhau. Điều này được thể hiện ở những phương diện dưới đây.

Xã hội học cung cấp cho Công tác xã hội các khái niệm, phạm trù, các vấn đề xã hội để nghiên cứu và hiểu biết về xã hội như: vai trò, vị thế xã hội, vị trí xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội để từ đó Công tác xã hội vận dụng đánh giá các vấn đề xã hội của cá nhân, nhóm, cộng đồng.

Hơn nữa, Xã hội học còn cung cấp cho Công tác xã hội các lý thuyết, đóng vai trò như lăng kính để nhân viên công tác xã hội nghiên cứu, nhìn nhận về xã hội, hiểu biết về xã hội nói chung và nguồn lực xã hội nói riêng vô cùng cần thiết để hiểu vấn đề của thân chủ, huy động nguồn lực xã hội để trợ giúp thân chủ. Bởi vậy, các lý thuyết hệ thống, vai trò, xung đột,... được sử dụng không chỉ trong nghiên cứu công tác xã hội mà còn cả trong can thiệp công tác xã hội của nhân viên công tác xã hội.

Xã hội học cung cấp cho công tác xã hội các phương pháp nghiên cứu đặc thù, các phương pháp thu thập và xử lý thông tin nghiên cứu¹.

Mặt khác, thông qua can thiệp công tác xã hội của nhân viên công tác, các vấn đề xã hội của cá nhân, nhóm, cộng đồng nảy sinh, từ đó giúp cho Xã hội học có cái nhìn khách quan về thực tiễn và đề xuất các khuyến nghị, chính sách để cải tạo thực tại xã hội. Hay nói cách khác, Công tác xã hội là “hiện thực hoá” của Xã hội học từ đó “đưa ra các khuyến nghị về chính sách, đề xuất cũng như hoàn

1 Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (Đồng Chủ biên, 2015), *Giáo trình Công tác xã hội đại cương*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 33.

chỉnh các biện pháp can thiệp nhằm cải thiện sự tương tác xã hội của con người theo chiều hướng tích cực nhằm đổi mới và hoàn chỉnh các dịch vụ trợ giúp với các nhóm đối tượng trong công tác xã hội”¹.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Xã hội học là gì? Phân tích nội hàm khái niệm “Xã hội học”.
2. Hãy đánh giá các quan điểm về đối tượng nghiên cứu của Xã hội học.
3. Phân tích chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học.
4. Trình bày các chuyên ngành của Xã hội học.
5. Phân tích mối quan hệ giữa Xã hội học với các ngành khoa học: Triết học, Tâm lý học, Kinh tế học, Chính trị học, Nhân học, Công tác xã hội. Anh, chị vận dụng Xã hội học như thế nào trong quá trình nghiên cứu chuyên ngành của mình?

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 1

1. Đọc tình huống dưới đây và thực hiện các yêu cầu.

Tại một địa phương A., số lượng thanh thiếu niên bỏ học và tham gia vào các tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng. Chính quyền địa phương và người dân rất lo lắng, tuy nhiên chưa rõ nguyên nhân sâu xa và có giải pháp cụ thể để khắc phục.

Yêu cầu: Hãy vận dụng kiến thức về chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học để:

- a. Phân tích nguyên nhân của hiện tượng trên dưới góc nhìn Xã hội học.
- b. Xác định những chức năng nào của Xã hội học có thể giúp giải quyết tình huống trên.

1 Bùi Thị Xuân Mai (2014), *Giáo trình Nhập môn Công tác xã hội*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, tr. 64.

c. Đề xuất ít nhất 2 giải pháp mang tính khả thi dựa trên sự tiếp cận của Xã hội học.

2. Chọn một vấn đề xã hội mà anh, chị quan tâm như: *nghiện mạng xã hội, phân biệt giới tính, bạo lực học đường, tệ nạn xã hội...*

Trên cơ sở đó, anh, chị hãy:

- a. Viết một đoạn ngắn (khoảng 300 từ) mô tả vấn đề xã hội đó.
- b. Xác định đối tượng nghiên cứu của Xã hội học trong vấn đề xã hội đó.
- c. Đặt tối thiểu 3 câu hỏi nghiên cứu Xã hội học xoay quanh vấn đề đó.

Chương 2

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HỌC

Chương 2 hình thành cho người học những hiểu biết về lịch sử hình thành và phát triển cũng như ý nghĩa ra đời của Xã hội học trên thế giới và Việt Nam. Đồng thời, chương này cũng cung cấp cho người học những lý thuyết chính của Xã hội học như: lý thuyết chức năng - cấu trúc, tương tác biểu trưng, mâu thuẫn, hậu hiện đại... từ đó vận dụng giải thích các vấn đề, hiện tượng và các quá trình xã hội. Bên cạnh đó, nội dung chương này còn giúp người học có cái nhìn tổng quan về sự đóng góp của các nhà Xã hội học tiêu biểu.

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển Xã hội học

2.1.1. Sự hình thành và phát triển của Xã hội học thế giới

Xã hội học bắt nguồn từ các tác phẩm của các triết gia như Plato (427–347 trước Công nguyên), Aristotle (384–322 trước Công nguyên) và Khổng Tử (551–479 trước Công nguyên). Trước thế kỷ XVIII, Xã hội học chưa trở thành một khoa học độc lập mà “hòa lẫn” với các ngành khác như Nhân học, Dân tộc học, Triết học,... Đến nửa đầu thế kỷ XIX, Xã hội học mới được “thai nghén” và phát triển thành một ngành khoa học độc lập với mục đích, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và hệ thống lý thuyết riêng, đặc biệt từ năm 1838 gắn liền với tên tuổi của Auguste Comte.

2.1.1.1. Những tiền đề ra đời của Xã hội học

Vào cuối thế kỷ XVIII, đặc biệt trong thế kỷ XIX, châu Âu có nhiều biến động mạnh mẽ về kinh tế, chính trị, xã hội, đặt ra nhu cầu nhận thức, tổ chức và quản lý xã hội một cách khoa học. Ở thời kỳ này, Xã hội học xuất hiện như một tất yếu lịch sử nhằm giải

thích bản chất xã hội. Để Xã hội học ra đời cần có sự biến đổi trên các lĩnh vực như: kinh tế - xã hội, chính trị - xã hội, tư tưởng - lý luận và khoa học.

Về sự biến đổi về kinh tế - xã hội phải kể đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 1 đã đánh dấu bước chuyển mình của xã hội, từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang xã hội công nghiệp hiện đại. Những biến đổi về kinh tế kéo theo những biến đổi sâu sắc về xã hội với sự ra đời của các tầng lớp dân cư như nông dân làm thuê, giai cấp tư sản sở hữu tư liệu sản xuất,... cùng nhiều vấn đề xã hội nảy sinh như đô thị hoá đẩy mạnh, phân hoá giàu nghèo,... Đồng thời, quan hệ xã hội cũng có sự biến đổi mạnh mẽ, với lễ thói, trật tự xã hội phong kiến bị phá vỡ, đảo lộn, các hình thức tổ chức xã hội theo kiểu phong kiến biến đổi mạnh mẽ. Những biến động trong đời sống kinh tế - xã hội đã tạo ra nhu cầu thực tiễn về việc tìm kiếm giải pháp nhằm khôi phục trật tự và ổn định xã hội, đồng thời giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách mới phát sinh¹.

Như vậy, sự xuất hiện và phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã tạo ra những biến đổi sâu sắc về đời sống kinh tế - xã hội của tất cả các yếu tố cấu trúc xã hội, các mối quan hệ xã hội cũng như các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Chính vì vậy, để giải thích các hiện tượng mới trong xã hội một cách khoa học cũng như cải tạo xã hội, lập lại trật tự và ổn định xã hội, là những cơ sở để Xã hội học ra đời.

Sự biến đổi về chính trị - xã hội cũng là tiền đề cơ bản để “sản sinh” ra Xã hội học, cụ thể: Cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789 đã lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập chế độ cộng hòa, và đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền. Những tư tưởng về tự do, bình đẳng, bác ái được lan truyền rộng rãi, ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều quốc gia. Hơn nữa, những biến động chính trị theo kiểu “tiến hóa” ở

1 Nguyễn Xuân Nghĩa (2017), *Lý thuyết xã hội đương đại. Một số nhà tư tưởng quan trọng từ nửa cuối thế kỷ XX đến nay*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr. 25-26.

Anh, Đức, Italia,... khi quyền lực chính trị vào tay giai cấp tư sản, khiến cho mâu thuẫn xã hội trở nên sâu sắc, đặc biệt là giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, với sự bùng nổ của cách mạng vô sản - Công xã Paris năm 1871, Cách mạng tháng Mười Nga 1917. Sự biến động về chính trị đã tạo ra những chuyển biến có tính “bùng nổ” của xã hội, đòi hỏi sự lập lại trật tự xã hội với những nguyên lý có tính khoa học, đó chính là “sứ mệnh” của Xã hội học.

Bên cạnh những biến đổi về kinh tế - xã hội, chính trị - xã hội, những biến đổi về tư tưởng - lý luận - khoa học cũng là tiền đề hết sức quan trọng “thai nghén” Xã hội học ra đời. Theo đó, sự phát triển vượt bậc của các khoa học tự nhiên với lý thuyết tiến hoá, phương pháp nghiên cứu định lượng trong nghiên cứu khoa học tự nhiên,... cho phép áp dụng các tiến bộ này để giải thích xã hội một cách khoa học. Đặc biệt, những bước tiến đáng kể của các khoa học xã hội như: kinh tế chính trị, pháp luật, sử học,... với hướng nghiên cứu riêng đã tạo tiền đề cho Xã hội học trở thành một khoa học độc lập. Hơn nữa, các hiện tượng, quá trình xã hội và hành động xã hội của con người đã trở thành đối tượng nghiên cứu khoa học của xã hội nhằm phát hiện ra các quy luật của xã hội.

Như vậy, sự phát triển của các khoa học tự nhiên, nhân văn, sự hoàn thiện phương pháp nghiên cứu trong khoa học đã chín muồi cùng với các tiền đề về chính trị - xã hội, kinh tế - xã hội cho phép sự ra đời của Xã hội học, đại biểu tiên phong là Auguste C. Sự ra đời của Xã hội học đã góp phần thay đổi nhận thức cũng như thế giới quan và phương pháp luận của con người về sự vận động của xã hội (cá nhân, nhóm, cấu trúc xã hội, quá trình xã hội, hiện tượng xã hội,...). Hơn nữa, Xã hội học ra đời góp phần trang bị những tri thức khoa học để tri nhận, giải thích những hiện tượng, thuộc tính, quá trình xã hội một cách khoa học và có phương pháp riêng.

2.1.1.2. Các giai đoạn phát triển Xã hội học

Xã hội học ra đời từ thế kỷ XVIII đến nay trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau. Mỗi giai đoạn mang dấu ấn, màu sắc

riêng, có những tư tưởng chủ đạo, phương pháp nghiên cứu cũng như gắn với những tên tuổi các nhà xã hội học.

Giai đoạn tiền Xã hội học (trước thế kỷ XIX)

Trong thời kỳ này, tư tưởng xã hội học chưa hình thành rõ ràng mà tồn tại chủ yếu dưới dạng triết học, đạo đức học và các quan điểm về tổ chức xã hội. Các nhà tư tưởng chưa phân biệt rạch ròi giữa tôn giáo, triết học và khoa học xã hội. Điển hình là Plato (427–347 TCN) với ý tưởng về xã hội lý tưởng dựa trên công lý và phân công xã hội; Aristotle (384–322 TCN) coi con người là sinh vật chính trị, cần sống trong cộng đồng; cùng với Thomas Hobbes, John Locke, Jean-Jacques Rousseau, những người đưa ra lý thuyết về khế ước xã hội, nhà nước và tự do cá nhân.

Xã hội học thế kỷ XIX

Xã hội học thế kỷ XIX đánh dấu sự ra đời và phát triển của Xã hội học với tư cách là khoa học độc lập. Giai đoạn này xuất hiện nhiều nhà Xã hội học danh tiếng như: Auguste Comte (1798 -1857), Karl Marx (1818-1883), Emile Durkheim (1857- 1917), Herbert Spencer (1820-1903), Max Weber (1864 - 1920),...

Trong thế kỷ XIX, Xã hội học châu Âu phát triển mạnh mẽ, trong đó Xã hội học Pháp đóng vai trò tiên phong với hướng nghiên cứu chủ đạo là cấu trúc xã hội. Theo Comte A., Xã hội học có nhiệm vụ quan trọng trong việc góp phần lập lại trật tự xã hội và tổ chức lại xã hội trên cơ sở các quy luật tổ chức xã hội và các biến đổi xã hội. Đồng thời, Xã hội học cần hướng tới tìm ra các quy luật phổ quát, phản ánh mối quan hệ căn bản nhất các sự vật, hiện tượng xã hội bằng cách sử dụng các phương pháp luận của chủ nghĩa thực chứng (chính là sự vận dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên vào nghiên cứu xã hội như: quan sát, thực nghiệm, so sánh, phân tích lịch sử,...). Ông cho rằng, cơ cấu xã hội bao gồm: tĩnh học và động học xã hội. Trong đó, tĩnh học xã hội xem xét trật tự xã hội, cơ cấu xã hội, các thành phần và các mối liên

hệ của chúng (gia đình, nhà nước...); động học xã hội nghiên cứu các quy luật biến đổi xã hội trong quá trình vận động của xã hội¹.

Còn Marx K. lại chỉ ra rằng, sự vận động của lịch sử xã hội của các xã hội (trên toàn thế giới) là lịch sử thay thế kế tiếp các hình thái kinh tế - xã hội mà thực chất là các phương thức sản xuất. Ông cũng chỉ ra sự biến đổi của xã hội, sự phát triển của lịch sử được bắt nguồn từ hệ thống sản xuất vật chất, cơ cấu kinh tế của xã hội cũng như các quy luật phát triển xã hội thông qua việc phân tích, làm sáng tỏ hệ thống các khái niệm quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử như: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất, hình thái kinh tế - xã hội,... Lý luận của Marx là một lý luận tiến hoá về xã hội và cũng là lý luận về cơ cấu xã hội và biến đổi xã hội². Các quan điểm Xã hội học Marx có ảnh hưởng lớn đến Xã hội học Việt Nam.

Nhà Xã hội học người Anh Spencer H. lại xem xét xã hội như là cơ thể sống, tuân theo những quy luật, nguyên lý nhất định, trong đó có nguyên lý tiến hoá. Theo đó, xã hội loài người phát triển theo quy luật tiến hoá từ xã hội có cơ cấu nhỏ, đơn giản, chuyên môn hoá thấp, không ổn định, dễ phân rã đến xã hội có cơ cấu lớn, phức tạp, chuyên môn hoá cao, liên kết bền vững và ổn định³. Ông phân chia yếu tố ảnh hưởng đến các quá trình xã hội thành bao gồm: (1) Yếu tố chủ quan bên trong của hệ thống xã hội bao gồm các đặc điểm về trí tuệ, thể lực, các trạng thái cảm xúc; (2) Các yếu tố tổ khách quan bên ngoài bao gồm các đặc điểm khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng,...; (3) Yếu tố nội sinh bao gồm các nhân tố chủ quan bên trong và khách quan bên ngoài như quy mô dân số, mật độ dân số của xã hội, mối quan hệ giữa các xã hội với nhau,...

Durkheim E. chú ý đến sự kiện xã hội trong quá trình nghiên cứu cơ cấu xã hội. Ông cho rằng, sự kiện xã hội là những khuôn

1 Thanh Lê (2002), *Lịch sử Xã hội học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 40.

2 Thanh Lê (2002), *Lịch sử Xã hội học*, Sđd, tr. 54.

3 Thanh Lê (2002), *Lịch sử Xã hội học*, Sđd, tr. 50-51.

mẫu dùng để nhào nặn và đúc nên những kiểu ứng xử, kiểu người, kiểu tương tác, kiểu cộng đồng xã hội. Theo ông, các sự kiện xã hội bao gồm: các sự kiện xã hội vật chất (nhóm dân cư và tổ chức xã hội) và các sự kiện xã hội phi vật chất (hệ thống giá trị, chuẩn mực, phong tục, đạo đức). Ông cho rằng, các sự kiện xã hội có ba đặc trưng: Những tồn tại bên ngoài cá nhân; Mang tính phổ quát đối với nhiều cá nhân (được cộng đồng xã hội chia sẻ, thừa nhận); Luôn có khả năng kiểm soát, cưỡng chế hành động và hành vi của các cá nhân trong xã hội¹.

Một trong những đại biểu tiên phong của Xã hội học giai đoạn này là nhà Xã hội học người Đức Weber M. Theo ông, Xã hội học giải thích các hành động xã hội này có những đặc trưng riêng. Ông cho rằng, hành động xã hội là hành động được tri nhận bởi chủ thể gắn với một ý nghĩa chủ quan nhất định. Hành động xã hội gồm 4 loại: (1) Hành động cảm xúc; (2) Hành động truyền thống; (3) Hành động hướng tới mục đích: có sự tính toán, cân nhắc phương tiện, công cụ,...; (4) Hành động hướng tới giá trị: hành động phù hợp với địa vị xã hội, tôn giáo, dân tộc của chủ thể. Chính vì vậy, nhiệm vụ của Xã hội học là lý giải, thông hiểu về động cơ và ý nghĩa của hành động xã hội. Hơn nữa, mục tiêu của Xã hội học là phải hiểu được những động cơ thúc đẩy, nguyên nhân bên trong dẫn đến hành động xã hội. Nhà xã hội học Max Weber cho rằng, xã hội học nghiên cứu sự biến đổi xã hội như là kết quả của các hành động xã hội diễn ra trong những bối cảnh lịch sử, văn hóa, tôn giáo và kinh tế cụ thể. Phương pháp nghiên cứu Xã hội học là phương pháp giải thích nhằm phát hiện ra nguyên nhân và phương pháp lý giải nhằm chỉ ra ý nghĩa, động cơ của hành động xã hội².

Như vậy, Xã hội học thế kỷ XIX đóng vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng cho sự ra đời của một ngành khoa học độc lập; hướng nghiên cứu chủ yếu là cấu trúc xã hội với cách tiếp cận vĩ mô.

1 Lê Ngọc Hùng, Lưu Hồng Minh (2009), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, tr. 59.

2 Lê Ngọc Hùng, Lưu Hồng Minh (2009), *Giáo trình Xã hội học*, Sđd, tr. 66.

Xã hội học thế kỷ XX

Bước sang thế kỷ XX, trọng tâm phát triển của Xã hội học dần chuyển từ Pháp sang Bắc Mỹ, đặc biệt là Hoa Kỳ. Trong những thập niên đầu, Xã hội học Hoa Kỳ giữ vị trí nổi bật với cách tiếp cận mang tính vi mô, tập trung vào phân tích hành vi xã hội, tương tác giữa cá nhân và các nhóm nhỏ. Tuy nhiên, chính sự nhấn mạnh vào bình diện vi mô này cũng khiến Xã hội học Hoa Kỳ vấp phải phê phán vì thiếu quan tâm đến cấu trúc xã hội ở tầm vĩ mô. Trong giai đoạn trước Thế chiến II, hai trường phái lớn hình thành trong giới xã hội học Hoa Kỳ.

Trường phái Chicago nổi bật với việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực địa, quan sát trực tiếp, và chú trọng mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Dựa trên quan niệm rằng trật tự xã hội được hình thành từ quá trình tương tác phức tạp giữa các cá nhân, Blumer H. đã phát triển và gọi cách tiếp cận này là “tương tác biểu trưng”. Ngược lại, các đại học miền Đông như Harvard và Columbia tập trung vào nghiên cứu xã hội ở cấp độ trung mô và vĩ mô. Tiêu biểu là Talcott Parsons, người xây dựng lý thuyết chức năng - cấu trúc, tạo ảnh hưởng sâu rộng đến Xã hội học Bắc Mỹ từ trước đến sau Thế chiến II.

Từ thập niên 1960, Xã hội học thế giới tiếp tục phát triển mạnh mẽ ở châu Âu và Hoa Kỳ với hai hướng tiếp cận chủ đạo: cấu trúc xã hội và hành vi xã hội. Đặc biệt, sự phát triển của Xã hội học Marxism, dựa trên nền tảng duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đã tạo ra cơ sở phương pháp luận quan trọng. Theo cách tiếp cận này, xã hội được nghiên cứu dưới hai phương diện thống nhất: cấu trúc xã hội và hành vi xã hội trong chính thể đời sống cộng đồng. Cuối thế kỷ XX, ảnh hưởng của chủ nghĩa Marx suy giảm đáng kể sau sự tan rã của Liên Xô và sự sụp đổ của Bức tường Berlin năm 1989. Những biến động này không chỉ đánh dấu sự kết thúc của mô hình xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu mà còn mở ra các phong trào xã hội mới, bao gồm đấu tranh chống toàn cầu hóa và phản biện các cấu trúc xã hội đương đại.

Xã hội học từ thế kỷ XXI đến nay

Bước sang thế kỷ XXI, đời sống xã hội thế giới biến đổi nhanh chóng và sâu rộng dưới tác động của toàn cầu hóa, công nghệ số, khủng hoảng môi trường, gia tăng bất bình đẳng, di cư, đô thị hóa và đặc biệt là các dịch bệnh toàn cầu như COVID-19. Những biến động này tạo nên một bối cảnh nghiên cứu mới, vừa nhiều cơ hội vừa đầy thách thức đối với Xã hội học.

Trong giai đoạn hiện nay, Xã hội học không còn mang tính độc lập tách rời mà ngày càng đậm đặc tính liên ngành và ứng dụng. Các vấn đề xã hội được xem xét trong mối liên hệ với tâm lý học, khoa học chính trị, kinh tế học, khoa học dữ liệu, y tế cộng đồng... Đồng thời, Xã hội học ngày càng hướng mạnh vào thực tiễn thông qua việc tham gia xây dựng chính sách, phát triển cộng đồng, truyền thông xã hội, giáo dục và quản trị xã hội.

Phương pháp nghiên cứu cũng có nhiều đổi mới quan trọng. Các nhà xã hội học kết hợp linh hoạt giữa định tính và định lượng, tận dụng dữ liệu lớn, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo nhằm thu thập, xử lý và phân tích thông tin trên quy mô rộng và tốc độ nhanh. Nghiên cứu dựa vào cộng đồng (Participatory Research), trong đó người dân trở thành chủ thể của quá trình nghiên cứu, ngày càng được quan tâm. Cùng với đó, các yêu cầu về đạo đức, tính minh bạch và trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu được đề cao hơn bao giờ hết. Nhìn chung, Xã hội học thế kỷ XXI không chỉ kế thừa và tiếp tục phát triển các lý thuyết kinh điển, mà còn chủ động đổi mới để thích ứng với những động lực thay đổi của xã hội hiện đại. Như nhận định: “Xã hội học ngày nay phản ứng với sự biến đổi xã hội bằng cách điều chỉnh các khuôn khổ khái niệm và lý thuyết cho phù hợp với thực tiễn đương đại, đồng thời vẫn gìn giữ những giá trị cốt lõi của Xã hội học kinh điển”¹.

1 Jawad R. et al. (2017), “Sociology in the 21st Century: Reminiscence and Redefinition”, *Sociology*, Vol. 51(4), pp. 904-914.

2.1.2. Sự hình thành và phát triển của Xã hội học Việt Nam

Xã hội học Việt Nam trải qua những giai đoạn hình thành và phát triển với những hướng nghiên cứu và nhiệm vụ trọng tâm khác nhau.

Lần đầu tiên Xã hội học được nhắc đến trong văn kiện chính thức của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 4 (năm 1976). Nghị quyết Đại hội Đảng đã nhấn mạnh “Mở rộng và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu trên các lĩnh vực luật học, xã hội học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học nghệ thuật,...”¹. Kể từ đó, Xã hội học đã trở thành một môn khoa học được giảng dạy và nghiên cứu tại nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên khắp Việt Nam. Có thể phân chia các giai đoạn hình thành và phát triển của Xã hội học Việt Nam như sau:

2.1.2.1. Giai đoạn từ năm 1976 đến năm 1983

Ngày 24/3/1976, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam thuộc Viện Thông tin khoa học xã hội ký ban hành Quyết định số 55 KH-XH/QĐ về việc thành lập Phòng Xã hội học thuộc Viện Thông tin khoa học xã hội.

Năm 1977, Ban Xã hội học được thành lập và đến năm 1983, Viện Xã hội học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam được thành lập, Tạp chí Xã hội học ra đời sau đó. Giai đoạn này, Xã hội học Việt Nam tập trung vào hai nhiệm vụ chính: Đầu tư cho việc nghiên cứu lý luận để xây dựng hệ thống tri thức Xã hội học phù hợp với bối cảnh Việt Nam thông qua việc dịch thuật, biên soạn các chuyên khảo,...Đồng thời, cùng với các ngành khoa học khác, Xã hội học tham gia vào việc giải quyết, làm sáng tỏ những vấn đề mới nảy sinh và góp phần đề xuất những biện pháp thực tiễn có tính khả thi cao của đời sống xã hội trong quá trình đổi mới và xây dựng đất nước.

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (1977), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 4*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 50.

Những người đặt nền móng cho Xã hội học Việt Nam, phải kể đến là nhà xã hội học Vũ Khiêu. Giai đoạn này và cho đến bây giờ, Xã hội học Việt Nam chịu ảnh hưởng các khuynh hướng của Xã hội học thế giới, trong đó, Xã hội học Marxism là khuynh hướng chủ đạo cơ bản được vận dụng trong nghiên cứu lý luận cũng như thực tiễn.

2.1.2.2. Giai đoạn từ năm 1983 đến trước thời kỳ đổi mới năm 1986

Năm 1983, Hội Xã hội học Việt Nam được thành lập, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong việc chuyên nghiệp hóa ngành Xã hội học. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam với cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp, giai đoạn này, Xã hội học Việt Nam tập trung nghiên cứu các vấn đề xã hội học đô thị (nổi bật là vấn đề nhà ở). Các nghiên cứu xã hội học nông thôn, vấn đề lao động và việc làm, vấn đề xã hội học gia đình... được chú ý nghiên cứu và công bố các kết quả nhất định.

Bên cạnh đó, Xã hội học thời kỳ này cũng chú trọng nghiên cứu hệ thống phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

2.1.2.3. Giai đoạn từ năm 1986 đến nay

Cùng với sự ra đời các trung tâm nghiên cứu Xã hội học, từ 1986 trở đi, xã hội học từng bước được giảng dạy trong nhà trường, trước hết là Học viện chính trị và sau đó được đưa vào chương trình đào tạo ở các trường Đại học, Cao đẳng trên cả nước. Một bước tiến đáng chú ý của ngành xã hội học Việt Nam là sự quan tâm ngày càng tăng đối với việc đào tạo cán bộ chuyên ngành ở bậc đại học. Nhiều trường đại học trong cả nước đã mở các chương trình đào tạo ngành xã hội học, nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết cho sinh viên.

Trong giai đoạn này, Xã hội học tập trung làm rõ cơ sở lý luận của đường lối đổi mới do Đảng và Nhà nước đề ra, phân tích những biến đổi xã hội dưới ảnh hưởng của chính sách đổi mới đối với các tổ chức, thiết chế xã hội, các giai cấp và tầng lớp xã hội,

cũng như các quan hệ xã hội. Ngoài ra, Xã hội học cũng đề xuất các phương hướng cho hoạt động tổ chức và quản lý xã hội nhằm đạt được mục tiêu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, cụ thể:

Trong giai đoạn đổi mới, các nhà xã hội học đã chú trọng nghiên cứu và phân tích nhiều vấn đề quan trọng phản ánh sự chuyển đổi của xã hội Việt Nam. Một trong những vấn đề đáng chú ý là phân tầng xã hội, thể hiện qua việc phân chia xã hội thành các tầng lớp dựa trên tiêu chí như thu nhập, nghề nghiệp và trình độ học vấn. Ngoài ra, các vấn đề xã hội học khác như thực trạng đời sống kinh tế, nguồn nhân lực, biến đổi hệ thống phúc lợi xã hội, động thái dân số, và xã hội học về sức khỏe dân cư cùng hệ thống chăm sóc sức khỏe cũng được nghiên cứu sâu sắc. Những nghiên cứu này giúp hiểu rõ hơn về tác động của các chính sách đổi mới đến mọi mặt của đời sống xã hội, từ kinh tế đến phúc lợi và sức khỏe cộng đồng.

Các lĩnh vực nghiên cứu xã hội học chuyên biệt cũng được tập trung nghiên cứu cụ thể hơn như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn, xã hội học đô thị, xã hội học giáo dục, xã hội học truyền thông - đại chúng, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học văn hóa,... trong bối cảnh toàn cầu hoá, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những biến đổi xã hội sâu sắc.

Chính vì vậy, trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, một trong những nhiệm vụ của khoa học xã hội nói chung, xã hội học nói riêng góp phần giải quyết những vấn đề đặt ra của cuộc sống,... cập nhật kịp thời những công trình nghiên cứu xã hội học, trong đó gồm những dự báo phát triển kinh tế - xã hội, cấu trúc xã hội và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các chính sách khoa học, khoa học lãnh đạo cũng như vấn đề phương pháp luận xã hội học, đặc biệt là góp phần khảo cứu tìm ra quy luật phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với hoàn cảnh của đất nước¹.

1 Thanh Lê (2001), *Xã hội học hiện đại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 17-18.

Tóm lại, mặc dù ra đời muộn nhưng Xã hội học Việt Nam đã đóng góp vai trò to lớn đối với khoa học nước nhà nói chung và sự phát triển xã hội. Xã hội học Việt Nam đã và đang thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, không chỉ với tư cách là một khoa học lý luận mà cả với tư cách là một khoa học ứng dụng¹. Như vậy, Xã hội Việt Nam đã góp phần làm sáng tỏ lý luận về xã hội, giải thích xã hội một cách khoa học cũng như góp phần quản lý xã hội, tiến tới xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

2.2. Các lý thuyết chính của Xã hội học

Có khá nhiều lý thuyết của Xã hội học, các lý thuyết thường gắn liền với tên tuổi của những nhà Xã hội học từ kinh điển đến hiện đại. Lịch sử đã chỉ ra rằng các lý thuyết Xã hội học không chỉ khác biệt theo quốc gia hay vùng lãnh thổ, mà còn khác nhau về cấp độ phân tích, từ vĩ mô (xã hội) đến vi mô (cá nhân), hoặc kết hợp cả hai. Ngoài ra, các lý thuyết này cũng phân hóa theo xu hướng lạc quan hoặc bi quan và có sự khác biệt trong cách tiếp cận nghiên cứu, từ định lượng đến định tính. Tuy nhiên, hầu hết các lý thuyết Xã hội học đều tập trung vào câu hỏi cốt lõi: bản chất của mối quan hệ giữa con người và xã hội là gì?².

Trong khuôn khổ của giáo trình này chỉ giới thiệu các lý thuyết cơ bản của Xã hội học, bao gồm: lý thuyết chức năng (chức năng - cấu trúc), lý thuyết mâu thuẫn (xung đột), lý thuyết tương tác biểu trưng, lý thuyết lựa chọn hợp lý và lý thuyết hậu hiện đại.

2.2.1. Lý thuyết chức năng (chức năng - cấu trúc)

Lý thuyết chức năng hay còn gọi là lý thuyết chức năng - cấu trúc (*Structural Functionalism Theory*) gắn liền với tên tuổi của các nhà Xã hội học như: August Comte, Herbert Spencer, Emile

1 Thanh Lê (2002), *Lịch sử Xã hội học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 223.

2 Lê Ngọc Hùng (2015), *Lịch sử & lý thuyết Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 15.

Durkheim, Talcott Parsons (1902 - 1979), Robert Merton (1910-), Arthur Radcliffe-Brown (1881-1955),...Peter Blau (1918 - 2002),... Các nhà Xã hội học theo lý thuyết này nhấn mạnh sự kết nối chặt chẽ giữa các bộ phận cấu thành một chỉnh thể, trong đó mỗi bộ phận đều có chức năng riêng, đóng góp vào việc duy trì sự tồn tại của hệ thống như một cấu trúc ổn định và bền vững.

Lý thuyết chức năng xuất phát từ truyền thống xã hội học Pháp, trong đó các nhà nghiên cứu quan tâm đến việc duy trì trật tự xã hội và nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận trong chỉnh thể xã hội. Bên cạnh đó, lý thuyết này cũng chịu ảnh hưởng của truyền thống khoa học Anh với các học thuyết tiến hóa, thuyết vị lợi, thuyết kinh tế và thuyết hữu cơ. Sự kết hợp này giúp lý thuyết chức năng vừa giải thích được sự ổn định, trật tự xã hội, vừa giải thích được sự thích nghi và tiến hóa của các bộ phận trong cấu trúc xã hội theo thời gian.

Nhìn chung, lý thuyết chức năng có những luận điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, lý thuyết nhấn mạnh sự cân bằng, ổn định và khả năng thích ứng của cấu trúc xã hội. Mặc dù xã hội luôn biến đổi, nhưng sự thay đổi thường diễn ra theo hướng tự điều chỉnh để trở về trạng thái cân bằng. Các thiết chế xã hội có thể thích ứng với hoàn cảnh mới mà vẫn duy trì chức năng cốt lõi của mình. Ví dụ, gia đình có thể thay đổi về cấu trúc, quy mô hoặc hình thức nuôi dưỡng, nhưng vẫn đảm nhận vai trò quan trọng trong việc chăm sóc, giáo dục và xã hội hóa thế hệ trẻ.

Thứ hai, theo lý thuyết này, sự tồn tại và phát triển của một xã hội phụ thuộc vào việc các bộ phận cấu thành của nó hoạt động hài hòa với nhau, nhằm duy trì sự cân bằng chung trong toàn bộ cấu trúc. Mọi sự thay đổi ở một thành phần nào đó đều sẽ dẫn đến sự thay đổi ở các thành phần khác.

Thứ ba, sự biến đổi của cấu trúc tuân theo quy luật tiến hóa và sự thích nghi khi môi trường sống thay đổi và quá trình biến đổi này luôn nhằm mục đích thiết lập lại trạng thái cân bằng, ổn định.

Ngoài ra, các nhà xã hội học của thuyết chức năng không chỉ nhấn mạnh tính hệ thống của nó mà còn đặc biệt coi trọng vai trò của hệ giá trị và chuẩn mực xã hội trong việc duy trì sự đồng thuận, thống nhất, ổn định và trật tự trong xã hội¹.

Về phương pháp luận, thuyết chức năng hướng vào việc giải quyết vấn đề bản chất của cấu trúc xã hội và hệ quả của cấu trúc xã hội. Theo đó, đối với bất kỳ sự kiện, hiện tượng xã hội nào, các nhà Xã hội học theo thuyết này đều hướng vào việc phân tích các thành phần tạo nên cấu trúc của chúng, xem mối liên hệ giữa các thành phần đó, đặc biệt xem xét các thành phần đó trong mối liên hệ với nhu cầu chung của sự tồn tại, phát triển sự kiện, hiện tượng đó. Đồng thời, thuyết chức năng nhấn mạnh việc tìm hiểu cơ chế hoạt động của từng thành phần để biết chúng có chức năng đối với sự cân bằng, ổn định của cấu trúc xã hội.

Về các khái niệm cơ bản: Lý thuyết chức năng sử dụng ba khái niệm cơ bản là cấu trúc, hệ thống, chức năng.

- *Cấu trúc (Structural)* là một hệ thống các bộ phận hay yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo thành một tổng thể có tổ chức. Ví dụ, cấu trúc của gia đình, cấu trúc các giá trị văn hoá, cấu trúc thị trường,...

- *Hệ thống (System)* là bất kỳ mối liên hệ có cấu trúc hay được định hình của bất kỳ một số các yếu tố nào mà hệ thống đó tạo thành một chỉnh thể hay một thể thống nhất². Ví dụ: hệ thống giáo dục, hệ thống chính trị, hệ thống sản xuất,...

- *Chức năng (Function)* là vai trò, nhiệm vụ hoặc mục đích mà một yếu tố, bộ phận, hay hệ thống thực hiện trong một cấu trúc xã hội. Chức năng giúp duy trì sự ổn định và trật tự trong xã, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của toàn bộ hệ thống... Ví dụ: chức năng của gia đình, chức năng của giáo dục, chức năng của biến đổi xã hội...

1 Lê Ngọc Hùng (2015), Lịch sử & lý thuyết Xã hội học, Sdd, tr. 222.

2 Marshal G. (1998), *Oxford Dictionary of Sociology*, 2nd Ed., New York: Oxford University Press, tr. 659.

Vào cuối thế kỷ XX, xuất hiện lý thuyết cấu trúc - chức năng mới, thuyết chức năng hậu-Parsons, đặc biệt là nhà Xã hội học của Đức Lohmann. Theo ông, cấu trúc xã hội xuất hiện ở bất kỳ nơi nào có mối tương tác giữa cá nhân với nhau¹.

Tuy nhiên, lý thuyết chức năng cũng bị phê phán khá mạnh mẽ ở những phương diện sau đây.

Thứ nhất, lý thuyết này thể hiện ý thức hệ bảo thủ, cho rằng, quan niệm rằng mọi kết cấu xã hội đều hữu ích. Điều đó có nghĩa là bỏ qua sự biến đổi xã hội thông qua các “bước nhảy” làm thay đổi cấu trúc xã hội.

Thứ hai, lý thuyết chức năng cũng quá đề cao sự thống nhất xã hội, xem nhẹ những khác biệt do các yếu tố bất bình đẳng như giai cấp, chủng tộc, giới tính; bởi lý thuyết này không lý giải được những xung đột xã hội hoặc chuyển biến xã hội.

Thứ ba, lý thuyết này lấy chức năng để giải thích sự vật, hiện tượng xã hội nên theo một số nhà nghiên cứu, khái niệm “chức năng” không chứa đựng thực thể nào².

Ngoài ra, lý thuyết này thiên về mô tả hơn là giải thích, và khó xác định các yếu tố tác động trực tiếp đến quá trình cấu trúc hóa cũng như hệ quả của chúng³.

Như vậy, mặc dù bị hạn chế ở một số phương diện, lý thuyết chức năng vẫn là một nền tảng quan trọng trong xã hội học, cung cấp công cụ phân tích cấu trúc và mối quan hệ giữa các bộ phận trong xã hội, đồng thời nhấn mạnh vai trò của trật tự, đồng thuận và hệ thống giá trị trong duy trì ổn định xã hội.

1 Abrahamson M. (2001), “Functional, conflict and neofunctional theories”, In Barry Smart & George Ritzer (eds.), *Handbook of Social Theory*, Sage Publications, pp. 148.

2 Marshal G. (1998), *Oxford Dictionary of Sociology*, 2nd Ed., New York: Oxford University Press, tr. 660.

3 Lê Ngọc Hùng (2015), *Lịch sử & lý thuyết Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 263.

2.2.2. Lý thuyết mâu thuẫn (xung đột)

Lý thuyết mâu thuẫn hay còn gọi là lý thuyết xung đột (*Conflict Theory*) với các đại biểu chính như: K. Marx, F. Engels, Vilfredo Pareto (1848 - 1923), Ralf Dahrendorf (1929-), Pierre Bourdieu (1930), Randall Collins (1941)...

Tư tưởng chủ đạo được các nhà Xã hội học của lý thuyết này nhấn mạnh sự mâu thuẫn, xung đột và sự biến đổi xã hội. Theo đó, quan hệ giữa các cá nhân, các nhóm xã hội luôn ở trong tình trạng mâu thuẫn, cạnh tranh với nhau vì lợi ích.

Theo Marx, sự phát triển của phân công lao động và sở hữu sẽ dẫn đến sự hình thành các giai cấp khác nhau trong xã hội. Sự bất bình đẳng giữa các giai cấp xuất phát từ vị trí khác nhau của chúng trong quá trình sản xuất xã hội, nhưng chủ yếu là từ việc chiếm hữu hay tư hữu các phương tiện sản xuất như nguyên liệu, máy móc, v.v.... Chỉ khi nào loại bỏ được mọi mâu thuẫn giai cấp trong một xã hội tương lai, nơi không có sở hữu cá nhân về phương tiện sản xuất, không có sự thống trị và phân công lao động, thì các quyền lợi cá nhân và xung đột xã hội mới có thể được giải quyết¹. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu theo chủ nghĩa Marxism phải kể đến Gramsci A., Lenin V.I. và Lukács D. Họ đặc biệt chú ý nhấn mạnh đến khái niệm ý thức giai cấp và là tiền đề của đấu tranh giai cấp, giải quyết các mâu thuẫn, xung đột².

Các nhà xã hội học theo lý thuyết xung đột cho rằng, mâu thuẫn cần được giải quyết thông qua đấu tranh (chứ không phải thỏa hiệp). Trong đó, hệ thống giá trị và chuẩn mực văn hóa được xem như vũ khí, phương tiện đấu tranh mạnh mẽ và hiệu quả.

Ngoài truyền thống Marxism, nhiều nhà xã hội học hiện đại như Dahrendorf, Bourdieu hay Collins cũng tiếp cận xung đột theo những cách thức mới. Ralf Dahrendorf cho rằng xã hội không

1 Endruweit G. et al. (1999), *Các lý thuyết Xã hội học hiện đại*, Ngụy Hữu Tâm dịch, Nxb. Thế giới, tr. 164-165.

2 Горбунова М. Ю. (2008), *Общая социология*, Издательство: Эксмо, с. 17.

chỉ tồn tại xung đột giai cấp kinh tế mà còn tồn tại các xung đột quyền lực trong mọi thiết chế, từ gia đình, nhà trường, tổ chức kinh tế cho đến các thiết chế chính trị. Pierre Bourdieu tập trung vào các dạng “vốn” (vốn kinh tế, văn hóa, xã hội và biểu tượng) như những nguồn lực tạo ra và duy trì bất bình đẳng, còn Randall Collins nghiên cứu xung đột ở mức vi mô, nhấn mạnh vai trò của tương tác và cạnh tranh trong đời sống thường nhật.

Theo các nhà lý thuyết xung đột, mâu thuẫn không thể được giải quyết bằng sự thỏa hiệp đơn thuần, mà cần đến đấu tranh, dù ở quy mô nhỏ trong các nhóm, hay ở quy mô lớn giữa các giai cấp và thiết chế xã hội. Bên cạnh đó, hệ thống giá trị và chuẩn mực văn hóa được xem như những công cụ mạnh mẽ trong đấu tranh, bởi chúng có khả năng định hình cách con người nhận thức, hợp lý hóa hoặc thách thức các mối quan hệ quyền lực.

Về phương pháp luận: Lý thuyết mâu thuẫn cho rằng cần phải tập trung vào việc phân tích động cơ, đặc điểm xã hội của các bên tham gia mâu thuẫn, cũng như bản chất của mối quan hệ giữa các bên trong mâu thuẫn đó. Đặc biệt, khi phân tích hoạt động của các cá nhân cần tính đến hai khía cạnh có ý nghĩa phương pháp luận sau đây:

Thứ nhất, hoạt động của con người, xét trong tính toàn thể, bắt đầu từ những hoạt động vật chất, hoạt động tạo ra của cải vật chất xã hội, rồi sau đó trên cơ sở đó mới nảy sinh các hoạt động tinh thần... Vì vậy, khi phân tích các hiện tượng xã hội có liên quan tới hoạt động của cá nhân, phải phân tích nguyên nhân sâu xa của nó, bắt đầu từ những hoạt động vật chất, thực tiễn xã hội.

Thứ hai, hoạt động của con người, dù dưới bất kỳ hình thức nào, về bản chất là sáng tạo, thể hiện trí tuệ và năng lực sáng tạo của con người, làm cho con người khác con vật... Do đó, lao động không còn là nhu cầu, là nguồn sáng tạo của con người trước thiên nhiên, mà đã trở thành hàng hoá, là nguyên nhân và nạn nhân của mọi bất bình đẳng trong xã hội. Vì vậy, xóa bỏ bất công, giải phóng

con người đồng nghĩa với xóa bỏ các điều kiện tạo ra sự tha hoá lao động, tức là xóa bỏ bóc lột, xóa bỏ giai cấp xã hội¹.

Như vậy, lý thuyết mâu thuẫn đối lập rõ rệt với lý thuyết chức năng, nhấn mạnh đến tính ổn định của cấu trúc, hệ thống xã hội, lý thuyết mâu thuẫn (xung đột) hướng đến tính cơ động của xã hội, sự biến đổi không ngừng theo lịch sử vận động của xã hội, trong đó các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội luôn chứa đựng những mâu thuẫn. Theo đó, “mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực của sự phát triển ở tất cả các khâu, các mặt, các giai đoạn và các phương diện của nó - thống nhất, đấu tranh và giải quyết với tính cách là những quá trình diễn ra từ khi mâu thuẫn được hình thành đến khi bị thủ tiêu để cái mới xuất hiện. Nếu thừa nhận động lực là cái có ý nghĩa kích thích, thúc đẩy, đóng vai trò là xung lực của sự vận động”².

2.2.3. Lý thuyết tương tác biểu trưng

Một trong những lý thuyết cơ bản của Xã hội học là lý thuyết tương tác biểu trưng (*Symbolic Interactionism Theory*), với các đại biểu chính như: Charles Horton Cooley (1863 - 1929), George Herbert Mead (1863 -1931), Herbert Blumer (1900 - 1987), Erving Goffman (1922 - 1982)...

Nguồn gốc của thuyết tương tác biểu trưng là các quan niệm Xã hội học của Max Weber, Georg Simmel, Robert Park và một số trường phái Triết học, Sinh vật học và các lý thuyết Tâm lý học ý thức, Tâm lý học hành vi và Tâm lý học xã hội.

Tư tưởng chủ đạo của lý thuyết này là: Xã hội được tạo thành từ sự tương tác của vô số các cá nhân, bất kỳ hành vi và cử chỉ nào của con người đều có vô số các ý nghĩa khác nhau, hành vi và hoạt động của con người không những phụ thuộc mà còn thay đổi cùng với các ý nghĩa biểu trưng. Bởi vậy, để hiểu được tương tác xã hội

1 Phan trọng Ngọ (Chủ biên, 1997), *Xã hội học đại cương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 49.

2 Lê Hữu Tầng (Chủ biên, 1997), *Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

giữa các cá nhân, giữa con người và xã hội, cần phải nghiên cứu tương tác xã hội, cần phải lý giải được ý nghĩa của các biểu hiện của mỗi tương tác đó¹.

Điều này được thể hiện sinh động qua nhiều ví dụ trong đời sống, chẳng hạn như, trong bài thơ nổi tiếng của Kaputikian S., để hiểu được nỗi niềm, ý đồ của cô gái, chàng trai cần đặt mình trong sự thấu hiểu, thấu cảm từ cô gái:

*“Em bảo anh đi đi,
Sao anh không đứng lại?
Em bảo anh đừng đợi,
Sao anh lại về ngay?
Ôi lời nói gió bay,
Đôi mắt huyền đắm lệ.
Sao mà anh ngốc thế
Không nhìn vào mắt em?”*

Về phương pháp luận: Một trong những quan điểm về phương pháp luận của lý thuyết này được Mead nhấn mạnh là coi trọng sự tương tác xã hội trong đó các cá nhân sử dụng các biểu tượng và lý giải ý nghĩa của các hành động của nhau là chìa khóa để hiểu bản chất con người và xã hội².

Như vậy, “các nguyên lý cơ bản của lý thuyết tương tác biểu trưng chỉ rõ rằng: (1) các cá nhân hành động dựa trên ý nghĩa mà đối tượng mang lại; (2) sự tương tác xảy ra trong một bối cảnh văn hóa và xã hội cụ thể, trong đó các đối tượng vật chất và xã hội (con người), cũng như các tình huống, phải được xác định hoặc phân

-
- 1 Lê Ngọc Hùng (2015), *Lịch sử & lý thuyết Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 325.
 - 2 Blumer H. (1962), “Society as symbolic interaction”, In: Rose A. M. (ed.), *Human Behavior and Social Processes: an Interactionist Approach*, Boston: Houghton Mifflin.

loại dựa trên ý nghĩa riêng lẻ; (3) ý nghĩa nảy sinh từ sự tương tác với các cá nhân khác và với xã hội; và (4) ý nghĩa được tạo ra và tái tạo liên tục thông qua quá trình diễn giải trong quá trình tương tác với người khác"¹.

Bên cạnh đó, phương pháp luận kịch hoá cũng được các nhà nghiên cứu của lý thuyết này nhấn mạnh, đặc biệt là nhà Xã hội học Mỹ Goffman E. Theo ông, phương pháp này để nghiên cứu cách thức cá nhân trong tình huống bình thường thể hiện cái tôi và thực hiện hoạt động đối với những người khác, tìm hiểu cách thức mà cá nhân điều khiển, kiểm soát những ấn tượng của người khác về bản thân mình và xem xét những gì mà cá nhân có thể thực hiện hoặc không thực hiện khi trình diễn trước mặt những người khác².

Tóm lại, trong số các lý thuyết Xã hội học, lý thuyết tương tác biểu trưng gần với hướng nghiên cứu Xã hội học về con người hơn cả. Xã hội được hiểu là một phức thể gồm các cá nhân tương tác với nhau. Mỗi cá nhân được xem xét với tư cách là một cấu trúc xã hội vi mô gồm các thành phần khác nhau của "cái tôi"... Thuyết tương tác biểu trưng có vai trò quan trọng trong phát triển phương pháp tiếp cận vi mô trong Xã hội học hiện đại về nhóm xã hội, tổ chức xã hội và thiết chế xã hội, trong đó có cả sự phát triển các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng³.

2.2.4. Lý thuyết lựa chọn duy lý

Lý thuyết lựa chọn duy lý còn gọi là lý thuyết lựa chọn hợp lý (*Rational-choice Theory*) có nguồn gốc từ Triết học, Kinh tế học và Nhân học từ thế kỷ XVIII-XIX, với các đại biểu chính là George Homans (1910 - 1989) và Peter Blau.

1 Blumer H. (1969), *Symbolic Interactionism: Perspective and Method*, Berkeley: University of California Press.

2 Goffman E. (1995), "Audience Reaction Explains Social Behavior", In: Barteck L., Mullin K., *Enduring Issues in Sociology*, CA: Greenhaven Press, pp. 135.

3 Lê Ngọc Hùng (2015), *Lịch sử & lý thuyết Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 352-353.

Tư tưởng chủ đạo của lý thuyết này nhấn mạnh rằng, con người luôn hành động một cách có chủ đích, có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng các nguồn lực một cách duy lý nhằm đạt được kết quả tối đa với chi phí tối thiểu. Như vậy, con người cần “tính toán”, cân nhắc tất cả mọi việc để đạt được mục đích của mình một cách hợp lý nhất, tối ưu nhất. Marx cho rằng, mục đích tự giác của con người như là quy luật quyết định toàn bộ cấu trúc, nội dung, tính chất, phương pháp của hành động và ý chí của con người¹.

Về phương pháp luận: Lý thuyết lựa chọn duy lý không phải chỉ giải thích hành động xã hội trên cấp độ vi mô - hành động cá nhân, mà còn xem xét hoạt động chức năng ở cấp độ vĩ mô của các hệ thống và thiết chế kinh tế, xã hội. Nói cách khác, lý thuyết này đòi hỏi phải phân tích hành động lựa chọn của cá nhân trong mối liên hệ với cả hệ thống xã hội của nó, bao gồm các cá nhân khác với những nhu cầu và sự mong đợi của họ, các khả năng lựa chọn và các sản phẩm đầu ra của từng lựa chọn cùng các đặc điểm khác². Bởi vậy, lý thuyết này được dùng làm phương pháp tiếp cận hành động của cá nhân, nhóm và chức năng của cả hệ thống cũng như các mối liên hệ chức năng giữa cá nhân, nhóm và hệ thống.

Trong quá trình phát triển, lý thuyết lựa chọn duy lý có hai nhánh quan trọng:

Thứ nhất là, thuyết trò chơi (Game theory): được sử dụng để phân tích các tình huống trong đó các cá nhân, nhóm hoặc tổ chức tương tác với nhau và mỗi bên đưa ra quyết định chiến lược nhằm tối đa hóa lợi ích cá nhân, trong khi các quyết định của họ cũng ảnh hưởng đến các bên khác.

Thứ hai là, thuyết trao đổi (Exchange theory): giải thích hành vi xã hội dựa trên các nguyên lý của trao đổi và lợi ích cá nhân.

1 Mác C., Ăngghen Ph. (1993), *Toàn tập, tập 23*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, tr. 267.

2 Lê Ngọc Hùng (2015), *Lịch sử & lý thuyết Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 357.

Thuyết này cho rằng, các mối quan hệ xã hội được xây dựng và duy trì thông qua các quá trình trao đổi giữa các cá nhân, trong đó mỗi bên tham gia tìm cách tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu chi phí.

Nhìn chung, lý thuyết lựa chọn duy lý góp phần quan trọng trong việc giải thích hành động xã hội bằng cách coi cá nhân như những chủ thể có lý trí, có khả năng cân nhắc và đưa ra lựa chọn tối ưu. Đồng thời, lý thuyết cũng mở rộng góc nhìn sang cấp độ vĩ mô khi cho thấy rằng những lựa chọn cá nhân, dù mang tính tính toán riêng lẻ, vẫn gắn chặt với cấu trúc và sự vận hành của toàn bộ xã hội.

2.2.5. Lý thuyết Xã hội học hậu hiện đại

Lý thuyết xã hội học hậu hiện đại là một hướng tiếp cận mới trong xã hội học xuất hiện vào cuối thế kỷ XX, nhằm phản ánh và lý giải những đặc trưng phức tạp, biến đổi và phi truyền thống của xã hội đương đại. Trái với các lý thuyết xã hội học cổ điển nhấn mạnh sự ổn định, cấu trúc và tiến bộ, lý thuyết hậu hiện đại lại tập trung vào tính bất định, phân mảnh và đa dạng của đời sống xã hội hiện nay. Lý thuyết hậu hiện đại hình thành trong bối cảnh xã hội chuyển từ hiện đại sang hậu hiện đại, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, số hóa, truyền thông đại chúng, toàn cầu hóa và văn hóa tiêu dùng.

Lý thuyết Xã hội học hậu hiện đại có một số nhà nghiên cứu tiêu biểu như: Michel Foucault, Jean Baudrillard, Zygmunt Bauman,...

Lý thuyết xã hội học hậu hiện đại mang các đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, lý thuyết Xã hội học hậu hiện đại phản bác các lý thuyết tổng thể. Các nhà nghiên cứu cho rằng, không có một chân lý phổ quát nào có thể lý giải toàn bộ xã hội. Các nhà hậu hiện đại cho rằng không tồn tại một chân lý phổ quát hay một mô hình duy nhất nào có thể giải thích toàn bộ xã hội. Xã hội đương đại quá đa dạng, phức tạp và không thể bị ràng buộc trong những khuôn khổ lý thuyết cứng nhắc. Thay vì tìm kiếm sự nhất quán hay quy luật, lý thuyết hậu hiện đại tập trung vào tính tương đối, sự phân mảnh và ngữ cảnh hóa của các hiện tượng xã hội.

Thứ hai, các nhà hậu hiện đại cho rằng, xã hội có tính đa nghĩa và phi trung tâm. Điều này có nghĩa là các hiện tượng xã hội không tồn tại một ý nghĩa duy nhất, cố định, mà ý nghĩa của chúng được tạo ra thông qua các diễn ngôn, bối cảnh lịch sử - văn hóa và góc nhìn của từng cá nhân hay nhóm xã hội. Tính phi trung tâm cũng thể hiện rằng, không có một quan điểm hay hệ thống giá trị nào giữ vị trí độc tôn trong việc giải thích thế giới xã hội. Mỗi người có thể nhìn nhận cùng một hiện tượng theo những cách rất khác nhau, và tất cả đều có giá trị tương đương trong môi trường hậu hiện đại.

Thứ ba, một đặc điểm nổi bật của lý thuyết xã hội học hậu hiện đại là sự đề cao vai trò cá nhân trong việc kiến tạo bản sắc và lựa chọn lối sống. Trái với các lý thuyết hiện đại vốn nhấn mạnh đến vai trò của cấu trúc xã hội và các thiết chế như giai cấp, gia đình, nhà nước trong việc định hình hành vi con người, các nhà hậu hiện đại cho rằng, cá nhân ngày càng trở thành trung tâm của quá trình tự kiến tạo bản thân. Bản sắc (identity), theo quan điểm hậu hiện đại, không còn mang tính cố định hay bền vững mà trở thành một quá trình linh hoạt, luôn được “thương lượng” và “tái cấu trúc” qua từng thời điểm. Con người có thể thể hiện nhiều “phiên bản” của bản thân trong các không gian xã hội khác nhau, đặc biệt là trong môi trường trực tuyến.

Bên cạnh đó, chủ nghĩa hậu hiện đại còn nhấn mạnh vai trò của truyền thông và công nghệ số đối với xã hội và con người hiện đại. Theo các nhà tư tưởng hậu hiện đại, xã hội đương đại không còn vận hành chủ yếu bằng quyền lực vật chất hay kinh tế, mà chịu sự chi phối ngày càng lớn bởi thông tin, hình ảnh và biểu tượng - được tạo ra và lan tỏa thông qua các phương tiện truyền thông.

Lý thuyết hậu hiện đại được áp dụng để phân tích các hiện tượng xã hội như: Văn hóa tiêu dùng và phong cách sống đương đại; tác động của mạng xã hội, internet và truyền thông đến bản sắc cá nhân; sự đa dạng giới tính, chủng tộc, bản sắc trong xã hội toàn cầu; phê phán các thiết chế xã hội truyền thống, quyền lực và thao túng thông tin.

Tóm lại, nếu lý thuyết xã hội học hiện đại giúp hiểu được cấu trúc và chức năng của xã hội, thì lý thuyết hậu hiện đại lại đặt ra những câu hỏi quan trọng về bản chất của quyền lực, diễn ngôn và bản sắc trong xã hội biến đổi không ngừng. Việc kết hợp linh hoạt cả hai hướng tiếp cận sẽ giúp các nhà nghiên cứu xã hội có được cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về thế giới đương đại.

2.3. Các nhà Xã hội học tiêu biểu

Các nhà xã hội học tiêu biểu là những học giả có đóng góp quan trọng trong việc hình thành và phát triển tư duy xã hội học, cũng như xây dựng các hệ thống lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng đến nghiên cứu xã hội. Xã hội học được biết đến với các tên tuổi tiêu biểu như: Auguste Comte (1798 - 1857); Karl Marx (1818 - 1883); Herbert Spencer (1820 - 1903); Émile Durkheim (1857 - 1917); Max Weber (1864 - 1920). Việc tìm hiểu những tư tưởng của họ không chỉ giúp hiểu rõ hơn về các lý thuyết Xã hội học mà còn là chìa khóa để giải mã những biến động phức tạp trong xã hội đương đại.

2.3.1. Auguste Comte (1798 - 1857)

Auguste Comte (1798 - 1857) là nhà triết học người Pháp, được coi là người sáng lập ra ngành Xã hội học và là người đầu tiên đặt ra thuật ngữ "Sociology" vào năm 1838. Ông cho rằng xã hội có thể và cần được nghiên cứu một cách khoa học, tương tự như các hiện tượng trong tự nhiên.



Auguste Comte (1798 - 1857)

Tác phẩm chính của Auguste C. bao gồm: *Triết học thực chứng* (1830 - 1842) và *Hệ thống chính trị học thực chứng* (1851 - 1854), *Khảo luận triết học về thiên văn học và phổ thông* (1844), *Phép tổng hợp chủ quan* (1856),... Những tác phẩm này góp phần quan trọng trong việc giải thích xã hội cũng như phương pháp để khám phá và nghiên cứu xã hội.

Những đóng góp của Auguste C. đối với Xã hội học được thể hiện ở các phương diện cơ bản như sau:

Thứ nhất, về nhiệm vụ của Xã hội học, Auguste C. cho rằng, Xã hội học góp phần tổ chức lại xã hội, lập lại trật tự xã hội dựa vào các quy luật tổ chức xã hội và các biến đổi xã hội. Đồng thời, Xã hội học còn hướng tới tìm ra các quy luật khái quát, phản ánh mối quan hệ căn bản nhất các sự vật, hiện tượng xã hội bằng cách sử dụng các phương pháp luận của chủ nghĩa thực chứng (thực chất là vận dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên vào nghiên cứu xã hội).

Thứ hai, về phương pháp luận Xã hội học, Auguste C. cho rằng, Xã hội học cần được xây dựng như một khoa học thực chứng, với phương pháp nghiên cứu khách quan và có thể kiểm chứng, tương tự như các ngành khoa học tự nhiên. Ông gọi Xã hội học là vật lý học xã hội (Social Physics); đề ra yêu cầu phải sử dụng phương pháp thực chứng trong nghiên cứu Xã hội học như: quan sát, thực nghiệm, so sánh, phân tích lịch sử.

Thứ ba, về cơ cấu của Xã hội học, Auguste C. chia Xã hội học thành hai bộ phận, bao gồm tĩnh học xã hội và động học xã hội. Theo đó, tĩnh học xã hội nghiên cứu về trật tự xã hội, cơ cấu xã hội, các thành phần và các mối liên hệ của chúng (gia đình, nhà nước...). Còn động học xã hội nghiên cứu các quy luật biến đổi xã hội trong quá trình lịch sử xã hội.

Thứ tư, về quy luật phát triển của xã hội, Auguste C., cho rằng lịch sử loài người phát triển theo ba giai đoạn:

+ *Giai đoạn thần học (từ khi loài người xuất hiện đến trước thế kỷ XIII)*: Con người lý giải thế giới thông qua các lực lượng siêu nhiên, thần linh. Đồng thời, các hiện tượng xã hội và tự nhiên được quy về ý chí của các vị thần. Đây là giai đoạn sơ khai, phổ biến trong xã hội nguyên thủy và các tôn giáo cổ.

+ *Giai đoạn siêu hình (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX)*: Các hiện tượng được giải thích bằng các khái niệm trừu tượng, như “*bản chất*”, “*lực tự nhiên*”... Thay vì thần linh, con người sử dụng các thực thể giả định để giải thích xã hội. Đây là giai đoạn chuyển tiếp, vẫn chưa dựa vào phương pháp khoa học thực sự để lý giải xã hội.

+ *Giai đoạn thực chứng (từ thế kỷ XIX trở đi)*: Con người bắt đầu sử dụng quan sát, phân tích và lập luận khoa học để lý giải thế giới. Tư duy khoa học thay thế cho mê tín và suy đoán để giải thích xã hội.

Tóm lại, Auguste C. đã có những đóng góp to lớn cho Xã hội học và còn nguyên giá trị cho đến ngày nay. Những đóng góp đó của ông đối với Xã hội học được thể hiện ở các bình diện sau đây.

Thứ nhất, Auguste C. là người đầu tiên xác định Xã hội học là một ngành khoa học độc lập, với nhiệm vụ giải đáp nhu cầu nhận thức và lý giải những biến đổi trong đời sống xã hội, đồng thời góp phần vào việc thiết lập lại trật tự và sự ổn định xã hội.

Thứ hai, ông cho rằng bản chất của Xã hội học nằm ở việc vận dụng các phương pháp khoa học để xây dựng hệ thống lý thuyết và kiểm nghiệm các giả thuyết một cách khách quan, logic.

Thứ ba, mặc dù những quan điểm của Comte về phương pháp luận, cơ cấu xã hội học và quy luật ba giai đoạn vẫn còn mang tính sơ khai, song ông đã định hình những nhiệm vụ cốt lõi và các vấn đề trung tâm của Xã hội học.

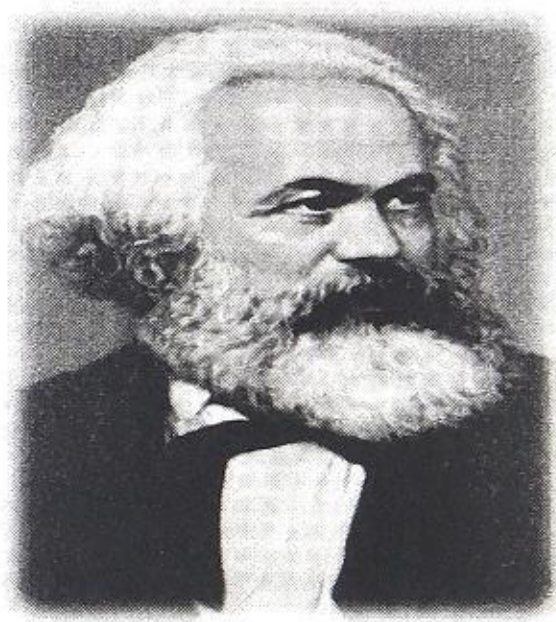
Thứ tư, theo Auguste C., Xã hội học có nhiệm vụ phát hiện các quy luật vận động xã hội, xây dựng lý thuyết khoa học, đồng thời nghiên cứu về cơ cấu xã hội (tĩnh học xã hội) và quá trình biến đổi xã hội (động học xã hội). Từ đó, Xã hội học cần trả lời cho câu hỏi

nền tảng: “Trật tự xã hội được hình thành, duy trì và thay đổi như thế nào?”.

Tư tưởng của Auguste C. đã đặt nền móng lý luận và phương pháp cho Xã hội học hiện đại. Những đóng góp của ông không chỉ mang tính tiên phong mà còn ảnh hưởng lâu dài đến các nhà xã hội học sau này như Émile Durkheim và Talcott Parsons.

2.3.2. Karl Marx (1818 - 1883)

Karl Marx (1818 - 1883) là một trong những nhà Triết học, Kinh tế học và Xã hội học người Đức có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong lịch sử tư tưởng xã hội và là một trong những nhà sáng lập nền tảng của lý thuyết xã hội học hiện đại, đặc biệt là trường phái xung đột xã hội.



Karl Marx (1818 - 1883)

Các tác phẩm liên quan đến Xã hội học của K. Marx bao gồm: *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), *Góp phần phê phán kinh tế học chính trị* (1859), *Tư bản: phê phán khoa kinh tế chính trị - quyển 1* (1867),... Nội dung cốt lõi của các tác phẩm này chủ yếu hướng đến phân tích giai cấp, mâu thuẫn xã hội, và phê phán cấu trúc bất bình đẳng trong xã hội hiện đại.

Những đóng góp của Marx K. đối với xã hội học được thể hiện trên các phương diện sau:

Thứ nhất, về việc giải thích xã hội, khi phân tích lịch sử xã hội, Marx đã phân tích sự vận động của lịch sử xã hội trên toàn thế giới là lịch sử thay thế kế tiếp các hình thái kinh tế - xã hội mà thực chất là các phương thức sản xuất. Đồng thời, ông cũng chỉ ra sự biến đổi của xã hội, sự phát triển của lịch sử được bắt nguồn từ hệ thống sản xuất vật chất, cơ cấu kinh tế của xã hội. Bên cạnh đó, Marx cũng chỉ ra các quy luật phát triển xã hội thông qua việc phân tích, làm sáng tỏ hệ thống các khái niệm quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử như lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất, hình thái kinh tế - xã hội,...

Thứ hai, về lý luận và phương pháp nghiên cứu Xã hội học, Marx cho rằng, hệ thống quan điểm xã hội học cần được xây dựng trên nền tảng của chủ nghĩa duy vật biện chứng, kết hợp giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Một mặt, khi nghiên cứu xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử nhìn nhận xã hội như một tổng thể cơ cấu có tổ chức, nơi các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá có mối quan hệ tương tác chặt chẽ. Mặt khác, theo Marx, biến đổi xã hội là một đặc tính tất yếu và phổ quát của mọi xã hội, không phải hiện tượng ngẫu nhiên hay nhất thời. Đồng thời, ông khẳng định rằng, sự vận động và phát triển của xã hội diễn ra theo những quy luật khách quan, và con người hoàn toàn có thể nhận thức, phân tích và tác động đến các quy luật đó. Do đó, theo Marx, khi nghiên cứu xã hội, cần đặc biệt chú trọng đến mối quan hệ giữa con người và các điều kiện vật chất của đời sống xã hội, từ đó làm rõ vai trò quyết định của cơ cấu kinh tế - vật chất đối với các yếu tố thuộc ý thức xã hội như tư tưởng, đạo đức, pháp luật...

Tóm lại, Karl Marx có những đóng góp quan trọng và nền tảng đối với sự hình thành và phát triển của Xã hội học trên các phương diện:

Thứ nhất, Marx đã xây dựng khung lý luận và phương pháp luận cơ bản cho xã hội học, đặc biệt là việc tiếp cận các vấn đề xã hội từ góc nhìn duy vật lịch sử và phân tích mâu thuẫn giai cấp - một hướng tiếp cận nền tảng trong nghiên cứu xã hội học hiện đại.

Thứ hai, Marx cũng đề xuất các nguyên tắc phương pháp luận cốt lõi trong nghiên cứu xã hội học như:

+ Tính khách quan: tiếp cận hiện tượng xã hội trên cơ sở khoa học, không thiên kiến;

+ Tính toàn diện: xem xét hiện tượng trong mối liên hệ với các yếu tố khác của đời sống xã hội;

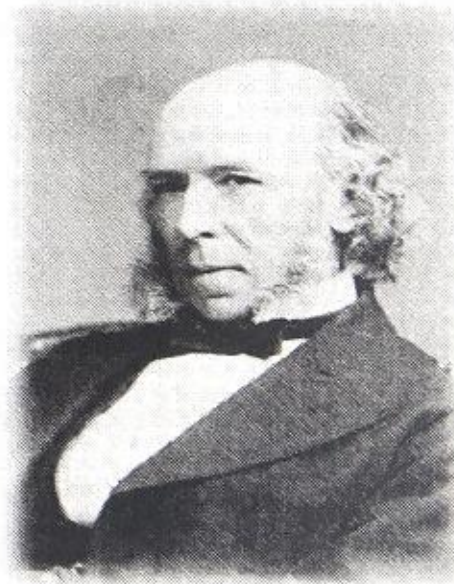
+ Tính lịch sử: phân tích hiện tượng trong quá trình phát triển và vận động lịch sử của xã hội.

Bên cạnh đó, Marx còn đề cập đến các phương pháp nghiên cứu xã hội cụ thể như: phân tích tài liệu (đặc biệt là văn bản kinh tế - chính trị); hội đàm/phỏng vấn nhằm tìm hiểu quan điểm, đời sống và ý thức của các nhóm xã hội; quan sát thực tiễn để ghi nhận các hành vi, mối quan hệ trong đời sống hàng ngày.

Những đóng góp này của Karl Marx đã đặt nền móng cho việc xây dựng hệ thống lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học trong xã hội học, ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều trường phái xã hội học sau này, đặc biệt là lý thuyết xung đột và Xã hội học phê phán.

2.3.3. Herbert Spencer (1820 - 1903)

Herbert Spencer (1820–1903) là một nhà Triết học, Xã hội học và lý thuyết gia chính trị người Anh, nổi bật trong thế kỷ XIX. Ông là cha đẻ của Triết học tiến hoá (hệ thống xã hội nào có khả năng thích nghi nhất với môi trường xung quanh mới có thể tồn tại được trong cuộc đấu tranh sinh tồn).



Herbert Spencer (1820 - 1903)

Các tác phẩm chính Spencer H. bao gồm: *Tĩnh học xã hội* (1850), *Nghiên cứu xã hội học* (1873), *Các nguyên lý xã hội học* (1876-1896) và *Xã hội học miêu tả* (1873-1881)... Các tác phẩm này đều xoay quanh một trục tư tưởng chủ đạo rằng, xã hội là một thực thể tiến hóa, phát triển từ đơn giản đến phức tạp, từ cưỡng chế đến tự do, từ hỗn độn đến trật tự.

Về nội dung lý thuyết xã hội học của Herbert Spence được thể hiện ở các phương diện sau đây:

Thứ nhất, Spencer H. xem xã hội là một cơ thể sống. Theo đó, Spencer cho rằng, xã hội loài người phát triển theo quy luật tiến hóa, chuyển biến từ trạng thái có cấu trúc nhỏ, đơn giản, mức độ chuyên môn hóa thấp, kém ổn định và dễ tan rã, đến trạng thái có cơ cấu lớn, phức tạp, với sự phân công lao động cao, các bộ phận liên kết chặt chẽ, ổn định và bền vững hơn. Mặt khác, các thành tố tác động đến quá trình phát triển xã hội được Spencer chia thành ba nhóm chính, bao gồm:

(1) Nhân tố chủ quan bên trong hệ thống xã hội gồm những đặc điểm của con người như trí tuệ, thể chất và trạng thái cảm xúc;

(2) Nhân tố khách quan bên ngoài gồm các yếu tố tự nhiên như khí hậu, địa hình, đất đai, sông ngòi,... ảnh hưởng đến điều kiện sống và tổ chức xã hội;

(3) Nhân tố tự sinh là sự kết hợp giữa các yếu tố chủ quan và khách quan, tiêu biểu như quy mô và mật độ dân số, cũng như mối quan hệ, sự tương tác giữa các xã hội khác nhau.

Thứ hai, Spencer H. chia xã hội thành hai loại cơ bản là xã hội quân sự (militant society) và xã hội công nghiệp (industrial society). Ông cho rằng, xã hội quân sự được tổ chức chặt chẽ, tập trung quyền lực, dựa trên cưỡng chế, phục vụ mục tiêu chiến tranh, nhà nước kiểm soát mạnh mẽ. Trong khi đó, xã hội công nghiệp với đặc trưng là sự tự do cá nhân được đề cao, hợp tác dựa trên lợi ích chung, phi cưỡng chế, có xu hướng hòa bình và phát triển. Ông cho rằng, xã hội nhân loại đang tiến hóa từ quân sự sang công nghiệp, hướng đến tự do, hòa bình và cá nhân hóa.

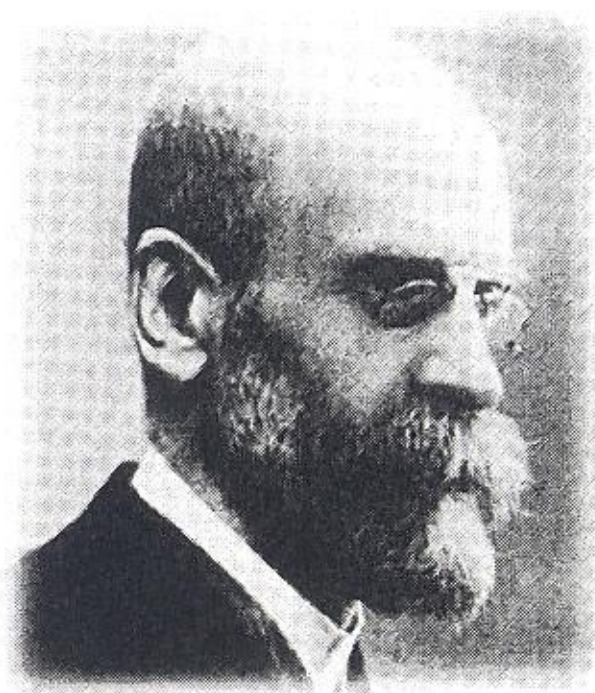
Thứ ba, theo Spencer H., các thiết chế xã hội tồn tại và phát triển dựa trên nguyên tắc thích nghi với môi trường xã hội. Những thiết chế nào có khả năng giúp xã hội thích nghi tốt hơn với các điều kiện biến đổi, đảm bảo sự ổn định và phát triển thì sẽ được duy trì, củng cố và phát triển. Ngược lại, những thiết chế không còn phù hợp sẽ dần bị loại bỏ theo quy luật chọn lọc xã hội.

Thứ tư, về phương pháp nghiên cứu Xã hội học, Herbert Spencer là một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên khẳng định rằng, xã hội học phải được nghiên cứu như một khoa học tự nhiên, dựa trên phương pháp khoa học, quan sát khách quan và phân tích thực chứng. Ông nhấn mạnh rằng việc nghiên cứu xã hội không nên bị chi phối bởi cảm tính, ý thức hệ hay quan điểm đạo đức chủ quan. Spencer H. cho rằng, Xã hội học cần sử dụng phương pháp thực chứng tương tự như trong Sinh học hoặc Vật lý học - tức là dựa trên dữ liệu thực tế, quan sát, thống kê và so sánh thay vì suy đoán hay diễn giải chủ quan.

Tóm lại, Herbert Spencer là một trong những người đặt nền móng cho Xã hội học hiện đại với hệ thống tư tưởng mang tính triết học sâu sắc và logic khoa học rõ ràng. Ông là người đầu tiên đưa ra cách nhìn tiến hóa luận trong phân tích xã hội, coi xã hội như một cơ thể sống, nơi các bộ phận cùng hoạt động vì sự ổn định và phát triển. Thông qua các công trình đồ sộ và có hệ thống, Spencer đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng khái niệm thiết chế xã hội, phân loại xã hội, lý giải sự phát triển của các thể chế trong lịch sử loài người. Bên cạnh đó, ông cũng khẳng định rằng, Xã hội học phải là một khoa học thực chứng, cần vận dụng các phương pháp quan sát, so sánh và phân tích khách quan để khám phá các quy luật xã hội. Dù một số quan điểm của ông sau này gây tranh cãi, nhưng không thể phủ nhận rằng Herbert Spencer đã để lại dấu ấn sâu đậm trong việc hình thành lý thuyết Xã hội học cổ điển, tạo nền tảng cho nhiều trường phái Xã hội học sau này phát triển.

2.3.4. Émile Durkheim (1857 - 1917)

Émile Durkheim là nhà Xã hội học người Pháp và được xem là một trong những người sáng lập ra ngành xã hội học hiện đại. Ông có công lớn trong việc thiết lập Xã hội học như một khoa học độc lập, với phương pháp nghiên cứu khách quan và hệ thống lý thuyết chặt chẽ.



Emile Durkheim (1857 - 1917)

Các tác phẩm chính của Émile Durkheim bao gồm: *Phân công lao động trong xã hội* (1893), *Các quy tắc phương pháp xã hội học* (1895), *Tự tử* (1897), *Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo* (1912)... đã tạo nên nền tảng lý luận bền vững cho ngành Xã hội học.

Nội dung cơ bản về lý thuyết Xã hội học của Émile Durkheim được thể hiện trên các bình diện sau đây:

Thứ nhất, Durkheim cho rằng, Xã hội học là một khoa học độc lập và đối tượng nghiên cứu trung tâm là các sự kiện xã hội. Đây là những hiện tượng tồn tại bên ngoài cá nhân, có tính khách quan, phổ biến trong xã hội và mang tính cưỡng chế, tức là buộc cá nhân phải tuân theo. Durkheim phân chia sự kiện xã hội thành hai dạng cơ bản sự kiện xã hội vật chất và sự kiện xã hội phi vật chất: (1) Sự kiện xã hội vật chất, bao gồm những yếu tố mang tính hữu hình, có thể quan sát được trực tiếp như cấu trúc dân cư (nhóm dân cư, mật độ dân số) và các tổ chức xã hội như nhà nước, pháp luật, giáo dục,

tôn giáo, kinh tế... Ngược lại (2) Sự kiện xã hội phi vật chất, gồm những yếu tố vô hình nhưng có ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi và đời sống tinh thần của con người, như hệ thống giá trị, niềm tin, chuẩn mực xã hội, phong tục tập quán, đạo đức và ý thức tập thể.

Các sự kiện xã hội, theo Émile Durkheim, có ba đặc trưng cơ bản: (1) các sự kiện tồn tại khách quan bên ngoài cá nhân, không phụ thuộc vào ý chí hay nhận thức riêng lẻ của mỗi người; (2) mang tính phổ quát, được cộng đồng xã hội chia sẻ, thừa nhận và duy trì qua thời gian; (3) luôn có sức mạnh kiểm soát, chi phối và cưỡng chế hành vi cá nhân, buộc mỗi người phải tuân theo các chuẩn mực, quy tắc chung của xã hội.

Thứ hai, Durkheim phân tích cách mà xã hội duy trì sự gắn kết qua sự đoàn kết xã hội. Đoàn kết xã hội là khái niệm dùng để chỉ mối quan hệ gắn bó giữa cá nhân với xã hội, giữa các cá nhân với nhau, cũng như giữa cá nhân với các nhóm xã hội. Đây là yếu tố cốt lõi đảm bảo sự ổn định và bền vững của đời sống xã hội. Theo Durkheim tồn tại hai hình thức đoàn kết: Đoàn kết cơ học đặc trưng cho xã hội truyền thống, nơi cá nhân giống nhau, giá trị chung cao, sự gắn kết dựa vào sự tương đồng. Đoàn kết hữu cơ đặc trưng cho xã hội hiện đại, nơi có sự phân công lao động cao, mỗi người có vai trò riêng, liên kết xã hội dựa trên sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các cá nhân và nhóm xã hội. Durkheim cho rằng, phân công lao động đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra đoàn kết xã hội. Khi sự phân công lao động ngày càng tinh vi và chức năng xã hội ngày càng chuyên môn hóa, mức độ tương tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các cá nhân và nhóm xã hội cũng tăng lên. Điều này giúp xã hội vận hành nhịp nhàng, duy trì trật tự, ổn định và thúc đẩy hội nhập xã hội.

Thứ ba, trong nghiên cứu về tự tử, Durkheim chỉ ra rằng đây là một hiện tượng xã hội có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với mức độ đoàn kết xã hội. Nghĩa là, khi cá nhân bị tách rời khỏi cộng đồng, thiếu sự gắn kết và hội nhập xã hội, nguy cơ dẫn đến hành vi tự tử sẽ cao hơn. Tự tử không chỉ chịu tác động bởi các yếu tố tâm lý cá

nhân, mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các yếu tố xã hội và mức độ liên kết xã hội mà cá nhân đó trải nghiệm. Ông phân loại tự tử thành bốn kiểu là: ích kỷ, vị tha, vô quy chuẩn và cưỡng bức để cho thấy tác động của cấu trúc xã hội đến hành vi con người.

Bên cạnh đó, Durkheim còn nhấn mạnh đến vai trò của tôn giáo đối với xã hội. Ông xem tôn giáo là một trong những thiết chế xã hội cơ bản và quan trọng nhất, đóng vai trò then chốt trong việc duy trì sự ổn định, gắn kết và trật tự xã hội. Theo Durkheim, tôn giáo không chỉ đơn thuần là niềm tin vào thần linh hay thế giới siêu nhiên, mà sâu xa hơn, đó là sự phản ánh của ý thức tập thể, là biểu hiện mang tính tượng trưng cho những giá trị, chuẩn mực và lý tưởng mà cộng đồng xã hội cùng chia sẻ. Durkheim cho rằng, tôn giáo thực hiện chức năng gắn kết các cá nhân lại với nhau, tạo nên sự đoàn kết xã hội thông qua các nghi lễ, biểu tượng và niềm tin chung. Những hoạt động tôn giáo giúp củng cố sự đồng thuận xã hội, định hướng hành vi cá nhân theo những giá trị đạo đức đã được xã hội công nhận.

Thứ tư, phương pháp nghiên cứu Xã hội học theo Émile Durkheim mang tính khoa học và thực chứng. Xã hội học sử dụng các phương pháp như quan sát, so sánh, thực nghiệm... để nghiên cứu, phân tích nguyên nhân và chức năng của các sự kiện xã hội, từ đó khám phá ra những quy luật vận động và phát triển của đời sống xã hội. Trong quá trình nghiên cứu, nhà xã hội học cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản như: loại bỏ thành kiến cá nhân, xác định rõ ràng đối tượng nghiên cứu và tìm ra các chỉ báo thực nghiệm cụ thể cho hiện tượng xã hội cần phân tích; phân biệt giữa cái chuẩn mực và cái lệch chuẩn, giữa hiện tượng bình thường và hiện tượng dị biệt trong xã hội; phân loại xã hội dựa trên bản chất và số lượng các thành tố cấu thành, đồng thời xem xét phương thức, cơ chế và hình thức kết nối giữa các thành phần đó; khi giải thích các hiện tượng xã hội, nhà xã hội học phải tuân thủ nguyên tắc nhân quả, tức là tìm hiểu mối liên hệ nguyên nhân – kết quả một cách khoa học và logic.

Tóm lại, Émile Durkheim là một trong những nhà sáng lập và đặt nền móng vững chắc cho xã hội học như một ngành khoa học độc lập. Ông đã xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các sự kiện xã hội - những hiện tượng tồn tại khách quan, có tính phổ biến và mang sức mạnh cưỡng chế đối với cá nhân. Durkheim đã phát triển hệ thống lý thuyết sâu sắc về đoàn kết xã hội, phân công lao động, hiện tượng tự tử và vai trò của tôn giáo trong việc duy trì trật tự xã hội. Ông là người tiên phong trong việc ứng dụng phương pháp nghiên cứu thực chứng vào Xã hội học, giúp ngành này thoát khỏi tính trừu tượng và tiến gần hơn với các khoa học tự nhiên. Với những đóng góp to lớn về lý luận cũng như phương pháp luận, Émile Durkheim được xem là cha đẻ của Xã hội học hiện đại.

2.3.5. Max Weber (1864 - 1920)

Max Weber là một học giả người Đức, nổi bật trong các lĩnh vực Luật học, Sử học, Kinh tế học và Xã hội học và được xem là một trong những nhà sáng lập Xã hội học hiện đại.



Max Weber (1864 - 1920)

Các tác phẩm chính của ông bao gồm: *Tính khách quan trong khoa học xã hội và chính sách công cộng* (1903), *Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (1904), *Kinh tế và xã hội* (1904), *Xã hội học về tôn giáo* (1912), *Tôn giáo Trung Quốc* (1913), *Tôn giáo Ấn Độ* (1916,...

Nội dung cơ bản về lý thuyết Xã hội học của Émile Durkheim bao gồm những phương diện như sau.

Thứ nhất, đối tượng nghiên cứu của Xã hội học theo Max Weber là hành động xã hội. Ông cho rằng xã hội học là khoa học nhằm hiểu và lý giải ý nghĩa chủ quan của hành động mà cá nhân thực hiện, trong mối liên hệ với hành vi của người khác.

Thứ hai, theo Max Weber, hành động xã hội là hành vi mà chủ thể gán cho nó một ý nghĩa chủ quan, tức là hành động có mục đích hoặc động cơ nằm trong nhận thức của người thực hiện, thường liên quan đến sự hiện diện hoặc phản ứng của người khác. Weber phân loại hành động xã hội thành bốn loại cơ bản: (1) Hành động cảm xúc - xuất phát từ cảm xúc, tình cảm nhất thời của cá nhân; (2) Hành động truyền thống - dựa trên thói quen, tập quán hoặc phong tục lâu đời; (3) Hành động có mục đích (công cụ) - được thực hiện sau khi chủ thể đã tính toán, cân nhắc các phương tiện, công cụ và hậu quả, nhằm đạt được kết quả cụ thể; (4) Hành động định hướng giá trị - được thúc đẩy bởi niềm tin vào các giá trị đạo đức, xã hội, tôn giáo, dân tộc hoặc những nguyên tắc mà cá nhân cho là đúng, bất kể hậu quả thực tế.

Thứ ba, theo Max Weber, nhiệm vụ của Xã hội học là lý giải và thông hiểu về động cơ cũng như ý nghĩa chủ quan của hành động xã hội. Theo đó, mục tiêu của Xã hội học là hiểu được những động cơ thúc đẩy và các nguyên nhân bên trong dẫn đến hành động xã hội của con người. Xã hội học không chỉ quan tâm đến kết quả hay hình thức của hành động, mà còn đi sâu vào việc phân tích ý nghĩa chủ quan mà cá nhân gán cho hành động của mình. Việc nhận diện các động cơ tâm lý, giá trị văn hoá, niềm tin tôn giáo hay các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến hành vi là cần thiết để giải thích cách con người hành động trong bối cảnh xã hội và trong mối quan hệ với người khác. Nhờ đó, Xã hội học có thể khám phá bản chất sâu xa của các mối quan hệ xã hội và các quá trình xã hội phức tạp.

Thứ tư, về mặt phương pháp nghiên cứu Xã hội học, Weber cho rằng, Xã hội học cần tìm hiểu mối quan hệ nhân quả giữa các

hiện tượng xã hội, nhưng khác với cách tiếp cận máy móc của khoa học tự nhiên, ông kết hợp giữa giải thích khách quan và lý giải chủ quan nhằm phản ánh đầy đủ bản chất hành vi con người trong xã hội. Mặt khác, Weber đặc biệt nhấn mạnh đến tính trung lập và khách quan trong nghiên cứu khoa học xã hội. Ông cho rằng, nhà xã hội học phải tách biệt giữa giá trị cá nhân và sự phân tích khoa học, không để ý chí chủ quan chi phối quá trình nghiên cứu.

Tóm lại, Max Weber đã đề xuất một hướng tiếp cận xã hội học mang tính đột phá khi nhấn mạnh việc phải thấu hiểu ý nghĩa chủ quan mà cá nhân gán cho hành động của mình. Ông đồng thời phân loại hành vi xã hội thành những nhóm cơ bản, qua đó làm sáng tỏ các động cơ và nguyên nhân bên trong chi phối hành vi con người. Thay vì chỉ quan sát kết quả hay bề ngoài của hành động, Weber yêu cầu xã hội học phải đi sâu giải thích những động lực tâm lý, hệ giá trị văn hóa, niềm tin tôn giáo và các yếu tố xã hội tác động đến con người. Về mặt phương pháp, ông kết hợp giữa lý giải chủ quan và phân tích khách quan, đề cao tính trung lập giá trị và sự tách bạch giữa quan điểm cá nhân với nghiên cứu khoa học. Nhờ nền tảng này, các nhà nghiên cứu có thể hiểu rõ hơn về những mối quan hệ xã hội, các quá trình phức tạp trong đời sống cộng đồng và cách mà giá trị, niềm tin định hình hành vi trong bối cảnh.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Trình bày các tiền đề ra đời của Xã hội học với tư cách khoa học độc lập.
2. Phân tích các giai đoạn phát triển của Xã hội học thế giới.
3. Trình bày các giai đoạn phát triển của Xã hội học Việt Nam. Sự ra đời Xã hội học Việt Nam có ý nghĩa như thế nào?
4. Lý thuyết chức năng - cấu trúc giải thích như thế nào về vai trò của các thiết chế xã hội trong việc duy trì sự ổn định và trật tự xã hội?
5. Theo lý thuyết tương tác biểu trưng, ý nghĩa xã hội được

hình thành và duy trì như thế nào thông qua các tương tác giữa các cá nhân?

6. Lý thuyết mâu thuẫn nhấn mạnh điều gì về vai trò của quyền lực, bất bình đẳng và xung đột trong việc hình thành và biến đổi cấu trúc xã hội?

7. Lý thuyết Xã hội học hậu hiện đại tiếp cận xã hội đương đại như thế nào?

8. Auguste Comte đã đóng vai trò như thế nào trong việc đặt nền móng cho Xã hội học? Khái niệm “xã hội học thực chứng” của ông có ý nghĩa gì đối với sự phát triển của Xã hội học?

9. Những đóng góp của Karl Marx trong việc phân tích mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp đã ảnh hưởng như thế nào đến lý thuyết xã hội học hiện đại?

10. Herbert Spencer đã áp dụng quy luật tiến hóa sinh học vào Xã hội học như thế nào? Trình bày những điểm nổi bật về lý thuyết “tiến hóa xã hội” của Herbert Spencer.

11. Trình bày những đóng góp của Émile Durkheim đối với Xã hội học.

12. Max Weber đã phát triển lý thuyết hành động xã hội như thế nào? Những luận điểm đó có ý nghĩa như thế nào trong việc nghiên cứu xã hội một cách sâu sắc hơn?

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 2

1. Hãy lựa chọn một hiện tượng xã hội đương đại (ví dụ: giáo dục, gia đình, tôn giáo, mạng xã hội, thất nghiệp, bạo lực học đường...) và phân tích hiện tượng đó dưới góc nhìn của lý thuyết chức năng - cấu trúc.

2. Hãy lựa chọn một tình huống giao tiếp xã hội thường gặp (ví dụ: chào hỏi, xin lỗi, ăn uống nơi công cộng, trò chuyện trên mạng xã hội...) và phân tích hành vi trong tình huống đó dưới góc nhìn của lý thuyết tương tác biểu trưng.

3. Hãy chọn một vấn đề xã hội cấp thiết trong đời sống hiện nay (ví dụ: bất bình đẳng thu nhập, xung đột giữa người lao động - chủ doanh nghiệp, bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử trong giáo dục...) và phân tích hiện tượng đó dưới góc nhìn của lý thuyết mâu thuẫn.

4. Đọc tình huống dưới đây và trả lời các câu hỏi ở dưới

M. là một sinh viên của một trường đại học, tự nhận mình là phi nhị nguyên giới (non-binary). Trong lớp học và gia đình, M. thường gặp khó khăn khi mọi người không hiểu hoặc từ chối công nhận bản dạng giới của M.. Trên mạng xã hội, M. lại tìm được cộng đồng bạn bè có cùng quan điểm, được chia sẻ và công nhận giới tính. M. bắt đầu thể hiện bản thân thông qua thời trang phi giới tính và các bài viết cá nhân nói lên tiếng nói của cộng đồng LGBTQ+ trên các trang mạng xã hội.

Dưới góc nhìn của lý thuyết Xã hội học hậu hiện đại, hãy:

a) Trình bày những đặc trưng của xã hội hậu hiện đại được thể hiện qua cách M. nhận thức và thể hiện bản dạng giới.

b) Đánh giá vai trò của mạng xã hội và “cộng đồng ảo” trong việc hình thành bản dạng giới và giá trị cá nhân của M.

c) Phân tích sự lý giải của lý thuyết hậu hiện đại về sự đa dạng, linh hoạt và phi tuyến tính của giới tính trong xã hội ngày nay.

Chương 3

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI HỌC

Chương 3 giới thiệu những khái niệm nền tảng làm cơ sở cho việc nghiên cứu, phân tích các hiện tượng xã hội dưới góc nhìn Xã hội học. Đây là những công cụ tư duy quan trọng giúp người học hiểu rõ cách thức xã hội vận hành, cũng như mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Các khái niệm như: cơ cấu xã hội, thiết chế xã hội, văn hoá, con người, biến đổi xã hội... sẽ được trình bày, phân tích một cách hệ thống trong chương này. Việc hiểu đúng nội hàm các khái niệm này không chỉ giúp người học xây dựng nền tảng lý luận vững chắc, mà còn có khả năng vận dụng linh hoạt vào việc nhận diện và lý giải các vấn đề xã hội trong thực tiễn đời sống hiện nay.

3.1. Cơ cấu xã hội và thiết chế xã hội

3.1.1. Cơ cấu xã hội

3.1.1.1. Khái niệm

Theo Từ nguyên học, “cơ cấu” có gốc tiếng Latinh (*struere* = xây dựng, sắp xếp), danh từ “*structure*” được hiểu là hệ, phân chia nội bộ, hình mẫu (ý tưởng)¹.

Cơ cấu xã hội hay còn gọi là cấu trúc xã hội (tiếng Anh: *Social Structure*) được nhiều khoa học xã hội nghiên cứu với các góc độ khác nhau. Ví dụ, “Triết học Mác - Lênin quan tâm đến cấu trúc xã hội trong giải quyết mối quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng, nhấn mạnh đến hạt nhân cốt lõi cấu trúc xã hội - giai

1 Endruweit G, Trommsdorff G. (1996), *Từ điển Xã hội học*, Ngụy Hữu Tâm, Nguyễn Hoài Bảo dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 104.

cấp. Cấu trúc xã hội - giai cấp do phương thức sản xuất và trao đổi quyết định; khoa học lịch sử quan tâm đến vấn đề cấu trúc xã hội ở lát cắt lịch đại và đồng đại; khoa học kinh tế quan tâm đến vấn đề cấu trúc thành phần của nền kinh tế và tỷ trọng các ngành kinh tế... Trong khi đó, Xã hội học tiếp cận cấu trúc xã hội theo hướng tổng thể, đa chiều từ nhiều thành tố và các lát cắt cấu trúc xã hội khác nhau; nhằm trả lời câu hỏi tại sao lại có sự khác nhau về trình độ phát triển, năng lực phát triển, kết quả phát triển, hệ quả phát triển. Từ góc độ tiếp cận xã hội học, cấu trúc xã hội là một hệ thống các thành phần và mối quan hệ xã hội tác động qua lại nhau; được tiếp cận và xem xét đồng thời ở nhiều khía cạnh, cấp độ khác nhau. Cấu trúc xã hội phản ánh những đặc tính, đặc điểm, điều kiện, nguồn lực, khả năng phát triển và khuynh hướng phát triển của một tổ chức, cộng đồng, quốc gia"¹.

Trong công trình *Xã hội học* của Robertson I. (Hoa Kỳ) cho rằng, "cơ cấu xã hội là một mô hình của các mối quan hệ giữa các thành phần cơ bản của một hệ thống xã hội"². Như vậy, mối quan hệ giữa các thành phần cơ bản của xã hội được xem là "xương sống" để hình thành nên xã hội.

Tóm lại, cơ cấu xã hội là hệ thống các thành phần cơ bản cấu thành của xã hội và mối quan hệ giữa các thành phần đó trong một chỉnh thể xã hội. Như vậy, cơ cấu xã hội bao gồm 2 thành phần:

Thứ nhất, các thành phần xã hội tạo thành cơ cấu xã hội (giai cấp, dân tộc, các nhóm, thiết chế, vị trí, vai trò...).

Thứ hai, mối liên hệ, chi phối lẫn nhau của các yếu tố cấu thành xã hội (quan hệ xã hội).

Cơ cấu xã hội không phải là sự cộng gộp đơn giản của các yếu tố cấu thành nên mà là sự phức hợp những mối quan hệ giữa các

1 Đỗ Văn Quân (2022), "Xây dựng cấu trúc xã hội phù hợp, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa", *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*.

2 Robertson I. (1987), *Sociology*, 3th Ed., Worth Publishers.

thành tố, tạo nên tính hệ thống, tính chỉnh thể cũng như sự đa dạng của xã hội.

3.1.1.2. Các lý thuyết cơ bản về cơ cấu xã hội

Thuyết cấu trúc - chức năng

Comte A. là nhà Xã hội học đầu tiên chỉ ra những nội dung khái quát nhất của lý thuyết này, sau đó được Spencer H. và các nhà xã hội học khác kế thừa và xây dựng và phát triển, mở rộng.

Theo Comte, cá nhân - với tư cách là đơn vị cấu thành cấu trúc xã hội và là một tập hợp, một hệ thống bao gồm: (1) các năng lực và nhu cầu sẵn có, bên trong cá nhân và (2) các nhu cầu, năng lực đã tiếp thu từ bên ngoài thông qua quá trình tham gia vào xã hội. Sau đó, ông cho rằng, đơn vị đích thực của cơ cấu xã hội không phải là cá nhân mà là gia đình, bởi gia đình là đơn vị cơ bản và sơ đẳng nhất tồn tại trong tất cả các đơn vị xã hội khác. Mặc dù lý luận về gia đình mà ông nêu ra hết sức sơ lược và thiếu chính xác nhưng nhà xã hội học đã nêu ra được một quan niệm về cấu trúc xã hội. Theo ông, cấu trúc xã hội bao giờ cũng được tạo nên từ các cấu trúc xã hội khác đơn giản hơn (gọi là tiểu cấu trúc xã hội).

Như vậy, Comte quan niệm rằng, cấu trúc xã hội là những thành tố tạo nên một xã hội như cá nhân, gia đình.

Thuyết chức năng

Học thuyết cấu trúc xã hội của Durkheim E. bắt đầu từ phạm trù “sự kiện xã hội”. Ông cho rằng “sự kiện xã hội là mọi cách làm cố định hay không cố định, có khả năng tác động lên cá nhân một sự cưỡng bức bên ngoài; hay là mọi cách làm có tính chất chung trong phạm vi rộng lớn của một xã hội nhất định trong khi vẫn có sự tồn tại riêng, độc lập với các biểu hiện cá biệt của nó”. Đặc điểm nổi bật của sự kiện xã hội là sự tác động ép buộc đối với hành vi của cá nhân. Sự tác động này không xuất phát từ ý chí cá nhân mà được quy định bởi hiện thực xã hội, là kết quả của những nguyên nhân cụ thể.

Theo Durkheim, xã hội bao gồm những sự kiện xã hội bình thường và những sự kiện xã hội không bình thường (hay bệnh lý). Sự kiện xã hội bình thường là những sự kiện cưỡng bức phù hợp với đặc điểm ưu thế của một xã hội, như ưu thế về chính trị hoặc đạo đức. Đây là những hiện tượng xã hội biểu hiện dưới hình thức chung, có thể quan sát được ở phần lớn cá nhân trong xã hội, cả về không gian và thời gian tồn tại. Trong khi đó, sự kiện xã hội không bình thường là những hiện tượng xã hội xuất hiện dưới các hình thức ngoại lệ, thường chỉ xảy ra ở một bộ phận cá nhân nào đó và có tính chất tạm thời, không kéo dài suốt cuộc sống của cá nhân.

Lý thuyết hệ thống xã hội của Parsons T.

Theo Parsons, thế giới là một hệ thống lớn, mở rộng, trong đó có rất nhiều xã hội khác nhau, giới hạn bởi đường biên giới lãnh thổ quốc gia. Mỗi xã hội có đặc trưng và giới hạn riêng, khác với xã hội khác. Xã hội là một hệ thống mở, thường xuyên thực hiện sự trao đổi, biến đổi để tạo sự cân bằng, trên cơ sở thích ứng, "cùng tồn tại" với xã hội khác.

Theo quan điểm của ông trong xã hội có các hệ thống nhỏ (tiểu hệ thống), và để xã hội vận hành ổn định, cần có năm hệ thống chức năng cần thiết như: hệ thống kinh tế, pháp luật, chính trị, văn hoá, tiểu hệ thống làm nhiệm vụ tích hợp. Mỗi hệ thống hoạt động động có tính độc lập tương đối, vừa vận hành theo cơ chế riêng, vừa phối hợp và tác động lẫn nhau, nhưng không đồng nhất hay thay thế chức năng của nhau.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Chủ nghĩa duy vật lịch sử không xem cấu trúc xã hội là đối tượng nghiên cứu trực tiếp, mà tập trung vào mối quan hệ cơ bản giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, cùng các quy luật chung nhất chi phối sự vận động và phát triển của xã hội và lịch sử.

Theo Marx, hình thái kinh tế - xã hội là một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của xã hội. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội được đặc trưng bởi một phương thức sản xuất riêng, nghĩa là một

trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất tương ứng với một kiểu quan hệ sản xuất phù hợp; đồng thời gắn liền với những đặc điểm lịch sử về sự phân chia giai cấp, các thiết chế xã hội, các hình thức quản lý, cùng hệ tư tưởng chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, triết học...

Marx cho rằng toàn bộ các quan hệ kinh tế – gồm quan hệ đối với tư liệu sản xuất, tổ chức lao động và phương thức phân phối sản phẩm – tạo thành cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội và giữ vai trò quyết định đối với các quan hệ xã hội khác. Trên nền tảng kinh tế đó hình thành kiến trúc thượng tầng, bao gồm các thiết chế chính trị, pháp luật, tôn giáo, đạo đức và tư tưởng, phản ánh và phục vụ cho cấu trúc kinh tế hiện tồn.

Như vậy, từ phạm trù hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa duy vật lịch sử, Xã hội học Marxism đã xác định được cấu trúc xã hội, các nguyên nhân sâu xa của sự hình thành và phát triển cấu trúc đó, cũng như các quy luật phát triển xã hội phát triển.

3.1.1.3. Đặc trưng của cơ cấu xã hội

Cơ cấu xã hội không chỉ được coi là tổng thể các bộ phận cấu thành xã hội, mà còn được phân tích từ khía cạnh kết cấu và cách thức tổ chức bên trong của một hệ thống tổ chức xã hội. Điều này cho thấy, cơ cấu xã hội bao gồm nhiều thành tố hợp lại với những mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, tạo nên tính chỉnh thể, mỗi thành tố có những vị trí, chức năng nhất định. Mặt khác, sự vận động và biến đổi của xã hội xuất phát từ sự biến đổi (sự thống nhất và đấu tranh) giữa các mặt, các mối quan hệ của các thành phần cơ cấu xã hội, sự biến đổi của thành phần trong cơ cấu xã hội thể hiện sự vận động của xã hội.

Cơ cấu xã hội là sự thống nhất của hai mặt các thành phần xã hội và các mối liên hệ về vị thế, vai trò và chức năng xã hội giữa chúng và trong nội bộ của cơ cấu xã hội. Điều này khẳng định tính hai mặt về cơ cấu xã hội và quan hệ xã hội. Một mặt, cơ cấu xã hội không “hoà nhập” các quan hệ xã hội; mặt khác, cơ cấu xã hội

không tách rời các quan hệ xã hội, bởi cơ cấu xã hội có tính thống nhất giữa các thành phần xã hội với các mối quan hệ xã hội đặc thù của nó. Các thành phần cơ cấu xã hội không thể tách rời các quan hệ xã hội, ngược lại, các quan hệ xã hội dựa trên sự vận động, biến đổi của các thành phần cơ cấu xã hội.

Cơ cấu xã hội vừa mang tính lịch sử, vừa phản ánh đặc điểm của từng thời đại và in dấu ấn của mỗi giai đoạn phát triển. Mỗi thời kỳ có những đặc trưng riêng biệt của mỗi giai đoạn phát triển xã hội. Ví dụ, trước đây cơ cấu xã hội ở Việt Nam chỉ có hai giai cấp, (công nhân và nông dân) và một tầng (tầng lớp trí thức), nhưng hiện nay, cơ cấu xã hội Việt Nam, bên cạnh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức, còn có tầng lớp nhà doanh nghiệp, tầng lớp tiểu thương, tầng lớp tiểu chủ,...

Cơ cấu xã hội vừa duy trì tính ổn định từ quá khứ, vừa có sự thay đổi và tiến bộ phù hợp với sự phát triển của thời đại. Tính ổn định thể hiện ở chỗ: các thành phần như giai cấp, nhóm xã hội, thiết chế (gia đình, giáo dục, tôn giáo...) thường được duy trì từ thế hệ này sang thế hệ khác, giúp xã hội có trật tự và bền vững. Tuy nhiên, cơ cấu xã hội cũng không ngừng thay đổi, thích nghi với những biến chuyển về kinh tế, chính trị, văn hóa và công nghệ. Ví dụ, sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu mới, thay đổi vai trò giới tính hay đa dạng hóa nghề nghiệp cho thấy cơ cấu xã hội luôn vận động và tiến bộ cùng thời đại.

3.1.1.4. Ý nghĩa của nghiên cứu cơ cấu xã hội

Việc nghiên cứu cơ cấu xã hội của một xã hội có ý nghĩa rất lớn trong việc định hình, điều chỉnh cũng như có những chiến lược để phát triển xã hội. Theo đó, ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu xã hội bao gồm:

Việc nghiên cứu cơ cấu xã hội có ý nghĩa quan trọng trong việc hiểu rõ bản chất và sự vận hành của xã hội ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể. Trước hết, nó giúp nhận diện và phân tích được các đặc điểm nổi bật của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, từ đó làm

rõ những chuyển biến về mặt tổ chức xã hội, phân tầng xã hội, và quan hệ giữa các nhóm xã hội.

Đồng thời, nghiên cứu cơ cấu xã hội còn giúp xác định rõ các yếu tố cấu thành xã hội (như giai cấp, tầng lớp, nhóm xã hội, giới tính, dân tộc, thiết chế...), từ đó hiểu được vai trò và chức năng của từng yếu tố trong tổng thể cấu trúc xã hội. Điều này góp phần đảm bảo tính hệ thống trong nghiên cứu và giúp lý giải động lực phát triển, thay đổi hay xung đột xã hội.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội giúp nhận diện mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố trong cấu trúc xã hội, hiểu rõ bản chất của các mối quan hệ đó dưới hình thức các quy luật xã hội, từ đó giải thích được các hành vi của con người, cá nhân, các nhóm xã hội cũng như cộng đồng;

Nghiên cứu cơ cấu xã hội còn cho phép nhìn nhận một cách tổng thể về xã hội, từ đó có thể hoạch định được chiến lược, xây dựng mô hình cơ cấu xã hội tối ưu bảo đảm sự vận hành có hiệu quả, thực hiện tốt các vai trò xã hội theo hướng tiến bộ;

Thông qua việc nghiên cứu cấu trúc xã hội, đặc biệt là nghiên cứu phân tầng xã hội, vị thế và vai trò xã hội của các nhóm xã hội, mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế và quan hệ xã hội trong cấu trúc xã hội giúp chúng ta có cơ sở khoa học để đề ra một chính sách xã hội đúng đắn, nhằm phát triển xã hội một cách bền vững.

3.1.1.5. Các phân hệ cơ cấu xã hội

Phân hệ cơ cấu xã hội là các bộ phận cấu thành nên cơ cấu xã hội tổng thể, mỗi phân hệ đại diện cho một mặt, một chiều cạnh quan trọng trong tổ chức xã hội. Mỗi phân hệ có chức năng riêng nhưng đồng thời có mối quan hệ chặt chẽ, tương tác lẫn nhau, tạo nên sự vận hành thống nhất của toàn bộ đời sống xã hội.

Cơ cấu xã hội - giai cấp

Cơ cấu xã hội - giai cấp là sự phân chia cộng đồng dân cư thành các giai cấp trên cơ sở địa vị xã hội, chiếm hữu xã hội về

tư liệu sản xuất và thu nhập, phản ánh các xung đột cơ bản trong xã hội.

Cơ cấu xã hội - giai cấp có hai đặc trưng cơ bản: (1) Sự phân chia cơ cấu xã hội - giai cấp tùy thuộc vào mỗi một chế độ xã hội khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ phân công lao động xã hội; (2) Các giai cấp tồn tại trong một hệ thống cấu trúc xã hội - giai cấp, có quan hệ ràng buộc lẫn nhau, chế ngự lẫn nhau, mâu thuẫn với nhau và tạo ra các mâu thuẫn xã hội.

Các mâu thuẫn (xung đột) giai cấp bao gồm: (1) Xung đột về lợi ích là một trong những hình thức xung đột mạnh mẽ nhất, thể hiện sự chiếm lấy lợi ích vật chất (chủ yếu) của giai cấp này đối với giai cấp khác. Sự chiếm đoạt này chủ yếu thông qua bạo lực (tước đoạt), bóc lột sức lao động thông qua hợp đồng lao động (tư sản thuê vô sản làm việc) hay sử dụng thương mại bất bình đẳng; (2) Xung đột về địa vị xã hội là hình thức xung đột giai cấp thể hiện giai cấp này tìm mọi cách chiếm lấy uy quyền xã hội đối với giai cấp khác để củng cố và tăng cường sức mạnh xã hội (thường dẫn đến các cuộc đảo chính, biểu tình,...); (3) Xung đột về tâm lý xã hội là hình thức xung đột giai cấp trong đó giai cấp này khuynh loát, thao túng quan điểm, thái độ, cách sống,... đối với giai cấp khác. Sự xung đột tâm lý mặc dù không lớn nhưng ở phạm vi rộng và có thể dẫn đến các căng thẳng xã hội.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội giai cấp cho phép nhận thấy được bản xã hội của các giai cấp về vai trò, vị trí, chức năng cũng như nhận diện được các xung đột giai cấp trong xã hội. Đồng thời, nghiên cứu cơ cấu xã hội giai cấp còn góp phần tìm ra các phương thức giải quyết các xung đột xã hội, cũng như cơ sở để Nhà nước đề xuất các chính sách an sinh xã hội đảm bảo sự hài hòa về lợi ích của các giai cấp trong xã hội.

Ở Việt Nam, cơ cấu xã hội giai cấp bao gồm: giai cấp công nhân, tầng lớp nông dân, trí thức, tiểu chủ,... "Đặc điểm cơ cấu xã

hội nước ta hiện nay là một xã hội đa cơ cấu - giai tầng xã hội; trong mỗi giai cấp, tầng lớp lại có sự đan xen đa dạng, đa cấu trúc. Các giai cấp và tầng lớp xã hội đang trong quá trình biến động, chưa định hình, khó xác định và khó nhận diện"¹. Hơn nữa, các giai tầng (bao gồm những giai tầng mới) ngày càng năng động hơn, sáng tạo và chủ động hơn. "Tuy nhiên, do giữa các tầng lớp và giai cấp vừa có sự tương đồng, vừa có những khác biệt nhất định về mặt lợi ích, cho nên mối quan hệ giữa các giai tầng trong xã hội Việt Nam hiện nay là mối quan hệ vừa hợp tác và vừa đấu tranh với nhau"².

Cơ cấu xã hội học vấn - nghề nghiệp

Cơ cấu xã hội học vấn - nghề nghiệp là sự phân chia cộng đồng dân cư theo trình độ học vấn và nghề nghiệp nhằm phản ánh khả năng đảm bảo đời sống của các tầng lớp cộng đồng dân cư.

Trình độ học vấn thường quyết định cơ hội việc làm và vị trí nghề nghiệp trong xã hội. Những người có học vấn cao thường dễ tiếp cận với các nghề nghiệp có thu nhập ổn định, uy tín xã hội cao. Cơ cấu xã hội học vấn - nghề nghiệp thường phân chia thành: (1) Lớp người có năng lực lao động thấp thường có trình độ học vấn không cao, gắn với nghề nghiệp chân tay; (2) Lớp người có năng lực lao động trung bình thường có trình độ học vấn trung bình và gắn với nghề nghiệp tương tác với máy móc công nghiệp; (3) Lớp người có năng lực lao động cao thường có trình độ học vấn cao và gắn với nghề nghiệp trí óc.

Nghiên cứu cơ cấu học vấn - nghề nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc giúp đánh giá vai trò của hệ thống giáo dục trong việc chuẩn bị nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Đồng thời, nghiên cứu cơ cấu học vấn - nghề nghiệp cho thấy sự chênh lệch về cơ hội nghề nghiệp giữa các nhóm dân cư

-
- 1 Nguyễn Đình Tấn (2019), "Sự biến đổi của cơ cấu giai - tầng xã hội và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh hiện nay", *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*.
 - 2 Lê Thị Hồng Nhiên (2017), "Cơ cấu xã hội - giai cấp ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 11, tr. 104-111.

có trình độ học vấn khác nhau; qua đó, có thể chỉ ra các bất bình đẳng về thu nhập, vị thế xã hội và điều kiện sống. Một mặt, cơ cấu học vấn – nghề nghiệp phản ánh khả năng di động xã hội của các cá nhân. Mặt khác, thông qua cơ cấu học vấn - nghề nghiệp, có thể nhận biết các xu hướng chuyển dịch nghề nghiệp, thay đổi cấu trúc lao động và sự phát triển của các ngành nghề mới. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu cơ cấu học vấn - nghề nghiệp cung cấp cơ sở dữ liệu thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề, tạo việc làm cũng như hỗ trợ điều chỉnh chương trình đào tạo để phù hợp với nhu cầu xã hội.

Cơ cấu xã hội - dân số (nhân khẩu)

Cơ cấu xã hội - dân số là một phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội, là sự phân chia cộng đồng dân cư thành các lớp dân số theo cơ cấu dân số thế hệ, phản ánh vị trí, vị thế, vai trò và chức năng của các tầng lớp dân cư trong đời sống xã hội.

Bên cạnh đó, theo khoản 3, Điều 3, Pháp lệnh dân số 2003 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, “cơ cấu xã hội nhân khẩu (dân số) là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng khác”¹.

Cơ cấu xã hội - dân số được thể hiện ở các phương diện sau:

Thứ nhất, sự vận động của cơ cấu xã hội - dân số phụ thuộc vào mức độ phát triển của xã hội, phụ thuộc vào quan hệ kinh tế văn hoá: hoạt động sản xuất, tính chất của các quan hệ xã hội,... Ví dụ: trong một xã hội nông nghiệp truyền thống, dân số thường phân bố chủ yếu ở nông thôn và có tỷ lệ sinh cao, trong khi ở xã hội công nghiệp và hiện đại, dân cư tập trung nhiều ở đô thị, tỷ lệ sinh thấp, và có xu hướng già hóa dân số.

1 Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2003), Pháp lệnh số 06/2003/pl-ubtvqh11 ngày 09 tháng 01 năm 2003 về dân số.

Thứ hai, cơ cấu hệ thế hệ đóng một vị trí quan trọng, chi phối và quyết định tính thống nhất và hiệu quả của hoạt động xã hội. Cơ cấu thế hệ là sự phân chia xã hội theo các nhóm tuổi khác nhau như: trẻ em, thanh niên, người trưởng thành, người cao tuổi... Mỗi thế hệ có vị trí, vai trò và chức năng riêng trong đời sống xã hội. Khi các thế hệ phối hợp hài hòa, xã hội phát triển ổn định; ngược lại, nếu mâu thuẫn thế hệ gay gắt, xã hội dễ rơi vào xung đột và chia rẽ.

Do đó, các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, “trong cơ cấu thế hệ, xung đột thế hệ (bởi sự bảo thủ của thế hệ lớn tuổi, sự khuyết tật của nền giáo dục đối với thế hệ trẻ, vị trí và vai trò của mỗi thế hệ trong xã hội quá bất bình đẳng) biểu hiện rõ nhất. Một trong những xung đột thể hiện rõ nhất là xung đột thế hệ trong gia đình. Theo đó, xung đột thế hệ trong gia đình là những mâu thuẫn nảy sinh giữa ông bà, cha mẹ, con cháu do sự bất đồng về lợi ích, quan điểm, giá trị sống,... khi cùng chung sống, cùng tham gia các hoạt động trong gia đình. Những mâu thuẫn trong gia đình ảnh hưởng trực tiếp đến bầu không khí tâm lý trong gia đình, đến tâm lý mỗi cá nhân”¹. Những xung đột này được biểu hiện ở các khía cạnh khác nhau của đời sống gia đình liên quan đến kinh tế, giáo dục,... Việc giải quyết xung đột thế hệ đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của các chủ thể nhằm xây dựng bầu không khí tâm lý tích cực.

“Cũng cần lưu ý, khi đề cập đến cơ cấu xã hội nhân khẩu hay cơ cấu dân số, ta thấy cơ cấu dân số trên một lãnh thổ không ngừng biến động do có người được sinh ra, có người chết đi, có người di cư đến và có người di cư đi, hoặc đơn giản chỉ là theo năm tháng, bất cứ ai cũng chuyển từ nhóm tuổi này sang nhóm tuổi khác. Do vậy, khi nghiên cứu về dân số, người ta thường nghiên cứu cả trạng thái tĩnh (tại một thời điểm) và trạng thái động (trong một thời kỳ). Các nhà xã hội học tập trung nghiên cứu các tham số cơ

1 Phan Thị Vóc (2023), “Xung đột thế hệ trong gia đình và một số giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, Số 1, tr. 170-175.

bản như mức sinh, mức tử, biến động cơ cấu dân số cơ học, tự nhiên, di dân, đô thị hóa, tỷ lệ giới tính, cơ cấu độ tuổi, cơ cấu thể hệ... để có thể thấy được những đặc trưng xu hướng biến đổi của dân số, từ đó rút ra một số vấn đề liên quan đến số lượng và chất lượng của cuộc sống con người trong xã hội”¹.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội - dân số rất quan trọng trong việc hiểu rõ đặc điểm cấu trúc dân cư của xã hội; nhận thấy được sự tác động của nhân khẩu học đến các vấn đề xã hội (giáo dục, y tế, việc làm, nhà ở, an sinh xã hội...). Đồng thời, nghiên cứu cơ cấu xã hội - dân số giúp nhận diện sớm các nguy cơ như: mất cân bằng giới tính, di cư ồ ạt, phân biệt đối xử dân tộc - vùng miền... để có biện pháp điều chỉnh kịp thời. Hơn nữa, nghiên cứu cơ cấu xã hội - dân số còn giúp hoạch định chính sách phát triển phù hợp và bền vững trên cơ sở các dữ liệu về cơ cấu dân số

Cơ cấu xã hội - lãnh thổ

Cơ cấu xã hội - lãnh thổ là sự phân bố dân cư và các nhóm xã hội theo không gian địa lý, phản ánh mối quan hệ giữa vị trí cư trú và điều kiện sống, hoạt động kinh tế - xã hội của con người.

Cơ cấu xã hội - lãnh thổ gắn liền với cơ cấu kinh tế theo từng vùng lãnh thổ, chủ yếu được nhận diện qua đường phân chia ranh giới lãnh thổ.

Cơ cấu xã hội - lãnh thổ chủ yếu được phân chia thành hai loại: cơ cấu xã hội đô thị và cơ cấu xã hội nông thôn. Ngoài ra, còn có thể phân chia cấu trúc xã hội - lãnh thổ theo tiêu chí vùng, miền. Ví dụ, ở Việt Nam chia thành 3 miền là miền Bắc, miền Trung và miền Nam hay 6 vùng kinh tế - xã hội là: Vùng trung du và miền núi phía Bắc, gồm 14 tỉnh; Vùng đồng bằng sông Hồng, gồm 11 tỉnh; Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, gồm 14 tỉnh; Vùng Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh; Vùng Đông Nam Bộ, gồm 6 tỉnh và Vùng đồng bằng sông Cửu Long, gồm 13 tỉnh.

1 Nguyễn Thanh Hương (2022), “Mối liên hệ giữa cơ cấu xã hội nhân khẩu và pháp luật Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9 (177), tr. 50-59.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội - lãnh thổ nhằm thấy rõ sự khác biệt giữa các vùng, miền lãnh thổ về trình độ phát triển sản xuất, kinh tế, văn hoá - xã hội, mức sống, lối sống... Trên cơ sở đó đề ra những giải pháp kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền, tạo động lực cho sự phát triển xã hội cũng như phát huy thế mạnh, tiềm năng của các vùng trong phát triển bền vững của các quốc gia.

Cơ cấu xã hội - dân tộc (ethnic)

Cần phân biệt nội hàm khái niệm “dân tộc” - nation để chỉ một quốc gia, đất nước, phân biệt với quốc gia, đất nước khác qua đường biên giới lãnh thổ với khái niệm “dân tộc” (tộc người) - ethnic để chỉ một nhóm xã hội, cộng đồng người tồn tại trong một quốc gia, đất nước với những bản sắc riêng.

Cơ cấu xã hội - dân tộc là phân hệ của cơ cấu xã hội, được hình thành bởi sự phân định khác nhau về những đặc trưng của các tộc người trong cộng đồng quốc gia - dân tộc.

Cơ cấu xã hội - dân tộc có các đặc trưng cơ bản như sau:

Thứ nhất, tính đa dạng và phong phú về thành phần dân tộc: Cơ cấu xã hội - dân tộc phản ánh sự tồn tại của nhiều tộc người khác nhau trong một quốc gia, mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, tập quán và truyền thống riêng biệt.

Thứ hai, sự khác biệt về điều kiện sống và cơ hội phát triển: Các dân tộc thiểu số thường sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hơn, ít cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế và việc làm so với dân tộc đa số. Điều này dẫn đến sự bất bình đẳng trong cơ hội phát triển giữa các nhóm dân tộc.

Thứ ba, tính cố kết và mối quan hệ giữa các dân tộc trong xã hội: Mặc dù có sự đa dạng, các dân tộc trong cùng một quốc gia thường cùng chung sống, giao lưu văn hóa và phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình phát triển xã hội. Do đó, sự đoàn kết dân tộc là yếu tố then chốt bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, không dẫn đến xung đột dân tộc.

Việc nghiên cứu cơ cấu xã hội dân tộc là cơ sở để nhà nước hoạch định các chính sách dân tộc nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng các dân tộc, phát huy các thế mạnh của các thành phần dân tộc, đặc biệt là sự thống nhất, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau cùng chung sống và phát triển. Hơn nữa, nghiên cứu cơ cấu xã hội dân tộc cho phép đánh giá được các giá trị, bản sắc của các dân tộc từ đó có những biện pháp, giải pháp gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị, bản sắc của các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số.

Ở Việt Nam, theo Báo cáo của Tổng cục thống kê, năm 2019, Việt Nam có 54 thành phần dân tộc, trong đó, dân số thuộc dân tộc Kinh là 82.085.826 người, chiếm 85,3%. Trong số 53 dân tộc thiểu số, có 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người, gồm: Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer và Nùng, trong đó dân tộc Tày có số dân đông nhất với 1,85 triệu người. Cũng có 11 dân tộc có dân số dưới 5 nghìn người, Ở Đu là dân tộc có dân số ít nhất, chỉ có 428 người. Các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cũng như Tây Nguyên¹. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống gắn bó, đoàn kết lâu đời, cùng chung sống hòa đồng, gắn kết với nhau trong quá trình dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước cho đến ngày nay.

3.1.2. Bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội

3.1.2.1. Bất bình đẳng xã hội

a. Khái niệm

Bất bình đẳng xã hội (tiếng Anh: Social inequality) là một trong những vấn đề, phạm trù cơ bản của Xã hội học, thông qua lăng kính của các phương pháp tiếp cận chính (cấu trúc, kiến tạo,...) để phân tích và tìm hiểu bản chất nội hàm vấn đề này². Mặc dù tất

1 Tổng cục Thống kê (2019), *Thông cáo báo chí kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*.

2 Осипова Н. Г., Елишев С. О. (2020), *Социальное неравенство в современном мире и в России глазами молодежи: аналитический отчет по результатам теоретико-эмпирического исследования*, М.: Перспектива.

cả các nhà Xã hội học đều thừa nhận rằng sự bất bình đẳng là phổ biến trong xã hội, nhưng họ xác định bản chất và nguyên nhân của nó một cách khác nhau¹.

Từ điển tiếng Việt định nghĩa “bình đẳng là ngang nhau về địa vị và quyền lợi. Ví dụ: Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, Nam nữ bình đẳng”². Từ đó, Bất bình đẳng xã hội là “sự tiếp cận không bình đẳng đối với những hàng hóa có giá trị xã hội của các nhóm khác nhau hoặc do chiếm giữ các vị trí xã hội khác nhau”³

Lê Ngọc Hùng và cộng sự cho rằng “Bất bình đẳng xã hội là sự phân hoá xã hội đến mức làm tăng cơ hội và lợi ích của tầng lớp xã hội này với cái giá của sự phương hại cơ hội và lợi ích của nhóm xã hội khác trong cấu trúc phân tầng xã hội nhất định”⁴. Tương tự, Lương Văn Úc quan niệm rằng, “Bất bình đẳng xã hội là sự không ngang bằng nhau về các cơ hội hoặc lợi ích đối với những cá nhân khác nhau trong một nhóm hoặc nhiều nhóm trong xã hội”⁵.

Tóm lại, bất bình đẳng xã hội là sự khác biệt, không ngang bằng nhau của các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội về cơ hội, lợi ích trong hệ thống xã hội.

b. Đặc trưng của bất bình đẳng xã hội

Thứ nhất, bất bình đẳng xã hội là một hiện tượng phổ biến và mang tính tất yếu trong mọi xã hội. Nó bắt nguồn từ những nguyên nhân mang tính xã hội, chẳng hạn như sự khác biệt về quyền lực, thu nhập, địa vị, giới tính, chủng tộc, dân tộc, trình độ học vấn và nhiều yếu tố khác

1 Гутман Г. и др. (2002), *Экономический рост и проблемы бедности в регионе*, М.: Издательско-торговая корпорация «Дашков и К°.

2 Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, tr. 68.

3 Штомпка П. (2005), *Социология. Анализ современного общества*: Пер. с пол. С.М. Червонной, М.: Логос, С. 370.

4 Lê Ngọc Hùng, Lưu Hồng Minh (2009), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Dân trí, tr. 213.

5 Lương Văn Úc (2012), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 147.

Thứ hai, bất bình đẳng xã hội xuất hiện một số cá nhân hoặc nhóm xã hội nắm quyền kiểm soát và chi phối các cá nhân hoặc nhóm xã hội khác trong những lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, giáo dục và văn hóa. Sự bất cân xứng trong quyền lực và nguồn lực chính là nền tảng tạo ra khoảng cách bất bình đẳng.

Thứ ba, mỗi xã hội có những hệ thống bất bình đẳng khác nhau, phản ánh các đặc điểm và cấu trúc xã hội riêng. Tùy thuộc vào đặc điểm lịch sử, văn hóa, kinh tế và cấu trúc tổ chức của từng xã hội mà các hệ thống bất bình đẳng có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, từ bất bình đẳng giàu nghèo, bất bình đẳng giới đến bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục, việc làm hoặc chăm sóc y tế.

Thứ tư, trong xã hội học, bất bình đẳng xã hội là một vấn đề trung tâm vì nó ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình phân tầng xã hội cũng như cách thức tổ chức và phương thức vận hành của hệ thống xã hội. Việc nghiên cứu và phân tích bất bình đẳng xã hội không chỉ giúp hiểu rõ hơn về cấu trúc xã hội mà còn góp phần định hướng các chính sách nhằm giảm thiểu bất công và thúc đẩy công bằng xã hội.

c. Nguồn gốc của bất bình đẳng xã hội

Theo cách tiếp cận cấu trúc, nguyên nhân của bất bình đẳng xã hội bắt nguồn từ hệ thống xã hội của sự phân chia xã hội bởi mâu thuẫn giai cấp. Theo đó, các nhà nghiên cứu nhấn mạnh vào sự bất bình đẳng, trước hết là vị trí kinh tế của các tầng lớp xã hội cá nhân trong xã hội, và đơn vị phân tích là một tầng lớp xã hội cụ thể và những đặc điểm của nó¹.

Lê Ngọc Hùng và cộng sự cho rằng, nguồn gốc của bất bình đẳng xã hội bao gồm: nguyên nhân kinh tế - phân hoá giàu nghèo

1 Осипова Н. Г., Елишев С. О. (2020), *Социальное неравенство в современном мире и в России глазами молодежи: аналитический отчет по результатам теоретико-эмпирического исследования*, М.: Перспектива, С. 7.

và nguyên nhân phi kinh tế - thiết chế xã hội và kỹ thuật, công nghệ, giáo dục và vốn con người¹.

Có nhiều yếu tố tạo nên bất bình đẳng xã hội. Mỗi hệ thống xã hội có những “cơ chế” tạo nên bất bình đẳng xã hội khác nhau, xã hội có quy mô lớn và càng hoàn bị tồn tại bất bình đẳng xã hội sâu sắc hơn. Tuy nhiên, về cơ bản nguồn gốc của bất bình đẳng xã hội là do:

Thứ nhất, sự khác nhau về cơ hội trong cuộc sống. Mỗi cá nhân, nhóm xã hội có những cơ hội khác nhau trong cuộc sống, đó là những điều kiện thuận lợi hay khó khăn về điều kiện tự nhiên, của cải, tài sản, thu nhập, sức khoẻ...

Thứ hai, sự khác biệt về địa vị xã hội. Địa vị xã hội được thiết lập bởi các cá nhân hay nhóm xã hội và được thừa nhận tính ưu việt, nổi trội bởi các cá nhân, nhóm xã hội khác. Ví dụ: địa vị chính trị, địa vị tôn giáo,...

Thứ ba, sự khác nhau về ảnh hưởng chính trị. Ảnh hưởng chính trị là sự “kiểm soát” của vị thế chính trị của cá nhân, tầng lớp xã hội này với cá nhân, tầng lớp xã hội khác trên cơ sở của việc chiếm ưu thế về vật chất (thu nhập, tài sản...) cũng như địa vị xã hội - uy tín xã hội.

Tóm lại, bất bình đẳng xã hội có nhiều nguyên nhân và nhiều yếu tố tác động, trong đó những yếu tố về cơ hội, lợi ích gắn liền với các mối quan hệ về kinh tế và địa vị xã hội cũng như các mối quan hệ thống trị về chính trị của các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội.

d. Ý nghĩa của việc nghiên cứu bất bình đẳng xã hội

Nghiên cứu bất bình đẳng xã hội có ý nghĩa quan trọng có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Điều này được thể hiện qua các phương diện sau đây.

1 Ngọc Hùng, Lưu Hồng Minh (2009), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Dân trí, tr. 215-219.

Thứ nhất, nghiên cứu bất bình đẳng xã hội giúp nhìn nhận được điểm xuất phát của mỗi cá nhân, nhóm xã hội trong cuộc sống và qua đó đánh giá sự di động xã hội của các cá nhân, nhóm xã hội cũng như chỉ rõ nguyên nhân, cơ chế tạo nên sự khác biệt giữa cá nhân, nhóm xã hội, từ đó có những động thái để “cải tạo” chính bản thân mình.

Thứ hai, nghiên cứu bất bình đẳng xã hội là cơ sở để Nhà nước và các cơ quan quản lý đề xuất các chính sách xã hội phù hợp, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội nhằm tăng cơ hội và lợi ích cho các cá nhân, nhóm xã hội, từ đó tăng cường cơ hội, lợi ích, đặc biệt là nâng cao địa vị và vị thế xã hội, đồng thời giảm thiểu bất bình đẳng xã hội, xây dựng xã hội công bằng, bền vững.

3.1.2.2. Phân tầng xã hội

Theo P.A. Sorokin, “sự phân tầng xã hội luôn diễn ra khi có lối sống xã hội và sự tương tác xã hội thường xuyên; ngay khi những hình thức tổ chức xã hội thô sơ xuất hiện. Bất kỳ nhóm xã hội có tổ chức nào cũng luôn có sự phân tầng xã hội”¹.

Phân tầng xã hội là một hiện tượng xã hội chứ không phải là một hiện tượng sinh học. Bởi vì những đặc điểm sinh học thuần túy như giới tính, tuổi tác, sức khỏe và thậm chí cả các đặc tính tinh thần của cá nhân, mặc dù bản thân chúng khá quan trọng, nhưng không giải thích được tại sao một số chức vụ lại mang lại cho con người nhiều quyền lực, tài sản và uy tín hơn những chức vụ khác. Ví dụ, những người có trình độ học vấn và kinh nghiệm cao hơn sẽ thống trị xã hội, mặc dù họ có thể yếu đuối về thể chất hoặc thậm chí ốm yếu².

1 Сорокин П. А. (1992), “Социальная стратификация и мобильность” в Сорокин П.А., *Человек. Цивилизация. Общество*, Общ. ред., сост. и предисл. А.Ю. Согомонов. Пер. с англ, М.: Политиздат, С. 304.

2 Осипова Н. Г., Елишев С. О. (2020), *Социальное неравенство в современном мире и в России глазами молодёжи: аналитический отчет по результатам теоретико-эмпирического исследования*, М.: Перспектива, С. 20.

a. Khái niệm

Tầng xã hội (Stratum of Society) được hiểu là tập hợp các cá nhân có cùng hoàn cảnh xã hội, ngang bằng ngang về các địa vị kinh tế, chính trị và xã hội cũng như khả năng giành được vị thế trong xã hội.

Theo đó, phân tầng xã hội (Social stratification) là quá trình phân chia xã hội thành các nhóm hoặc tầng lớp khác nhau dựa trên sự khác biệt về địa vị chính trị, địa vị kinh tế, uy tín xã hội (bao gồm trình độ học vấn, nghề nghiệp, nơi ở, phong cách sống, cách ứng xử trong giao tiếp và sở thích...).

b. Nguồn gốc của sự phân tầng xã hội

Phân tầng xã hội xuất phát từ nhiều yếu tố đan xen nhau, trong đó nổi bật là:

Thứ nhất, sự phân chia giai cấp và xung đột giai cấp. Con người sinh ra vốn dĩ không mang ngang nhau về thể chất, trí tuệ cũng như các cơ hội trong cuộc sống, điều này xuất phát từ lý do khách quan. Điều đó cũng có nghĩa là do có sự tồn tại của vấn đề bất bình đẳng xã hội mang tính cơ cấu của xã hội loài người (ngoại trừ xã hội cộng sản nguyên thủy).

Thứ hai, quá trình phân công lao động xã hội là một trong những nguồn gốc của sự phân tầng xã hội. Trong xã hội phân hoá thành các nghề nghiệp khác nhau, đòi hỏi những năng lực khác nhau ở mỗi cá nhân và gắn liền với mức thu nhập tương ứng. Do đó, phân công lao động xã hội càng cao thì sự phân tầng xã hội càng sâu sắc.

Thứ ba, truyền thống, giá trị văn hóa và tập quán xã hội các yếu tố này định hình địa vị và vị trí của các nhân trong xã hội. Ví dụ, trong xã hội phong kiến, địa vị xã hội được xác lập từ khi sinh ra; trong các xã hội phân biệt chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo... sự phân tầng có thể mang tính cố định và khó thay đổi.

c. Phân loại phân tầng xã hội

Phân loại phân tầng xã hội là việc chia các hình thức phân tầng thành những loại cụ thể dựa trên tiêu chí khác nhau như tính chất, đặc điểm, mức độ di chuyển xã hội hoặc nền tảng hình thành.

- *Phân tầng xã hội hợp thức* (hay còn gọi là phân tầng xã hội hợp lý) là sự phân chia các cá nhân hoặc nhóm xã hội thành các lớp khác nhau trong xã hội dựa trên những tiêu chí như quyền lực, tài sản, nghề nghiệp, trình độ giáo dục hoặc sự thừa nhận xã hội. Sự phân tầng này được coi là hợp thức khi được xã hội chấp nhận, được coi là hợp lý và công bằng.

Như vậy, “phân tầng xã hội hợp thức được hình thành chủ yếu dựa vào sự khác biệt khách quan, tự nhiên giữa các thành viên trong xã hội về mặt năng lực (thể chất, trí tuệ), sự khác biệt về cái tài, cái đức và sự cống hiến, đóng góp thực tế của mỗi cá nhân cho xã hội”¹.

- *Phân tầng xã hội không hợp thức* (hay còn gọi là phân tầng xã hội không công bằng hoặc phân tầng xã hội bất hợp lý) là sự phân chia các cá nhân hoặc nhóm xã hội thành các tầng lớp khác nhau mà không được sự công nhận hoặc chấp nhận rộng rãi từ xã hội. Đây là sự phân tầng dựa trên những yếu tố không công bằng, không công nhận giá trị, khả năng hay quyền lợi của các cá nhân hoặc nhóm xã hội và thường phản ánh sự bất bình đẳng. “Phân tầng xã hội không hợp thức là phân tầng dựa vào những hành vi trái pháp luật, tham nhũng, lừa gạt, trộm cắp, buôn bán phi pháp để trở nên giàu có, luồn lọt, xu nịnh để có vị trí cao trong xã hội hoặc lười biếng, ỷ lại để rơi vào sự nghèo khổ, yếu thế”².

1 Nguyễn Đình Tấn (2014), “Phân tầng xã hội hợp thức và giải pháp thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 5 (78), tr. 38.

2 Nguyễn Đình Tấn (2014), “Phân tầng xã hội hợp thức và giải pháp thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 5 (78), tr. 39.

d. Các hệ thống phân tầng xã hội

Dựa trên tính linh hoạt và loại hình xã hội, các nhà xã hội học phân chia thành hai hệ thống phân tầng xã hội đặc trưng:

- *Hệ thống phân tầng trong xã hội đẳng cấp (hệ thống phân tầng đóng)*: ranh giới giữa các tầng xã hội rất rõ ràng và được duy trì một cách chặt chẽ. Địa vị xã hội của mỗi cá nhân được xác định ngay từ khi sinh ra, chủ yếu dựa trên nguồn gốc và dòng dõi của gia đình, chứ không phụ thuộc vào nỗ lực cá nhân. Do đó, các thành viên trong cùng một đẳng cấp sẽ có địa vị được gán sẵn, chứ không phải do nỗ lực cá nhân, dẫn đến tính cơ động xã hội thấp. Hệ thống này duy trì sự giao thoa nội bộ và cấm các thành viên từ các đẳng cấp khác nhau kết hôn với nhau. Một ví dụ điển hình của hệ thống phân tầng đóng là xã hội phong kiến ở phương Đông, với hai giai cấp đối lập là địa chủ phong kiến và nông dân, hay xã hội Ấn Độ thời phong kiến, nơi xã hội được chia thành bốn đẳng cấp: tăng lữ, quý tộc, bình dân và nô lệ.

- *Hệ thống phân tầng trong xã hội có giai cấp (hệ thống phân tầng mở)*: ranh giới giữa các tầng xã hội không quá cứng nhắc và cách biệt như trong xã hội đẳng cấp mà mềm dẻo hơn; địa vị của cá nhân thường phụ thuộc vào nghề nghiệp, thu nhập của họ, đồng thời, pháp luật đã chính thức hủy bỏ sự cấm kỵ hôn nhân giữa các tầng xã hội. Trong hệ thống này, tính cơ động xã hội rất cao, và cá nhân thường đạt được các địa vị nhờ vào nỗ lực của mình (xã hội càng phát triển, địa vị đạt được càng trở nên quan trọng, trong khi địa vị gán cho dần mờ nhạt). Sự thay đổi địa vị của cá nhân phụ thuộc vào những cố gắng, nỗ lực và thành tựu chính bản thân họ.

Bên cạnh đó, dựa vào tính cơ động xã hội và kiểu xã hội, các nhà Xã hội học chia thành hai hệ thống phân tầng xã hội điển hình:

+ *Hệ thống phân tầng trong xã hội đẳng cấp (hệ thống phân tầng đóng)*: ranh giới giữa các tầng lớp được xác định rất rõ ràng và được duy trì nghiêm ngặt. Vị trí xã hội của mỗi cá nhân được xác lập ngay từ khi sinh ra, chủ yếu dựa vào nguồn gốc và dòng dõi gia

đình. Các thành viên thuộc cùng một đẳng cấp thường có chung một địa vị xã hội được gán cho sẵn, chứ không phải đạt được thông qua nỗ lực cá nhân, dẫn đến mức độ cơ động xã hội thấp. Hệ thống này còn duy trì quy định nội hôn, tức là chỉ cho phép kết hôn trong cùng một đẳng cấp, và nghiêm cấm hôn nhân giữa các đẳng cấp khác nhau. Một ví dụ tiêu biểu cho hệ thống phân tầng đẳng cấp là xã hội Ấn Độ thời phong kiến, nơi dân cư được chia thành bốn đẳng cấp chính: tăng lữ, quý tộc, bình dân và nô lệ.

+ Hệ thống phân tầng trong xã hội có giai cấp (hệ thống phân tầng mở): ranh giới giữa các tầng lớp xã hội không quá cứng nhắc mà linh hoạt hơn. Vị trí xã hội của một cá nhân chủ yếu được xác định dựa trên nghề nghiệp, thu nhập và thành tựu cá nhân. Đồng thời, các rào cản pháp lý đối với hôn nhân giữa các tầng lớp đã được loại bỏ. Trong hệ thống này, tính cơ động xã hội cao, cá nhân có thể thay đổi địa vị xã hội của mình nhờ vào năng lực, trình độ và nỗ lực bản thân. Đặc biệt, trong xã hội hiện đại và phát triển, địa vị đạt được càng đóng vai trò nổi bật, trong khi địa vị gán cho ngày càng mờ nhạt.

d. Chỉ báo đo lường và mô hình phân tầng xã hội

Chỉ báo đo lường phân tầng xã hội

Các nhà nghiên cứu Xã hội học dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau để đo lường và phân loại các “tầng” (stratum) xã hội. Trong phân tầng xã hội, tồn tại các “tầng” xã hội, mỗi tầng là một nhóm người (cá nhân) có sự tương đồng về địa vị, bao gồm địa vị kinh tế (tài sản, thu nhập), địa vị chính trị (quyền lực) và địa vị xã hội (như uy tín). Từ đó, họ có thể đạt được các cơ hội thăng tiến, phần thưởng và một thứ bậc nhất định trong xã hội. Sự phân tầng xã hội thường được mô tả dưới hình thức các “tháp phân tầng” với những hình dáng khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại hình xã hội.

Các tác giả đã đề xuất ý tưởng sử dụng khái niệm phân tầng xã hội theo mức sống, gồm 4 chỉ báo “khách quan” và 1 chỉ báo “chủ

quan” để xét sự phân tầng các hộ gia đình theo mức sống. Theo đó, chỉ báo “khách quan” bao gồm:

+ Điều kiện nhà ở bao gồm các yếu tố như quyền sở hữu, diện tích và loại hình nhà, khu vực phụ trợ, vị trí, các hoạt động cải tạo và nâng cấp trong 5 năm qua, chất lượng của nhà ở và đánh giá tổng thể.

+ Tiện nghi trong nhà bao gồm 12 loại tiện nghi chính, hầu hết trong số đó mới xuất hiện trong đời sống của các gia đình trong 5 năm gần đây. Ví dụ như: tivi màu, xe máy, đầu video, máy giặt, điều hòa,...

+ Chi tiêu, bao gồm các yếu tố: thói quen dùng năng lượng đun nấu, tiền điện hàng tháng, thói quen ăn sáng, ăn trưa, chi cho việc học của con cái, các chi tiêu cho nhu cầu văn hoá...

+ Thu nhập bao gồm các yếu tố như nguồn thu nhập, mức độ ổn định hay bất ổn định của thu nhập, tổng thu nhập và thu nhập bình quân trong gia đình (theo thông tin kê khai của chủ hộ).

“Chỉ báo chủ quan, bao gồm 2 loại đánh giá: tự đánh giá của chủ hộ về mức sống của gia đình hiện nay trên thang đo 5 bậc; đánh giá của điều tra viên qua phỏng vấn và quan sát cũng trên thang đo 5 bậc trên cơ sở các nhận xét về nhà ở, tiện nghi, gia phong, gia cảnh, trang trí nội thất, phong cách trả lời... hoặc một phần thông tin thu thập được từ bên ngoài (từ cán bộ tổ dân phố, phường, hàng xóm...)”¹.

Mô hình phân tầng xã hội

Để mô hình hóa cấu trúc phân tầng của một xã hội, người ta thường sử dụng các “tháp phân tầng”, giống như “tháp dân số”, tức là sắp xếp các “tầng” theo thứ tự từ dưới cùng là các tầng lớp nghèo (hạ lưu), lên đến tầng lớp trung bình (trung lưu thấp và cao), và trên cùng là tầng lớp giàu có (thượng lưu), cùng với tỷ lệ

1 Trịnh Duy Luân (2005), “Phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay - Phương pháp tiếp cận và kết quả nghiên cứu”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, Số 554.

phần trăm mà các tầng lớp này chiếm trong cơ cấu xã hội. Trong lịch sử, người ta đã phân loại một số kiểu tháp phân tầng đặc trưng cho các xã hội. Dưới đây là 5 kiểu tháp phân tầng thường gặp:

- Tháp hình nón: Phản ánh mức độ bất bình đẳng cao trong xã hội, nhóm người giàu có quyền lực (phần đỉnh tháp) chiếm tỷ lệ rất thấp, trong khi đa số nghèo khổ (ở đáy tháp) chiếm tỷ lệ rất cao.

- Tháp hình nón cụt: Tầng lớp giàu có gia tăng, tầng lớp trung lưu chiếm tỷ trọng lớn hơn, mức độ bình đẳng cao hơn.

- Tháp hình thoi (quả trám, con quay): Cả hai nhóm giàu và nghèo đều chiếm tỷ lệ nhỏ, trong khi nhóm trung lưu chiếm đa số ở phần thân tháp. Tuy nhiên, khoảng cách giữa nhóm đỉnh và đáy tháp vẫn còn khá lớn.

- Tháp hình trụ: Tỷ lệ giữa các nhóm giàu có, nghèo và trung lưu tương đối đồng đều. Chiều cao của tháp sẽ phản ánh mức độ bình đẳng trong xã hội.

- Tháp hình “đĩa bay” (thấp dẹt): Có thể có hai trạng thái, một là xã hội chủ yếu nghèo khổ, hoặc một xã hội lý tưởng, thịnh vượng toàn dân, với phần lớn thành viên có mức sống trung lưu và khá giả (xã hội trung lưu)¹.

e. Mối quan hệ giữa phân tầng xã hội và bất bình đẳng xã hội

Phân tầng xã hội và bất bình đẳng xã hội là hai khái niệm trung tâm trong xã hội học, có mối quan hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau. Mối quan hệ này được thể hiện ở hai phương diện chính:

Thứ nhất, phân tầng xã hội là kết quả và biểu hiện của bất bình đẳng xã hội. Bất bình đẳng về kinh tế, quyền lực và uy tín xã hội tạo ra nền tảng cho sự hình thành các tầng lớp khác nhau, từ đó dẫn đến sự xuất hiện và duy trì hệ thống phân tầng xã hội.

1 Dẫn theo Trịnh Duy Luân (2004), “Vấn đề phân tầng xã hội Việt Nam hiện nay: một số khía cạnh phương pháp tiếp cận và nghiên cứu”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam lần thứ 2*, tr.466.

Thứ hai, phân tầng xã hội củng cố và hợp thức hóa bất bình đẳng. Khi hệ thống phân tầng được thiết lập, các thiết chế xã hội như giáo dục, pháp luật, chính trị... thường củng cố vị trí của các tầng lớp. Điều này khiến sự chênh lệch giữa các tầng lớp được nhìn nhận là “bình thường” hoặc “tự nhiên”, từ đó duy trì và tái sản xuất bất bình đẳng qua các thế hệ.

Tóm lại, bất bình đẳng xã hội tạo nên phân tầng xã hội, trong khi phân tầng xã hội định hình và củng cố bất bình đẳng xã hội. Mức độ bất bình đẳng xã hội sẽ quyết định tính chất của hệ thống phân tầng xã hội (mở hay đóng) và ngược lại, đồng thời đặc điểm của hệ thống phân tầng xã hội sẽ ảnh hưởng đến mức độ và hình thức của bất bình đẳng trong xã hội.

f. Một số lý thuyết lý thuyết về bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội

Lý thuyết chức năng

Các nhà Xã hội học theo lý thuyết chức năng xuất phát từ những luận điểm sau đây để giải thích các hiện tượng xã hội:

+ Các hiện tượng xã hội tồn tại không chỉ vì nguyên nhân sinh ra nó, mà còn vì nó thực hiện một chức năng tích cực trong xã hội;

+ Một xã hội muốn duy trì sự tồn tại và phát triển cần đáp ứng một số điều kiện nhất định, và các điều kiện này phải được thực hiện một cách hiệu quả.

Theo lý thuyết này, bất bình đẳng và phân tầng xã hội là tất yếu mang tính chức năng. Mọi xã hội đều cần một hệ thống như thế và nhu cầu này đưa tới sự tồn tại một hệ thống phân tầng. Họ cũng xem một hệ thống phân tầng là một cấu trúc, chỉ ra sự phân tầng không chỉ nói tới các cá thể trong hệ thống phân tầng mà là một hệ thống của các vị trí.

Trong một xã hội, các địa vị khác nhau đảm nhận những chức năng nhất định. Mức độ quan trọng của mỗi địa vị phụ thuộc vào chức năng mà nó thực hiện. Như vậy, theo thuyết chức năng, sự

bất bình đẳng xã hội là sự không ngang bằng nhau về giá trị địa vị xã hội và là một tất yếu khách quan. Bởi vậy, tiêu chuẩn của phân tầng xã hội là giá trị địa vị xã hội.

Hạn chế của lý thuyết chức năng về phân tầng xã hội là chỉ dựa vào tiêu chí giá trị địa vị xã hội mà không tính đến những yếu tố khác như: kinh tế, chính trị trong quá trình phân tầng xã hội. Do đó, việc giải thích bất bình đẳng và phân tầng xã hội của lý thuyết này mang tính hợp thức hoá hơn là đi tìm căn nguyên của hiện tượng xã hội này.

Quan niệm của Marxism về phân tầng xã hội

Theo Marx K., lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp trong chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở phương pháp luận để giải thích bất bình đẳng và phân tầng xã hội của xã hội học Marxism.

Sự phân chia giai cấp xã hội là nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng xã hội, đồng thời là cơ sở hình thành hệ thống phân tầng xã hội. Quan hệ và sự phân chia giai cấp không phải là kết quả trực tiếp và tự phát từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà xuất phát từ quan hệ xã hội giữa con người với con người trong quá trình sản xuất.

Trong một xã hội, khi trình độ phân công lao động xã hội vẫn còn phụ thuộc vào chế độ sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất, thì đó là mối quan hệ giữa giai cấp bóc lột (những người sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức sản xuất và phân phối lao động) và giai cấp bị bóc lột (những người bán sức lao động để kiếm sống).

Chính mối quan hệ giai cấp này là căn nguyên của bất bình đẳng xã hội, bởi mọi lợi ích kinh tế, quyền lực chính trị và địa vị xã hội đều xuất phát từ nó. Quan hệ giai cấp còn ảnh hưởng đến mọi khía cạnh khác của đời sống xã hội. Theo Marx, giai cấp nào là lực lượng vật chất thống trị xã hội thì cũng là lực lượng tinh thần thống trị, thể hiện quyền lực trong ý thức, văn hóa và các định chế xã hội.

Lý thuyết phân tầng của Max Weber

Max Weber, nhà xã hội học người Đức đã phát triển lý thuyết phân tầng xã hội dựa trên khái niệm hành động xã hội, nhằm giải thích hành động của cá nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Mặc dù xuất phát từ bối cảnh xã hội tư bản, lý thuyết của Weber có tính chất phổ quát và có thể áp dụng để giải thích phân tầng xã hội trong nhiều thời đại và xã hội khác nhau.

Weber cho rằng, các lý thuyết phân tầng xã hội của lý thuyết chức năng và Karl Marx là những cách giải thích đơn chiều, trong khi sự vận động và biến đổi xã hội lại vô cùng phức tạp và đa chiều.

Theo Weber, phân tầng xã hội cần được phân tích từ nhiều góc độ khác nhau, trong đó ba yếu tố chủ yếu là địa vị xã hội, quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế. Về nguyên lý, ông không tuyệt đối hóa bất kỳ yếu tố nào, nhưng khi phân tích, ông đặc biệt nhấn mạnh vai trò của địa vị xã hội và quyền lực chính trị. Weber lập luận rằng quyền lực kinh tế có thể được tích lũy dựa trên các quyền lực khác, trong khi địa vị xã hội và quyền lực chính trị đôi khi bắt nguồn từ quyền lực kinh tế nhưng không phải lúc nào cũng như vậy. Ngược lại, quyền lực kinh tế cũng có thể phát sinh từ quyền lực chính trị hoặc địa vị xã hội.

Weber cũng đề cập đến vấn đề giai cấp và xem đó là biểu hiện của sự bất bình đẳng về kinh tế. Tuy nhiên, trong khi Karl Marx tập trung vào mối quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và phân phối sản phẩm, Weber lại nhấn mạnh vai trò của thị trường như một cơ sở kinh tế hình thành các tầng lớp xã hội, thay vì chỉ dựa vào tài sản.

Theo Weber, nguyên nhân chính của bất bình đẳng xã hội trong xã hội tư bản là khả năng tiếp cận thị trường của người lao động, điều này phụ thuộc vào trình độ hiểu biết, năng lực và kỹ năng nghề nghiệp của họ. Thị trường liên quan trực tiếp đến cơ hội sống của người lao động, từ đó tạo ra hoàn cảnh giai cấp cho các nhóm xã hội. Những người có khả năng tiếp cận thị trường tương tự và do đó có cơ hội sống tương tự sẽ hợp thành một giai cấp nhất định.

g. Bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay

Bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay thể hiện trên nhiều bình diện, đặc biệt là kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, giữa các vùng miền, thành phần dân tộc, giới tính.

Theo số liệu khảo sát mức sống dân cư năm 2020 của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân đầu người ở các địa phương trong cả nước có sự chênh lệch rõ rệt. Các địa phương phát triển như Bình Dương với mức 7,02 triệu đồng/người/tháng, tiếp theo là Thành phố Hồ Chí Minh với 6,53 triệu đồng/người/tháng, Hà Nội với 5,9 triệu đồng/người/tháng, Đồng Nai với 5,6 triệu đồng/người/tháng và Bắc Ninh với 5,4 triệu đồng/người/tháng, những địa phương có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, hạ tầng và khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngược lại, các tỉnh miền núi và vùng khó khăn về kinh tế như Điện Biên 1,37 triệu đồng/người/tháng và Sơn La 1,74 triệu đồng/người/tháng có mức thu nhập thấp, thể hiện sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng. Sự khác biệt này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng sống của người dân mà còn phản ánh bất bình đẳng xã hội trong tiếp cận cơ hội kinh tế và phát triển.

Mức độ bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam còn được thể hiện qua sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm thu nhập khác nhau. Từ năm 2010 đến nay, xu hướng chênh lệch này có chiều tăng. Cụ thể, vào năm 2010, tỷ lệ thu nhập bình quân đầu người giữa 20% nhóm có thu nhập cao nhất so với 20% nhóm có thu nhập thấp nhất là 9,2 lần. Mức chênh lệch này tăng lên 10 vào năm 2018 và 10,2 vào năm 2019. Tuy nhiên, vào năm 2020, mức chênh lệch đã giảm xuống còn 8,07 lần, nhờ vào các gói hỗ trợ của Chính phủ hướng đến tất cả các nhóm đối tượng trong cả nước, qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các nhóm¹.

1 Đào Thuý Em (2022), “Thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 17, tr. 113-116.

Nhờ những nỗ lực không ngừng của Đảng và Nhà nước trong việc mở rộng quyền tiếp cận giáo dục cho tất cả mọi người, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc giảm thiểu bất bình đẳng về cơ hội giáo dục. Những chính sách ưu tiên, kết hợp với việc mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo, đặc biệt tại các vùng khó khăn và khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số đã tạo điều kiện để nhiều học sinh được tiếp cận giáo dục đầy đủ và đúng độ tuổi. Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018, tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ở các cấp đã tăng qua các năm, đặc biệt là ở cấp trung học phổ thông. Cụ thể, vào năm 2008, tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi lần lượt ở bậc tiểu học là 88,3%, trung học cơ sở là 78,4%, và trung học phổ thông là 54,2%. Đến năm 2014, các con số này đã tăng lên lần lượt là 93,0%, 84,4%, và 63,1% và tiếp tục đến mức 97,3%, 92,1%, và 72% vào năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2019). Những kết quả này cho thấy, mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo đã được nâng cao chất lượng và mở rộng cơ hội học tập ở những vùng khó khăn cũng như vùng đồng bào dân tộc thiểu số được đặc biệt chú trọng.

Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc mở rộng cơ hội giáo dục, các nghiên cứu và khảo sát vẫn chỉ ra rằng bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục vẫn tồn tại và có phần đáng kể. Theo Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2019), trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, vẫn còn 16,9% chưa từng theo học hoặc không có bằng cấp, 20,2% chỉ tốt nghiệp tiểu học, 28,3% tốt nghiệp trung học cơ sở, 16,3% tốt nghiệp trung học phổ thông, và chỉ có 18,3% đạt trình độ bằng nghề hoặc cao đẳng, đại học trở lên. Sự bất bình đẳng này còn rõ rệt hơn khi phân tích theo nhóm thu nhập và giới tính. Trong nhóm hộ nghèo, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không có bằng cấp hoặc chưa từng đến trường lên tới 34,6%, gấp 5,3 lần so với nhóm hộ giàu nhất; trong khi đó, tỷ lệ này ở nữ giới là 20,6%, cao hơn 1,6 lần so với nam giới. Chênh lệch này còn thể hiện ở bậc học cao hơn: tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng, đại học hoặc

trên đại học của nhóm hộ nghèo chỉ chiếm 1,0%, trong khi nhóm hộ giàu nhất đạt tới 25,7%. Những con số này phản ánh rằng, mặc dù các chính sách giáo dục đã tạo điều kiện cho nhiều người tiếp cận học tập, nhưng khoảng cách về cơ hội học tập giữa các nhóm xã hội vẫn còn tồn tại đáng kể, đặc biệt là giữa giàu - nghèo và nam - nữ, đặt ra thách thức lớn trong việc hướng tới một nền giáo dục công bằng và bình đẳng thực sự¹.

Sau gần bốn thập kỷ thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, từ tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng giáo dục và y tế, đến cải thiện cơ sở hạ tầng và đời sống dân cư. Những nỗ lực này đã góp phần giảm đáng kể bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội, tạo nên sự tiến bộ rõ rệt trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, thực tế cho thấy bất bình đẳng vẫn tồn tại ở một số khía cạnh nhất định, đòi hỏi phải tiếp tục có những giải pháp hiệu quả. Theo hệ số GINI về thu nhập năm 2023, mức độ bất bình đẳng của Việt Nam là 0,374, gần như không thay đổi so với năm 2022 và vẫn duy trì ở mức trung bình. Mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (0,370 so với 0,345), trong khi hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là những khu vực có mức độ bất bình đẳng lớn nhất, lần lượt là 0,411 và 0,407. Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng ghi nhận mức bất bình đẳng thấp nhất, chỉ 0,335². Những con số này phản ánh rõ nét rằng, mặc dù đã có nhiều tiến bộ, nhưng sự phân hóa về thu nhập và cơ hội vẫn tồn tại giữa các vùng miền, giữa thành thị và nông thôn. Do đó, việc xây dựng và triển khai các chính sách cụ thể, hướng tới giảm thiểu bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội là hết sức cần thiết, nhằm hiện thực hóa mục tiêu xây dựng đất nước dân giàu,

1 Lê Thị Vinh (2021), "Vai trò của nhà nước trong giảm thiểu bất bình đẳng về cơ hội giáo dục ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam*, Quyển 15, Số 3, tr. 2-11.

2 Tổng cục Thống kê (2023), *Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2023*.

nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đồng thời hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế.

3.1.3. Di động xã hội

3.1.3.1. Khái niệm

Di động xã hội hay còn gọi là sự cơ động xã hội hoặc dịch chuyển xã hội, là khái niệm xã hội học dùng để chỉ sự di chuyển hay thay đổi vị thế xã hội của các cá nhân, nhóm xã hội trong cấu trúc xã hội và hệ thống xã hội.

Như vậy, nội hàm của di động xã hội là sự thay đổi vị thế xã hội của cá nhân hoặc nhóm người từ một vị trí xã hội này sang vị trí xã hội khác. Nó thể hiện sự di chuyển của một cá nhân hoặc tập thể từ một địa vị, tầng lớp, hoặc giai cấp xã hội này sang một địa vị, tầng lớp, hoặc giai cấp khác.

Về bản chất, di động xã hội là sự thay đổi vị thế trong hệ thống phân tầng xã hội. Vấn đề di động xã hội có mối quan hệ với việc cá nhân nỗ lực đạt được vị trí và địa vị xã hội, đồng thời chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện tác động đến sự thay đổi cơ cấu xã hội.

3.1.3.2. Các hình thức di động xã hội

Di động xã hội được chia thành nhiều hình thức khác nhau, dựa trên cách thức và chiều hướng thay đổi vị thế xã hội.

- Phân theo thế hệ

Di động xã hội phân chia theo thế hệ bao gồm di động liên thế hệ và di động trong thế hệ.

Di động giữa các thế hệ (liên thế hệ): là sự thay đổi vị thế xã hội giữa các thế hệ trong một gia đình. Theo đó, thế hệ con cái có vị thế xã hội cao hơn hoặc thấp hơn so với cha mẹ.

Di động trong thế hệ: là sự thay đổi vị thế xã hội diễn ra trong cùng một thế hệ, tức là khi một cá nhân thay đổi vị trí xã hội trong suốt cuộc đời của một cá nhân. Khác với di động liên thế hệ, di động trong thế hệ xảy ra trong cùng một thế hệ, không phụ thuộc vào vị trí của thế hệ trước.

- *Phân theo chiều ngang - dọc*

Dựa vào chiều hướng thay đổi vị thế, vị trí xã hội, di động xã hội được chia thành hai loại là: di động theo chiều ngang và di động theo chiều dọc.

Di động theo chiều ngang: là sự thay đổi vị thế xã hội của một cá nhân hoặc nhóm trong cùng một tầng lớp hoặc vị thế xã hội, mà không làm thay đổi đáng kể mức thu nhập, quyền lực hoặc địa vị xã hội. Di động theo chiều ngang xảy ra khi cá nhân thay đổi nghề nghiệp, công việc hoặc vai trò xã hội nhưng không thay đổi tầng lớp hoặc giai cấp của mình. Trong xã hội ngày nay, di động theo chiều ngang diễn ra khá phổ biến, khi các cá nhân, nhóm xã hội có sự thay đổi, dịch chuyển vị trí làm việc, học tập, hay tìm kiếm cơ hội việc làm giữa các vùng, địa phương,...

Di động theo chiều dọc: là sự thay đổi vị thế xã hội của một cá nhân hoặc nhóm theo hướng lên cao (thăng tiến) hoặc xuống thấp (giảm sút) trong hệ thống phân tầng xã hội. Đây là hình thức di động thể hiện sự thay đổi rõ rệt về tầng lớp, địa vị, thu nhập, quyền lực hoặc quyền uy xã hội.

Cả hai hình thức di động xã hội đều có vai trò quan trọng trong việc giúp cá nhân thích nghi với sự thay đổi xã hội và môi trường, đồng thời ảnh hưởng đến cấu trúc xã hội và sự công bằng trong xã hội. Trong đó, di động xã hội theo chiều dọc được chú ý để đánh giá phân tầng xã hội.

- *Phân theo địa vị xã hội*

Di động xã hội theo địa vị xã hội là hình thức phân loại dựa trên địa vị mà cá nhân hoặc nhóm được gán cho hoặc đạt được. Theo cách phân loại này, di động xã hội bao gồm di động được sự bảo trợ và di động do tranh tài.

Di động được sự bảo trợ: là hình thức di động xã hội trong đó cá nhân hoặc nhóm thay đổi vị thế xã hội nhờ vào sự hỗ trợ hoặc bảo trợ từ một cá nhân, tổ chức, hoặc nhóm có quyền lực. Hình thức

này thường dựa vào quan hệ xã hội, kết nối quyền lực, hoặc sự hỗ trợ từ những người có địa vị cao hơn, mà không phụ thuộc nhiều vào khả năng hay nỗ lực, cố gắng của bản thân. Di động được sự bảo trợ có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, từ hỗ trợ tài chính, giáo dục, đến việc tạo cơ hội nghề nghiệp. Ví dụ, một gia đình có công ty hay doanh nghiệp lớn trao quyền cho con cái, hoặc các học bổng, hỗ trợ tài chính cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn,...

Di động do tranh tài: là hình thức di động xã hội trong đó cá nhân hoặc nhóm thay đổi vị thế xã hội thông qua tranh tài, cạnh tranh, và khẳng định năng lực cá nhân. Hình thức này tập trung vào việc cá nhân sử dụng tài năng, năng lực, kiến thức, và sự nỗ lực để đạt được thành công và nâng cao vị thế xã hội.

- *Phân theo cơ cấu xã hội*

Bên cạnh việc phân loại theo thế hệ, chiều ngang - chiều dọc, và địa vị xã hội, di động xã hội còn được phân loại theo cơ cấu xã hội, bao gồm di động cơ cấu và di động trao đổi.

Di động cơ cấu: là hình thức di động xã hội xảy ra khi có sự thay đổi trong cơ cấu xã hội, làm ảnh hưởng đến vị thế xã hội của cá nhân hoặc nhóm trong hệ thống phân tầng xã hội. Hình thức này không phụ thuộc vào năng lực cá nhân mà là kết quả của các thay đổi lớn trong cơ cấu xã hội.

Di động trao đổi: là hình thức di động xã hội trong đó cá nhân hoặc nhóm thay đổi vị thế xã hội thông qua việc trao đổi vai trò, vị trí hoặc chức vụ với người khác trong hệ thống xã hội. Hình thức này thường xảy ra trong môi trường nghề nghiệp hoặc tổ chức, khi một người thay thế vị trí hoặc chức vụ của người khác và ngược lại.

3.1.3.3. *Yếu tố ảnh hưởng đến di động xã hội*

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến di động xã hội, phụ thuộc vào nhiều khía cạnh của xã hội và cá nhân. Về cơ bản có các yếu tố dưới đây ảnh hưởng đến di động xã hội.

- Yếu tố kinh tế

Thứ nhất, về thu nhập và tài sản: Thu nhập cá nhân và tài sản của gia đình có ảnh hưởng lớn đến khả năng di động xã hội. Người có thu nhập cao và tài sản lớn thường dễ dàng có cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng, chăm sóc sức khỏe tốt, và các cơ hội nghề nghiệp cao, từ đó nâng cao khả năng thăng tiến trong xã hội.

Thứ hai, về cơ hội nghề nghiệp: Nền kinh tế cũng ảnh hưởng đến cơ hội việc làm. Các ngành nghề phát triển mạnh mẽ có thể tạo ra cơ hội lớn cho sự thăng tiến nghề nghiệp, trong khi các ngành kinh tế yếu kém có thể hạn chế khả năng di chuyển vị thế xã hội của cá nhân.

Thứ ba, về chính sách thu nhập và phân phối tài sản: Các chính sách thuế, bảo hiểm xã hội và cơ chế phân phối tài sản trong xã hội có thể tác động trực tiếp đến di động xã hội. Một hệ thống thuế công bằng và các chính sách hỗ trợ người có thu nhập thấp có thể thúc đẩy di động xã hội lên.

- Yếu tố giáo dục

Thứ nhất, tiếp cận giáo dục: Giáo dục là một yếu tố quan trọng quyết định đến khả năng di động xã hội của cá nhân. Những người có cơ hội học tập tốt, được tiếp cận với giáo dục chất lượng cao sẽ có nhiều cơ hội nghề nghiệp hơn, từ đó có thể di chuyển lên các tầng lớp cao hơn trong xã hội.

Thứ hai, nền giáo dục công bằng: Các hệ thống giáo dục công bằng giúp xóa bỏ các rào cản về xã hội và kinh tế, tạo ra cơ hội bình đẳng cho tất cả các tầng lớp xã hội. Ngược lại, một hệ thống giáo dục không công bằng, phân biệt đối xử có thể hạn chế cơ hội di động xã hội.

Thứ ba, trình độ học vấn: Trình độ học vấn cao (đại học, sau đại học) thường liên quan đến những cơ hội nghề nghiệp và thu nhập cao, tạo ra sự di động xã hội lên. Ngược lại, hạn chế tiếp cận giáo dục hoặc có trình độ học vấn thấp có thể làm giảm khả năng di động xã hội.

- *Yếu tố gia đình*

Thứ nhất, vị thế của gia đình: Nguồn gốc gia đình là yếu tố quan trọng quyết định khả năng di động xã hội. Những cá nhân sinh ra trong gia đình có thu nhập cao, trình độ học vấn cao thường có cơ hội tốt hơn trong việc đạt được sự di động xã hội lên. Ngược lại, những cá nhân sinh ra trong gia đình nghèo hoặc thiếu nền tảng giáo dục có thể gặp nhiều hạn chế đối với con cái trong việc thăng tiến xã hội. Hơn nữa, những gia đình sinh sống ở vị trí khó khăn, vùng sâu vùng xa cũng có khả năng di động xã hội thấp hơn so với những gia đình sinh sống ở vùng thuận lợi, đặc biệt là đô thị.

Thứ hai, tương tác và sự hỗ trợ của gia đình: Môi trường gia đình có thể tạo điều kiện cho trẻ em phát triển các kỹ năng cần thiết để thành công trong học tập và công việc. Gia đình không chỉ cung cấp tài chính mà còn hỗ trợ tinh thần và cơ hội học tập cho con cái, giúp chúng tăng khả năng di động xã hội.

- *Yếu tố văn hóa, xã hội*

Thứ nhất, giá trị xã hội và chuẩn mực: Các giá trị và chuẩn mực xã hội tác động trực tiếp đến khả năng di động xã hội. Một xã hội coi trọng sự học vấn, khuyến khích sáng tạo, làm việc chăm chỉ và đề cao công bằng có thể tạo ra cơ hội lớn hơn cho cá nhân trong việc di chuyển lên các tầng lớp xã hội.

Thứ hai, sự phân biệt và kỳ thị xã hội: Các yếu tố phân biệt như chủng tộc, giới tính, tôn giáo hay xu hướng tình dục có thể trở thành những rào cản đối với di động xã hội. Các nhóm bị phân biệt có thể gặp phải sự thiếu cơ hội và sự kỳ thị, từ đó làm hạn chế khả năng di động xã hội.

Thứ ba, mạng lưới xã hội: Các mối quan hệ xã hội, đặc biệt là các mối quan hệ trong công việc và gia đình, có thể ảnh hưởng lớn đến cơ hội nghề nghiệp và sự thăng tiến xã hội. Mạng lưới xã hội rộng lớn và mạnh mẽ có thể tạo ra các cơ hội giúp cá nhân thăng tiến trong xã hội.

- *Yếu tố chính trị*

Thứ nhất, chính sách công: Các chính sách của nhà nước có thể tác động mạnh đến di động xã hội. Những chính sách hỗ trợ người nghèo, tạo ra cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng giáo dục và chăm sóc sức khỏe có thể giúp thúc đẩy di động xã hội lên. Ngược lại, các chính sách phân biệt hoặc hạn chế cơ hội sẽ làm giảm khả năng di động xã hội.

Thứ hai, sự tham gia chính trị: Các cá nhân có quyền tham gia vào các quyết định chính trị hoặc là một phần của các tổ chức xã hội có thể có ảnh hưởng lớn đến việc thay đổi các yếu tố chính trị, từ đó tác động đến cơ hội di động xã hội của họ. Những người tham gia chính trị hoặc có ảnh hưởng xã hội thường có cơ hội thăng tiến xã hội cao hơn.

- *Yếu tố sức khỏe và giới tính, lứa tuổi*

Thứ nhất, về sức khỏe: Sức khỏe cá nhân và gia đình có thể ảnh hưởng đến khả năng tham gia vào xã hội và công việc, từ đó tác động đến di động xã hội. Những người có sức khỏe tốt có cơ hội làm việc và tham gia vào các hoạt động xã hội nhiều hơn, trong khi những người có vấn đề về sức khỏe có thể gặp phải nhiều rào cản.

Thứ hai, về giới tính: Giới tính ảnh hưởng đến di động xã hội vì các kỳ vọng, chuẩn mực và vai trò xã hội được gán cho nam và nữ có thể tạo ra sự khác biệt lớn trong cơ hội và điều kiện sống của từng giới. Sự phân biệt giới tính có thể ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng di chuyển giữa các tầng lớp xã hội, và thường xuyên dẫn đến sự bất bình đẳng trong cơ hội và quyền lợi của các cá nhân thuộc các giới khác nhau.

Thứ ba, về lứa tuổi: Lứa tuổi tác động đến di động xã hội theo nhiều cách, với những giai đoạn khác nhau trong cuộc đời mở ra hoặc đóng lại các cơ hội thay đổi vị trí xã hội của mỗi cá nhân.

- *Yếu tố công nghệ và hiện đại hoá*

Thứ nhất, về tiến bộ công nghệ: Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ và internet có thể tạo ra cơ hội mới cho việc học tập, làm việc và phát triển nghề nghiệp. Những cá nhân có khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ thành thạo sẽ có lợi thế lớn trong việc cải thiện vị trí xã hội của mình.

Thứ hai, về hiện đại hoá: Quá trình hiện đại hoá làm thay đổi cơ cấu thị trường lao động và các ngành công nghiệp mới cũng có thể tạo ra cơ hội mới cho những người thuộc tầng lớp thấp, giúp họ di chuyển lên các tầng lớp cao hơn trong xã hội.

3.1.4. Tổ chức xã hội, thiết chế xã hội

3.1.4.1. Tổ chức xã hội

a. Khái niệm

Tổ chức xã hội là một phạm trù cơ bản của Xã hội học. Trong khoa học khác nhau, khái niệm “tổ chức xã hội” được sử dụng gắn liền với đối tượng nghiên cứu, nên có nhiều ý nghĩa khác nhau.

Trong Xã hội học, tổ chức xã hội xem là một trong những thành tố tạo nên cấu trúc xã hội. Nhà Xã hội học Zabrovsky G. E. cho rằng, “tổ chức xã hội là một hệ thống các mối quan hệ gắn kết con người và cộng đồng để đạt được những mục tiêu nhất định và đóng vai trò như một yếu tố của cấu trúc xã hội, đồng thời là hình thức hoạt động có tính tôn ti nội bộ và nhất quán của các bộ phận trong tổng thể trong sự thống nhất và tương tác của cộng đồng xã hội, môi trường xã hội, không gian xã hội”¹.

Từ cách tiếp cận đó, có thể hiểu rằng, tổ chức xã hội là một tập hợp quan hệ xã hội giữa những cá nhân hoặc nhóm có cùng mục đích, quy định, và phương thức hoạt động để đạt được những mục tiêu chung trong một lĩnh vực nhất định.

Xét từ góc độ nhóm xã hội, tổ chức xã hội là một dạng nhóm thứ cấp (nhóm cấp II) khá phổ biến, nhưng không phải mọi nhóm

1 Зборовский Г.Е. (2004), *Общая социология: Учебник*, 3-е изд., испр. и доп., - М.: Гардарики, С. 304.

thứ cấp đều trở thành tổ chức xã hội theo đúng nghĩa. Do đó, để xem xét nhóm thứ cấp trở thành tổ chức xã hội cần phải có năm dấu hiệu đặc trưng dưới đây:

Trước hết, tổ chức xã hội phải có mục tiêu chung mà tất cả các thành viên đều hướng tới; đây là yếu tố cốt lõi chi phối mọi hoạt động và quyết định sự tồn tại của tổ chức. Bên cạnh đó, tổ chức phải có cấu trúc quyền lực rõ ràng, thể hiện qua việc sắp xếp các thành viên theo những cấp bậc khác nhau trong mạng lưới quyền lực. Những cá nhân nắm giữ vị trí cao hơn có khả năng tác động, điều chỉnh hành vi và định hướng hoạt động của những người ở vị trí thấp hơn nhằm đảm bảo sự thống nhất trong toàn bộ hệ thống.

Một tổ chức xã hội cũng bao gồm hệ thống các vị thế và vai trò mà các cá nhân hoặc nhóm cá nhân đảm nhận trong một cấu trúc nhất định. Mỗi vị thế đi kèm với những quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ cụ thể, qua đó hình thành nên các quan hệ được tổ chức chặt chẽ, hướng tới việc thực hiện mục tiêu chung của tổ chức. Đi cùng với đó là sự phân công công việc rõ ràng giữa các thành viên hoặc các bộ phận. Việc phân chia nhiệm vụ thường dựa trên chuyên môn, kinh nghiệm hoặc năng lực của từng cá nhân nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong quá trình vận hành và phối hợp.

Vai trò của các thành viên trong tổ chức xã hội cụ thể. Các công việc và trách nhiệm thường được phân chia một cách rõ ràng giữa các thành viên hoặc bộ phận, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong quá trình hoạt động. Phân công này có thể dựa trên chuyên môn, kinh nghiệm hoặc khả năng của các thành viên.

Ngoài ra, phần lớn các tổ chức xã hội chính thức đều công khai các mối quan hệ nội bộ cũng như mối quan hệ với môi trường bên ngoài, đồng thời xác định rõ mục đích và phương thức hoạt động của mình. Sự minh bạch này giúp các thành viên định hướng được hành động, đồng thời tạo dựng niềm tin và sự thấu hiểu từ cộng đồng xung quanh về quy trình, giá trị và mục tiêu mà tổ chức theo đuổi.

b. Phân loại

- Căn cứ vào mức độ hình thức hoá của tổ chức

Có hai loại tổ chức là tổ chức chính thức và tổ chức không chính thức như sau:

Tổ chức chính thức (hay tổ chức hình thức hoá) là một loại tổ chức có cấu trúc, mục tiêu và quy trình hoạt động rõ ràng, được xác định và công nhận bởi các quy định, luật lệ hoặc các tiêu chuẩn nhất định. Trong tổ chức chính thức, các mối quan hệ giữa các thành viên được xác định theo các vai trò và vị trí cụ thể, thường có sự phân công công việc và trách nhiệm rõ ràng.

Tổ chức không chính thức là những nhóm, tập thể hay mối quan hệ xã hội được hình thành tự phát, không có cấu trúc hay quy định rõ ràng như các tổ chức chính thức. Các tổ chức này thường dựa trên sự tự nguyện tham gia của các thành viên và hình thành từ các quan hệ cá nhân, tình bạn, sở thích chung, hoặc các mối quan tâm chung mà không có sự can thiệp hay giám sát của một cơ quan quản lý. Có hai loại tổ chức không chính thức:

+ Tổ chức ngoài quy tắc là loại tổ chức được hình thành một cách tự phát giữa các thành viên của một tổ chức chính thức nhằm thực hiện những nhiệm vụ của tổ chức đó nhưng lại không tuân theo những phương thức được quy định chính thức mà có những liên hệ ngoài quy tắc và trong nhiều trường hợp những liên hệ ngoài quy tắc lại tỏ ra hiệu quả hơn.

+ Tổ chức tâm lý - xã hội là tổ chức được hình thành một cách tự phát, ở ngoài tổ chức chính thức từ những liên hệ cá nhân của những người có chung nhu cầu nào đó như thời trang, giải trí, học tập, văn học, nghệ thuật...

- Căn cứ vào mục tiêu

Căn cứ vào mục tiêu, có thể chia tổ chức xã hội thành tổ chức xã hội "có tổ chức" và tổ chức xã hội "không có tổ chức". Tổ chức xã hội "có tổ chức" được phân chia thành tổ chức quản lý và tổ chức liên kết các hiệp hội quần chúng.

Tổ chức quản lý (như doanh nghiệp, công ty, cơ quan...) là những tổ chức được thành lập để giải quyết những nhiệm vụ nhất định, trong đó mục tiêu của tổ chức được áp đặt lên các thành viên. Sự điều tiết bên trong của loại tổ chức này dựa trên các quy tắc quản lý - được quản lý.

Tổ chức liên kết các hiệp hội quần chúng là những tổ chức mà mục tiêu chung của tập thể thống nhất ở một mức độ nhất định với mục tiêu cá nhân. Các tổ chức này được điều chỉnh theo các quy tắc do chính các thành viên xây dựng và ghi trong điều lệ. Ví dụ: Hiệp Hội nghề Cafe, Hiệp Hội các nhà Tâm lý học, Hiệp hội nghề Công tác xã hội...

Tổ chức "không có tổ chức" (hay tổ chức tự phát) bao gồm tổ chức liên hợp và tổ chức cư trú, trong đó bao gồm hình thức tổ chức như:

Tổ chức liên hợp (như gia đình, trường phái khoa học, nghệ thuật...) là loại hình có mục tiêu chung phù hợp với mục tiêu cá nhân, trong đó các chức năng điều chỉnh được hình thành một cách tự nhiên dựa trên những chuẩn mực và giá trị tập thể.

Tổ chức cư trú là dạng tổ chức xã hội liên quan đến việc sinh sống và cư trú của các cá nhân trong một cộng đồng hay khu vực nhất định. Loại hình này bao gồm các tổ chức được thành lập nhằm quản lý, điều hành và hỗ trợ đời sống cư trú của người dân như khu dân cư, khu chung cư, khu đô thị, hội cư dân hoặc các tổ chức quản lý khu vực dân cư.

c. Một số hình thức của tổ chức xã hội

Hiệp hội tự nguyện là một tổ chức xã hội được hình thành từ sự kết hợp tự nguyện của các cá nhân hoặc nhóm người có cùng mục đích, lợi ích hoặc mối quan tâm chung. Hiệp hội tự nguyện là nhóm không chính thức, có những đặc điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, hiệp hội tự nguyện được thành lập với mục đích chung mà các thành viên đều chia sẻ, như bảo vệ quyền lợi, thúc

đẩy một lý tưởng, hay tổ chức các hoạt động có lợi cho cộng đồng hoặc một nhóm người nhất định.

Thứ hai, các thành viên gia nhập hiệp hội một cách tự do và tự nguyện, không bị ép buộc. Quyết định tham gia hay rút lui là hoàn toàn của mỗi cá nhân dựa trên sự lựa chọn và lợi ích cá nhân.

Thứ ba, hiệp hội tự nguyện thường tự quản lý và không chịu sự can thiệp từ các tổ chức hoặc cơ quan chính phủ, mặc dù có thể tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Tổ chức biệt lập

Tổ chức biệt lập là tổ chức xã hội được lập ra nhằm phục vụ những lợi ích của nhà nước, của tôn giáo hoặc của những cơ quan khác, tức là lợi ích xã hội nói chung. Tổ chức biệt lập có những đặc điểm sau đây:

Các thành viên của tổ chức bị cô lập, tách biệt khỏi xã hội. Các cá nhân khi gia nhập tổ chức biệt lập sẽ bị tách rời khỏi cộng đồng xã hội rộng lớn, hạn chế tối đa sự giao lưu, tương tác với người không thuộc tổ chức.

Tổ chức biệt lập có nhiều luật lệ, quy tắc do xã hội và tổ chức biệt lập đặt ra để duy trì trật tự, đồng thời khiến cho các thành viên phải phụ thuộc lẫn nhau. Những quy định này không chỉ dùng để duy trì trật tự nội bộ mà còn nhằm tạo ra sự ràng buộc và phụ thuộc giữa các thành viên, khiến họ khó thoát ly khỏi tổ chức.

Tổ chức biệt lập thường có cơ cấu quan hệ phân cấp trên - dưới rất rõ ràng và chặt chẽ. Mỗi quan hệ trong tổ chức thường mang tính tôn ti trật tự, với sự phân chia cấp bậc cụ thể giữa người lãnh đạo và người dưới quyền. Hệ thống này đảm bảo quyền lực tập trung ở cấp cao, còn cấp dưới tuân theo mệnh lệnh một cách chặt chẽ.

- Bộ máy công chức

Bộ máy công chức là hệ thống các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong bộ máy nhà nước, có nhiệm vụ thực thi các chính sách, pháp luật và điều hành công việc của nhà nước trong phạm vi các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Theo Weber M., bộ máy công chức có năm đặc tính chính như sau:

Thứ nhất, đặc tính chuyên môn hoá, được thể hiện ở tính chuyên nghiệp và sự “phân công lao động” theo các lĩnh vực quản lý nhà nước như kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế, môi trường,... Mỗi lĩnh vực được thiết lập bởi bộ máy công chức có chuyên môn nhằm tổ chức điều hành và vận hành có hiệu quả.

Thứ hai, đặc tính tiêu chuẩn và chất lượng được thể hiện ở các tiêu chí đánh giá các công việc được thực hiện trên cơ sở lĩnh vực mà bộ máy đó thực thi.

Thứ ba, đặc tính quy tắc thành văn là nét đặc trưng của bộ máy công chức, được thể hiện thông qua các văn bản pháp quy, quy phạm quy định những quy tắc xử sự trong xã hội.

Thứ tư, đặc tính thứ bậc quyền lực biểu hiện tính thứ bậc giữa người lãnh đạo và người được lãnh đạo nhằm điều hành, thực hiện các công việc cũng như vận hành bộ máy công chức nhịp nhàng, hiệu quả.

Thứ năm, đặc tính đối xử lãnh đạm thể hiện tính công bằng, khách quan, nghiêm minh của bộ máy công chức, nghĩa là sự bình đẳng của mọi người trước pháp luật.

d. Một số vấn đề liên quan đến tổ chức xã hội

- Quyền lực xã hội

Quyền lực xã hội là khả năng của cá nhân, nhóm hoặc tổ chức có thể ảnh hưởng, điều chỉnh hoặc kiểm soát hành vi, tư tưởng và hành động của những cá nhân hoặc nhóm khác trong xã hội.

Quyền lực xã hội không chỉ giới hạn ở quyền lực chính trị hay kinh tế mà còn có thể biểu hiện trong các lĩnh vực khác như văn hóa, tôn giáo, giáo dục, và truyền thông.

Quyền lực xã hội không phải là một yếu tố cố định mà thay đổi theo từng mối quan hệ trong xã hội. Nó có thể phát sinh từ các mối quan hệ giữa các cá nhân, các nhóm, tổ chức hay thậm chí là giữa các quốc gia.

Quyền lực xã hội thể hiện dưới hình thức cưỡng bức và uy quyền. Cưỡng bức là việc sử dụng sức mạnh, áp lực hoặc đe dọa để buộc người khác phải thực hiện một hành động theo yêu cầu, dù họ có đồng ý hay không. Uy quyền là quyền lực mà một cá nhân hoặc tổ chức có được nhờ vào sự chấp nhận, tôn trọng hoặc sự tin tưởng từ người khác.

Trong xã hội hiện đại, quyền lực còn được biểu hiện dưới hình thức là quyền lực mềm và quyền lực cứng. *Quyền lực mềm* liên quan đến khả năng ảnh hưởng thông qua thuyết phục và sự thu hút (đây chính là uy quyền), trong khi *quyền lực cứng* liên quan đến khả năng kiểm soát và sử dụng các công cụ mạnh mẽ như luật pháp, lực lượng quân sự hay kinh tế để ép buộc hành vi của người khác (đây chính là cưỡng bức).

- Trật tự xã hội

Trật tự xã hội là một khái niệm trong xã hội học dùng để chỉ sự ổn định, trật tự và các mối quan hệ có cấu trúc trong xã hội, nơi mà các cá nhân và nhóm tuân theo các quy tắc, chuẩn mực và luật lệ chung. Trật tự xã hội biểu hiện tính tổ chức của đời sống xã hội, tính chuẩn mực của hành động xã hội.

Các cơ chế đảm bảo cho trật tự xã hội là những hệ thống, quy tắc và công cụ mà xã hội sử dụng để duy trì sự ổn định, trật tự và hòa bình trong cộng đồng. Những cơ chế này giúp điều chỉnh hành vi của cá nhân và nhóm trong xã hội, đảm bảo rằng các mối quan hệ xã hội diễn ra theo các chuẩn mực và quy định đã được xã hội thừa nhận. Các cơ chế đảm bảo cho trật tự xã hội có thể bao gồm: các thiết chế xã hội, hệ thống kiểm soát xã hội, truyền thông đại chúng, quyền lực nhà nước,...

Sự phá vỡ tính ổn định và trật tự xã hội đề cập đến những tình trạng khi các yếu tố hoặc lực lượng trong xã hội làm suy yếu hoặc làm gián đoạn các quy tắc, giá trị và chuẩn mực đã duy trì sự ổn định trong cộng đồng. Điều này có thể dẫn đến các vấn đề xã hội

ng nghiêm trọng, bao gồm xung đột, bất ổn và các hành vi sai lệch. Sự phá vỡ trật tự xã hội có thể xảy ra dưới nhiều hình thức và lý do khác nhau, và có thể có tác động tiêu cực đến sự phát triển và phồn thịnh của xã hội.

Đối nghịch với trật tự xã hội là rối loạn xã hội. Rối loạn xã hội là trạng thái mà trong đó các quy tắc, giá trị và cấu trúc xã hội bị phá vỡ hoặc không còn được duy trì đúng đắn, dẫn đến sự bất ổn, xáo trộn trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội. Nó có thể xảy ra khi một xã hội hoặc nhóm xã hội gặp phải những thay đổi hoặc tác động mạnh mẽ gây xung đột, bạo lực, bất công hoặc sự thất bại trong việc duy trì trật tự xã hội. Rối loạn xã hội có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và có thể ảnh hưởng đến từng cấp độ của xã hội, từ cộng đồng nhỏ đến quốc gia.

- Kiểm soát xã hội

Kiểm soát xã hội là một hệ thống các phương pháp, cơ chế và quy trình mà xã hội sử dụng để điều chỉnh hành vi của cá nhân và nhóm, đảm bảo rằng các hành động của họ phù hợp với các chuẩn mực, quy định và giá trị của cộng đồng.

Mục đích của kiểm soát xã hội là duy trì trật tự, ổn định và sự phát triển của xã hội, đảm bảo rằng hành vi của cá nhân và nhóm phù hợp với các chuẩn mực, giá trị và quy định chung của xã hội.

Chức năng của kiểm soát xã hội là thực hiện các nhiệm vụ và vai trò mà kiểm soát xã hội thực hiện để duy trì trật tự, ổn định và sự phát triển của xã hội. Các chức năng cơ bản của kiểm soát xã hội bao gồm: duy trì trật tự xã hội, điều chỉnh hành vi, hỗ trợ phát triển xã hội, xã hội hoá và hoà nhập xã hội,...

Kiểm soát xã hội biểu hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội thông qua việc thiết lập, duy trì và điều chỉnh các quy tắc, chuẩn mực, và giá trị để đảm bảo trật tự, ổn định và sự phát triển của cộng đồng dưới dạng kiểm soát chính thức và kiểm soát không chính thức.

Kiểm soát chính thức là quá trình kiểm soát và điều chỉnh hành vi của các cá nhân hoặc nhóm trong xã hội thông qua các hệ thống, cơ chế và tổ chức chính thức, được pháp luật và các quy định công nhận. Kiểm soát chính thức chủ yếu được thực hiện bởi các tổ chức, cơ quan có thẩm quyền, như nhà nước, các cơ quan thực thi pháp luật, các tổ chức giáo dục, các tổ chức xã hội,...

Kiểm soát phi chính thức là quá trình giám sát và điều chỉnh hành vi của các cá nhân hoặc nhóm trong xã hội thông qua các chuẩn mực xã hội, quan hệ cá nhân và các yếu tố văn hóa, mà không phụ thuộc vào các quy định pháp lý hay tổ chức chính thức. Kiểm soát phi chính thức được thực hiện bởi các yếu tố xã hội như gia đình, bạn bè, cộng đồng và các nhóm xã hội, thường dựa trên những giá trị và chuẩn mực xã hội được chấp nhận rộng rãi.

3.1.4.2. Thiết chế xã hội

a. Khái niệm

Sự tồn tại và phát triển của xã hội đòi hỏi các khuôn mẫu, giá trị và chuẩn mực mà các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội phải tuân thủ. Những khuôn mẫu này được thể hiện thông qua các thiết chế xã hội. Có nhiều cách hiểu về khái niệm “thiết chế xã hội”, có thể kể đến như sau:

Bruce J. C. và Teri L. O cho rằng, “thiết chế là một hệ thống các quan hệ ổn định, tạo nên hàng loạt các khuôn mẫu xã hội biểu hiện sự thống nhất được xã hội công khai thừa nhận nhằm mục đích thoả mãn các nhu cầu cơ bản của xã hội”¹.

Trên cơ sở quan điểm của Bruce J. C. và Teri L. O, Nguyễn Thị Vy nhấn mạnh rằng, “thiết chế xã hội là hệ thống các quan hệ ổn định, tạo nên các khuôn mẫu xã hội biểu hiện sự thống nhất được xã hội công khai thừa nhận. Thiết chế xã hội là một tập hợp bền vững các giá trị, chuẩn mực xã hội, vị thế, vai trò, nhóm xã hội

1 Bruce J. C. và Teri L. O (1988), *Introduction to Sociology*, McGraw Hill, pp. 84.

chính thức và phi chính thức; vận động xung quanh và nhằm thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của xã hội”¹.

Theo Oxipov G.V., “thiết chế xã hội là tổ chức nhất định của hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội, được thực thi bằng hệ thống phối hợp của những quy chuẩn về hành vi, chuẩn mực và giá trị, được định hướng một cách hợp lý”².

Nguyễn Thế Phán lại cho rằng, “thiết chế xã hội là hình thức cộng đồng và hình thức tổ chức của con người trong quá trình tiến hành các hoạt động xã hội. Thiết chế xã hội chính là các ràng buộc được mọi cá nhân, nhóm cộng đồng và toàn thể xã hội chấp nhận và tuân thủ”³.

Từ những khái niệm của các nhà nghiên cứu có thể hiểu rằng, thiết chế xã hội là hệ thống, hình thức tổ chức xã hội với những quan hệ xã hội ổn định thông qua các hành vi, chuẩn mực xã hội đã được thiết chế hoá buộc các cá nhân, nhóm và cộng đồng thừa nhận và thực thi hành động nhằm duy trì sự ổn định và trật tự xã hội.

Nội hàm khái niệm trên đây có thể thấy rằng:

Thiết chế xã hội là sự tổ chức các hoạt động và mối quan hệ xã hội, tạo ra các mô hình hành vi chung cho các thành viên trong các lĩnh vực khác nhau của một xã hội nhất định.

Các thiết chế xã hội là những yếu tố đặc thù đảm bảo tính kế thừa và sự ổn định trong các mối quan hệ, đồng thời duy trì các giá trị và chuẩn mực xã hội giữa các thành viên.

Thiết chế là một cấu trúc với các thành phần đặc trưng và chức năng cụ thể, tạo ra cơ cấu và điều kiện cho sự vận hành của đời sống xã hội.

1 Nguyễn Thị Vy (2020), “Vai trò của thiết chế xã hội trong kiểm soát tham nhũng ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, Online ngày 30/11/2020.

2 Осипов Г.В. (2020), *Социология*, Изд. стереотип.

3 Nguyễn Thế Phán (Chủ biên, 2002), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, tr. 84.

b. Đặc trưng của thiết chế xã hội

Mỗi một thiết chế có đối tượng riêng để hướng tới phục vụ, nhằm đáp ứng các nhu cầu xã hội chuyên biệt liên quan đến đối tượng cũng như thoả mãn các nhu cầu khác nhau của cá nhân, nhóm và toàn thể xã hội. Tuy nhiên, tựu trung lại, các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng, thiết chế xã hội có các đặc trưng cơ bản như sau:

Các thiết chế xã hội bao gồm những giá trị cơ bản, mà những giá trị này được tất cả các thành viên trong xã hội thừa nhận.

Các mối quan hệ hình thành trong thiết chế thường rất bền vững và các mô hình hành vi được xây dựng trong thiết chế trở thành một phần không thể thiếu trong truyền thống văn hoá của cộng đồng xã hội. Ví dụ, tư tưởng trọng nam khinh nữ của thiết chế gia đình vẫn còn dấu ấn ở một số gia đình quốc gia châu Á.

Mỗi thiết chế xã hội đều có tính độc lập tương đối và phạm vi ảnh hưởng rộng, đến mức các hoạt động của nó đóng vai trò trung tâm trong xã hội. Mỗi thiết chế có những hành vi khuôn mẫu, các giá trị, chuẩn mực, quy tắc được xã hội thừa nhận và không bị các thiết chế khác "lấn át". Ví dụ, thiết chế kinh tế bao gồm các khuôn mẫu hành vi mua - bán, hợp đồng,... gắn với các giá trị, quy tắc về "thuận mua, vừa bán",...

Mục tiêu của một thiết chế được đại đa số các thành viên của xã hội thừa nhận, cho dù thành viên đó có tham gia trực tiếp hay không vào trong thiết chế. Ví dụ, một cá nhân là tu sĩ (thiết chế tôn giáo) nhưng không thể không có một gia đình, dù gia đình khuyết thuyệt hay đầy đủ (thiết chế gia đình) hoặc không thể không được học hành (thiết chế giáo dục).

Mặc dù các thiết chế xã hội có tính độc lập tương đối, nhưng chúng lại có mối quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau. Khi cơ cấu tổ chức hay khuôn mẫu hành vi của một thiết chế thay đổi, điều này có thể dẫn đến sự thay đổi của các thiết chế khác trong các lĩnh vực khác nhau. Điều này thể hiện khá rõ nét khi thiết chế chính trị

có sự thay đổi (ví dụ sự thay đổi về thể chế chính trị) sẽ kéo theo sự thay đổi của thiết chế kinh tế (cơ chế kinh tế, hoạt động và luật pháp kinh tế) hay sự thay đổi của thiết chế giáo dục (các triết lý, mục tiêu, nội dung của giáo dục).

c. Các yếu tố hợp thành thiết chế xã hội

Mặc dù thực hiện những chức năng nhất định, với những đặc trưng riêng song để trở thành một thiết chế xã hội, đòi hỏi cần sự hợp thành các yếu tố sau đây.

Các biểu tượng văn hoá là những dấu hiệu giúp gợi nhớ hình ảnh của thiết chế. Những biểu tượng này có thể là vật chất hoặc mang tính tinh thần, như quốc kỳ, quốc ca, chùa, nhà thờ, v.v.

Mã hoá hành vi là quá trình chuyển đổi các hành động, thái độ, hoặc sự kiện trong xã hội thành các hình thức có thể nhận diện, đánh giá, và điều chỉnh được. Điều này cho phép các cá nhân, các nhóm xã hội không lệch hướng trong hành động ra khỏi các thiết chế xã hội. Ví dụ, các chiến sĩ công an sẽ tuân thủ điều lệnh của ngành nên sẽ mã hoá được hành vi đạo đức ngành nghề.

Hệ tư tưởng là tập hợp các quan điểm, niềm tin, giá trị và lý thuyết được hệ thống hóa, nhằm giải thích, lý giải và định hướng hành động trong xã hội. Hệ tư tưởng cung cấp cơ sở lý luận và định hướng cho các thành viên trong thiết chế, giúp duy trì sự ổn định và thống nhất hành vi xã hội.

d. Chức năng của thiết chế xã hội

Spencer H. S. cho rằng các thiết chế xã hội giống như các cơ quan của một “siêu sinh vật xã hội”, cho phép con người cùng sống và hoạt động chung. Tổng thể các thiết chế và mạng lưới kết nối chức năng giữa chúng quyết định cấu trúc và tổ chức cơ bản của xã hội. Cụ thể, thiết chế xã hội thực hiện các chức năng sau:

Quy định hành vi: Thiết chế xã hội đặt ra các chuẩn mực, luật lệ hoặc yêu cầu để điều chỉnh và kiểm soát hành vi của các thành viên. Nhờ đó, các cá nhân và nhóm biết đâu là hành vi chấp nhận được và không chấp nhận được trong xã hội.

Định hướng vai trò xã hội của cá nhân: các thiết chế này cung cấp khuôn khổ, giá trị và quy tắc để cá nhân phát triển, hòa nhập và thực hiện các vai trò xã hội của mình trong quá trình tương tác xã hội. Như vậy, các cá nhân có thể chọn cho mình những vai trò phù hợp, đồng thời hiểu rõ những kỳ vọng đối với vai trò đó trước khi thực hiện.

Đem lại sự ổn định và kiên định cho các thành viên của xã hội: Điều này hướng đến các cá nhân, nhóm xã hội một khi đã chấp nhận các giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu hành vi.

Điều chỉnh và kiểm soát hành vi của các cá nhân, các nhóm xã hội thông qua việc tạo ra các quy tắc, chuẩn mực và giá trị để hướng dẫn và điều chỉnh hành vi của các thành viên trong xã hội. Các thiết chế xã hội giúp duy trì trật tự và sự ổn định bằng cách xác định các hành vi chấp nhận được và không chấp nhận được, từ đó khuyến khích hoặc răn đe hành vi của cá nhân.

Giữa các thiết chế đôi khi xảy ra sự di chuyển chức năng, sự chuyển giao hoặc thay đổi các chức năng, vai trò của một thiết chế từ một lĩnh vực này sang lĩnh vực khác. Điều này có thể xảy ra khi một thiết chế không còn đáp ứng được nhu cầu hoặc hoàn cảnh xã hội thay đổi, dẫn đến việc các chức năng của nó được chuyển giao cho thiết chế khác. Sự di chuyển chức năng này phản ánh sự linh hoạt và sự thích nghi của xã hội với các biến động trong môi trường sống, nhằm duy trì sự ổn định và phát triển.

đ. Các loại thiết chế xã hội

Tồn tại nhiều cách phân loại thiết chế xã hội dựa trên các tiêu chí khác nhau như tính cưỡng bức, phạm vi áp dụng và giá trị xã hội. Để thuận tiện cho việc phân biệt, trong xã hội học, thiết chế xã hội có thể được chia thành hai loại chính: thiết chế chủ yếu và thiết chế phụ thuộc. Việc thực hiện sự phân chia các thiết chế dựa trên những tiêu chí sau:

Tính phổ quát: các thiết chế có tính chất bao quát và có sự hiện diện rộng rãi trong tất cả các xã hội. Những thiết chế này thường có tính chất cơ bản và cần thiết để duy trì trật tự xã hội

Sự cần thiết: là một tiêu chí quan trọng để phân loại thiết chế xã hội, giúp xác định vai trò và chức năng của mỗi thiết chế trong việc duy trì và phát triển xã hội. Khi xét về sự cần thiết, chúng ta đánh giá mức độ thiết yếu của mỗi thiết chế đối với sự tồn tại, ổn định và phát triển của xã hội.

Tâm quan trọng: của các thiết chế trong đời sống xã hội là cơ sở để xem xét vị trí của các thiết, mức độ thiết yếu và sự ảnh hưởng sâu rộng của các thiết chế đến các lĩnh vực khác nhau trong xã hội, bao gồm cả sự tương tác giữa các cá nhân, nhóm và toàn bộ xã hội.

Các loại thiết chế xã hội cơ bản:

- *Thiết chế gia đình* là thiết chế xã hội cơ bản, hình thành từ mối quan hệ huyết thống, hôn nhân hoặc các hình thức liên kết khác, trong đó các cá nhân có trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi đối với nhau.

Thiết chế gia đình có chức năng cơ bản như sau:

- + Điều chỉnh hành vi tình dục và giới;
- + Duy trì nòi giống thông qua sinh sản từ thế hệ này sang thế hệ khác;
- + Chăm sóc, bảo vệ các cá nhân trong gia đình.
- + Xã hội hoá các cá nhân: Thông qua gia đình và giáo dục gia đình, cá nhân học hỏi các hành vi xã hội ngay trong gia đình. Bởi vậy, gia đình là môi trường đầu tiên để các cá nhân học hỏi và phát triển các kỹ năng sống, giá trị đạo đức, và chuẩn mực xã hội.
- + Gắn vai trò và thiết lập vị thế đã được thừa kế từ gia đình: Trong gia đình, mỗi thành viên đều đảm nhận những vai trò nhất định, bao gồm vai trò cha mẹ, con cái, anh chị em, ông bà, v.v. Những vai trò này không chỉ có giá trị trong nội bộ gia đình mà còn ảnh hưởng lớn đến vị trí và trách nhiệm của mỗi cá nhân trong xã hội. Đồng thời, vị thế gia đình được hình thành qua nhiều yếu tố như tầng lớp xã hội, nghề nghiệp của cha mẹ, tài sản gia đình, và các yếu tố văn hóa khác. Vị thế của gia đình có thể ảnh hưởng trực tiếp đến vị trí xã hội của các thành viên trong gia đình đó.

+ Đảm bảo cung cấp kinh tế và tinh thần: Gia đình cung cấp các nguồn lực vật chất (như thực phẩm, nơi ở, tài chính) và hỗ trợ tinh thần (như sự chăm sóc, tình yêu thương, sự an ủi) cho các thành viên.

- *Thiết chế giáo dục* là thiết chế xã hội có chức năng truyền đạt tri thức, kỹ năng, giá trị và chuẩn mực xã hội từ thế này sang thế hệ khác thông qua hệ thống giáo dục chính thức và các phương thức, môi trường giáo dục khác.

Thiết chế giáo dục có chức năng cơ bản sau:

+ Truyền bá và chuyển giao tri thức, di sản văn hoá qua các thế hệ: Giáo dục (bao gồm giáo dục hiểu theo nghĩa rộng) là quá trình chuyển giao tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, văn hoá giúp bảo tồn, duy trì và phát triển tri thức, những giá trị văn hóa của mỗi cộng đồng, quốc gia.

+ Giúp cá nhân lĩnh hội với các giá trị, chuẩn mực xã hội là một trong những chức năng quan trọng của giáo dục, giúp mỗi cá nhân không chỉ nhận thức được và tiếp nhận và “hiện thực hóa” các giá trị, chuẩn mực xã hội, từ đó góp phần duy trì trật tự, ổn định và phát triển xã hội.

+ Chuẩn bị cho các cá nhân tiếp nhận và đảm nhận các vai trò xã hội phù hợp với kỳ vọng của xã hội.

+ Tham gia vào việc kiểm soát và điều chỉnh hành vi cá nhân cũng như các mối quan hệ xã hội. Giáo dục giúp cá nhân hình thành những nguyên tắc đạo đức, các chuẩn mực hành vi mà xã hội kỳ vọng, từ đó giúp cá nhân nhận thức được các hành vi của mình, từ đó “ứng xử” phù hợp để điều hoà các mối quan hệ xã hội.

+ Giáo dục cung cấp các kỹ năng, năng lực chuyên môn cần thiết cho cá nhân giúp họ chuẩn bị cho nghề nghiệp trong tương lai và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

- *Thiết chế kinh tế* là thiết chế có vai trò quan trọng trong việc duy trì, đảm bảo đời sống vật chất và dịch vụ của xã hội. Thiết chế kinh tế là những tổ chức, quy trình, và hệ thống xã hội được thiết lập nhằm quản lý và điều phối các hoạt động kinh tế trong xã hội. Các chức năng cơ bản của thiết chế kinh tế gồm có:

+ Sản xuất, trao đổi hàng hoá và dịch vụ: Sản xuất là quá trình tạo ra hàng hóa và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Sản xuất không chỉ bao gồm việc chế tạo sản phẩm mà còn bao gồm việc cung cấp dịch vụ. Trao đổi hàng hóa và dịch vụ là quá trình mà các sản phẩm, dịch vụ được mua bán, trao đổi giữa các cá nhân, tổ chức trong xã hội

+ Phân phối hàng hoá và dịch vụ: là quá trình phân chia các sản phẩm, dịch vụ được sản xuất trong xã hội cho các cá nhân, tổ chức sao cho phù hợp với nhu cầu, khả năng chi trả và các yếu tố phân bổ tài nguyên trong nền kinh tế.

+ Tiêu dùng sản phẩm và sử dụng dịch vụ là quá trình cuối cùng trong chuỗi giá trị của nền kinh tế, nơi các hàng hóa và dịch vụ được sử dụng bởi cá nhân và các tổ chức trong xã hội để đáp ứng các nhu cầu và mong muốn của họ. Quá trình tiêu dùng không chỉ phản ánh nhu cầu của người tiêu dùng mà còn ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế và các chính sách của nhà nước.

- *Thiết chế chính trị* là hệ thống các tổ chức, cơ quan và quy tắc được thiết lập nhằm điều tiết và quản lý quyền lực chính trị trong một xã hội. Theo đó, thiết chế chính trị bao gồm một hệ thống các cơ quan, tổ chức, và quy định mà qua đó quyền lực nhà nước được tổ chức, quản lý và thực thi trong xã hội. Thiết chế chính trị bao gồm các chức năng cơ bản như sau:

+ Thể chế hoá hiến pháp, pháp luật trong đời sống xã hội. Theo đó, quá trình này bao gồm các nguyên tắc, quy định và giá trị trong hiến pháp, bộ luật, và các văn bản pháp lý khác được áp dụng, thực thi và hòa nhập vào các hoạt động hàng ngày của xã hội.

+ Thực thi các điều luật đã được thông qua là quá trình chuyển các quy định trong các bộ luật, pháp lệnh, hoặc các quy định dưới luật vào trong đời sống xã hội, đảm bảo rằng các quy định pháp lý này được áp dụng một cách đầy đủ và hiệu quả.

+ Xử lý các xung đột xã hội về quyền lực chính trị giữa các nhóm xã hội trong đời sống hội: Xung đột về quyền lực chính trị có thể phát sinh giữa các nhóm có quyền lực khác nhau. Khi những xung đột này không được giải quyết một cách hiệu quả, chúng có thể gây ra sự phân rã xã hội, tạo ra bất ổn chính trị, và thậm chí dẫn đến bạo lực. Vì vậy, thiết chế chính trị có nhiệm vụ bảo vệ sự duy trì, ổn định, trật tự xã hội.

+ Thiết lập và vận hành các dịch vụ an sinh xã hội như chăm sóc sức khỏe cộng đồng, giáo dục, phúc lợi xã hội. Thông qua thiết chế chính trị, đặc biệt là việc thể chế hoá pháp luật, xây dựng các chính sách xã hội từ đó đảm bảo an sinh xã hội.

- *Thiết chế tôn giáo* Thiết chế tôn giáo là hệ thống các tổ chức, quy tắc và cơ chế được thiết lập để điều tiết và quản lý hoạt động tôn giáo trong một xã hội, nhằm tạo ra một cơ sở vững chắc cho đời sống tinh thần của cộng đồng. Thiết chế tôn giáo có các chức năng chuyên biệt như sau:

+ Chức năng tâm linh và tinh thần: Các nghi lễ tôn giáo, cầu nguyện và các hoạt động tôn vinh đáng tối cao là những phương thức mà thiết chế tôn giáo sử dụng để giúp tín đồ thoát khỏi căng thẳng và tìm lại sự an nhiên.

+ Chức năng đẩy mạnh sự hoà đồng và cố kết xã hội thông qua cộng đồng tôn giáo. Các cộng đồng này tạo ra một môi trường gắn kết, hỗ trợ và giúp mọi người sống chung hòa bình, hợp tác và tôn trọng nhau, bất kể khác biệt về xã hội, văn hóa hay dân tộc.

+ Chức năng văn hóa: Văn hóa tôn giáo phản ánh cách thức mà các tín đồ thực hành niềm tin của mình, các nghi lễ tôn giáo, các giá trị đạo đức, cũng như các biểu tượng, nghệ thuật và truyền thống

tôn giáo đã được hình thành qua nhiều thế kỷ. Văn hoá tôn giáo bao gồm các thành tố như: nghi lễ, nghệ thuật, giáo lý và triết lý, truyền thống, phong tục,...

3.2. Cá nhân và xã hội

3.2.1. Vị trí, vị thế, vai trò xã hội

3.2.1.1. Vị trí xã hội

a. Khái niệm

Vị trí xã hội của các cá nhân là vị trí tương đối của cá nhân trong cấu trúc xã hội, trong hệ thống xã hội. Mỗi vị trí quyết định chỗ đứng của một cá nhân hay một nhóm xã hội và phương pháp ứng xử của cá nhân, nhóm xã hội đó đối với xã hội xung quanh.

Sự tồn tại vị trí xã hội của các cá nhân phụ thuộc chủ yếu vào sự tồn tại của các vị trí khác tùy thuộc vào các mối quan hệ, thường là vị trí trong mối tương quan thuộc phạm vi không gian xã hội như: gia đình, nhóm bạn bè, cơ quan...

b. Nguồn gốc của vị trí xã hội

Vị trí xã hội của cá nhân có được phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, có các yếu tố hình thành nên vị trí xã hội như:

Tham gia vào nhiều quan hệ xã hội: Mối quan hệ xã hội mà cá nhân tham gia sẽ góp phần xác định và làm phong phú thêm vị trí xã hội của họ trong cộng đồng.

Vị trí xã hội của một cá nhân trong xã hội thường được xác lập và ảnh hưởng bởi những đặc điểm vốn có như: giới tính, chủng tộc, gia đình... Những đặc điểm này không phải do cá nhân lựa chọn mà thường do yếu tố bẩm sinh, hoàn cảnh gia đình, văn hóa và xã hội quyết định.

Từ những đặc điểm cá nhân nhờ phần dẫu mà có như: nghề nghiệp, học vấn... Đây là các yếu tố mà cá nhân có thể kiểm soát và thay đổi thông qua quá trình học hỏi, cống hiến và phát triển bản thân.

c. Phân loại vị trí xã hội

Vị trí xã hội là một khái niệm quan trọng trong Xã hội học, phản ánh các chức năng, vai trò và vị trí mà mỗi cá nhân hoặc nhóm có trong xã hội. Dựa trên các yếu tố khác nhau, có thể phân loại vị trí xã hội thành nhiều loại khác nhau. Các nhà Xã hội học thường phân loại vị trí xã hội thành:

Vị trí đơn là vị trí của cá nhân so với một cá nhân khác trong một mối quan hệ xã hội nhất định. Vị trí đơn thường phản ánh một vai trò duy nhất mà cá nhân đó thực hiện trong một tình huống xã hội cụ thể.

Vị trí kép là vị trí xã hội của một cá nhân với một số cá nhân khác trong một quan hệ xã hội hoặc một thời điểm cụ thể. Điều này có thể dẫn đến việc một cá nhân có thể trải nghiệm những vị trí xã hội khác nhau, đôi khi là mâu thuẫn, đồng thời tạo ra sự phức tạp trong các mối quan hệ xã hội.

d. Ý nghĩa của vị trí xã hội

Vị trí xã hội giữ vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi và cách thức tương tác của mỗi cá nhân trong đời sống xã hội. Việc nghiên cứu vị trí xã hội mang lại nhiều ý nghĩa thiết thực, cụ thể:

Thứ nhất, vị trí xã hội giúp cá nhân xác định được vai trò và danh tính xã hội của bản thân, từ đó hành xử phù hợp với chuẩn mực, kỳ vọng chung của cộng đồng.

Thứ hai, vị trí xã hội hỗ trợ quá trình định hướng tương lai, giúp mỗi người chuẩn bị tâm thế và năng lực để tiếp nhận những vị trí xã hội mới.

Thứ ba, vị trí xã hội góp phần duy trì trật tự xã hội, thể hiện rõ tính thứ bậc và sự phân định vai trò trong các mối quan hệ xã hội.

Thứ tư, vị trí xã hội hạn chế xung đột và mâu thuẫn xã hội, đồng thời điều hòa các tương tác xã hội theo hướng ổn định và hài hòa.

đ. Biểu hiện của vị trí xã hội

Các nhà nghiên cứu Xã hội học thường phân định hai hình thức hành vi trong vị trí xã hội:

- *Hành vi mong muốn* là hành vi phát ra đúng với chuẩn mực hành vi của vị trí xã hội. Ví dụ, con cái phải tôn trọng, hiếu kính với cha mẹ.

- *Hành vi không mong muốn* là những hành vi phát ra không theo đúng với chuẩn mực hành vi của vị trí xã hội. Hành vi không mong muốn được chia thành hai loại:

+ Hành vi không mong muốn tích cực là những hành vi bao gồm những giá trị tốt đẹp của xã hội hoặc sự tiến bộ xã hội.

+ Hành vi không mong muốn tiêu cực là những hành vi không mong muốn làm sai lệch hoặc huỷ hoại các giá trị của xã hội hay hành vi biểu hiện những thói hư tật xấu trong xã hội mà cần phải loại bỏ.

3.2.1.2. Vị thế xã hội

a. Khái niệm

Vị thế xã hội là khái niệm để chỉ thứ bậc, địa vị của cá nhân trong cấu trúc xã hội trên cơ sở thẩm định của xã hội nhất định.

Mỗi vị thế của cá nhân được xác định dựa trên các tiêu chuẩn phổ biến trong xã hội, chẳng hạn như: thành phần xuất thân gia đình, tài sản và của cải, chức vụ, nghề nghiệp, trình độ học vấn, giới tính, năng lực, quyền lực và uy tín...

Vị thế xã hội ảnh hưởng lớn đến cách người khác nhìn nhận và đối xử với một người, đồng thời tác động đến cơ hội và quyền lực trong xã hội. Vị thế xã hội cũng có thể thay đổi theo thời gian, tùy thuộc vào sự thay đổi trong nghề nghiệp, học vấn, hoặc điều kiện xã hội.

b. Các yếu tố tạo nên vị thế xã hội

Có nhiều yếu tố tạo nên vị thế xã hội, tựu trung lại có những yếu tố cơ bản sau đây:

Chức vụ: Nhiều cá nhân có chức vụ cao thường có vị thế xã hội cao và được trọng dụng.

Nghề nghiệp và thu nhập: Nghề nghiệp và thu nhập là những yếu tố cơ bản quyết định vị thế xã hội của một người. Các nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng cao, có trách nhiệm lớn và thu nhập cao thường gắn liền với vị thế xã hội cao.

Thành phần xuất thân: Thành phần xuất thân đóng vai trò quyết định rất lớn đến vị thế xã hội của một cá nhân. Những người có xuất thân từ gia đình có nền tảng giáo dục và tài chính vững mạnh, thường dễ dàng tiếp cận cơ hội và có thể đạt được vị thế xã hội cao hơn. Ngược lại, những người có xuất thân từ tầng lớp thấp hoặc gia đình có hoàn cảnh khó khăn có thể gặp phải nhiều thách thức trong việc nâng cao vị thế xã hội.

Trình độ học vấn: Trình độ học vấn là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong việc xác định vị thế xã hội. Các cá nhân có trình độ học vấn cao thường được coi trọng hơn và có cơ hội nghề nghiệp tốt hơn. Đặc biệt, các bằng cấp từ các trường đại học danh tiếng hoặc trình độ học vấn cao có thể nâng cao vị thế xã hội của một cá nhân.

Đặc điểm sinh lý (đẹp/xấu, cao/thấp, nam/nữ, năng khiếu bẩm sinh...): Ví dụ, trong một số xã hội, nam giới có thể có vị thế xã hội cao hơn so với nữ giới, mặc dù tình trạng này đang có sự thay đổi ở nhiều nơi. Tuy nhiên, bất bình đẳng giới vẫn có ảnh hưởng lớn đến cách thức mà các cá nhân được đối xử và định vị trong xã hội.

c. Phân loại vị thế xã hội

- Theo hệ thống tổ chức xã hội

Tổ chức nhà nước: Tổ chức nhà nước là hệ thống các cơ quan, tổ chức và thiết chế trong xã hội thực hiện chức năng quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động của đất nước, nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân và duy trì trật tự xã hội. Tổ chức nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc thực thi pháp luật, bảo vệ an ninh, phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và đảm bảo quyền con người.

Tổ chức đoàn thể: Tổ chức đoàn thể là những tổ chức, hội nhóm, hoặc hiệp hội được thành lập để phục vụ mục đích chung của một nhóm người, dựa trên sự tự nguyện, hợp tác và chia sẻ lợi ích. Các tổ chức đoàn thể có thể có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển xã hội, bảo vệ quyền lợi của các nhóm, hoặc hỗ trợ các hoạt động cộng đồng. Các đoàn thể này có thể hoạt động trong nhiều lĩnh vực như xã hội, chính trị, văn hóa, giáo dục, thể thao, v.v.

Tổ chức kinh tế và dịch vụ xã hội: là những đơn vị sản xuất và cung ứng dịch vụ cho xã hội, được quản lý bởi các tổ chức nhà nước.

- Theo quyền lực

Vị thế xã hội lãnh đạo: Là những người có quyền hành và thực thi các quyền hành được trao để chỉ đạo, điều hành người khác thực hiện theo nhiệm vụ.

Vị thế xã hội bị lãnh đạo: Vị thế xã hội bị lãnh đạo có thể hiểu là trường hợp mà vị thế xã hội của một cá nhân hoặc nhóm trong xã hội bị ảnh hưởng, kiểm soát hoặc thay đổi bởi lãnh đạo hoặc những người có quyền lực. Trong trường hợp này, lãnh đạo có thể có vai trò quan trọng trong việc định hình hoặc điều chỉnh các vị trí xã hội của các cá nhân hoặc nhóm, qua đó tác động đến cơ hội, quyền lực, và sự công nhận mà họ có trong xã hội.

- Theo tài sản thu nhập và tri thức

Tầng lớp thượng lưu: Những người trong tầng lớp này thường có tài sản lớn, quyền lực, và ảnh hưởng xã hội. Họ thường sở hữu các doanh nghiệp lớn, các tài sản bất động sản, và có mối quan hệ rộng trong các lĩnh vực quyền lực (chính trị, kinh doanh, văn hóa). Các cá nhân trong tầng lớp này thường có mức thu nhập cao và có thể tiếp cận những cơ hội về dịch vụ xã hội tốt nhất.

Tầng lớp trung lưu: Tầng lớp trung lưu bao gồm những người có thu nhập ổn định, thường làm việc trong các nghề nghiệp chuyên môn như giáo viên, kỹ sư, y bác sĩ, nhân viên văn phòng, v.v. Họ có khả năng tiếp cận giáo dục đại học, có đời sống ổn định, và có

thể sở hữu nhà cửa hoặc các tài sản giá trị. Tầng lớp trung lưu có vai trò quan trọng trong việc duy trì ổn định xã hội và phát triển nền kinh tế.

Tầng lớp lao động - nghèo: Những người thuộc tầng lớp này thường có thu nhập thấp, làm công việc lao động giản đơn hoặc có công việc không ổn định. Họ có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận các cơ hội giáo dục và thường không có nhiều tài sản hoặc quyền lực. Một số người thuộc tầng lớp thấp có thể sống trong điều kiện nghèo khó và phải đối mặt với các thách thức xã hội lớn hơn.

- Theo đặc điểm xã hội cá nhân

Vị thế tự nhiên (có sẵn, được gán cho): là những vị thế vốn dĩ đã được “mặc định”, mang tính tự nhiên, khó thay đổi. Ví dụ: vị thế giới tính - nam hay nữ, vị thế nguồn gốc xuất thân, vị thế lứa tuổi - già hay trẻ, vị thế chủng tộc, màu da, vị thế thứ bậc trong gia đình và dòng họ...

Vị thế xã hội (vị thế đạt được): là vị thế phụ thuộc vào nỗ lực phấn đấu và sự cố gắng vươn lên của bản thân các cá nhân. Ví dụ: Vị thế nghề nghiệp, vị thế trình độ học vấn, vị thế chức vụ xã hội, vị thế phụ thuộc vào mức độ cống hiến cho xã hội...

Mặc dù có nhiều cách phân loại khác nhau, mỗi cá nhân có nhiều vị thế xã hội tuy nhiên, trên thực tế các cá nhân luôn có một vị thế giữ vai trò chủ đạo.

d. Cơ chế cơ bản sắp đặt vị thế xã hội

Mỗi xã hội có những cách thức sắp đặt vị thế xã hội, tùy thuộc vào từng xã hội cũng như bối cảnh kinh tế - xã hội khác nhau, có những cơ chế sắp đặt vị thế xã hội. Về cơ bản, sự sắp đặt vị thế xã hội có ba cơ chế phổ quát như sau:

Cơ chế tiến cử là quá trình mà trong đó một cá nhân hoặc tổ chức đề xuất một ứng viên để tham gia vào một vị trí hoặc nhận một danh hiệu, thường được sử dụng trong các tổ chức, hội đồng, hay các cơ quan công quyền. Thông qua tiến cử, người được tiến

cử sẽ được sắp xếp vào một vị trí xã hội nhất định. Tuy nhiên, so với cơ chế bầu cử và cơ chế thi cử, cơ chế tiến cử có tính chủ quan của người tiến cử hơn, tính khách quan ít hơn.

Cơ chế bầu cử là quá trình mà thông qua đó công dân hoặc các đại diện của một tổ chức lựa chọn người đại diện hoặc người lãnh đạo cho các vị trí trong chính phủ, tổ chức, hay cơ quan nào đó. Thông qua cơ chế bầu cử, người được bầu cử cũng được bổ nhiệm vào một vị trí và có vị thế xã hội nhất định. Cơ chế bầu cử có tính khách quan hơn so với cơ chế tiến cử và người được bầu cử sẽ do số đông bầu chọn người có uy tín.

Cơ chế thi cử là quy trình và các phương thức được sử dụng để đánh giá, kiểm tra năng lực, phẩm chất của người được lựa chọn trong các kỳ thi. Cơ chế thi cử thường được áp dụng trong các hệ thống giáo dục, tuyển dụng công chức, hay trong các cuộc thi chuyên ngành để lựa chọn người có khả năng phù hợp với yêu cầu của một công việc, ngành nghề hay chức vụ nào đó. Thi cử là một trong những cơ chế khá đảm bảo tính khách quan, công bằng và thể hiện được năng lực của cá nhân, trên cơ sở đó lựa chọn được những có năng lực và phẩm chất.

3.2.1.3. Vai trò xã hội

a. Khái niệm

Khái niệm vai trò bắt nguồn từ nghệ thuật sân khấu, nơi mỗi cá nhân đảm nhận một vai diễn trên “sân khấu cuộc đời”. Vai trò xã hội là thuật ngữ được sử dụng để chỉ những hành vi, quyền hạn, và trách nhiệm mà một cá nhân hoặc nhóm xã hội phải thực hiện trong một tình huống xã hội cụ thể. Mỗi người đều có nhiều vai trò xã hội khác nhau tùy thuộc vào các tình huống và mối quan hệ xã hội mà họ tham gia. Những vai trò này không chỉ phản ánh các hành vi mà còn là những kỳ vọng của xã hội đối với cá nhân đó trong các mối quan hệ khác nhau.

Như vậy, dưới giác độ của Xã hội học, vai trò xã hội là một tập hợp những chuẩn mực, hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi của cá

nhân, nhóm xã hội gắn với một vị thế nhất định trong một bối cảnh xã hội cụ thể.

b. Biểu hiện của vai trò xã hội

Vai trò hình thức là khái niệm dùng để chỉ những vai trò mà cá nhân thực hiện theo các quy định, quy tắc hoặc mong đợi chính thức trong một tổ chức hoặc xã hội. Vai trò xã hội là thuật ngữ được sử dụng để chỉ những hành vi, quyền hạn, và trách nhiệm mà một cá nhân hoặc nhóm xã hội phải thực hiện trong một tình huống xã hội cụ thể. Mỗi người đều có nhiều vai trò xã hội khác nhau tùy thuộc vào các tình huống và mối quan hệ xã hội mà họ tham gia. Những vai trò này không chỉ phản ánh các hành vi mà còn là những kỳ vọng của xã hội đối với cá nhân đó trong các mối quan hệ khác nhau. Ví dụ: giáo viên phải gương mẫu.

Vai trò cá nhân là vai trò mà một cá nhân thể hiện dựa trên những đặc điểm, tính cách, giá trị và cách ứng xử riêng của họ. Vai trò xã hội cá nhân liên quan đến những hành vi và trách nhiệm mà một cá nhân thực hiện trong các mối quan hệ cá nhân, gia đình hoặc cộng đồng, không nhất thiết phải chịu sự quy định hay kiểm soát của các tổ chức xã hội hay hệ thống pháp lý. Các vai trò này có thể thay đổi linh hoạt tùy theo tình huống, và chúng phản ánh các kỳ vọng cá nhân đối với một người trong môi trường xã hội. Ví dụ: cha mẹ có vai trò chăm sóc, nuôi dạy con cái.

Khi đảm nhận một vị thế xã hội, cá nhân cần thực hiện những yêu cầu và mong đợi của xã hội. Tuy nhiên, luôn tồn tại một sự chênh lệch nhất định giữa cách thức thực hiện vai trò và kỳ vọng của xã hội đối với vai trò đó trong thực tế. Thực tế thường có một khoảng cách giữa những gì con người dự định làm và những gì họ thực sự làm. Sự chênh lệch lớn chứng tỏ cá nhân không đáp ứng được đòi hỏi của xã hội và bị chê trách, lên án. Do đó, khi thực hiện vai trò trên thực tế, cá nhân có thể gặp xung đột vai trò hay căng thẳng vai trò.

Xung đột vai trò là tình trạng mà một cá nhân gặp phải khi phải thực hiện nhiều vai trò xã hội khác nhau, và những vai trò này yêu cầu các hành vi, trách nhiệm hoặc kỳ vọng mâu thuẫn với nhau, khiến cá nhân gặp khó khăn trong việc đáp ứng chúng. Tình huống này có thể dẫn đến căng thẳng, stress và làm giảm hiệu quả trong việc thực hiện các vai trò. Việc nhận biết và điều chỉnh các mong đợi, cũng như cải thiện kỹ năng quản lý thời gian và giao tiếp, có thể giúp giảm thiểu xung đột vai trò.

Căng thẳng vai trò là tình trạng xảy ra khi một cá nhân gặp phải áp lực, mệt mỏi hoặc khối lượng công việc quá tải do yêu cầu và kỳ vọng của các vai trò xã hội mà họ đảm nhận. Căng thẳng vai trò thường xuất hiện khi có sự không hài lòng hoặc không thể đáp ứng được kỳ vọng từ các vai trò mà cá nhân đang thực hiện.

Do vậy, căng thẳng vai trò xảy ra khi cá nhân cảm thấy những mong đợi từ một vai trò không phù hợp với bản thân. Khi đó, họ gặp khó khăn trong việc thực hiện vai trò đó. Đặc biệt, cá nhân thường xuyên trong trạng thái căng thẳng và phải nỗ lực rất lớn để hoàn thành vai trò khi có nhiều người liên quan đặt ra kỳ vọng hoặc yêu cầu quá cao.

Tóm lại, vai trò xã hội chỉ được thực hiện khi có sự hợp tác của nhóm xã hội mà cá nhân tham gia vào. Ví dụ: không có giáo viên nếu không có học sinh, không có bán hàng nếu không có khách hàng, sẽ không có người vợ nếu không có người chồng...

Mỗi cá nhân có nhiều vị thế nên sẽ đảm nhận nhiều vai trò xã hội khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh. Do đó, khi thực hiện vai trò, mỗi cá nhân cần chú ý không nhầm lẫn trong việc thực hiện vai trò sao cho phù hợp với vị thế xã hội của mình trong từng hoàn cảnh nhất định.

c. Phân loại vai trò xã hội

Vai trò xã hội có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau, dựa trên các yếu tố như mức độ chính thức, bối cảnh xã

hội, hoặc mối quan hệ giữa các cá nhân. Theo Talcott Parsons chia thành 5 loại vai trò xã hội:

- Một số vai trò đòi hỏi sự kiềm chế cảm xúc để thực hiện đúng trách nhiệm và mong đợi của vai trò đó. Sự kiềm chế cảm xúc giúp duy trì tính chuyên nghiệp, sự khách quan và đảm bảo hiệu quả trong việc thực hiện vai trò. Ví dụ: bác sĩ cần giữ bình tĩnh và kiểm soát cảm xúc để đưa ra các phương án điều trị cho bệnh nhân.

- Có những vai trò dựa trên vị trí, vị thế sẵn có của cá nhân trong xã hội, nghĩa là vai trò này không phụ thuộc vào sự lựa chọn hay nỗ lực cá nhân mà được xác lập dựa trên yếu tố khách quan như gia đình, giới tính, tuổi tác hoặc dòng dõi xuất thân.

- Một số vai trò được xác định hẹp và ngược lại. Vai trò được xác định hẹp là những vai trò có trách nhiệm và mong đợi rất cụ thể, với phạm vi hạn chế và rõ ràng. Những vai trò này thường yêu cầu cá nhân thực hiện những nhiệm vụ đặc thù mà không có nhiều sự linh hoạt. Vai trò được xác định rộng là những vai trò có trách nhiệm và mong đợi đa dạng, với phạm vi rộng và có thể thay đổi tùy theo tình huống. Những vai trò này yêu cầu cá nhân thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau và thường đòi hỏi sự linh hoạt và khả năng thích ứng. Ví dụ: giáo viên có vai trò không chỉ giảng dạy mà còn giáo dục, hỗ trợ học sinh trong quá trình học tập.

- Một số vai trò đòi hỏi các cá nhân có thái độ ứng xử với mọi người theo quy tắc chung và ngược lại. Vai trò đòi hỏi các cá nhân có thái độ ứng xử với mọi người theo quy tắc chung yêu cầu cá nhân phải hành xử theo các quy tắc, chuẩn mực hoặc quy định chung, đảm bảo tính chuyên nghiệp, khách quan và sự nhất quán trong mọi tình huống. Vai trò đòi hỏi cá nhân có thái độ ứng xử linh hoạt cho phép hoặc khuyến khích cá nhân điều chỉnh thái độ và cách cư xử tùy theo tình huống hoặc mối quan hệ, nhằm tạo ra sự gần gũi và thân thiện.

3.2.2. Tương tác xã hội, quan hệ xã hội, mạng lưới xã hội**3.2.2.1. Tương tác xã hội****a. Khái niệm**

Tương tác xã hội được hình thành trên cơ sở các hành động xã hội. Hành động xã hội được thể hiện hết sức đa dạng và phong phú trong các loại tương tác xã hội khác nhau.

Như vậy, tương tác xã hội là quá trình tác động, trao đổi và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các cá nhân hoặc nhóm trong xã hội nhằm đạt được một mục đích nào đó.

Khái niệm tương tác xã hội thể hiện sự tác động qua lại của các hiện tượng, các quá trình, các hệ thống hoạt động, những mối liên hệ, quan hệ của các liên kết mang tính ràng buộc của con người trong hiện thực xã hội. Tương tác xã hội có vai trò quan trọng trong việc hình thành các mối quan hệ, cấu trúc xã hội, cũng như giúp hình thành các chuẩn mực và giá trị trong cộng đồng.

Xã hội học nghiên cứu tương tác dưới hai cấp độ chính yếu là vi mô và vĩ mô. Ở cấp độ vi mô: tập trung nghiên cứu vào các tương tác nhỏ, tức là các mối quan hệ cá nhân và nhóm nhỏ. Hướng nghiên cứu này xem xét cách con người hành xử và tương tác trong các tình huống hàng ngày. Ở cấp độ vĩ mô: nghiên cứu các hiện tượng xã hội trên quy mô lớn, như toàn bộ xã hội hoặc các cấu trúc xã hội lớn như quốc gia, văn hóa, hoặc hệ thống chính trị. Với tư cách là thành viên của nhóm xã hội, các cá nhân thực hiện tương tác của mình đồng thời trên cả cấp độ vi mô và cấp độ vĩ mô.

Chủ thể xã hội trong hệ thống tương tác xã hội là cá nhân, nhóm xã hội, tổ chức xã hội, cộng đồng, xã hội. tham gia vào quá trình tương tác trong xã hội. Chủ thể xã hội vừa là tác nhân tương tác (chủ thể), đồng thời vừa là đối thể tương tác (khách thể); có khả năng hiểu và đánh giá tình huống xã hội, nhận thức được các quy tắc và giá trị xã hội. Chủ thể nhận thức được vai trò, trách nhiệm và vị trí của mình trong xã hội. Do đó, chủ thể có khả năng đưa ra quyết định và thực hiện hành vi trong quá trình tương tác.

b. Các lý thuyết tương tác xã hội

- Lý thuyết tương tác biểu trưng

Lý thuyết này nhấn mạnh rằng hành vi con người không chỉ là phản ứng đơn thuần mà là kết quả của quá trình tương tác và trao đổi ý nghĩa thông qua các biểu tượng như ngôn ngữ, cử chỉ, hoặc các tín hiệu xã hội khác. Mọi hành động của con người xuất phát từ ý nghĩa mà họ gán cho một sự vật hoặc tình huống. Ý nghĩa này được hình thành và thay đổi qua quá trình tương tác với người khác. Do đó, để giảm thiểu sự xung đột trong quá trình tương tác xã hội, con người cần “hoá thân” vào người khác, thấu hiểu các biểu tượng để lý giải chúng.

Có hai loại biểu tượng: Biểu tượng của hành động và cử chỉ cá nhân chia thành hai loại: không có hàm ý (phản ứng tự nhiên) và có hàm ý (phải qua một giai đoạn phân tích và lý giải trước khi có phản ứng). Biểu tượng của ngôn ngữ nói và viết là một hệ thống biểu tượng phổ quát và đặc thù cho từng cộng đồng. Qua hệ thống biểu tượng này, các cá nhân dễ dàng hiểu và giao tiếp với nhau trong quá trình tương tác.

Lý thuyết tương tác biểu trưng đã góp phần quan trọng trong việc hiểu và phân tích, lý giải các hành vi xã hội thông qua ý nghĩa và tương tác của các nhân. Lý thuyết này giúp giải thích rằng hành vi con người không chỉ là phản ứng tự động mà là kết quả của việc gán ý nghĩa cho các tình huống và hành động. Tuy nhiên, hạn chế của lý thuyết tương tác biểu trưng xuất phát từ cách lý thuyết này tập trung vào các khía cạnh vi mô của xã hội và cách con người tạo ra ý nghĩa trong tương tác hàng ngày. Trong khi đó, lý thuyết này bỏ qua các yếu tố vĩ mô như: cấu trúc xã hội, tổ chức lớn, hoặc các quy tắc và giá trị toàn xã hội.

- Lý thuyết trao đổi

Các nhà nghiên cứu của lý thuyết trao đổi cho rằng, tương tác xã hội dựa trên nguyên tắc trao đổi có lợi ích. Theo lý thuyết này, con người hành động như những cá nhân lý trí, nhằm tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu chi phí trong các mối quan hệ xã hội.

Theo đó, lý thuyết trao đổi nhấn mạnh đến các đặc tính trong quá trình tương tác xã hội của cá nhân, nhóm hay cộng đồng và xã hội như sau: Khi một hành vi được khen thưởng hoặc mang lại lợi ích, con người có xu hướng thực hiện lại hành vi đó. Đồng thời, cá nhân có xu hướng lặp lại hành vi khi họ nhận được phần thưởng hoặc lợi ích trong hoàn cảnh tương tự. Do đó, nếu phần thưởng hoặc lợi ích đủ lớn, cá nhân sẵn sàng đầu tư nhiều chi phí về cả vật chất và tinh thần để đạt được mục tiêu đó. Tuy nhiên, khi nhu cầu của cá nhân đã gần như được thỏa mãn hoàn toàn, họ có xu hướng ít nỗ lực hơn trong việc đáp ứng những nhu cầu đó.

- Lý thuyết kịch

Theo Goffman E., cuộc sống xã hội giống như một vở kịch, trong đó mỗi cá nhân đóng vai diễn và trình diễn bản thân trong các tình huống xã hội khác nhau. Tương tác xã hội của cá nhân giống như một vở kịch trên sân khấu, trong đó cá nhân cố gắng thể hiện hết khả năng của mình để làm hài lòng người khác và thu lợi ích cho bản thân.

Lý thuyết kịch sử dụng các thuật ngữ từ lĩnh vực kịch nghệ, như mặt nạ, sân khấu, vai diễn, kịch bản, và cảnh diễn, để giải thích hành vi xã hội. Luận điểm chính của lý thuyết này là cá nhân sẽ kiểm chế biểu cảm cá nhân khi xuất hiện trước người khác, cố gắng tạo ra và duy trì một ấn tượng phù hợp nhất với tình huống cụ thể.

Trước khi tham gia vào tương tác xã hội, cá nhân thường tìm hiểu và xem xét kỹ lưỡng đối tượng để có thể “diễn xuất” một cách phù hợp. Quá trình tương tác xã hội theo lý thuyết kịch là một chuỗi vô tận với các bước: Mang mặt nạ - Tháo bỏ mặt nạ - Sự chân thành giả tạo - Tháo bỏ mặt nạ.

- Phương pháp Dân tộc học về tương tác xã hội

Phương pháp dân tộc học (Ethnographic Method) là một trong những phương pháp quan trọng trong nghiên cứu xã hội học, đặc biệt trong việc nghiên cứu tương tác xã hội. Dân tộc học giúp nhà

ngiên cứu hiểu sâu về cách con người tương tác trong các nhóm xã hội thông qua việc quan sát và phân tích hành vi trong môi trường sống thực tế.

Theo các nhà Dân tộc học, tương tác xã hội là những quy ước ngầm về sự nhận thức những tình huống tương tác - dùng thường xuyên đối với những người biết rõ nhau như: trong gia đình/bạn bè thân thiết/ những người cùng một nền văn hoá. Mỗi cộng đồng có một hệ thống quy ước riêng mà những cá nhân ở cộng đồng khác không thể hiểu được. Ví dụ: Thông qua việc búi tóc trên đỉnh đầu (tăng cầu) cho thấy phụ nữ người Thái đã có gia đình.

c. Phân loại tương tác xã hội

- Dựa vào mối liên hệ xã hội giữa các chủ thể hành động, Sepanski J. chia tương tác xã hội thành 5 mức độ như sau:

Tiếp xúc không gian: Khi các cá nhân chỉ ở gần nhau về mặt không gian quan sát mà chưa thiết lập bất kỳ mối quan hệ xã hội nào.

Tiếp xúc tâm lý: Khi các cá nhân bắt đầu quan tâm và chú ý đến nhau.

Tiếp xúc xã hội: Khi các cá nhân cùng tham gia vào những hoạt động chung với nhau.

Tương tác: Khi các cá nhân thực hiện hành động một cách ổn định và có hệ thống, với mục đích tạo ra phản ứng từ phía người nhận hành động.

Quan hệ xã hội: Là hệ thống các hành động được phối hợp với nhau trong một mối quan hệ xã hội cụ thể.

- Căn cứ vào các dạng hoạt động chung, tương tác xã hội bao gồm:

Hoạt động cá nhân cùng nhau: Các cá nhân được phân công thực hiện những công việc trong cùng một môi trường chung, tuy nhiên, công việc của mỗi người có tính chất khá độc lập với nhau.

Hoạt động tiếp nối cùng nhau: Trong trường hợp này, các cá nhân đảm nhận những công việc có mối liên hệ với nhau. Do đó,

việc thực hiện tốt hay không tốt một công việc sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cá nhân khác, thậm chí có thể tác động đến toàn bộ dây chuyền - các mắt xích.

Hoạt động tương hỗ cùng nhau: Các cá nhân thường xuyên phối hợp một cách hài hòa và nhịp nhàng, tạo nên tính hợp tác và tinh thần đồng đội rất cao.

- Căn cứ vào chủ thể hành động trong tương tác, tương tác xã hội bao gồm:

Tương tác liên cá nhân là quá trình tương tác giữa các cá nhân với nhau. Trong xã hội học, tương tác liên cá nhân là nền tảng của mọi quan hệ xã hội và được coi là cơ chế cơ bản giúp hình thành và duy trì các mối quan hệ xã hội.

Tương tác cá nhân - xã hội là quá trình trong đó cá nhân tham gia vào các hoạt động xã hội và tương tác với các thành viên khác trong xã hội, qua đó hình thành và điều chỉnh các mối quan hệ xã hội.

Tương tác nhóm - nhóm là tương tác xã hội giữa các nhóm trong xã hội, thể hiện cách thức các nhóm hoạt động, hợp tác hoặc đối đầu với nhau trong môi trường xã hội.

Tương tác giữa các cá nhân với tư cách là đại diện các nhóm là tương tác xã hội khi các cá nhân không chỉ hành động với tư cách cá nhân mà còn đại diện cho một nhóm cụ thể trong xã hội. Trong trường hợp này, cá nhân không chỉ thể hiện quan điểm cá nhân mà còn phản ánh ý chí, giá trị và lợi ích của nhóm mà họ đang đại diện tương tác

- Căn cứ vào mục tiêu, ý nghĩa xã hội của tương tác, tương tác xã hội được chia thành:

Nhóm thứ nhất là những tác mang tính tích cực, hợp tác, trong đó, các cá nhân hoặc nhóm cùng phối hợp và làm việc với nhau để đạt được một mục tiêu chung.

Nhóm thứ hai, các cá nhân hoặc nhóm cố gắng đạt được lợi ích cá nhân hoặc nhóm bằng cách vượt qua đối thủ, mặc dù không có mục tiêu gây tổn hại trực tiếp đến đối phương.

Bên cạnh đó, căn cứ vào những mục đích nghiên cứu khác nhau, có thể phân chia các loại tương tác xã hội khác nhau. Dù ở phương diện phân chia nào, tương tác xã hội đều có ý nghĩa quan trọng và ảnh hưởng đến sự phát triển các mối quan hệ xã hội cũng như cấu trúc xã hội.

3.2.2.2. Quan hệ xã hội

a. Khái niệm và đặc trưng của quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội là mối quan hệ giữa các cá nhân hoặc nhóm trong xã hội thông qua các hành động và tương tác xã hội có tính hệ thống, mục đích.

- Một số đặc trưng cơ bản của quan hệ xã hội

Thứ nhất, tính ổn định và bền vững tương đối là đặc trưng cơ bản thể hiện bản chất của quan hệ xã hội. Ví dụ: Những người lính cựu chiến binh cùng chiến đấu với nhau nhưng sau nhiều năm chưa gặp lại nhưng vẫn giữ liên lạc với nhau và gặp mặt trong những dịp lễ kỷ niệm,...

Thứ hai, tính chuẩn mực và khuôn mẫu: Quan hệ xã hội được hình thành trên cơ sở các tương tác xã hội với những nguyên tắc cũng như những giá trị nhất định. Do đó, các chủ thể trong các mối quan hệ xã hội thường có những hành vi, hành động phù hợp với vai trò, vị trí tương ứng.

Thứ ba, tình cảm và tính hợp lý tương đối: Tình cảm là yếu tố gắn liền với các cảm xúc và sự gắn bó của con người trong các mối quan hệ xã hội. Các quan hệ này có thể được xây dựng và duy trì nhờ vào tình yêu, tình bạn, sự quan tâm, sự đồng cảm, hoặc lòng tin. Tính hợp lý tương đối của quan hệ xã hội nói đến việc các quan hệ này không phải lúc nào cũng hợp lý hay có thể giải thích một cách rõ ràng, mà thường xuyên thay đổi theo các yếu tố xã hội, văn hóa, lịch sử và hoàn cảnh cụ thể

b. Chủ thể quan hệ xã hội

Chủ thể quan hệ xã hội là những cá nhân, nhóm, tổ chức, hoặc cộng đồng tham gia và có ảnh hưởng đến các quan hệ xã hội. Mỗi

chủ thể trong một quan hệ xã hội có vai trò và chức năng riêng, và họ tương tác với nhau trong quá trình xây dựng, duy trì, hoặc thay đổi các mối quan hệ.

Chủ thể quan hệ xã hội được xét ở hai cấp độ:

Thứ nhất, cấp độ vĩ mô: Ở cấp độ này, chủ thể là một tập hợp các cá nhân có sự phối hợp hành động hoặc chia sẻ mục tiêu, lợi ích chung trong xã hội. Cấp độ vĩ mô có thể nhóm nhỏ (như gia đình, nhóm bạn bè) hoặc nhóm lớn (như tổ chức, cộng đồng, đảng phái chính trị).

Thứ hai, cấp độ vi mô: Ở cấp độ này, chủ thể là cá nhân, tức là từng người đơn lẻ tham gia vào quan hệ xã hội. Mỗi cá nhân có thể là chủ thể trong quan hệ xã hội khi họ thực hiện hành động xã hội, tương tác với người khác, hoặc tham gia vào các hoạt động có ảnh hưởng đến xã hội.

Tùy thuộc vào mục tiêu, lợi ích, và cách thức tương tác giữa các chủ thể xã hội, quan hệ xã hội có thể xung đột hoặc hợp tác. Quan hệ hợp tác khi các cá nhân hoặc nhóm cùng làm việc với nhau vì mục tiêu chung, nhằm đạt được lợi ích chung hoặc giải quyết vấn đề bằng con đường hoà bình. Ngược lại, quan hệ xung đột khi các cá nhân hoặc nhóm có mâu thuẫn về lợi ích, giá trị, hoặc mục tiêu, dẫn đến sự đối đầu, mâu thuẫn.

Quan hệ xã hội không chỉ thể hiện tính hợp tác hoặc xung đột mà còn phản ánh sự khác biệt trong xã hội. Sự khác biệt này có thể xuất hiện dưới nhiều khía cạnh và ảnh hưởng lớn đến cách các cá nhân và nhóm tương tác với nhau. Mỗi cá nhân trong xã hội đảm nhận các vai trò xã hội khác nhau dựa trên vị trí, chức năng hoặc trách nhiệm của họ. Vai trò xã hội là cách mà cá nhân được mong đợi hành xử trong các tình huống xã hội cụ thể. Địa vị xã hội là vị trí xã hội của một cá nhân hoặc nhóm trong hệ thống xã hội, có thể là địa vị được gán (giới tính, dân tộc, thành phần xuất thân của gia đình...) hoặc địa vị đạt được (trình độ học vấn, nghề nghiệp, thành tích cá nhân...).

c. Phân loại quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội là phạm trù xã hội học, thể hiện khá đa dạng và phức tạp trong xã hội. Tồn tại nhiều cách thức phân loại khác nhau thể hiện bản chất, sự hình thành của các mối quan hệ xã hội, về cơ bản có những cách phân loại quan hệ xã hội như sau:

Phân loại quan hệ xã hội theo nội dung: quan hệ xã hội bao gồm quan hệ tình cảm thuần túy (sơ cấp) và quan hệ xã hội (thứ cấp). Quan hệ tình cảm xuất phát từ những đặc điểm sinh học hoặc tâm lý vốn có của cá nhân, chẳng hạn như giới tính, vẻ bề ngoài, quan hệ huyết thống, sở thích cá nhân... Đây là những mối quan hệ mang tính gần gũi, cá nhân, và tự nhiên. Trong khi đó, quan hệ xã hội dựa trên những đặc điểm xã hội mà cá nhân đạt được qua quá trình sống và phát triển, như nghề nghiệp, học vấn, địa vị xã hội, quyền lực... Đây là những quan hệ mang tính chính thức, cấu trúc, và xã hội hóa.

Quan hệ tình cảm có thể phát triển thành quan hệ xã hội khi các cá nhân bắt đầu hình thành mối quan hệ dựa trên các yếu tố xã hội. Ngược lại, quan hệ xã hội đôi khi cũng có thể dẫn đến sự hình thành quan hệ tình cảm, khi các cá nhân xây dựng mối quan hệ cá nhân gần gũi và thân thiết hơn qua thời gian.

Phân loại quan hệ xã hội theo vị thế: được chia thành quan hệ xã hội theo chiều ngang và quan hệ xã hội theo chiều dọc. Quan hệ xã hội theo chiều ngang là loại quan hệ giữa các cá nhân hoặc nhóm có vị thế xã hội ngang bằng hoặc tương đương với nhau trong xã hội. Quan hệ này thường mang tính bình đẳng, hợp tác, và tương hỗ. Quan hệ xã hội theo chiều dọc là quan hệ giữa các cá nhân hoặc nhóm có sự chênh lệch rõ rệt về vị thế hoặc quyền lực trong xã hội. Quan hệ này thường có tính chỉ đạo, quyền lực, hoặc sự phục tùng.

Phân loại quan hệ xã hội theo chủ thể: Phân loại quan hệ xã hội theo chủ thể giúp hiểu rõ chủ thể tham gia và vai trò của các chủ thể trong mối quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội không chỉ giữa cá nhân với cá nhân mà còn có giữa các nhóm và tổ chức. Mỗi loại quan hệ có đặc điểm và ảnh hưởng khác nhau trong xã hội.

3.2.2.3. Mạng lưới xã hội

a. Khái niệm

Theo Từ điển *Xã hội học Oxford*, thuật ngữ “mạng lưới xã hội” (social network) nói đến các cá nhân (hay ít gặp hơn là các tập thể và các vai trò) những người có liên hệ với nhau bởi một hay nhiều mối quan hệ, từ đó hình thành nên một mạng lưới xã hội”¹

Borgatti và cộng sự cho rằng, “mạng lưới xã hội là việc thiết lập và liên kết các điểm nút; trong phân tích mạng lưới xã hội, điểm nút là các cá nhân hoặc tập thể (gia đình, nhóm, tổ chức, quốc gia)”².

Tóm lại, mạng lưới xã hội là phức hợp các mối quan hệ của cá nhân, các nhóm, các tổ chức, cộng đồng trong xã hội.

Như vậy, mạng lưới xã hội được hình thành trên cơ sở các mối quan hệ xã hội đa dạng, kết dính với nhau tạo nên sự cố kết của xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển.

b. Đặc điểm của mạng lưới xã hội

Tính khách quan và phức tạp: Mạng lưới xã hội được hình thành trên cơ sở các mối quan hệ, bao gồm các mối quan hệ đan xen với nhau như: quan hệ gia đình, hàng xóm, bạn bè, hôn nhân, tổ chức, đoàn thể, tầng lớp, hiệp hội, đảng phái, nghề nghiệp,... Các quan hệ xã hội này tạo thành mạng lưới xã hội phức tạp. Đồng thời, mạng lưới xã hội không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các cá nhân, nhóm hay cộng đồng mà là sự biến thiên và tương tác của các mối quan hệ xã hội vốn dĩ khách quan trong xã hội.

Tính đa dạng: Tính đa dạng của mạng lưới xã hội là một đặc điểm quan trọng, phản ánh sự phong phú và khác biệt thông qua sự kết nối và tương tác của các cá nhân, nhóm xã hội với nhau. Sự

1 Marshall, G. (2010), *Từ điển Xã hội học Oxford* (Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (dịch từ Oxford Dictionary of Sociology - Oxford University - 1998), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

2 Borgatti, S.P., Halgin, D.S. (2011), On Network Theory, *Journal of Organization Science*, Vol. 22, pp. 1157-1167.

đa dạng này không chỉ nằm ở số lượng mối quan hệ mà còn ở chất lượng, loại hình, vai trò và mục đích của các quan hệ trong mạng lưới xã hội. Mặc dù các mạng lưới hết sức đa dạng, song các cá nhân không nằm ngoài các mạng lưới xã hội.

c. Vai trò của mạng lưới xã hội

Nhờ vào mạng lưới xã hội, các cá nhân và nhóm có thể trao đổi và chia sẻ thông tin với nhau, từ đó tăng cường sức mạnh cho từng cá nhân, nhóm và toàn xã hội. Nhờ vào sự kết nối này, xã hội hoạt động một cách hài hòa, gắn bó và có tính tôn ti, trật tự.

“Con người xã hội” trong mỗi cá nhân được hình thành và phát triển thông qua mạng lưới xã hội. Thông qua mạng lưới xã hội, các cá nhân học hỏi cách tương tác, giao tiếp và xây dựng các mối quan hệ xã hội, từ đó hình thành nhân cách, giá trị và nhận thức xã hội, hay còn gọi là “xã hội hoá chính mình”.

“Vốn xã hội” của các cá nhân hay nhóm có được thông qua mạng lưới xã hội. Vốn xã hội là tập hợp các mối quan hệ, mạng lưới xã hội, và sự tin cậy lẫn nhau, qua đó các cá nhân hoặc nhóm có thể cùng hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt được lợi ích chung. Những mối quan hệ này có thể cung cấp sự hỗ trợ trong công việc, các cơ hội nghề nghiệp, hay thậm chí là sự hỗ trợ tinh thần. Mạng lưới xã hội giúp chia sẻ thông tin quan trọng mà cá nhân có thể không tự tìm được. Ví dụ, một cơ hội nghề nghiệp, một khóa học đào tạo, hoặc một sự kiện xã hội có thể được chia sẻ trong mạng lưới, giúp cá nhân phát triển sự nghiệp hoặc nâng cao kỹ năng. Việc tham gia vào các nhóm, diễn đàn hoặc cộng đồng xã hội có thể giúp cá nhân nhận được thông tin về các xu hướng mới, các cơ hội đầu tư, hoặc các thay đổi trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.

Những người có mạng lưới xã hội rộng lớn và mạnh mẽ có khả năng tiếp cận những cơ hội mà người khác không có, từ việc nhận được sự ủng hộ trong các quyết định xã hội cho đến việc xây dựng danh tiếng trong cộng đồng.

d. Cấu trúc của mạng lưới xã hội

Cấu trúc của mạng lưới xã hội là cách thức tổ chức và liên kết giữa các cá nhân hoặc nhóm trong mạng lưới đó. Các cá nhân “sở hữu” mạng lưới xã hội riêng của mình, tuy nhiên, dù mang đặc thù riêng, về cơ bản, mạng lưới xã hội của cá nhân bao gồm hai thành phần chính là chủ thể và quan hệ xã hội.

Chủ thể của mạng lưới xã hội là các cá nhân hoặc nhóm (bao gồm tổ chức) tham gia vào mạng lưới xã hội.

Các mối quan hệ xã hội là mối liên kết giữa các chủ thể trong mạng lưới xã hội. Đó là sự liên kết xã hội giữa các tác nhân với các đầu mối, hay còn gọi là “nút” (nodes) trong mạng lưới. Nút có thể là cá nhân, nhóm, hoặc tổ chức tham gia vào mạng lưới xã hội. Mỗi nút có thể đại diện cho một người, một tổ chức, hoặc thậm chí một nhóm người có chung một mối quan hệ. Ví dụ, trong một mạng lưới xã hội trực tuyến như Facebook, mỗi tài khoản người dùng là một nút.

Bên cạnh đó, mạng lưới xã hội còn có yếu tố khác như mật độ của mạng lưới xã hội. Mật độ là một chỉ số đo lường mức độ kết nối trong mạng lưới, tức là tỷ lệ giữa số lượng liên kết thực tế và số lượng liên kết có thể có trong mạng lưới. Một mạng lưới có mật độ cao có nghĩa là các “nút” trong mạng lưới này được kết nối chặt chẽ, trong khi mạng lưới có mật độ thấp có thể cho thấy sự phân tán hoặc thiếu kết nối.

đ. Phân loại mạng lưới xã hội

Mạng lưới xã hội có thể được phân loại dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau như quy mô, tính chất quan hệ xã hội hay mục đích hoạt động. Có thể phân loại mạng lưới xã hội như sau:

Mạng lưới xã hội theo kiểu truyền thống: kiểu mạng lưới này chủ yếu dựa trên quan hệ tình cảm, gia đình hay họ tộc, làng xã...

Mạng lưới xã hội theo kiểu hiện đại: Cá nhân chủ yếu dựa vào các mối quan hệ với cơ quan, tổ chức, đoàn thể và những cá nhân khác,

dựa trên cơ sở cùng chia sẻ công việc và nhiệm vụ. Quan hệ xã hội trong kiểu mạng lưới này được quy định bởi các thiết chế xã hội.

Mạng lưới xã hội theo kiểu quan hôn hợp kết hợp truyền thống và hiện đại: Kiểu mạng lưới xã hội này bao gồm nhiều mối quan hệ phức hợp giữa mỗi quan hệ gia đình với các mối quan hệ với các tổ chức, nhóm xã hội...

Bên cạnh đó, Rodney Stark đã phân loại thành hai kiểu mạng lưới là mạng lưới cục bộ (Local network) và mạng lưới mở (Cosmopolitan network).

Mạng lưới cục bộ là một mạng lưới có mật độ quan hệ cao với các mối quan hệ chặt chẽ và đôi khi phức tạp, không hoàn toàn cần thiết. Được gọi là “cục bộ” vì các thành viên trong mạng lưới thường tương tác trực tiếp với nhau. Việc tương tác trực tiếp giữa các cá nhân là yếu tố quan trọng trong việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ bền vững. Vì lý do này, các thành viên thường có xu hướng tập trung gần nhau về mặt địa lý.

Mạng lưới mở: Mạng lưới mở là một kiểu mạng lưới xã hội trong đó các mối quan hệ giữa các thành viên thường yếu và lỏng lẻo hơn so với mạng lưới cục bộ. Đặc điểm chính của mạng lưới mở là sự phân bố rộng khắp của các thành viên và sự không cố định trong cách thức tương tác. Ví dụ: mạng Facebook, Twitter,... kết nối nhiều thành viên trong xã hội rộng khắp.

e. Yếu tố chi phối mạng lưới xã hội

Vị trí, vị thế, vai trò xã hội của các chủ thể xã hội là những yếu tố chi phối mạng lưới xã hội. Theo đó, cá nhân đảm nhận nhiều vị trí, vai trò và vị thế xã hội thì có nhiều mối quan hệ xã hội, vì vậy sẽ tạo nên mạng lưới xã hội chằng chịt và ngược lại. Ví dụ: những người nghèo với vị thế xã hội yếu thế, do đó, mạng lưới xã hội của họ “mỏng” hơn so với các tầng lớp khác.

Môi trường xã hội cũng là một trong những yếu tố chi phối mạng lưới xã hội. Môi trường xã hội có ảnh hưởng lớn đến mạng

lưới xã hội của một cá nhân hay nhóm người. Môi trường xã hội là tổng thể các yếu tố văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội mà con người tương tác và sống trong đó. Các yếu tố này chi phối cách thức hình thành và phát triển các mối quan hệ xã hội của họ. Các cá nhân, nhóm xã hội với môi trường khác nhau, sẽ có những mối quan hệ xã hội không giống nhau. Ví dụ: những người sinh sống ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa sẽ có những mối quan hệ xã hội hẹp hơn so những người sinh sống ở vùng thành thị.

Hệ chuẩn mực và giá trị xã hội có ảnh hưởng sâu sắc đến việc hình thành và phát triển mạng lưới xã hội, bởi chúng tạo ra các khuôn khổ cho hành vi, các mối quan hệ và sự tương tác trong xã hội. Theo đó, hệ chuẩn mực và giá trị xã hội tác động lẫn nhau và cùng chi phối các mạng lưới xã hội theo cách tương hỗ. Mạng lưới xã hội góp phần củng cố các chuẩn mực và giá trị, đồng thời mạng lưới xã hội là công cụ duy trì trật tự xã hội.

Vốn xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành, duy trì và mở rộng mạng lưới xã hội. Vốn xã hội của mỗi người bao gồm tập hợp những nguồn lực hữu hình hoặc vô hình gắn liền với việc sở hữu một mạng lưới bền vững gồm các mối quan hệ xã hội dựa trên chức danh, chức vụ đạt được, sự quen biết và thừa nhận lẫn nhau được thể chế hóa bằng văn bản pháp luật (trong quan hệ chức năng) hoặc phi pháp luật, không thành văn (trong quan hệ phi chức năng).

Như vậy, vốn xã hội là yếu tố then chốt chi phối mạng lưới xã hội, bởi nó không chỉ giúp hình thành và duy trì các mối quan hệ mà còn mở ra các cơ hội và hỗ trợ sự hợp tác trong cộng đồng. Mạng lưới xã hội của một cá nhân hoặc nhóm có thể trở nên mạnh mẽ và bền vững hơn khi có một lượng vốn xã hội dồi dào, giúp kết nối, chia sẻ tài nguyên và tạo ra sự tin tưởng trong các tương tác xã hội.

Thiết chế xã hội là một trong những yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc định hình và chi phối các mạng lưới xã hội, bởi

chúng không chỉ xác định cách thức các mối quan hệ xã hội được tổ chức, mà còn ảnh hưởng đến các chuẩn mực, giá trị và hành vi trong các mạng lưới đó. Thiết chế xã hội cung cấp nền tảng cho các mối quan hệ xã hội. Theo đó, thiết chế xã hội tạo ra không gian và cơ hội để các cá nhân và nhóm xây dựng các mối quan hệ xã hội. Hơn nữa, thiết chế xã hội định hình cách thức các mối quan hệ được duy trì; các quy tắc và giá trị trong các thiết chế xã hội sẽ chi phối cách thức mà các mối quan hệ trong mạng lưới xã hội được duy trì. Thiết chế xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân chia mạng lưới xã hội. Ví dụ, thiết chế xã hội như kinh tế, chính trị có thể tạo ra sự phân chia giữa các mạng lưới xã hội, khiến một số nhóm có quyền lực và tài nguyên có thể xây dựng mạng lưới xã hội mạnh mẽ, trong khi những nhóm khác có thể bị cô lập.

3.2.3. Hành động xã hội

3.2.3.1. Khái niệm

Theo Triết học, hành động xã hội là một trong những phương thức để giải quyết mâu thuẫn cũng như các vấn đề xã hội. Ví dụ: Hành động được thực hiện bởi các tổ chức chính trị, đảng phái. Trong xã hội học, một trong những khái niệm có tính hoàn bị nhất về “hành động xã hội” là định nghĩa của Max Weber. Hành động xã hội là một phần trong hoạt động sống của mỗi cá nhân. Theo Max Weber, hành động xã hội là một hành vi mà chủ thể gán cho nó một ý nghĩa chủ quan cụ thể. Mỗi hành động đều luôn đi kèm với một động cơ nhất định.

Cần phân biệt hành động xã hội và hành vi. Hành vi là sự thể hiện mối quan hệ giữa kích thích và phản ứng mà con người có thể quan sát được. Hành vi của con người chỉ là những phản ứng (máy móc) có thể thấy được sau khi có tác nhân tác động. Mô hình hành vi có dạng: $S \rightarrow R$, trong đó S là tác nhân (stimul) và R là phản ứng (reaction). Do đó, hành vi không liên quan đến ý thức mà là phản ứng tự nhiên trước tác nhân kích thích.

Ví dụ về hành vi: nóng $\rightarrow$ rút tay lại; chua quá $\rightarrow$ nhăn mặt; bị đánh $\rightarrow$ né tránh; bị chê $\rightarrow$ buồn; khen ngợi $\rightarrow$ vui cười...

Hành vi xã hội là một hệ thống thống nhất, bao gồm các yếu tố nội tại và ngoại lai có mối quan hệ mật thiết với nhau. Giữa các tác nhân và phản ứng, tồn tại những yếu tố trung gian như hệ thống nhu cầu, hệ thống giá trị và bối cảnh thực hiện hành vi.

Phân biệt hành vi xã hội và hành động xã hội

Tiêu chí	Hành động xã hội	Hành vi
Sự tham gia của ý thức	Diễn ra trên cơ sở có ý thức, có sự cân nhắc và định hướng chủ quan.	Diễn ra theo mô hình kích thích → phản ứng, thường mang tính tự động hoặc vô thức.
Động cơ	Được thúc đẩy bởi mục đích, động cơ rõ ràng nhằm đạt một kết quả nhất định.	Không có động cơ xã hội hoặc mục đích rõ ràng.
Khả năng tự giám sát	Chủ thể có khả năng quan sát, điều chỉnh hành động của mình theo phản ứng của người khác.	Không có hoặc gần như không có sự giám sát và điều chỉnh hành vi.
Quan hệ với chuẩn mực xã hội	Luôn chịu sự chi phối của hệ thống giá trị, chuẩn mực và bối cảnh xã hội.	Không gắn với chuẩn mực, giá trị hay hệ quy chiếu xã hội.
Ý nghĩa xã hội	Có ý nghĩa hướng đến người khác hoặc chịu ảnh hưởng của người khác; là “hành động trong quan hệ xã hội”.	Không mang ý nghĩa xã hội, chỉ đơn thuần là phản ứng tự nhiên.
Mức độ phức tạp	Phức tạp hơn do liên quan đến động cơ, ý nghĩa, bối cảnh và sự tương tác với người khác.	Đơn giản, tuyến tính, chỉ là phản ứng trực tiếp với kích thích.
Tính chủ đích	Có mục đích, có sự định hướng trước khi thực hiện.	Không có tính chủ đích hoặc định hướng rõ ràng.
Khả năng dự báo	Có thể dự báo một phần dựa vào bối cảnh, động cơ, chuẩn mực xã hội.	Khó dự báo theo nghĩa xã hội học, chỉ gắn với phản ứng sinh lý hoặc bản năng.
Ví dụ	Chào hỏi, thương lượng, giúp đỡ người khác, tuân thủ luật giao thông, tham gia bầu cử,...	Giật mình khi nghe tiếng động lớn, hắt hơi, co tay lại khi chạm vật nóng,...

Tóm lại, hành động xã hội là một hành vi có mục đích, có động cơ của chủ thể hành động, được định hướng theo chuẩn mực và giá trị xã hội trong những hoàn cảnh lịch sử - xã hội nhất định.

b. Cấu trúc hành động xã hội

Cấu trúc hành động xã hội là một khái niệm trong xã hội học, dùng để chỉ các yếu tố cấu thành và hình thức tổ chức các hành động của con người trong xã hội. Về cơ bản, hành động xã hội bao gồm các thành tố sau đây.

Động cơ và mục đích của hành động: Động cơ là yếu tố bên trong thúc đẩy một cá nhân thực hiện hành động. Đây có thể là những nhu cầu, mong muốn, hoặc cảm xúc mà con người trải qua và quyết định hành động để thỏa mãn chúng. Mục đích là kết quả mà cá nhân mong muốn đạt được từ hành động của mình. Đây là cái mà người thực hiện hành động hướng đến, là lý do khiến hành động trở nên có ý nghĩa. Mục đích có thể là ngắn hạn hoặc dài hạn, có thể liên quan đến bản thân cá nhân hoặc xã hội.

Động cơ và mục đích của hành động xã hội có ý nghĩa trong việc quy định hành động về cách thức, phương tiện, hình thức việc thực hiện các hành động. Bởi vì, tùy thuộc vào động cơ và mục đích khác nhau mà con người lựa chọn các phương tiện công cụ phù hợp để thực hiện và đạt được.

Chủ thể hành động: Các cá nhân, nhóm và cộng đồng trong xã hội sử dụng các công cụ và phương tiện để thực hiện hành động nhằm đạt được mục tiêu của mình. Mỗi chủ thể hành động có những mục tiêu và mục đích riêng biệt. Mục đích của cá nhân không thể đồng nhất với mục đích của nhóm, cộng đồng hay xã hội, mặc dù nhóm, cộng đồng hay xã hội được hình thành từ sự liên kết của các cá nhân, bởi vì mỗi chủ thể này có vị trí, vai trò và vị thế khác nhau. Khi chủ thể hành động là cá nhân, hành động thường mang tính duy ý chí cao, tức là chủ yếu phản ánh tính chủ quan. Ngược lại, khi chủ thể hành động là nhóm, cộng đồng hoặc toàn xã hội, hành động xã hội trở thành kết quả của sự phối hợp

giữa các cá nhân, chẳng hạn như trong các hoạt động như mít tinh, biểu tình, hội họp hoặc làm việc chung...

Hoàn cảnh hoặc môi trường hành động: Hoàn cảnh hoặc môi trường hành động là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cách thức và kết quả của hành động xã hội. Đây là những yếu tố bên ngoài tác động trực tiếp đến quá trình thực hiện hành động và có thể bao gồm cả bối cảnh vật lý (thời gian, không gian...), hoàn cảnh văn hoá - xã hội (Các chuẩn mực, giá trị, quy tắc và những yếu tố văn hóa...), hoàn cảnh kinh tế - chính trị (các yếu tố kinh tế, tình hình chính trị...), hoàn cảnh tâm lý (cảm xúc, nhận thức, tâm trạng...) hành động diễn ra.

Hoàn cảnh hay môi trường hành động không chỉ là yếu tố giúp xác định cách thức hành động diễn ra mà còn có thể thay đổi mục tiêu và kết quả của hành động.

Công cụ, phương tiện hành động: Công cụ và phương tiện hành động là những yếu tố giúp chủ thể thực hiện hành động xã hội, khiến cho hành động đó trở nên khả thi và hiệu quả. Các công cụ và phương tiện hành động có thể vật chất hoặc phi vật chất, tùy thuộc vào mục đích và bối cảnh của hành động. Công cụ hành động là các vật dụng, thiết bị, hoặc phương tiện cụ thể được sử dụng để thực hiện hành động, ví dụ: khẩu hiệu, biểu ngữ trong các cuộc biểu tình. Trong khi đó, phương tiện hành động là các phương thức hoặc cách thức được sử dụng để thực hiện hành động, ví dụ như: hội họp, mạng xã hội.

Như vậy, các thành phần cấu trúc của hành động xã hội có mối quan hệ mật thiết và tương tác lẫn nhau, từ động cơ của chủ thể, mục đích hành động, hoàn cảnh thực hiện, công cụ và phương tiện sử dụng cho đến tác động xã hội mà hành động đó tạo ra. Mỗi yếu tố này đều đóng góp vào việc hình thành, điều chỉnh và quyết định kết quả cuối cùng của hành động xã hội. Tuy nhiên, không phải hành động nào cũng mang lại kết quả mong đợi, nó phụ thuộc vào tính đồng bộ của các yếu tố cấu thành.

c. Phân loại hành động xã hội

Có nhiều cách phân loại hành động xã hội, tuy nhiên trong xã hội học, chủ yếu có các cách phân loại về hành động xã hội như sau.

- Phân loại theo mức độ ý thức của hành động (theo Pareto V. - nhà xã hội học Italia), hành động xã hội bao gồm:

Hành động logic: là những hành động mà chủ thể thực hiện với đầy đủ nhận thức về mục đích, động cơ và hậu quả của hành động. Chủ thể hành động có khả năng suy nghĩ, lựa chọn và dự đoán kết quả của hành động mình sẽ thực hiện.

Hành động không logic: là những hành động mà chủ thể thực hiện mà không nhận thức rõ ràng về lý do hoặc mục đích của hành động đó. Các hành động này thường xảy ra một cách tự động, do thói quen, truyền thống, hoặc ảnh hưởng từ môi trường và xã hội. Hành động không logic do bản năng, thói quen hoặc những tác động xã hội mà chủ thể không hoàn toàn kiểm soát hoặc nhận thức rõ.

Pareto cho rằng, mặc dù chúng ta có thể nghĩ rằng hành động xã hội của chúng ta được thực hiện với đầy đủ ý thức, nhưng thực tế, rất nhiều hành động lại xảy ra mà không có sự nhận thức rõ ràng hoặc chủ động từ phía cá nhân.

- Phân loại theo động cơ (theo Max Weber - Nhà xã hội học Đức), hành động xã hội bao gồm:

Hành động duy lý - công cụ: là hành động được thực hiện khi chủ thể có mục đích rõ ràng và lựa chọn phương tiện hiệu quả nhất để đạt được mục tiêu đó (hành động kinh tế).

Hành động duy lý giá trị: là hành động mà chủ thể thực hiện vì nó phù hợp với một giá trị, nguyên tắc hoặc lý tưởng mà họ tin tưởng, bất kể kết quả của hành động đó có thể như thế nào. Hành động này không được điều khiển bởi tính toán lợi ích hay mục tiêu cụ thể mà chỉ đơn giản là để thể hiện một giá trị hoặc lý tưởng.

Hành động duy cảm (xúc cảm): là hành động được thực hiện chủ yếu bởi cảm xúc hoặc tình cảm của cá nhân, mà không bị chi phối

bởi lý trí hay mục tiêu cụ thể. Hành động này thường diễn ra trong các tình huống cảm xúc mạnh mẽ, như giận dữ, yêu thương, sợ hãi, hoặc niềm vui. Ví dụ: hành động của một đám đông quá khích, hành động do tức giận gây ra.

Hành động duy lý - truyền thống: là hành động được thực hiện vì đó là cách thức đã được duy trì qua thời gian, thường là thói quen, phong tục, hoặc tập quán lâu đời của cá nhân, gia đình, nhóm hoặc xã hội.

Trong số các loại hành động trên, Weber đặc biệt coi trọng *hành động duy lý - công cụ*, bởi vì nó phản ánh sự tính toán hợp lý và mục đích rõ ràng trong hành động xã hội.

- Phân loại theo *định hướng giá trị* (theo Parsons T. - Nhà xã hội học Mỹ), hành động xã hội bao gồm:

Toàn thể - bộ phận: Chủ thể hành động tuân thủ các quy tắc chung hoặc căn cứ vào những tình huống đặc thù của hoàn cảnh khi thực hiện hành động.

Đạt tới - có sẵn: Chủ thể hành động có định hướng rõ ràng, liên quan đến các đặc điểm xã hội của những cá nhân khác như nghề nghiệp, học vấn, địa vị, giới tính, tuổi tác, màu da, v.v.

Cảm xúc - trung lập: Hành động nhằm thoả mãn những nhu cầu cấp bách, trực tiếp hoặc những nhu cầu lâu dài nhưng quan trọng.

Đặc thù - phân tán: Hành động có định hướng đến những đặc thù hoặc đặc điểm chung của hoàn cảnh.

Định hướng cá nhân - định hướng nhóm: Chủ thể hành động vì lợi ích cá nhân hoặc có tính đến lợi ích của nhóm.

Mối quan hệ giữa hành động xã hội và tương tác xã hội là rất chặt chẽ, bởi chúng đều liên quan đến cách con người hành động và tương tác trong bối cảnh xã hội. Hành động xã hội là thành phần cơ bản của tương tác xã hội. Khi một cá nhân thực hiện hành động xã hội, họ không chỉ hành động đơn lẻ mà có thể ảnh hưởng và tương tác với những người khác trong xã hội, từ đó hình thành nên

các tương tác xã hội. Ví dụ, hành động của một người trong môi trường làm việc không chỉ ảnh hưởng đến bản thân họ mà còn tác động đến đồng nghiệp và tạo nên một quá trình tương tác xã hội.

3.2.4. Xã hội hoá

Xã hội hoá là quá trình hình thành nên nhân cách con người, do đó cần hiểu rõ bản chất con người. Khi nghiên cứu con người, Xã hội học thường sử dụng thuật ngữ “cá nhân”. Do đó, việc hiểu đúng nội hàm khái niệm của những thuật ngữ này có ý nghĩa trong việc nghiên cứu những tác động xã hội trong việc hình thành cá nhân.

Cá nhân là một con người cụ thể của một cộng đồng, là thành viên của một xã hội. Nghiên cứu cá nhân phải xuất phát từ điều kiện sinh hoạt vật chất, tinh thần của họ, hoạt động, giao tiếp của họ; giải quyết tốt quan hệ giữa quyền lợi - nghĩa vụ, cá nhân - tập thể, cá nhân - xã hội¹.

Con người là một thực thể sinh vật - xã hội - văn hoá. Xã hội học, quan niệm rằng, con người là đơn vị cơ bản cấu thành xã hội, là đơn vị nhỏ nhất cấu thành hệ thống xã hội. Khái niệm “con người” dùng để phân biệt con người với động vật, con người - tự nhiên, con người - xã hội. Cần tiếp cận con người trên cả ba mặt: sinh vật, xã hội, văn hoá trong nghiên cứu trình độ phát triển của một quốc gia (chỉ số HDI), quan tâm giáo dục thể chất, văn hoá cho mọi người².

Trong Xã hội học Mác-xít, con người ở đây được hiểu là con người xã hội. Ở đó, con người là chủ thể xã hội, chịu sự quy định, quyết định của những yếu tố xã hội do sự tác động qua lại giữa con người, nhân cách với môi trường xã hội; giữa con người, nhân cách này với con người xã hội. Và do đó, “nhân cách là một phạm trù xã hội, có bản chất xã hội - lịch sử. Nội dung của nhân cách là nội dung của các điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể của xã hội đã chuyển

1 Lê Quang Sơn (Chủ biên, 2018), *Giáo trình Tâm lý học giáo dục*, Nxb. Đà Nẵng.

2 Lê Quang Sơn (Chủ biên, 2018), *Giáo trình Tâm lý học giáo dục*, Nxb. Đà Nẵng.

vào thành các đặc điểm nhân cách của từng người. Nhân cách là tổ hợp các đặc điểm, thuộc tính tâm lý cá nhân biểu hiện bản sắc và giá trị xã hội của người ấy”¹.

3.2.4.1. Khái niệm xã hội hoá

Hiện nay, có nhiều cách hiểu và quan điểm khác nhau về “xã hội hoá”. Theo đó, khái niệm “xã hội hoá” được hiểu trên hai nội dung:

Thứ nhất, xã hội hoá là quá trình mà xã hội tăng cường sự chú ý và quan tâm đến những vấn đề hoặc sự kiện cụ thể, vốn trước đây chỉ được một nhóm hoặc một bộ phận trong xã hội quan tâm. Ví dụ như xã hội hoá giáo dục, xã hội hoá y tế... Đây là quá trình xã hội hoá các vấn đề và sự kiện xã hội.

Thứ hai, xã hội hoá còn đề cập đến quá trình chuyển đổi từ một sinh vật với đầy đủ các yếu tố tự nhiên thành một thực thể đại diện cho xã hội loài người. Đây chính là quá trình xã hội hoá cá nhân và là nội dung trọng tâm của Xã hội học.

Nhờ quá trình xã hội hoá, con người có khả năng giao tiếp với nhau, nắm vững các vai trò xã hội nhất định của mình và thậm chí xã hội tạo điều kiện cho sự duy trì bản thân xã hội.

Căn cứ vào tính chủ động của cá nhân trong quá trình xã hội hoá, các nhà Xã hội học, xem xét xã hội hóa trên hai phương diện:

Thứ nhất, cá nhân tiếp nhận kinh nghiệm từ xã hội và học các chuẩn mực, khuôn mẫu một cách tự nhiên mà không thể phản kháng lại (cá nhân ít có tính chủ động trong quá trình xã hội hoá). Nói cách khác, trong khía cạnh này, xã hội truyền đạt cho cá nhân, hướng tới cá nhân và ảnh hưởng trực tiếp đến cá nhân. Ví dụ, trong cách nuôi dạy trẻ, những chỉ bảo của cha mẹ thường phải được trẻ thực hiện đúng theo; nếu không, trẻ sẽ bị trách mắng. Những kinh nghiệm và khuôn mẫu này phụ thuộc vào quan điểm xã hội ở từng nơi, từng thời điểm và giai đoạn của cuộc sống, cá nhân không có quyền tự do lựa chọn.

1 Lê Quang Sơn (Chủ biên, 2018), *Giáo trình Tâm lý học giáo dục*, Nxb. Đà Nẵng.

Thứ hai, cá nhân không chỉ tiếp thu kinh nghiệm xã hội mà còn tham gia vào việc tạo ra các kinh nghiệm xã hội, khẳng định tính tích cực và sáng tạo của cá nhân trong quá trình xã hội hoá.

Từ quan niệm trên, các nhà Xã hội học đưa ra khái niệm “xã hội hoá” khác nhau:

“Xã hội hoá là quá trình, trong đó các cá nhân học cách thức hành động tương ứng với vai trò của mình để phục vụ tốt cho việc thực hiện các mô hình hành vi tương ứng với hệ thống vai trò mà cá nhân phải đóng trong cuộc đời mình” (*Neil Smelser - Mỹ*).

“Xã hội hoá là một quá trình tương tác giữa người này và người khác, kết quả là một sự chấp nhận những khuôn mẫu hành động và sự thích nghi với những khuôn mẫu” (*Fichter - Mỹ*).

“Xã hội hoá là quá trình hai mặt. Một mặt, cá nhân tiếp nhận kinh nghiệm xã hội bằng cách thâm nhập vào xã hội, vào hệ thống xã hội; mặt khác, cá nhân tái sản xuất một cách có chủ động các mối quan hệ thông qua việc họ tham gia vào các hoạt động và thâm nhập vào các quan hệ xã hội” (*Andreeva - Nga*).

“Xã hội hoá là quá trình thích ứng và cọ xát với các giá trị, chuẩn mực và hình mẫu hành vi xã hội mà trong quá trình đó, một thành viên xã hội tiếp nhận và duy trì khả năng hoạt động xã hội” (*Từ điển Xã hội học*).

Mặc dù có nhiều quan điểm, nhưng các nhà khoa học đều thống nhất rằng, xã hội hoá là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội, qua đó cá nhân học hỏi, lĩnh hội, tiếp nhận nền văn hoá của xã hội cũng như khuôn mẫu, tác phong, chuẩn mực, giá trị văn hoá xã hội để hoà nhập vào xã hội cũng như đáp ứng các kỳ vọng của xã hội. Như vậy, bản chất của quá trình xã hội hóa là tạo nên nhân cách của mỗi con người trong xã hội.

3.2.4.2. Quá trình xã hội hóa

Khi bàn về các giai đoạn của quá trình xã hội hoá, có nhiều quan điểm, nhiều trường phái và các nhà Xã hội học đều có sự đánh giá khác nhau về tầm quan trọng của từng giai đoạn.

- *Cách phân đoạn quá trình xã hội hóa của G. Mead (Nhà Xã hội học người Mỹ).* Theo Mead, quá trình xã hội hóa trải qua ba giai đoạn chính:

Bắt chước: Đây là giai đoạn mà con người sao chép hành vi của người khác một cách bị động hoặc chủ động. Trẻ em bắt chước các hành vi của những người xung quanh như cha mẹ, bạn bè, và các thành viên trong gia đình. Giai đoạn này không chỉ giúp trẻ làm quen với các vai trò xã hội, mà còn giúp trẻ nhận thức được sự tồn tại của các quan điểm và kỳ vọng của người khác. Đây là bước đầu tiên trong việc xây dựng "tôi" (self) của cá nhân.

Đóng vai: là giai đoạn khi con người đã nhận thức được các hành vi phù hợp với vai trò xã hội nhất định, đặc biệt là những vai trò có thể quan sát được.... Trẻ bắt đầu tham gia vào các trò chơi tập thể và cần phải hiểu nhiều vai trò khác nhau, cũng như tương tác với nhiều người cùng một lúc. Đây là bước mà cá nhân bắt đầu nhận ra rằng các hành vi của mình có thể ảnh hưởng đến những người khác và rằng mọi người đều có những kỳ vọng riêng biệt.

Trò chơi: Trong giai đoạn này, con người cần nhận thức rằng những yêu cầu không chỉ đến từ một cá nhân cụ thể mà là từ xã hội nói chung. Giai đoạn này giúp con người nhận thức rõ về cái tôi chủ động, cái tôi bị động và cái chúng ta, đồng thời phân biệt rõ ràng giữa bản thân, người khác và cộng đồng. Đây là tiền đề để cá nhân xâm nhập vào cuộc sống cộng đồng. Bởi vậy, trẻ bắt đầu phát triển khả năng nhìn nhận bản thân thông qua cái nhìn của xã hội rộng lớn hơn, và hiểu rằng hành vi của mình phải phù hợp với các chuẩn mực xã hội chung.

- *Cách phân đoạn quá trình xã hội hóa của G. Andreeva (nhà Xã hội học người Nga)*

Theo cách phân đoạn của Andreeva, quá trình xã hội hoá bao gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn trước lao động: Giai đoạn này gồm hai giai đoạn nhỏ: Giai đoạn trẻ thơ (từ khi sinh ra đến lúc đi học), trẻ tiếp thu một cách thụ động và máy móc các hành vi, đồng thời trải qua thời

gian vui chơi tại nhà hoặc ở vườn trẻ, nhà mẫu giáo. Giai đoạn học hành là giai đoạn trẻ bắt đầu tiếp nhận tri thức và kỹ năng lao động thông qua việc học tập.

Giai đoạn lao động: Giai đoạn này bắt đầu khi cá nhân tham gia vào hoạt động lao động và kết thúc khi họ không còn lao động nữa (khi về hưu). Trong giai đoạn này, cá nhân vừa tiếp thu kinh nghiệm xã hội, vừa tích lũy kinh nghiệm cá nhân, đồng thời thể hiện năng lực hành vi trong các hoạt động hàng ngày. Giai đoạn lao động được coi là vô cùng quan trọng trong quá trình xã hội hoá vì một số lý do sau: Con người tiếp thu, củng cố và phát triển tri thức cùng kinh nghiệm xã hội để nâng cao năng lực hành vi cá nhân; lao động giúp con người hiểu rõ “cái tôi” và “cái chúng ta”, từ đó sống hòa đồng và tham gia vào cộng đồng xã hội; lao động là quá trình thể hiện năng lực hành vi cá nhân có ích cho xã hội, đồng thời tham gia vào việc đóng góp và xây dựng xã hội phát triển; lao động làm rõ vai trò của cá nhân trong xã hội và là cơ sở để đánh giá, củng cố năng lực hành vi cá nhân.

Giai đoạn sau lao động: Giai đoạn này bắt đầu khi cá nhân kết thúc quá trình lao động và nghỉ hưu.

Tuy còn tồn tại nhiều cách phân đoạn khác nhau dựa trên nhiều căn cứ khác nhau nhưng các nhà Xã hội học gần như thống nhất với nhau về ba giai đoạn của quá trình xã hội hoá như sau:

Giai đoạn xã hội hoá ban đầu của trẻ trong gia đình: Giai đoạn này diễn ra trong những năm tháng đầu đời, từ khi trẻ em mới sinh cho đến khi bắt đầu đi học. Đây là thời kỳ quan trọng trong việc hình thành nền tảng cơ bản cho sự phát triển cá nhân của trẻ. Trẻ em trong giai đoạn này chủ yếu tiếp nhận các giá trị và chuẩn mực xã hội từ gia đình, những người chăm sóc gần gũi, và các mối quan hệ thân mật khác. Gia đình là yếu tố chính trong việc hình thành các kỹ năng sống cơ bản, giá trị đạo đức, và các hành vi xã hội đầu tiên. Đây là giai đoạn bắt đầu xây dựng tự ý thức (self-awareness), khi trẻ bắt đầu nhận thức về bản thân và vai trò của mình trong gia đình và xã hội.

Giai đoạn xã hội hoá diễn ra trong nhà trường và các mối quan hệ: Sau giai đoạn ban đầu, khi trẻ em bắt đầu đi học và tương tác với bạn bè, quá trình xã hội hóa tiếp tục trong môi trường trường học và các mối quan hệ bạn bè. Ở giai đoạn này, trẻ em không chỉ học kiến thức từ trường mà còn học các kỹ năng xã hội quan trọng, bao gồm cách làm việc nhóm, chia sẻ, và các chuẩn mực xã hội. Bạn bè và thầy cô có ảnh hưởng lớn đến cách mà trẻ nhận thức về xã hội và các chuẩn mực hành vi. Giai đoạn này giúp trẻ phát triển các khả năng giao tiếp và tương tác xã hội. Trẻ em hiểu rằng xã hội có các quy tắc và vai trò khác nhau, và họ cần phải học cách tuân thủ các quy tắc này trong các tình huống xã hội khác nhau.

Giai đoạn con người thực sự bước vào đời để đảm nhận vai trò mà hai giai đoạn trước đã được chuẩn bị đầy đủ: Đây là giai đoạn mà cá nhân bắt đầu tham gia vào thị trường lao động và học hỏi các giá trị xã hội liên quan đến công việc, nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội. Khi bắt đầu đi làm hoặc tham gia các hoạt động nghề nghiệp, con người học cách tương tác trong môi trường công việc, hiểu và thực hiện các vai trò chuyên môn, và tham gia vào các chuẩn mực đạo đức và quy định của nghề nghiệp. Họ học cách đối phó với các tình huống phức tạp hơn trong xã hội và phát triển khả năng tự chủ. Giai đoạn này giúp cá nhân phát triển nhận thức về trách nhiệm xã hội và hình thành các kỹ năng nghề nghiệp, đồng thời có thể điều chỉnh bản thân để phù hợp với các yêu cầu xã hội trong môi trường làm việc.

Tuy vậy, ranh giới giữa các giai đoạn xã hội trên đây không phải lúc nào cũng rõ ràng. Vì trong thực tế, cá nhân có thể đã đi làm, đã có gia đình nhưng vẫn tiếp tục học tập và có nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh ở cơ quan hay trong quan hệ vợ chồng, họ vẫn tìm đến cha mẹ để tìm một lời khuyên. Như vậy, quá trình xã hội hoá chỉ chấm dứt khi cuộc sống của cá nhân không còn tồn tại.

3.2.4.3. Môi trường xã hội hóa

Môi trường xã hội hóa là những bối cảnh, không gian, và các yếu tố xung quanh mà qua đó cá nhân tiếp thu và học hỏi các giá

trị, chuẩn mực, hành vi và các yếu tố văn hóa của xã hội. Đây là những yếu tố quan trọng giúp hình thành bản sắc cá nhân, sự nhận thức về bản thân và vai trò của mỗi người trong cộng đồng. Môi trường xã hội hóa là nơi giúp cá nhân thực hiện thuận lợi các tương tác xã hội, với mục đích tiếp thu và tái tạo kinh nghiệm xã hội. Mặc dù con người có bản chất xã hội và tiền đề tự nhiên phù hợp, nhưng nếu không được đặt trong môi trường thích hợp, họ có thể không phát triển thành một nhân cách hoàn chỉnh.

Xã hội học quan niệm có các môi trường xã hội hóa cơ bản sau:

Gia đình

Gia đình là môi trường vi mô, đầu tiên có vai trò quan trọng nhất trong giai đoạn xã hội hóa ban đầu. Quá trình xã hội hoá của một người từ những năm tháng đầu đời ảnh hưởng quyết định đến thái độ và hành vi khi trưởng thành. Do đó, gia đình được coi là nhóm xã hội đầu tiên mà con người lĩnh hội các kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo. Gia đình là khung nền tảng cần thiết cho sự phát triển của đứa trẻ, giúp sự trưởng thành sinh học và các mối quan hệ của trẻ phù hợp với môi trường xã hội.

Xã hội hóa trong gia đình là một quá trình liên tục, diễn ra suốt cuộc đời con người. Gia đình tham gia vào tất cả các giai đoạn xã hội hóa trong chu trình sống, từ tuổi ấu thơ cho đến giai đoạn cuối cùng của cuộc đời, khi con người chuẩn bị đối diện với cái chết. Vai trò của gia đình luôn được thể hiện rõ ràng trong mỗi giai đoạn.

Trong môi trường gia đình, xã hội hóa mang tính hai chiều: không chỉ cần thiết đối với trẻ em mà còn quan trọng với cha mẹ và người lớn tuổi. Xã hội hóa không chỉ là việc cha mẹ truyền đạt giá trị và chuẩn mực cho con cái mà còn là những điều mà con cái mang lại cho cha mẹ. Quá trình tương tác giữa cha mẹ và con cái có thể làm thay đổi chuẩn mực ứng xử, cách thức và phương thức quan hệ, bởi thế hệ trẻ tiếp cận nhanh chóng hơn với sự đổi mới về văn hóa và hệ thống giá trị, không chỉ dừng lại ở việc tiếp thu những giá trị và chuẩn mực của thế hệ trước.

Trường học

Trong các trường học, hoạt động chủ đạo của cá nhân là học tập, nơi các cá nhân tiếp thu kiến thức khoa học cơ bản về tự nhiên và xã hội, cùng với những kiến thức văn hóa quan trọng làm nền tảng cho cuộc sống sau này. Những kiến thức này sẽ hỗ trợ đắc lực cho việc thực hiện vai trò mà cá nhân sẽ đảm nhận trong tương lai.

Tuy nhiên, theo quan điểm của các nhà Xã hội học, khi trẻ đến trường, chúng không chỉ học kiến thức mà còn học các quy tắc và cách thức xác định hành vi. Ví dụ, trẻ học cách xây dựng mối quan hệ tốt với bạn bè và thầy cô giáo, nhằm được mọi người yêu mến và chấp nhận. Vì vậy, trong giai đoạn này, cá nhân tham gia vào nhiều hoạt động tương tác và thiết lập nhiều mối quan hệ xã hội.

Xã hội hóa trong môi trường trường học đặc biệt nhấn mạnh vai trò của sự giao tiếp giữa thầy và trò, vì đây là cơ sở để trao đổi kiến thức và hình thành nhân cách của trẻ. Trong đó, thầy cô giáo giữ vai trò chủ đạo, không phải với tư cách là người quyền uy độc đoán, mà là người hướng dẫn, truyền đạt các giá trị xã hội cho học sinh.

Các nhóm xã hội

Nhóm xã hội là nơi thể hiện các quan hệ xã hội cũng như tương tác xã hội giữa các cá nhân và các nhóm với nhau. Nhóm xã hội mà mỗi người đang sống và hoạt động cùng với nó, có chức năng cơ bản là thoả mãn nhu cầu của các cá nhân. Trong thực tế, quan hệ giữa các cá nhân trong nhóm xã là tác nhân quan trọng ảnh hưởng đến quá trình xã hội hoá - hình thành con người xã hội. Tác động của nhóm nhiều khi mạnh mẽ, có thể lấn át ảnh hưởng của gia đình và nhà trường.

Mặt khác, quan hệ đồng nghiệp là quan hệ của những người cùng hoạt động chung trong một nhóm lao động nhất định. Quan hệ này vừa mang tính chất tổ chức, vừa mang tính chất đồng cảm nghề nghiệp, trong quan hệ này, cá nhân có thể chia sẻ tình cảm, giúp đỡ, trao gửi kinh nghiệm cho nhau trong hoạt động. Các nhóm xã hội tham gia vào quá trình hình thành con người chủ yếu thông qua các phương diện sau:

- Quy chế của nhóm là những quy định mà nhóm đặt ra cho mỗi thành viên để đảm bảo và duy trì hoạt động nhóm. Quy chế của nhóm có tính chất bắt buộc đối với các thành viên của nhóm vì vậy chi phối rất lớn đến hành vi của mỗi cá nhân.

- Hành vi đồng trang lứa là hành vi ở một lứa tuổi hay dạng hoạt động nào đó. Hành vi trang đồng lứa do sự bắt chước và lây lan tạo nên, giúp liên kết các cá nhân vào trong nhóm và tạo nên sức mạnh của nhóm.

- Các kinh nghiệm xã hội được các thành viên truyền cho nhau trong quá trình hoạt động và tạo nên sức mạnh chung của nhóm. Các thành viên tham gia vào nhóm sẽ được truyền lại những kinh nghiệm có tính chất đặc thù riêng của nhóm đó và giúp họ tạo dựng kinh nghiệm của cá nhân.

Theo George Mead, nhóm bạn cùng lứa tuổi là những người quan trọng. Hầu hết trẻ có nhóm bạn, thường cùng lứa tuổi, cùng mối quan tâm và quan điểm xã hội ở trường học hay gần nơi cư trú. Đây là bối cảnh khác với gia đình, nhà trường khi mà cá nhân trẻ hoạt động không hoặc ít có sự giám sát trực tiếp của người lớn. Trong nhóm bạn, vai trò độc lập của cá nhân góp phần hình thành các kinh nghiệm trong quan hệ xã hội cũng như ý thức về bản thân khác với trong gia đình.

Nhóm bạn có vai trò quan trọng ở tuổi thanh thiếu niên, đặc biệt khi các thành viên sống xa gia đình và trong quá trình hình thành xã hội hóa, thường phát sinh mâu thuẫn giữa gia đình và nhóm bạn. Mâu thuẫn này nảy sinh do sự khác biệt về thế hệ trong khi các khuôn mẫu văn hoá luôn thay đổi,... Trên một khía cạnh khác, nhóm bạn cũng có thể tạo ra tác động tiêu cực đến các thành viên của nhóm đó hoặc nhóm khác bằng cách cùng ruồng bỏ, hành hạ cá nhân nào đó.

Như vậy, con người xã hội - cá nhân - nhân cách được hình thành thông qua nhóm xã hội với các mối quan hệ xã hội, sự tương tác xã hội. Sự tác động của xã hội, điển hình là nhóm xã hội sẽ giúp

cá nhân lĩnh hội tri thức, chuẩn mực và các giá trị để hình thành nên con người xã hội - nhân cách. Tuy nhiên, các nhóm xã hội tác động hai chiều đến việc hình thành con người như đã nói trên.

Các thiết chế xã hội

Các thiết chế xã hội có ảnh hưởng đến quá trình hình thành con người. Điều này được thể hiện ở các phương diện sau đây:

- Quy định hành vi

Các thiết chế xã hội tạo ra hệ thống các khuôn mẫu chuẩn mực cho các cá nhân hoạt động với các kiểu hành vi xã hội được chấp nhận trong nhiều trạng thái xã hội khác nhau. Thông qua quá trình xã hội hoá, đồng thời trên cơ sở hoạt động của các thiết chế xã hội, các cá nhân tiếp nhận và thực hiện các khuôn mẫu hành vi theo các tình huống cụ thể.

Thiết chế xã hội vốn dĩ là những mô hình được đa số thừa nhận và thực hiện, do đó các cá nhân sẽ không mất thời gian để suy tính cách thức thực hiện hành động. Điều đó có nghĩa là, thiết chế đã đơn giản hóa tác phong hành động, lề lối tư duy của cá nhân. Các thành viên hành động theo thiết chế một cách tự động hoá. Đồng thời, thiết chế xã hội là tập hợp các vai trò đã được chuẩn hoá mà mọi cá nhân phải học để thực hiện thông qua quá trình xã hội hoá.

- Định hướng vai trò xã hội của cá nhân

Các thiết chế xác định phần lớn vai trò của cá nhân theo yêu cầu của xã hội để cá nhân biết trong quá trình xã hội hoá. Điều này có nghĩa là, các vai trò này là thước đo quy định để đánh giá giá trị xã hội của các cá nhân và tổ chức đối với xã hội. Từ đó, cá nhân có thể lựa chọn vai trò phù hợp với bản thân, có thể biết được sự mong đợi của vai trò trước khi cá nhân thể hiện. Ví dụ, thiết chế giáo dục, cung cấp cho cá nhân vai trò người dạy - thầy, người học - trò, người quản lý - Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng,...

- Đem lại lòng tin, sự kiên định cho con người xã hội

Thiết chế xã hội hướng hành động xã hội vào sự củng cố, xây dựng và phát triển cộng đồng vì sự phồn vinh của con người. Vì thiết chế xã hội duy trì được sự ổn định và phát triển xã hội nên đã hướng nhận thức của các thành viên đến các thiết chế xã hội như là sự chấp nhận các giá trị, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu hành vi, nhằm củng cố nhận thức và thống nhất hành động của mọi người trong xã hội. Vì vậy, thiết chế xã hội tạo lòng tin, sự ổn định và kiên định xã hội cho các cá nhân, từ đó hình thành nên con người xã hội.

- Điều chỉnh và kiểm soát hành vi xã hội

Thiết chế xã hội là căn cứ để phân định đúng sai, phải trái trong hành động xã hội của con người. Do đó, thiết chế xã hội điều chỉnh và kiểm soát hành vi xã hội của cá nhân, nhóm để phù hợp với sự mong đợi của xã hội.

Các cá nhân coi thiết chế xã hội là chuẩn mực cho cuộc sống và dựa vào đó để điều chỉnh hành động của mình cho phù hợp. Mặt khác, các cá nhân sử dụng thiết chế xã hội như là các khuôn mẫu chuẩn hoá cho hành động để giám sát hành động của người khác và yêu cầu họ tuân theo. Trường hợp thiết chế xã hội thực hiện các chức năng điều hoà và kiểm soát xã không đúng cách thức có thể dẫn đến các tác động tiêu cực đối với xã hội khi mà sự điều hoà hay sự kiểm soát của thiết chế quá mạnh sẽ triệt tiêu sáng tạo của cá nhân.

Dư luận xã hội

Dư luận xã hội là một trong những yếu tố tác động đến ý thức xã hội, tâm trạng xã hội của con người. Theo nhà Xã hội học Nga B. K. Paderin: "Dư luận xã hội là tổng thể các ý kiến, trong đó chủ yếu là các ý kiến thể hiện sự phán xét đánh giá, sự nhận định (bằng lời hoặc không bằng lời), phản ánh ý nghĩa của các thực tế, quá trình, hiện tượng, sự kiện đối với các tập thể, giai cấp, xã hội nói chung và thái độ công khai hoặc che đậy của các nhóm xã hội lớn, nhỏ đối

với các vấn đề của cuộc sống xã hội có động chạm đến các lợi ích chung của họ"¹.

Dư luận xã hội tác động đến hành động xã hội của các cá nhân trên các bình diện như sau:

- Điều hoà các mối quan hệ xã hội: Trên cơ sở phán xét, đánh giá các sự kiện, hiện tượng xã hội xảy ra trong đời sống xã hội, dư luận xã hội góp phần hình thành các chuẩn mực xã hội, chỉ ra những việc nên làm, những điều nên tránh, điều chỉnh hành vi, cách xử sự của cá nhân. Dư luận xã hội đóng vai trò là "người lính canh giữ, bảo vệ các quyền lợi, giá trị phổ biến của xã hội cũng như các giá trị, lợi ích cá nhân chính đáng của con người". Nhờ sự can thiệp kịp thời, dư luận xã hội góp phần duy trì trật tự xã hội, mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và xã hội cũng như giữa các nhóm xã hội với nhau, hình thành nên con người mang giá trị của xã hội.

- Giáo dục: Khi đã hình thành, dư luận xã hội thường ảnh hưởng đến ý thức con người, chi phối ý thức cá nhân và điều chỉnh nó sao cho phù hợp với ý chí chung của cộng đồng. Nhờ có uy tín, sự khen chê, khuyên bảo của dư luận xã hội có ảnh hưởng đến ý thức, hành vi của con người, nhất là thế hệ trẻ.

Thông qua các hình thức phản ứng như khen chê, tán thành hay phản đối, sự khuyên can kịp thời đối với các hành vi phù hợp hay không phù hợp với các lợi ích, giá trị xã hội, nhất là các giá trị đạo đức, dư luận xã hội có vai trò giáo dục thế hệ trẻ ý thức về sự đúng - sai, phải - trái,... Mặt khác, dư luận xã hội có thể tác động trực tiếp nhằm lên án, phê phán các hành vi vi phạm pháp luật đạo đức. Trong trường hợp này, cá nhân hay nhóm xã hội sẽ có hành vi đáp ứng đối với thái độ, sự đánh giá của dư luận xã hội, tức là họ sẽ tự điều chỉnh hành vi của mình phù hợp với các giá trị, chuẩn mực xã hội chung.

1 Dẫn theo "Mấy vấn đề về Dư luận xã hội ở nước ta hiện nay", Viện Dư luận xã hội, Ban Tuyên giáo TW, Hà Nội, 1989, tr. 6.

Truyền thông đại chúng

Trong xã hội hiện đại, truyền thông đại chúng cung cấp cho cá nhân một khối lượng thông tin đa dạng và có tác động đến nhận thức và hành vi. Truyền thông đem lại cho cá nhân những kinh nghiệm xã hội, những khuôn mẫu văn hoá mang tính tiêu chuẩn.

Truyền thông đại chúng là cách thức truyền đạt thông tin thông qua các phương tiện kỹ thuật đến công chúng nhằm mục đích củng cố hoặc thay đổi nhận thức, quan điểm, hành vi của họ đối với các vấn đề khác nhau trong xã hội.

Ở mức độ khác nhau, các cá nhân của xã hội đều chịu ảnh hưởng của phương tiện truyền thông mang những giá trị tích cực hoặc tiêu cực. Đồng thời, thông tin đại chúng cũng là một kênh quan trọng để phổ biến văn hoá, giúp cá nhân có thể hiểu được những khuôn mẫu văn hóa, đồng thời giúp gắn kết các cá nhân lại với nhau. Bởi vậy, truyền thông góp phần tạo nên những “môi giới” xã hội hoá, là kênh được thiết chế hoá để phân phối tri thức xã hội.

Thông tin đại chúng một mặt tăng cường ý nghĩa của các giá trị, chuẩn mực hành vi, văn hoá cũng như các tri thức đa dạng và bổ ích thông qua các chương trình, các nội dung được truyền đi. Mặt khác, các phương tiện này có thể làm lệch lạc, méo mó việc tiếp nhận các giá trị thông tin qua các chương trình không lành mạnh bởi tính thương mại hoá hoặc thiếu thận trọng trong biên tập,... dẫn đến việc trẻ lầm tưởng những “giá trị” được truyền tải là phù hợp với chuẩn mực. Truyền thông ít hoặc không mang tính tương tác trực tiếp; khán, thính giả, độc giả không thể thảo luận hay bày tỏ quan điểm, thảo luận trực tiếp với những người làm ra sản phẩm truyền thông. Do đó, vượt ra ngoài những gì mà truyền thông đưa đến như là một nguồn giải trí, nó là phương tiện “lập trình” thái độ và niềm tin của cá nhân, nhóm xã hội.

Nhiều nhà Xã hội học, đặc biệt là các lý thuyết gia duy xung đột cho rằng, truyền thông thể hiện ý thức hệ chủ đạo, có khuynh hướng thể hiện quyền lợi của phần tử ưu tú, uy tín với sắc màu

thiên vị, trong khi mô tả những người không thừa nhận hệ thống bằng những từ tiêu cực. Thông qua thời lượng cũng như cách thức của thông tin được chuyển tải qua các phương tiện truyền thông, xã hội bị ảnh hưởng bởi những khuôn mẫu, giá trị mà nó thể hiện cũng như quyền lợi của nhóm thứ yếu bị xem nhẹ vì họ không nắm giữ các phương tiện truyền thông. Trong nhiều trường hợp, các giá trị thông tin không phù hợp với chuẩn mực văn hóa chung và đối ngược trực tiếp với những gì được dạy dỗ, giáo dục trong nhà trường và gia đình, cản trở việc xã hội hóa tích cực của trẻ. Do đó, việc kiểm duyệt nội dung thông tin cần được thực hiện nghiêm ngặt nhằm nâng cao giá trị, chất lượng thông tin để từ đó có thể định hướng các giá trị, chuẩn mực xã hội của cá nhân và định hình, phát triển nhân cách cá nhân.

Mặt khác, truyền thông đại chúng còn có chức năng liên kết nhóm (affiliation) - một trong những phương cách để xã hội hoá cá nhân. Chức năng này có cơ sở là nhu cầu của các cá nhân gắn mình vào nhóm này hay nhóm khác hoặc tách mình ra khỏi nhóm khác. Việc thoả mãn nhu cầu này giúp cho các cá nhân có cảm giác an tâm, tự tin vào bản thân mình v.v. Việc cá nhân tự coi mình là thành viên của một nhóm quy chiếu nào đó đóng vai trò rất quan trọng trong trường hợp này. Truyền thông đại chúng trong thực tế có thể tạo ra một số lượng vô hạn các nhóm quy chiếu, với tính chất rất đa dạng, cả tích cực và tiêu cực. Sự lựa chọn nhóm quy chiếu này hay khác gắn chặt với những tâm thế xã hội của công chúng và định hướng giá trị của họ.

Ngoài ra, trong việc hình thành nhân cách, truyền thông đại chúng còn thực hiện chức năng tương tác. Điều này gắn liền, trước hết với nhu cầu cá nhân trong việc thiết lập những mối quan hệ với các cá nhân khác để tự biểu lộ mình và so sánh quan điểm của với quan điểm của những người khác. Việc đồng đạo công chúng tiếp nhận đồng thời những thông điệp từ truyền thông đại chúng, tạo ra những tiền đề để cho họ giao tiếp với những người khác, mà thường trước đó chưa quen. Một trong những biểu hiện của

điều này là “tính chất hai bậc” của truyền thông đại chúng. Nội dung của tính chất này có thể hiểu như sau: ý kiến cuối cùng của công chúng về những vấn đề này hay khác được chuyển tải qua các phương tiện truyền thông, được hình thành sau quá trình thảo luận với những người khác, trước hết là với những người trong nhóm quy chiếu. Việc tương tác của truyền thông đại chúng còn biểu hiện cả trong hình thức như thông tin phản hồi từ phía công chúng dưới dạng thư từ về các tòa soạn, và các hình thức phản hồi khác đối với các thông điệp chậm. Đôi khi, truyền thông đại chúng trong chức năng này có thể đóng vai trò bổ trợ, dùng nó thay thế giao tiếp cá nhân trực tiếp ở mức độ nào đó. Do đó, chức năng tương tác của truyền thông có ý nghĩa to lớn đối với tầng lớp thanh thiếu niên trong việc hình thành nhân cách.

Như vậy, con người trong cấu trúc xã hội nhất định là tế bào của hệ thống xã hội với những tương tác xã hội và quan hệ xã hội cụ thể. Sự hình thành con người được chế định bởi các yếu tố xã hội, trong đó nổi lên là các yếu tố như nhóm xã hội, thiết chế xã hội, dư luận xã hội và truyền thông đại chúng. Những yếu tố tác động trực tiếp hay gián tiếp đến việc hình thành con người xã hội - nhân cách ở các mức độ và phương diện khác nhau.

Tóm lại, xã hội hoá là một khái niệm rất quan trọng trong Xã hội học xã hội. Thực chất, đây là quá trình mà cá nhân dần tiếp nhận, hấp thụ và chiếm lĩnh những giá trị và chuẩn mực xã hội đã được thiết chế hóa, biến chúng thành giá trị và chuẩn mực của bản thân. Quá trình xã hội hoá được thực hiện thông qua việc “cá nhân hoá” các giá trị, chân lý và quy tắc ứng xử. Vì vậy, xã hội hoá là yếu tố thiết yếu trong việc hình thành cá nhân và nhân cách con người, giúp con người phát triển và trở thành chủ thể trong xã hội.

3.3. Biến đổi xã hội, vấn đề xã hội

3.3.1. Biến đổi xã hội

3.3.1.1. Khái niệm

Trong một xã hội hay các xã hội khác nhau thường có sự biến đổi không ngừng, đặc biệt trong xã hội ngày nay, sự biến đổi này

liên tục và ngay trong nội tại các yếu tố của xã hội. Có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm “biến đổi xã hội”.

Karl Marx coi biến đổi xã hội chủ yếu là kết quả của mâu thuẫn giai cấp và xung đột giữa các nhóm xã hội có lợi ích trái ngược nhau. Theo Marx, xã hội phát triển qua các giai đoạn kinh tế khác nhau từ chế độ nô lệ đến chế độ phong kiến, rồi đến chế độ tư bản chủ nghĩa, và cuối cùng là chế độ cộng sản chủ nghĩa. Biến đổi xã hội xảy ra khi mâu thuẫn giữa các giai cấp (chủ yếu giữa tư bản và lao động) dẫn đến các cuộc cách mạng, làm thay đổi các cấu trúc kinh tế, chính trị và xã hội.

Emile Durkheim, một trong những nhà sáng lập Xã hội học, xem biến đổi xã hội là một phần không thể thiếu của tiến trình phát triển xã hội. Theo ông, sự biến đổi xã hội là kết quả của sự chuyển đổi từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại, được đặc trưng bởi sự phân công lao động và các thể chế mới.

Để hiểu đầy đủ bản chất nội hàm khái niệm “biến đổi” xã hội cần phân biệt các khái niệm: biến cố xã hội, tiến bộ xã hội, phát triển xã hội.

- *Biến cố xã hội* là những sự kiện xã hội xảy ra có thể lại hoặc không đem lại một sự thay đổi nào đó trong đời sống xã hội. Biến cố xã hội là những sự kiện hoặc hiện tượng có ảnh hưởng sâu rộng và có tính chất đột biến, thay đổi mạnh mẽ đến các cấu trúc xã hội, các giá trị, niềm tin hoặc hành vi của một cộng đồng hoặc xã hội. Các biến cố xã hội thường diễn ra trong một thời gian ngắn, có tác động lớn đến xã hội và có thể thay đổi cách thức hoạt động của xã hội trong dài hạn.

Biến cố xã hội có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, từ các yếu tố tự nhiên (như thiên tai, dịch bệnh), đến các sự kiện chính trị (như cách mạng, chiến tranh) hoặc các sự thay đổi văn hóa và xã hội sâu sắc (như sự thay đổi trong giá trị đạo đức hay chính sách). Các biến cố xã hội có thể là nguyên nhân trực tiếp của sự biến đổi xã hội hoặc có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội đã tồn tại từ trước.

- *Tiến bộ xã hội* là sự vận động, biến đổi có ý thức theo chiều hướng tích cực, đáng mong đợi của xã hội và mang lại sự phồn thịnh. Tiến bộ xã hội là quá trình phát triển và cải tiến các khía cạnh xã hội, kinh tế, chính trị và văn hóa của một cộng đồng hoặc xã hội nhằm nâng cao chất lượng sống, công bằng xã hội và sự phát triển bền vững.

Tiến bộ xã hội không chỉ bao gồm sự thay đổi trong các cấu trúc và thể chế xã hội mà còn liên quan đến sự cải thiện về mức sống, quyền lợi, cơ hội cho mọi thành viên trong xã hội. Đây là một khái niệm rộng, bao gồm nhiều yếu tố, từ quyền con người, tự do cá nhân đến sự phát triển kinh tế và cải cách xã hội.

- *Phát triển xã hội* là quá trình, trong đó loài người áp dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ vào những mục tiêu của mình, qua những thời kỳ khác nhau và không thể đảo lộn quá trình đó. Phát triển xã hội là quá trình thay đổi và cải thiện toàn diện về mọi mặt của đời sống xã hội, từ các cấu trúc chính trị, kinh tế, văn hóa đến các mối quan hệ xã hội, nhằm nâng cao chất lượng sống và tạo ra một xã hội công bằng, bền vững và tiến bộ. Phát triển xã hội không chỉ chú trọng đến sự tăng trưởng kinh tế mà còn bao gồm sự nâng cao quyền lợi, sự tham gia của công dân, bảo vệ môi trường, và sự công bằng xã hội.

Tóm lại, biến đổi xã hội là quá trình biến chuyển, thay đổi của các khuôn mẫu hành vi, quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng xã hội theo thời gian.

3.3.1.2. Phân loại biến đổi xã hội

Căn cứ vào phạm vi ảnh hưởng của biến đổi xã hội, các nhà Xã hội học thường phân chia biến đổi xã hội thành 2 loại:

- *Biến đổi vĩ mô*: là những biến đổi lớn, thường diễn ra lâu dài, phức tạp. Sự biến đổi vĩ mô diễn ra có thể không thể nhận thấy được và những thay đổi lớn, có tác động rộng và sâu sắc đến một hệ thống hoặc toàn xã hội. Ví dụ như: quá trình hiện đại hoá đất nước.

- *Biến đổi vi mô*: là những thay đổi nhỏ, cục bộ hoặc chi tiết trong một hệ thống hoặc môi trường. Ví dụ như: các tương tác xã hội trong đời sống hàng ngày của con người.

3.3.1.3. Các khuynh hướng của sự biến đổi

Các khuynh hướng của sự biến đổi xã hội là những xu hướng hoặc sự thay đổi mang tính chất lâu dài và có ảnh hưởng lớn đến các cấu trúc xã hội, các mối quan hệ xã hội, và đời sống của con người. Những khuynh hướng này phản ánh các quá trình và lực lượng mạnh mẽ trong xã hội, định hình hướng đi của xã hội trong tương lai. Các khuynh hướng này có thể phát sinh từ các yếu tố kinh tế, văn hóa, chính trị, công nghệ, hoặc môi trường và có thể diễn ra ở các mức độ khác nhau.

- *Biến đổi có hoạch định*: Biến đổi có hoạch định là quá trình thay đổi được lên kế hoạch và điều chỉnh một cách có hệ thống nhằm đạt được một mục tiêu cụ thể. Biến đổi có hoạch định thường đi kèm với việc xác định rõ mục tiêu, chiến lược và các bước hành động cụ thể.

- *Biến đổi không hoạch định*: là những thay đổi xảy ra một cách tự phát, không có kế hoạch trước hoặc không được dự đoán trước. Khác với biến đổi có hoạch định, biến đổi không hoạch định thường xuất phát từ các yếu tố bất ngờ hoặc tác động bên ngoài mà không được chuẩn bị trước. Ví dụ như: lũ lụt, động đất, dịch Covid-19,...

3.3.1.4. Đặc trưng của biến đổi xã hội

- Diễn ra trong những môi trường, các không gian xã hội khác nhau vì các yếu tố xã hội, kinh tế, văn hóa, và chính trị đều có ảnh hưởng đến quá trình này. Tùy vào bối cảnh và đặc thù của mỗi môi trường, biến đổi xã hội sẽ có những hình thức và tác động khác nhau. Ví dụ cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4 diễn ra làm thay đổi môi trường xã hội, chuyển xã hội từ môi trường nông nghiệp sang môi trường công nghiệp, hiện đại

- Tốc độ và tính chất khác nhau tùy thuộc vào nhiều yếu tố như bối cảnh lịch sử, điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, và tác

động của các yếu tố bên ngoài. Ví dụ, biến đổi về kinh tế dưới tác động của các cuộc cách mạng công nghệ diễn ra hết sức mạnh mẽ và nhanh chóng; tuy nhiên biến đổi về sự bình đẳng giới lại chậm hơn ở phương diện xã hội hay chính trị ở một số quốc gia hay cộng đồng.

- Biến đổi xã hội diễn ra nhiều trên nhiều bình diện khác nhau của đời sống xã hội. Biến đổi xã hội không chỉ diễn ra trong một lĩnh vực cụ thể mà thường ảnh hưởng đến nhiều phương diện khác nhau trong xã hội. Những phương diện này có thể bao gồm các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường, và mỗi phương diện này có thể thay đổi theo cách riêng của nó, tạo ra một sự thay đổi tổng thể trong cấu trúc và chức năng xã hội.

- Biến đổi xã hội vừa có tính tự giác, đồng thời có những biến đổi phi kế hoạch. Biến đổi xã hội có tính tự giác phản ánh sự thay đổi từ trong nội bộ của xã hội mà không cần sự chỉ đạo, can thiệp rõ ràng từ các yếu tố bên ngoài hay từ các kế hoạch cụ thể. Thông qua những thay đổi nhỏ, tự phát của các nhóm, cá nhân hoặc cộng đồng, xã hội có thể dần dần thay đổi mà không cần sự tổ chức hay sự chỉ đạo trực tiếp.

Mặc dù xã hội có thể có các kế hoạch phát triển, nhưng phần lớn các biến đổi xã hội không thể được dự đoán một cách chính xác và không phải lúc nào cũng đi theo một kế hoạch rõ ràng. Biến đổi xã hội phi kế hoạch đề cập đến những thay đổi diễn ra không có sự chuẩn bị hoặc không nằm trong dự định ban đầu, thường là những biến cố bất ngờ hoặc những sự kiện xảy ra mà không ai có thể đoán trước. Ví dụ, dịch bệnh Covid-19 là những biến cố không thể lường trước được tạo nên những thay đổi về nhiều mặt của đời sống xã hội.

- Biến đổi xã hội vừa đem lại những thay đổi tích cực, đồng thời vừa có những hệ quả tiêu cực. Biến đổi xã hội là một quá trình thay đổi lớn trong xã hội có thể mang lại những kết quả tích cực nhưng cũng có thể gây ra những hậu quả tiêu cực. Những thay đổi này có thể diễn ra trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn

hóa, xã hội, và môi trường, và có thể ảnh hưởng sâu rộng đến các nhóm, tầng lớp trong xã hội, đôi khi vượt ra ngoài sự kiểm soát của cá nhân hoặc các tổ chức. Theo đó, biến đổi xã hội đem lại sự tăng trưởng kinh tế mạnh, nhanh, góp phần cải thiện đời sống xã hội,... Tuy nhiên, biến đổi xã hội có thể tạo nên sự bất bình đẳng xã hội, ô nhiễm môi trường, sự “trôi sụt” các giá trị văn hoá,...

- Có những biến đổi diễn ra trong chiều vectơ ngắn hay dài trong khoảng thời gian khác nhau. Biến đổi xã hội có thể diễn ra trong cả thời gian ngắn và thời gian dài, tùy thuộc vào các yếu tố tác động, mức độ thay đổi và phạm vi ảnh hưởng. Những biến đổi này có thể có tốc độ nhanh hoặc chậm, ảnh hưởng đến các phương diện xã hội, và có thể xảy ra trong các hoàn cảnh khác nhau.

Các biến đổi xã hội diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn thường liên quan đến sự thay đổi đột ngột, có thể do những yếu tố bất ngờ hoặc những sự kiện lớn có tác động mạnh mẽ trong một thời gian ngắn. Ví dụ, sự biến đổi của công nghệ, smartphone,...

Trong khi một số biến đổi xã hội xảy ra nhanh chóng, thì cũng có những biến đổi diễn ra trong một thời gian dài, thường là các quá trình thay đổi mang tính lâu dài, dần dần, và có ảnh hưởng sâu rộng đến các phương diện khác nhau trong xã hội. Ví dụ những biến đổi nhận thức về giới (trọng nam khinh nữ), hay biến đổi nhận thức về giới tính thứ ba,...

3.3.1.5. Các lý thuyết về biến đổi xã hội

Lý thuyết tiến hóa

- Luận điểm của lý thuyết này được khởi nguồn và đặt nền móng từ tác phẩm “Nguồn gốc các loài” của Darwin. Qua những nghiên cứu của mình, Darwin giải thích sự phát triển của thế giới tự nhiên thông qua quá trình tiến hóa loài, từ mức độ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, theo quy luật “chọn lọc tự nhiên”. Dựa trên quan điểm này của Darwin, các nhà lý thuyết tiến hoá đã xây dựng một mô hình giải thích về sự biến đổi xã hội. Theo mô hình

này, xã hội cũng giống như một thực thể, chuyển động theo hướng từ thấp đến cao.

- Comte A. cho rằng, xã hội phát triển qua các giai đoạn: thần thoại, triết học, và khoa học.

- Durkheim E. tập trung vào khái niệm “sự đoàn kết xã hội” và cách xã hội phát triển qua các hình thức đoàn kết cơ học và hữu cơ.

- Spencer H. là một trong những người đầu tiên áp dụng lý thuyết Darwin vào xã hội, với quan điểm “xã hội như một sinh vật sống” nơi các phần của xã hội tương tác và thay đổi theo quy luật tự nhiên.

Thuyết chức năng xã hội

Nhà xã hội học T. Parsons đã đưa ra một khái niệm quan trọng về ‘trạng thái cân bằng’. Theo ông, trạng thái cân bằng trong xã hội không đồng nghĩa với sự tĩnh lặng, mà xã hội vẫn tiếp tục vận động và có thể xảy ra xung đột nội tại. Parsons xác định bốn tiến trình chính trong biến đổi xã hội như sau:

- Thay đổi trong các cấu trúc vi mô: Bao gồm các tổ chức nhỏ như công ty, nhà thờ, gia đình, v.v., nơi có sự điều chỉnh và biến đổi theo thời gian.

- Phân công lao động xã hội: Quá trình này giúp xã hội thích nghi và vận hành hiệu quả hơn, tạo ra sự thay đổi lớn trong cơ cấu xã hội.

- Sự hợp nhất trong xã hội: Sau khi có sự tan rã hoặc phân ly, các bộ phận trong xã hội có thể tái hợp, góp phần vào sự ổn định và cân bằng xã hội.

- Tiếp biến các giá trị: Quá trình này phản ánh sự phức hợp và liên kết giữa các bộ phận khác nhau trong xã hội, chẳng hạn như sự hòa hợp giữa các nhóm chủng tộc và văn hóa khác nhau. Qua đó, Parsons cho thấy rằng mặc dù xã hội có thể duy trì trạng thái cân bằng, nhưng nó vẫn trải qua sự vận động và biến đổi liên tục.

Lý thuyết chức năng xác định trạng thái cân bằng, ổn định của các thành tố cấu trúc thông qua sự liên kết. Do đó, khi có sự thay đổi của một bộ phận nào đó trong hệ thống hay cơ cấu xã hội, sẽ kéo theo sự thay đổi của hệ thống và khi đó, xã hội sẽ có những sự biến đổi.

Lý thuyết hành động xã hội

Lý thuyết hành động xã hội, đặc biệt là trong các công trình của Max Weber, tập trung vào hành động của cá nhân và ý nghĩa mà họ tạo ra trong quá trình tương tác. Biến đổi xã hội không chỉ là kết quả của các cấu trúc xã hội lớn mà còn là sự thay đổi trong các hành động cá nhân và các tương tác xã hội.

- Đặc điểm:

+ Hành động cá nhân: Xã hội thay đổi thông qua hành động của các cá nhân và nhóm xã hội, mỗi người tạo ra ý nghĩa và mục đích cho hành động của mình.

+ Tương tác xã hội: Biến đổi xã hội có thể được hiểu là kết quả của những thay đổi trong cách các cá nhân và nhóm xã hội tương tác với nhau.

Ví dụ: M. Weber cho rằng, xã hội thay đổi thông qua các hành động có ý nghĩa của cá nhân, ví dụ như các cuộc cải cách tôn giáo có thể dẫn đến những thay đổi sâu rộng trong xã hội và kinh tế.

Lý thuyết thế giới phẳng

Lý thuyết này, do Immanuel Wallerstein phát triển, nhấn mạnh sự biến đổi xã hội không chỉ xảy ra trong các quốc gia riêng lẻ mà còn trong một hệ thống toàn cầu. Các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có thể thay đổi qua việc tham gia vào các hệ thống kinh tế, chính trị toàn cầu.

Quan điểm này cho rằng quá trình hiện đại hóa, mà một biểu hiện là toàn cầu hóa đã tác động rất sâu sắc đến mọi góc cạnh của đời sống, trong mọi mối quan hệ, khắp nơi trên thế giới. Chính quá trình đó làm cho thế giới ngày càng “phẳng” hơn, tức là những rào

cản về địa lý, ngôn ngữ, văn hóa... sẽ không còn nữa và khi đó con người sẽ tiến gần nhau hơn trong phát triển. Tuy nhiên, họ cũng giải thích rằng biến đổi-hiện đại hóa xã hội cũng dẫn đến những hệ lụy mà con người đang phải đối mặt. Đó là sự phai nhạt của các giá trị truyền thống do quá trình tiếp biến văn hóa, sự xung đột chính trị ngày càng gia tăng, biến đổi khí hậu, sự suy giảm môi trường tự nhiên, các rủi ro trong công nghệ...

3.3.1.6. Các chiều cạnh biến đổi xã hội

Biến đổi dân số

Dân số là một trong những lĩnh vực diễn ra sự thay đổi nhanh nhất trong xã hội. Sự gia tăng về quy mô dân số ở nhiều quốc gia đặt ra những yêu cầu chính sách. Sự thay đổi trong cơ cấu dân số như: quá trình già hóa dân số tạo gánh nặng về an sinh xã hội và báo động về tình trạng thiếu lao động; hiện tượng mất cân bằng giới ở nhiều quốc gia đã dẫn đến nạn buôn người...

Môi trường tự nhiên

Trong quan niệm của con người tự nhiên vừa là đối tác cộng sinh, vừa là kẻ thù mà con người cần phải chinh phục. Cả hai suy nghĩ đó của con người dẫn đến việc khai thác và chinh phục tự nhiên. Chính điều này đã mang lại cho xã hội loài người những lợi ích nhiều mặt để phục vụ cho nhu cầu của mình.

Biến đổi chính trị

Biến đổi chính trị liên quan đến sự thay đổi trong cấu trúc và tổ chức của các thể chế chính trị, cũng như sự thay đổi về quyền lực, sự lãnh đạo và hệ thống pháp lý. Điều này có thể bao gồm các cuộc cách mạng, cải cách chính trị, sự thay đổi trong chế độ chính trị, hoặc sự thay đổi trong chính sách công.

Xã hội loài người đã chứng kiến nhiều cuộc chuyển giao quyền lực quy mô toàn cầu cũng như trong phạm vi từng xã hội khác nhau. Chính quá trình thống lĩnh lẫn nhau của các trung tâm quyền lực trong xã hội đã tác động sâu sắc đến nhiều lĩnh vực khác nhau dẫn đến sự biến đổi trên quy mô toàn xã hội.

Biến đổi kinh tế

Học thuyết Marxism cho rằng, sự biến đổi kinh tế, sẽ quyết định sự biến đổi xã hội và khi kinh tế thay đổi thì các bộ phận khác cũng thay đổi tương ứng với hệ thống kinh tế đó. Biến đổi kinh tế bao gồm hai khía cạnh chính: tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong một nền kinh tế qua thời gian, thường được đo bằng sự tăng trưởng của Tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Đây là quá trình mở rộng sản xuất, tiêu thụ và thu nhập, giúp nâng cao mức sống và cải thiện điều kiện kinh tế của một quốc gia. Phát triển kinh tế là quá trình cải thiện chất lượng cuộc sống và mức sống của người dân thông qua sự tăng trưởng kinh tế, phân phối thu nhập công bằng hơn, cải thiện hệ thống y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội khác.

Biến đổi văn hóa

Biến đổi văn hóa đề cập đến sự thay đổi trong các giá trị, niềm tin, phong tục, tập quán, và hành vi trong xã hội. Văn hóa bao gồm ngôn ngữ, tôn giáo, nghệ thuật, các biểu tượng xã hội và các chuẩn mực hành vi. Biến đổi văn hóa có thể diễn ra dần dần hoặc thông qua những cú hích mạnh mẽ như tiếp xúc với các nền văn hóa khác hoặc sự phát triển của công nghệ truyền thông.

Văn hóa mang tính bản sắc đặc trưng và thường khó thay đổi, nhưng sự biến đổi của xã hội con người luôn đi kèm với quá trình thay đổi văn hóa. Những biến đổi văn hóa quan trọng trong lịch sử nhân loại, như phong trào văn hóa Phục Hưng và cuộc cải cách tôn giáo, đã cho thấy ảnh hưởng sâu rộng của văn hóa đối với toàn bộ hệ thống xã hội.

Biến đổi công nghệ và kỹ thuật

Công nghệ và kỹ thuật là những yếu tố thay đổi nhanh chóng nhất trong xã hội hiện đại. Con người ngày càng sử dụng nhiều thiết bị kỹ thuật tiên tiến trong công việc và sinh hoạt hàng ngày.

Sự thay đổi của khoa học công nghệ trong xã hội hiện đại có hai đặc điểm chính. Thứ nhất là sự phát triển nhanh chóng của khoa học ứng dụng. Thứ hai là sự phức tạp ngày càng tăng về tri thức và công nghệ, đặc biệt là ở các lĩnh vực giao thoa giữa các ngành khoa học khác nhau.

Tuy nhiên, dù mang lại nhiều thành tựu lớn, khoa học công nghệ cũng ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống xã hội. Những tác động tiêu cực có thể kể đến như thảm họa hạt nhân, vũ khí sinh học, việc lựa chọn giới tính thai nhi, nhân bản vô tính người, và thảm họa hàng không.

3.3.2. Vấn đề xã hội

3.3.2.1. Khái niệm

Cụm từ “social problems” xuất hiện lần đầu tiên ở Tây Âu vào đầu thế kỷ XIX và lần đầu tiên được sử dụng để chỉ một vấn đề cụ thể là sự phân bố giàu nghèo không đồng đều”. Ở Mỹ, khái niệm này được sử dụng vào cuối những năm 1861-1865 để chỉ sự suy giảm điều kiện sống của phần lớn dân cư (cộng đồng). Ở Anh, “social problems” xuất hiện và sử dụng vào cuối thế kỷ XIX để miêu tả tầng lớp xã hội nghèo đói với mức sống thấp hơn so với mức chung của xã hội Anh.

Như vậy, thuật ngữ “vấn đề xã hội” được sử dụng và nghiên cứu vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX với cách tiếp cận bệnh lý học (pathology). Theo quan điểm này, con người hay tình trạng, hoàn cảnh (situation) là những vấn đề xã hội trong một chừng mực nhất định làm cản trở công việc bình thường của con người xã hội. Những vấn đề xã hội vì thế được xem xét như là những bệnh tật hay là những bệnh lý xã hội.

Xã hội học truyền thống tiếp cận “vấn đề xã hội” theo hai cách là: sự rối loạn xã hội (social disorganization) và thuyết chức năng (functionalism). Cách tiếp cận rối loạn xã hội chủ yếu là của các nhà xã hội học theo trường phái Chicago như: R. Park, E. Bedzed, R. Mackenzie, N. Kavan,... Theo đó, các vấn đề xã hội là kết quả

của sự rối nhiễu xã hội. Trong khi đó, các nhà khoa học (Robert Merton, Robert Nisbet) với cách tiếp cận chức năng xem xét mối quan hệ giữa sự nảy sinh tự nhiên các vấn đề xã hội với các giá trị và hệ thống văn hóa hết sức chặt chẽ.

Nguyễn Hoài Sơn cho rằng, “một vấn đề xã hội là tình trạng xã hội không phù hợp với các giá trị, chuẩn mực được xã hội thừa nhận và hành động tập thể là cần thiết để thay đổi tình trạng đó”¹.

Trên cơ sở các cách tiếp cận khác nhau, có thể đi đến khái niệm “vấn đề xã hội” như sau: Vấn đề xã hội là vấn đề trong hoàn cảnh xã hội nhất định được nhận thức bởi một lực lượng xã hội cụ thể như một “vấn nạn” xã hội, ảnh hưởng đáng kể đến lợi ích của nhóm, cộng đồng xã hội và chỉ có thể giải quyết thông qua hành động xã hội.

3.3.2.2. Đặc trưng của vấn đề xã hội

Vấn đề xã hội là những hiện tượng, tình huống hoặc hành vi xảy ra trong xã hội và gây ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của cá nhân, cộng đồng hoặc toàn xã hội. Vấn đề xã hội có các đặc trưng cơ bản như sau.

Thứ nhất, tính phổ biến trong xã hội: Vấn đề xã hội không phải là hiện tượng cá biệt mà xuất hiện rộng rãi trong cộng đồng, ảnh hưởng đến nhiều nhóm xã hội và khu vực khác nhau. Vấn đề xã hội phản ánh những bất ổn hoặc thiếu hụt trong cấu trúc xã hội, không chỉ xảy ra ở một cá nhân mà tác động đến nhiều người.

Thứ hai, tác động tiêu cực đến đời sống cá nhân và cộng đồng: Vấn đề xã hội gây ảnh hưởng sâu rộng đến chất lượng cuộc sống, sức khỏe, tinh thần và trật tự xã hội. Đồng thời, vấn đề xã hội còn gây suy giảm sự ổn định và phát triển của cộng đồng, tạo ra những thách thức lớn đối với các chính sách và hệ thống xã hội.

1 Nguyễn Hoài Sơn (2012), “Bàn về khái niệm vấn đề xã hội trong nghiên cứu xã hội học”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 8, tr. 45-51.

Thứ ba, có tính khách quan và lịch sử: Vấn đề xã hội phát sinh từ các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử; phản ánh những mâu thuẫn, bất cập trong quá trình phát triển xã hội và có thể thay đổi theo thời gian, bối cảnh và chính sách.

Thứ tư, đòi hỏi hành động để giải quyết: Vấn đề xã hội không thể tự giải quyết mà cần có sự can thiệp từ các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cộng đồng. Các hành động giải quyết vấn đề xã hội cần được thiết kế phù hợp với đặc thù của từng vấn đề và bối cảnh cụ thể.

3.3.2.2. Phân loại vấn đề xã hội

Hiện nay, tồn tại nhiều cách phân loại về vấn đề xã hội, tùy thuộc vào tiêu chí và mục đích nghiên cứu. Theo đó, vấn đề xã hội được phân loại như sau.

Thứ nhất, dựa vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, bao gồm:

Vấn đề xã hội về kinh tế: Nghèo đói, thất nghiệp, bất bình đẳng thu nhập...

Vấn đề xã hội về giáo dục: bất bình đẳng xã hội, bạo lực học đường...

Vấn đề xã hội về môi trường: biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường...

Vấn đề xã hội về nhân quyền và công bằng: phân biệt chủng tộc, phân biệt giới tính...

Vấn đề xã hội về tội phạm như: ma túy, mại dâm...

Ngoài ra, còn các vấn đề xã hội liên quan đến các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, phản ánh khoảng cách so với chuẩn mực xã hội.

Thứ hai, dựa vào mức độ ảnh hưởng, vấn đề xã hội được phân thành vấn đề cấp bách và vấn đề dài hạn. Vấn đề cấp bách là những vấn đề cần được giải quyết ngay lập tức để ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng, như thiên tai, dịch bệnh... Vấn đề dài hạn là những vấn đề cần được giải quyết trong thời gian dài để đạt được sự thay đổi bền vững, như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng...

Thứ ba, dựa vào nguyên nhân của vấn đề, vấn đề xã hội được chia thành vấn đề do tổ chức xã hội và vấn đề do hành vi lệch chuẩn. Vấn đề do tổ chức xã hội phát sinh từ cấu trúc và tổ chức của xã hội, như phân biệt chủng tộc, phân biệt giới tính,... Vấn đề do hành vi lệch chuẩn phát sinh từ hành vi cá nhân không phù hợp với chuẩn mực xã hội, như bạo lực gia đình, tội phạm...

3.3.2.3. Một số vấn đề xã hội đương đại

Các vấn đề xã hội xuất hiện như một hệ quả tất yếu trong quá trình vận động và phát triển không ngừng của xã hội. Ngay từ khi xã hội loài người bắt đầu hình thành và cơ cấu xã hội có sự biến đổi, các vấn đề xã hội đã bắt đầu nảy sinh và dần trở thành một phần không thể tách rời của đời sống xã hội. Trong bối cảnh xã hội đương đại, nhiều vấn đề xã hội nảy sinh với những biến đổi hết sức phức tạp. Có thể kể đến dưới đây những vấn đề xã hội cấp thiết hiện nay mang tính toàn cầu.

Nghèo đói và bất bình đẳng xã hội

Theo báo cáo của World Bank, tính đến năm 2024, khoảng 700 triệu người (tương đương 8,5% dân số thế giới) sống trong tình trạng nghèo đói cùng cực, với mức thu nhập dưới 2,15 USD/ngày. Mặc dù tỷ lệ nghèo đói đã giảm mạnh từ 38% vào năm 1990, tiến trình này đang chậm lại do tăng trưởng kinh tế trì trệ, đại dịch COVID-19 và các cuộc xung đột kéo dài. Khoảng 1,1 tỷ người đang sống trong tình trạng nghèo đa chiều nghiêm trọng, thiếu hụt về nhà ở, y tế, giáo dục và điều kiện sống cơ bản.

Mặt khác, theo báo cáo của OECD, bất bình đẳng thu nhập đang gia tăng. Tại Hoa Kỳ, 1% người giàu nhất chiếm 21% tổng thu nhập quốc gia, mức cao nhất trong các nước OECD. Tài sản của các tỷ phú toàn cầu tăng nhanh, trong khi hàng tỷ người vẫn sống trong nghèo đói. Oxfam dự báo sẽ có ít nhất 5 người trở thành tỷ phú USD trong thập kỷ tới, phản ánh xu hướng bất bình đẳng ngày càng nghiêm trọng.

Đại dịch COVID-19 trong thời gian qua đã gây ra những tác động nghiêm trọng đến hệ thống cung ứng thực phẩm toàn cầu, khiến hàng triệu người rơi vào cảnh đói nghèo. Theo thống kê từ các tổ chức quốc tế, đại dịch đã khiến rất nhiều người trên khắp các châu lục mất việc làm, buộc họ phải phụ thuộc vào các nguồn thực phẩm cứu trợ để duy trì cuộc sống. Bên cạnh đó, giá lương thực tăng vọt cũng góp phần làm trầm trọng thêm tình trạng đói nghèo. Diễn biến này khiến vấn đề an ninh lương thực trở thành mối quan tâm cấp bách tại nhiều quốc gia.

Theo báo cáo của Chính phủ, đến tháng 9 năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam đã giảm xuống còn 1,93%, phản ánh những nỗ lực trong công tác giảm nghèo. Tỷ lệ nghèo đa chiều cũng giảm xuống dưới 1%, với mức giảm trung bình hàng năm khoảng 1,05% trong giai đoạn 2021-2024. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo vẫn cao trong các khu vực dân tộc thiểu số và vùng sâu vùng xa, với tỷ lệ trên 13,5%. Chỉ số Gini của Việt Nam dao động từ 0,319 đến 0,47 tùy theo địa phương, cho thấy mức độ bất bình đẳng thu nhập đáng kể. Sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng miền, đặc biệt là giữa khu vực đô thị và nông thôn, góp phần vào sự phân hoá xã hội.

Trong suốt thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật trong công tác giảm nghèo, bất kể được đánh giá theo phương pháp đo lường nào. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực đó, mức độ dễ bị tổn thương của một bộ phận dân cư và tình trạng bất bình đẳng xã hội vẫn là những thách thức lớn cần tiếp tục được quan tâm và giải quyết. Đặc biệt, tỷ lệ nghèo đa chiều tại Việt Nam đã liên tục giảm mạnh, từ mức 18,1% vào năm 2012 xuống còn 10,9% vào năm 2016 và tiếp tục giảm còn 4,4% vào năm 2020. Đáng chú ý, trong suốt thập kỷ qua, tỷ lệ nghèo thu nhập luôn thấp hơn tỷ lệ nghèo đa chiều, nhưng khoảng cách giữa hai tỷ lệ này đã được rút ngắn đáng kể, chỉ còn 0,6 điểm phần trăm vào năm 2020. Điều này phản ánh rằng số lượng người thuộc nhóm cận

nghèo về thu nhập nhưng đồng thời thiếu hụt ít nhất 3 chỉ số phúc lợi xã hội đã giảm rõ rệt trong giai đoạn 2016 - 2020¹.

Nghèo đói và bất bình đẳng xã hội ảnh hưởng rất sâu rộng và nghiêm trọng đến nhiều khía cạnh của đời sống xã hội, cả ở cấp độ cá nhân, cộng đồng và quốc gia. Đối với cá nhân và gia đình, đói nghèo và bất bình đẳng xã hội hạn chế cơ hội phát triển. Người nghèo thường thiếu điều kiện tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm ổn định, dẫn đến vòng luẩn quẩn đói nghèo kéo dài qua các thế hệ. Bên cạnh đó, nghèo đói làm giảm khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng kém, dễ mắc bệnh và tử vong sớm. Sống trong nghèo đói và bị phân biệt xã hội dễ dẫn đến căng thẳng, trầm cảm, thậm chí là tội phạm hoặc nghiện ngập.

Đối với cộng đồng và xã hội, đói nghèo và bất bình đẳng xã hội làm gia tăng tệ nạn xã hội. Tình trạng thất nghiệp, thiếu cơ hội phát triển có thể dẫn đến trộm cắp, mại dâm, bạo lực gia đình, nghiện ma túy... Bất bình đẳng khiến sự phân hoá giàu – nghèo trở nên rõ nét, gây ra tâm lý mặc cảm, phân biệt đối xử, mất lòng tin và sự đoàn kết trong xã hội. Hơn nữa, người nghèo ít có tiếng nói trong các quyết định chính trị - xã hội, dẫn đến việc tiếp cận dịch vụ công bị hạn chế.

Đối với quốc gia, đói nghèo và bất bình đẳng xã hội kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Khi phần lớn dân số sống trong đói nghèo, sức mua yếu, năng suất lao động thấp, quốc gia khó phát triển bền vững. Đồng thời, đói nghèo và bất bình đẳng xã hội tăng gánh nặng an sinh xã hội bởi Chính phủ phải chi nhiều hơn cho trợ cấp, hỗ trợ người nghèo, nhưng nguồn lực lại có hạn. Ngoài ra, đói nghèo và bất bình đẳng xã hội làm gia tăng nguy cơ bất ổn xã hội. Bất bình đẳng xã hội là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến xung đột, biểu tình và mất ổn định chính trị.

1 Bộ LĐTB&XH, Tổng cục Thống kê, UNDP (2022), *Báo cáo Nghèo đa chiều năm 2021*.

Để giảm thiểu nghèo đói và bất bình đẳng xã hội, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như: mở rộng tiếp cận giáo dục và y tế cho người nghèo; tạo điều kiện phát triển nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ vốn cho các hộ khó khăn; xây dựng chính sách an sinh xã hội bao trùm, công bằng trong phân phối thu nhập; nâng cao chất lượng dịch vụ công và cơ sở hạ tầng ở vùng khó khăn; tăng cường sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội; đồng thời đẩy mạnh hợp tác quốc tế và học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia khác. Những giải pháp này cần được triển khai linh hoạt, phù hợp với đặc điểm từng địa phương và từng nhóm đối tượng cụ thể.

Di cư, đô thị hoá và những vấn đề xã hội đặt ra

Di cư là quá trình con người thay đổi nơi cư trú, di chuyển từ khu vực này sang khu vực khác trong một khoảng thời gian nhất định. Đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến sự biến động dân số, đặc biệt trong bối cảnh tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên đang có xu hướng ổn định. Di cư đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bố lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm, giảm nghèo và hướng đến phát triển bền vững.

Có nhiều nguyên nhân tác động trực tiếp đến quá trình và quy mô của dòng người di cư quốc tế, trong đó nổi bật là các yếu tố kinh tế, chính trị và xã hội. Bên cạnh đó, hiện tượng di cư quốc tế còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý, nhân khẩu học cùng một số yếu tố khác, từ đó hình thành nên những mô hình di cư đa dạng và khác biệt giữa các khu vực và thời điểm. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, ở một số quốc gia, chiến tranh, bạo loạn, bất ổn chính trị hoặc đàn áp chính trị khiến nhiều người buộc phải rời bỏ quê hương để tìm nơi an toàn, trở thành người tị nạn hoặc di cư vì lý do nhân đạo.

Vấn đề di cư toàn cầu hiện nay đang trở nên ngày càng phức tạp và cấp bách, phản ánh những biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường trên thế giới. Theo báo cáo của tổ

chức của ILO, năm 2022, có khoảng 167,7 triệu người di cư tham gia vào lực lượng lao động tại các quốc gia nơi họ đến làm việc, trong đó nam giới chiếm 102,7 triệu người và nữ giới là 64,9 triệu người. So với năm 2013, đây là mức tăng hơn 30 triệu người – một tốc độ gia tăng đáng chú ý chỉ từng được ghi nhận trong giai đoạn 2013–2019. Phần lớn lao động di cư làm việc tại các quốc gia có thu nhập cao, chiếm khoảng 68,4% (tương đương 114,7 triệu người), tiếp theo là các nước có thu nhập trung bình cao với tỷ lệ 17,4% (29,2 triệu người). Phần lớn lao động di cư hiện đang tập trung tại khu vực Bắc Âu, Nam Âu, Tây Âu, Bắc Mỹ và các quốc gia Ả Rập. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến 2022, tỷ lệ người di cư tham gia lực lượng lao động tại Bắc Âu, Nam Âu và Tây Âu đã tăng từ 22,5% lên 23,3%. Ngược lại, tỷ lệ này tại Bắc Mỹ và các nước Ả Rập có xu hướng giảm nhẹ trong cùng thời kỳ. Báo cáo cũng chỉ rõ, trong tổng số 167,7 triệu người di cư tham gia lực lượng lao động vào năm 2022, có 155,6 triệu người có việc làm, trong khi 12,1 triệu người rơi vào tình trạng thất nghiệp. Sự chênh lệch giới vẫn tồn tại rõ rệt, khi tỷ lệ có việc làm trên dân số ở nữ giới di cư chỉ đạt 48,1%, thấp hơn đáng kể so với nam giới di cư là 72,8%. Tỷ lệ thất nghiệp trong nhóm người di cư cao hơn so với người không di cư (7,2% so với 5,2%). Đặc biệt, phụ nữ di cư phải đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam giới (8,7% so với 6,2%). Sự khác biệt này có thể bắt nguồn từ nhiều yếu tố như rào cản ngôn ngữ, việc không được công nhận bằng cấp, phân biệt đối xử, hạn chế trong việc chăm sóc con cái cũng như các định kiến giới, từ đó làm giảm cơ hội tiếp cận việc làm, nhất là đối với nữ giới¹.

Tại Việt Nam, theo kết quả báo cáo điều tra dân số và nhà ở năm 2024, trong tổng số 93,5 triệu người từ 5 tuổi trở lên, có khoảng 4,0 triệu người di cư, chiếm 4,3% dân số. Trong đó, 1,6 triệu người di cư trong phạm vi cùng huyện (1,7%), 0,7 triệu người di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh (0,8%) và 1,6 triệu người di cư giữa các

¹ ILO (2024), *Tóm tắt tổng quan Ước tính Toàn cầu của ILO về Lao động Di cư Quốc tế*.

tính (1,8%). Theo đó, quy mô và tỷ lệ người di cư đã tiếp tục xu hướng giảm, đạt mức thấp nhất kể từ năm 1999 đến nay, mặc dù dân số cả nước vẫn đang có xu hướng gia tăng. Báo cáo cũng cho thấy, tỷ suất di cư thuần tại vùng Đông Nam Bộ đã sụt giảm mạnh trong những năm gần đây. Cụ thể, từ mức 117‰ vào năm 2009, tỷ suất này giảm xuống còn 73‰ vào năm 2019 và tiếp tục giảm mạnh xuống chỉ còn 26‰ vào năm 2024. Vùng Đồng bằng sông Hồng cũng ghi nhận xu hướng giảm tương tự, tuy nhiên mức độ giảm nhẹ hơn, từ 8‰ năm 2019 xuống còn 6‰ vào năm 2024. Kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2024 cũng chỉ ra rằng, năm 2014, di cư từ thành thị đến thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong bốn luồng di cư và xu hướng này vẫn tiếp tục kéo dài đến năm 2024. Trong khi đó, tỷ lệ di cư từ nông thôn đến nông thôn giảm dần, từ 33,8% vào năm 2009 xuống còn 25,8% vào năm 2024. Ngược lại, di cư thành thị - thành thị có xu hướng tăng, từ 26,4% năm 2009 lên đến 37,2% vào năm 2024¹.

Bên cạnh đó, đô thị hóa cũng là vấn đề đặt ra cấp thiết hiện nay ở Việt Nam. Đô thị hóa không chỉ đơn thuần là sự chuyển dịch về không gian đô thị và kinh tế, mà còn đóng vai trò như một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và gia tăng xu hướng di cư trong xã hội. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ giữa đô thị hóa và di cư tại Việt Nam, trong đó đô thị hóa tác động mạnh mẽ đến dòng di cư, đồng thời chính các dòng di cư cũng góp phần hình thành và phát triển quá trình đô thị hóa. Tính đến cuối năm 2022, Việt Nam có tổng cộng 888 đô thị các loại, được phân bố khá đồng đều trên toàn quốc. Tỷ lệ đô thị hóa, tính theo địa bàn có chức năng đô thị, đã có xu hướng tăng liên tục: từ 30,5% năm 2010 lên 35,7% năm 2015, gần 40% vào năm 2020 và đạt 41,5% vào năm 2022. Không gian đô thị ngày càng được mở rộng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế - xã hội được chú trọng đầu tư theo hướng đồng bộ, hiệu quả hơn;

1 Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

đồng thời, chất lượng sống của người dân đô thị cũng từng bước được cải thiện rõ rệt¹. Tuy nhiên, đô thị hóa ở Việt Nam còn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch đồng bộ. Hệ quả là nhiều khu đô thị phát triển nhanh nhưng không bền vững, thường xuyên đối mặt với tình trạng ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, thiếu không gian công cộng, hạ tầng xuống cấp và chênh lệch giàu nghèo giữa khu vực trung tâm và ven đô.

Quá trình di cư và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua đã tạo ra nhiều chuyển biến tích cực về kinh tế - xã hội, tuy nhiên cũng đồng thời đặt ra không ít thách thức:

Thứ nhất, di cư và đô thị hoá tạo áp lực lên hạ tầng đô thị: Sự gia tăng dân số cơ học do di cư dẫn đến tình trạng quá tải về giao thông, nhà ở, trường học, bệnh viện, cấp thoát nước và xử lý rác thải tại các đô thị lớn.

Thứ hai, di cư và đô thị hoá còn làm gia tăng mất cân đối phân bố dân cư: Di cư tự phát làm gia tăng dân số ở các đô thị lớn trong khi nhiều vùng nông thôn lại bị thiếu hụt lao động, già hóa dân số, ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện và cân bằng giữa các vùng miền.

Thứ ba, di cư và đô thị hoá ảnh hưởng đến việc đảm bảo vấn đề an sinh xã hội: Người di cư, đặc biệt là lao động nhập cư, thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở, bảo hiểm xã hội... do thiếu đăng ký cư trú hoặc điều kiện kinh tế hạn chế.

Thứ tư, di cư và đô thị hoá gia tăng các khu nhà ở không đảm bảo điều kiện sống: Do thiếu nhà ở phù hợp, nhiều người di cư phải sống trong các khu nhà trọ chật hẹp, không đảm bảo vệ sinh, tiềm ẩn nhiều nguy cơ về sức khỏe và an toàn.

Thứ năm, di cư và đô thị hoá gia tăng bất bình đẳng và phân hóa xã hội: Di cư và đô thị hóa góp phần tạo ra sự phân tầng trong

1 Đỗ Thu Hương (2023), "Di cư và đô thị hóa tại Việt Nam - Góc nhìn từ những con số", *Tạp chí Xây dựng*, Kỳ II tháng 8, tr. 24 - 27, 33.

xã hội, giữa người bản địa và người nhập cư, giữa khu trung tâm và vùng ven đô, dẫn đến nguy cơ bất công xã hội và mâu thuẫn cộng đồng.

Bên cạnh đó, di cư và đô thị hoá còn tạo nên áp lực về quản lý xã hội, quản lý đô thị và quy hoạch: Di cư và đô thị hóa không chỉ gây áp lực lên hạ tầng kinh tế - kỹ thuật mà còn tạo ra những thách thức đáng kể trong công tác quản lý xã hội như vấn đề quản lý cư trú và nhân khẩu, vấn đề an ninh và gia tăng tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo vệ quyền lợi người di cư... Hơn nữa, sự phát triển đô thị diễn ra nhanh chóng nhưng thiếu quy hoạch đồng bộ, dẫn đến phát triển không bền vững, mở rộng đô thị tràn lan và phá vỡ không gian sinh thái.

Chính vì vậy, để quá trình di cư và đô thị hóa thực sự góp phần vào phát triển bền vững, cần có chính sách quản lý tổng thể, quy hoạch đô thị hợp lý, bảo đảm an sinh cho người di cư, đồng thời nâng cao năng lực hạ tầng đô thị và thúc đẩy phát triển cân bằng giữa các vùng.

Biến đổi khí hậu

Một trong những vấn đề xã hội đặt ra hiện nay là biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu đang gia tăng với tốc độ ngày càng nhanh và mức độ ngày càng nghiêm trọng, trở thành một trong những thách thức cấp thiết nhất mà thế giới phải đối mặt hiện nay. Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu do hoạt động của con người trực tiếp hoặc gián tiếp làm thay đổi thành phần của bầu khí quyển thế giới, ngoài sự biến đổi khí hậu tự nhiên được quan sát thấy trong những khoảng thời gian có thể so sánh được¹

Nhiệt độ toàn cầu đang gia tăng đến mức đáng báo động: Theo báo cáo năm 2023 của Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO), trong giai đoạn 2023–2027, nhiệt độ trung bình hàng năm trên toàn

1 United Nations (1992), *United Nations Framework Convention on Climate Change*, Data 09/5/1992.

cầu có khả năng vượt ngưỡng $1,5^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ tiền công nghiệp trong ít nhất một năm, do sự kết hợp giữa hiện tượng El Niño và tình trạng ô nhiễm gây hiệu ứng nhà kính.

Hiện tượng mực nước biển dâng nhanh, vốn trước đây chỉ xảy ra khoảng 100 năm một lần, nay đã trở nên phổ biến từ đầu thế kỷ XXI. Theo Báo cáo các Mục tiêu Phát triển Bền vững năm 2022 của Liên Hợp Quốc, trong thế kỷ XXI, mực nước biển có thể tăng thêm từ 30 đến 60cm vào cuối năm 2100 nếu khí thải nhà kính được cắt giảm mạnh và mức tăng nhiệt độ toàn cầu được giới hạn dưới 2°C . Tuy nhiên, nếu khí thải tiếp tục gia tăng như hiện nay, mực nước biển có thể dâng tới 60-110cm¹.

Các thảm họa thiên nhiên như bão, lũ, động đất, sóng thần, hạn hán... đang xảy ra ngày càng thường xuyên hơn và với cường độ mạnh hơn. Trong vòng 50 năm qua, số lượng thảm họa thiên nhiên đã tăng gấp 5 lần và gây ra thiệt hại kinh tế gấp 7 lần. Những hiện tượng này đã khiến hàng triệu gia đình mất nhà cửa, phương tiện sản xuất, đồng thời ảnh hưởng nghiêm trọng đến giáo dục và sức khỏe của hàng trăm triệu người. Theo báo cáo của Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) vào tháng 5 năm 2023, từ năm 1970 đến 2021, thế giới đã ghi nhận 11.778 thảm họa liên quan đến biến đổi khí hậu, khiến 2 triệu người thiệt mạng và gây thiệt hại kinh tế lên đến khoảng 4.300 tỷ USD².

Biến đổi khí hậu gây ra hàng loạt hậu quả nghiêm trọng và lan rộng trên toàn cầu, ảnh hưởng đến môi trường, đời sống con người, kinh tế và an ninh xã hội. Nhiệt độ toàn cầu tăng cao tăng nguy cơ cháy rừng, khô hạn và thiếu nước nghiêm trọng; từ đó, gây ảnh hưởng tới sức khỏe, làm tăng nguy cơ đột quỵ, bệnh tim mạch và tử vong do nhiệt. Thời tiết cực đoan và thiên tai gia tăng gây thiệt hại lớn về người và tài sản; ảnh hưởng đến hệ thống cơ

1 United Nations (2022), *The Sustainable Development Goals Report 2022*.

2 World Meteorological Organization (2023), *Economic costs of weather-related disasters soars but early warnings save lives*, Data 22/5/2023

sở hạ tầng, giao thông, điện lực... Mực nước biển dâng đe dọa sự sống của con người cũng như đời sống kinh tế (xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long). Thời tiết bất thường làm giảm năng suất cây trồng và chăn nuôi; xâm nhập mặn, hạn hán và lũ lụt làm thiệt hại mùa màng dẫn đến khủng hoảng lương thực, đặc biệt ở các quốc gia nghèo. Đặc biệt, biến đổi khí hậu không chỉ làm suy giảm đa dạng sinh học mà còn tăng gánh nặng chi phí cho phục hồi sau thiên tai và thích ứng với khí hậu cũng như mất sinh kế dẫn đến di cư, xung đột tài nguyên, và bất ổn xã hội.

Chống biến đổi khí hậu là vấn đề hết sức cấp bách hiện nay của nhân loại, do đó, cần có những giải pháp thiết thực và hữu hiệu. Một trong những giải pháp quan trọng nhằm chống biến đổi khí hậu là cắt giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió và thủy điện. Bên cạnh đó, trồng rừng và bảo vệ rừng cũng đóng vai trò thiết yếu trong việc hấp thụ CO₂ và điều hòa khí hậu. Mỗi cá nhân có thể góp phần bằng cách tiết kiệm năng lượng, hạn chế sử dụng túi nilon, tăng cường tái chế và lựa chọn lối sống thân thiện với môi trường. Đồng thời, chính phủ và cộng đồng quốc tế cần phối hợp chặt chẽ, thực hiện các chính sách phát triển bền vững và nâng cao nhận thức xã hội để ứng phó hiệu quả với thách thức khí hậu toàn cầu.

Công nghệ số và những thách thức xã hội

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 3 và thứ 4. đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhiều mặt của đời sống xã hội, đòi hỏi giải quyết, xử lý thông tin nhanh, chính xác và linh hoạt hơn trong bối cảnh toàn cầu hoá và cạnh tranh quốc tế. Trong sự biến đổi đó, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo đã ra đời. Công nghệ số (tiếng Anh: Digital Technology) là tập hợp các công nghệ sử dụng dữ liệu số hóa để thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền tải và hiển thị thông tin, nhằm thay đổi phương thức điều hành, quản lý quy trình làm việc từ đó nâng cao hiệu suất công việc.

Công nghệ số đã và đang trở thành yếu tố quan trọng trong việc định hình các lĩnh vực xã hội, kinh tế, giáo dục và cuộc sống hàng ngày. Công nghệ số giúp xóa bỏ khoảng cách không gian và thời gian, kết nối con người và thông tin một cách nhanh chóng, hiệu quả. Các nền tảng mạng xã hội (Facebook, Twitter, Instagram...) và công cụ giao tiếp (Zoom, Skype, Microsoft Teams...) giúp con người dễ dàng trò chuyện, làm việc và học tập “không biên giới”, khắc phục khoảng cách địa lý.

Mặt khác, công nghệ số đã tạo ra mô hình kinh doanh mới (như thương mại điện tử, tài chính số, ngân hàng điện tử, chuỗi cung ứng), giúp doanh nghiệp gia tăng năng suất và hiệu quả công việc. Công nghệ số thúc đẩy sự phát triển của sản xuất thông minh thông qua việc sử dụng robot, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), và Internet vạn vật (IoT) để tự động hóa quy trình và giảm thiểu chi phí, đặc biệt là các doanh nghiệp.

Đối với giáo dục và đào tạo, công nghệ số giúp học trực tuyến, cung cấp các nền tảng học tập linh hoạt và tiện lợi cho học sinh, sinh viên và người lao động. Các công cụ và phần mềm giáo dục (như Google Classroom, Khan Academy, Coursera) hỗ trợ học tập suốt đời, giúp người học tiếp cận kiến thức mọi lúc mọi nơi. Bên cạnh đó, công nghệ số là nền tảng cho sự đổi mới sáng tạo, giúp nghiên cứu và phát triển diễn ra nhanh chóng và hiệu quả.

Bên cạnh những thành tựu to lớn không thể phủ nhận do công nghệ số đem lại đối với đời sống nhân loại, công nghệ số cũng làm đặt ra những thách thức đối với đời sống xã hội.

Thứ nhất, công nghệ số nảy sinh vấn đề gia tăng bất bình đẳng số. Khoảng cách số giữa các nhóm dân cư (giàu - nghèo, thành thị - nông thôn, người có trình độ học vấn cao - học vấn thấp, các nhóm xã hội dễ bị tổn thương...) dẫn đến mất cơ hội tiếp cận thông tin, giáo dục, việc làm. Đây là một vấn đề xã hội nghiêm trọng, đòi hỏi chính sách số toàn dân và giáo dục số phổ cập.

Thứ hai, sự phát triển bùng nổ của công nghệ số mang lại nhiều tiện ích cho con người, nhưng đồng thời cũng làm nảy sinh vấn đề xâm phạm quyền riêng tư và đánh cắp dữ liệu cá nhân. Ngày nay, thông tin cá nhân như địa chỉ, số điện thoại, thói quen tiêu dùng hay thậm chí là vị trí thời gian thực đều có thể bị thu thập và sử dụng mà người dùng không hề hay biết. Nhiều ứng dụng, trang web yêu cầu quyền truy cập vượt mức cần thiết, trong khi các nền tảng mạng xã hội lại dễ dàng trở thành mảnh đất màu mỡ cho việc rò rỉ thông tin. Tình trạng này không chỉ gây mất an toàn cá nhân, mà còn có thể dẫn đến các hành vi lừa đảo, quấy rối hoặc thao túng hành vi người dùng.

Thứ ba, trong thời đại công nghệ số phát triển mạnh mẽ, mạng xã hội, smartphone và game online trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày. Tuy nhiên, việc lạm dụng các thiết bị số đang dẫn đến nhiều hệ lụy nghiêm trọng, đặc biệt ở lứa tuổi thanh thiếu niên. Khi dành quá nhiều thời gian cho thế giới ảo, nhiều bạn trẻ rơi vào tình trạng nghiện thiết bị số, sống tách biệt với đời thực, dần cô lập xã hội, ngại giao tiếp trực tiếp. Tình trạng này dễ kéo theo các vấn đề tâm lý như lo âu, căng thẳng và trầm cảm.

Thứ ba, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, robot và phần mềm tự động hóa đang khiến nhiều ngành nghề truyền thống dần bị thay thế, đặc biệt ảnh hưởng đến lao động phổ thông và người lớn tuổi - những đối tượng gặp khó khăn trong việc thích nghi với môi trường làm việc số. Việc mất việc làm không chỉ gây xáo trộn cuộc sống cá nhân mà còn đặt ra vấn đề xã hội nghiêm trọng về an sinh và công bằng lao động, đòi hỏi sự quan tâm và hỗ trợ từ cả nhà nước lẫn doanh nghiệp.

Thứ tư, sự phát triển của công nghệ số kéo theo sự gia tăng của các hành vi phạm tội trên không gian mạng như lừa đảo qua mạng, chiếm đoạt tài khoản ngân hàng, đánh cắp danh tính hay tống tiền qua mạng xã hội. Tội phạm công nghệ cao đang trở thành một thách thức nghiêm trọng đối với an ninh xã hội, đòi hỏi các cơ quan chức năng và người dùng phải nâng cao cảnh giác và có biện pháp phòng ngừa hiệu quả.

Thứ năm, trong kỷ nguyên công nghệ số, tin giả và thông tin sai lệch có thể lan truyền với tốc độ nhanh chóng, gây nhiễu thông tin, thậm chí kích động, chia rẽ cộng đồng và ảnh hưởng đến tình hình chính trị. Đây là một vấn đề xã hội đáng lo ngại, trực tiếp tác động đến nhận thức của người dân và ảnh hưởng không nhỏ đến lòng tin của người dân vào các nguồn thông tin chính thống.

Bên cạnh đó, việc lạm dụng AI để tạo thông tin giả, xâm phạm quyền riêng tư, thao túng dư luận hay thay thế con người trong các quyết định quan trọng có thể gây hậu quả nghiêm trọng. Vì vậy, việc phát triển và ứng dụng công nghệ cần đi kèm với trách nhiệm đạo đức, đảm bảo phục vụ con người, tôn trọng các giá trị nhân văn và không gây tổn hại đến cá nhân hay xã hội.

Tóm lại, công nghệ số vừa là động lực phát triển, vừa là nguyên nhân phát sinh nhiều vấn đề xã hội mới. Do đó, để đảm bảo một xã hội số an toàn, công bằng và bền vững, cần đồng thời thực hiện nhiều giải pháp toàn diện. Trước hết, việc phổ cập kỹ năng số, đặc biệt cho những nhóm yếu thế, là nền tảng giúp mọi người không bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi số. Bên cạnh đó, cần xây dựng hành lang pháp lý chặt chẽ nhằm bảo vệ dữ liệu cá nhân, phòng chống tin giả và tội phạm mạng. Đồng thời, việc đào tạo lại lực lượng lao động để thích ứng với thị trường mới và đảm bảo công bằng trong tiếp cận công nghệ là hết sức cần thiết. Ngoài ra, giáo dục đạo đức số và nâng cao nhận thức cộng đồng sẽ giúp hình thành một môi trường số văn minh, an toàn và lành mạnh trong kỷ nguyên số.

3.4. Văn hoá

3.4.1. Khái niệm

Văn hóa là một khái niệm rất đa nghĩa, phức tạp và khó xác định, bởi nó hiện diện trong toàn bộ hoạt động và lĩnh vực của xã hội, từ cộng đồng, gia đình cho đến từng cá nhân. Đến nay, đã có hàng trăm định nghĩa về văn hóa được ghi nhận. Có thể nói, mỗi nhà nghiên cứu lại có một cách hiểu và định nghĩa văn hóa riêng.

Về mặt thuật ngữ, văn hóa bắt nguồn từ tiếng Latinh “Cultus” có nghĩa là “gieo trồng”. Nếu là “Cultus Agri” có nghĩa là gieo trồng ruộng đất; còn nếu là “Cultus Animi” nghĩa là gieo trồng tinh thần hoặc giáo dục, bồi dưỡng tâm hồn con người. Văn hóa thường được hiểu theo nghĩa này. Nhà triết học Anh Thomas Hobbes (1588-1679) từng nói: “Lao động dành cho đất gọi là sự gieo trồng, và sự dạy dỗ trẻ em gọi là gieo trồng tinh thần”.

Từ ý nghĩa “văn hóa là sự gieo trồng tinh thần”, các nhà khoa học đã đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về văn hóa, trong đó có một số định nghĩa tiêu biểu như:

Văn hóa là toàn bộ cách sống của một dân tộc;

Văn hóa là tập hợp những quan niệm, giá trị, chuẩn mực và mục tiêu mà mọi người trong xã hội cùng chia sẻ trong đời sống hàng ngày;

Văn hóa là một tổng thể phức tạp, bao gồm hiểu biết, niềm tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, thói quen và bất kỳ năng lực nào khác mà con người tiếp thu với tư cách là thành viên của xã hội (theo Dân tộc học);

Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình thực tiễn lịch sử xã hội, phản ánh trình độ phát triển lịch sử của xã hội. Điều này có nghĩa là, bất kỳ điều gì không phải là tự nhiên mà do con người tạo ra đều được coi là văn hóa. Như Karl Marx từng nói, “văn hóa là thế giới tự nhiên thứ hai của con người” (theo Triết học).

Như vậy, văn hóa không chỉ là những giá trị vật chất mà còn bao gồm tinh thần, là yếu tố quan trọng giúp con người hình thành và phát triển trong xã hội. Ngoài ra, văn hóa theo Bourdieu: Văn hóa không chỉ là những giá trị và biểu tượng mà còn là một công cụ để phân biệt giai cấp và thể hiện quyền lực. Những yếu tố như giáo dục, sở thích, thẩm mỹ, và ngôn ngữ tạo thành “vốn văn hóa”, và người có vốn văn hóa cao thường có khả năng đạt được các lợi ích xã hội lớn hơn.

Dưới góc nhìn của Xã hội học, Văn hoá là sản phẩm của con người, là cách quan niệm về cuộc sống, tổ chức cuộc sống và sống cuộc sống ấy. Các nhà Xã hội học cho rằng, văn hóa là những chân lý, những giá trị, những chuẩn mực, những mục đích mà con người chia sẻ với nhau trong tương tác trải qua thời gian.

Tóm lại, văn hoá là một trong những yếu tố cơ bản của đời sống xã hội. Văn hóa bao gồm một hệ thống các giá trị, cơ cấu, kỹ thuật, thể chế và hệ tư tưởng được hình thành trong quá trình hoạt động sáng tạo của con người. Những giá trị này được bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ sau. Vì vậy, văn hóa đóng vai trò như một khuôn mẫu chuẩn mực, quy định hành vi xã hội của mỗi cá nhân. Để trở thành con người xã hội và hòa nhập vào cộng đồng, mỗi cá nhân cần tiếp thu và tuân thủ các chuẩn mực văn hóa.

3.4.2. Các chức năng của văn hoá

3.4.2.1. Chức năng giáo dục

Văn hóa có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách của mỗi cá nhân cũng như chỉ dạy các giá trị của con người. Thông qua văn hóa, con người không những “hấp thu” các giá trị truyền thống mà còn kế tục và phát triển những giá trị mới, đặc biệt là các giá trị, chuẩn mực, từ đó giúp con người lĩnh hội. Đồng thời, văn hoá trao truyền cho thế hệ sau thông qua các hình thức, phương pháp, con đường khác nhau (nhà trường và ngoài nhà trường).

Chức năng giáo dục của văn hóa đề cập đến vai trò định hướng xã hội, hướng con người về lý tưởng đạo đức và hành vi theo giá trị Chân - Thiện - Mỹ, theo khuôn mẫu xã hội đã quy định. Mỗi dân tộc đều có nền văn hóa riêng, với những quan niệm, đặc tính, truyền thống và tâm lý đặc trưng, gắn liền với điều kiện lịch sử riêng biệt, từ đó tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc.

Nền văn hóa của mỗi dân tộc được giáo dục và định hướng con người theo bản sắc văn hóa dân tộc đó. Đồng thời, trong xã hội có giai cấp, văn hóa cũng mang tính giai cấp. Điều kiện sinh hoạt

vật chất của các giai cấp khác nhau dẫn đến sự hình thành những tư tưởng, ý thức hệ và tình cảm khác biệt. Cuộc đấu tranh giai cấp về ý thức hệ thường diễn ra quyết liệt, gay gắt trong lĩnh vực văn hóa.

Thông qua văn hóa, xã hội có thể định hướng hành vi cá nhân và tập thể theo các giá trị và chuẩn mực nhất định. Tuy nhiên, không nên biến hoạt động văn hóa thành những bài giảng giáo huấn khô khan và trừu tượng. Văn hóa cần được truyền tải qua các hình thức phong phú và sinh động, nhằm tác động vào việc hình thành nhân cách và giúp con người phát triển toàn diện, khai thác tối đa năng lực tinh thần của mỗi cá nhân.

3.4.2.2. Chức năng nhận thức

Chức năng nhận thức là một yếu tố gần như có mặt trong tất cả các hoạt động văn hóa. Bởi vì, nếu không có nhận thức, con người không thể thực hiện bất kỳ hành động văn hóa nào. Qua những đặc trưng và đặc thù của văn hóa, quá trình nhận thức của con người được hình thành và phát triển. Để khai thác tối đa tiềm năng con người, việc nâng cao trình độ nhận thức là vô cùng quan trọng.

Trong bất kỳ hoạt động văn hóa nào cũng chứa đựng chức năng nhận thức. Thông qua văn hóa và các hoạt động văn hóa, xã hội tác động đến nhận thức của mỗi cá nhân, trang bị cho họ thêm tri thức, kinh nghiệm và giúp cá nhân hiểu rõ hơn về thế giới, xã hội và bản thân.

Chức năng nhận thức được thể hiện rõ nét trong các hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ. Đây là những hoạt động tác động trực tiếp đến nhận thức và trí tuệ, góp phần mở mang kiến thức và nâng cao dân trí.

Việc phát huy chức năng nhận thức của văn hóa sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, giúp rút ngắn khoảng cách giữa các quốc gia chậm phát triển và các quốc gia phát triển.

3.4.2.3. Chức năng thẩm mỹ

Bên cạnh nhu cầu nhận thức, con người còn có nhu cầu cảm nhận và thưởng thức các giá trị thẩm mỹ. Khả năng hướng tới cái

đẹp là dấu hiệu cơ bản giúp nhận biết con người. Karl Marx từng viết: “Bản chất con người là biết nhào nặn hiện thực theo quy luật của cái đẹp”.

Văn hóa không chỉ đáp ứng nhu cầu hiểu biết mà còn thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ và tôn vinh cái đẹp. Trong cuộc sống hàng ngày, con người không chỉ sáng tạo văn hóa mà còn dựa vào quy luật của cái đẹp để định hình hiện thực xung quanh. Văn học và nghệ thuật là những biểu hiện tinh tế nhất của sự sáng tạo này. Là một phần của văn hóa, con người không chỉ tiếp nhận cái đẹp mà còn thể hiện chức năng này qua việc tự làm mới bản thân, khám phá và khắc phục khuyết điểm để tiến gần hơn đến cái đẹp.

Khả năng hướng tới cái đẹp, nhận thức cái đẹp và rung động trước cái đẹp chính là cảm xúc thẩm mỹ. Cảm xúc thẩm mỹ, ở một mức độ nào đó, tạo nên giá trị và phẩm chất đạo đức của con người. Lịch sử nhân loại cho thấy mỗi bước tiến của xã hội là một bước con người vươn tới cái đẹp. Chính nhu cầu và khả năng vươn tới cái đẹp là động lực quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ về cả vật chất và tinh thần trong đời sống con người. Càng tiến gần tới trình độ văn minh cao, khát vọng về cái đẹp càng trở nên mãnh liệt. Thiên nhiên và đời sống xã hội luôn mang lại cho con người những cảm xúc thẩm mỹ. Cái đẹp vừa là khuôn mẫu, vừa là nguồn cảm hứng cho các chủ thể trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, tức là tạo ra cái đẹp.

Chức năng thẩm mỹ của văn hóa chính là giúp con người nhận biết khả năng phát hiện và sáng tạo cái đẹp. Chức năng này không thể tách rời khỏi chức năng nhận thức của con người và vì vậy, chức năng thẩm mỹ gắn bó chặt chẽ với chức năng giáo dục.

3.4.2.3. Chức năng dự báo

Con người là chủ thể sáng tạo lịch sử. Tính sáng tạo này chỉ thực sự được phát huy một cách hiệu quả khi con người biết căn cứ vào những điều kiện lịch sử. Những điều kiện đó hoặc đã có, hoặc đang dần dần xuất hiện.

Văn hóa lưu giữ và truyền lại những giá trị, truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc qua nhiều thế hệ, giúp tạo nên bản sắc riêng biệt cho mỗi cộng đồng. Nó cũng là cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai, giúp thế hệ sau hiểu về nguồn gốc, lịch sử và những giá trị của dân tộc. Văn hóa khơi dậy tinh thần sáng tạo, thúc đẩy con người tìm tòi, sáng tạo những giá trị mới phù hợp với thời đại. Tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới, tiến bộ xã hội, giúp con người nâng cao chất lượng cuộc sống. Đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người ra thế giới, thúc đẩy giao lưu văn hóa quốc tế, từ đó học hỏi và tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Văn hoá là tổng thể những hoạt động mang tính tinh thần và trí tuệ cao, là quá trình nhận thức ngày càng sâu sắc những quy luật của tự nhiên, của xã hội cũng như của con người nhằm mở rộng tầm hiểu biết, trí tưởng tượng cũng như năng lực khám phá và sáng tạo không ngừng của con người. Chính với ý nghĩa đó, văn hoá có thể đưa ra những dự báo cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người.

Trước sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học - công nghệ hiện nay, các nhà văn hoá đưa ra những dự báo về toàn cầu hoá, hội nhập văn hoá, về một xã hội tri thức trong tương lai gần... Những dự báo đó đều là căn cứ để xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển con người.

3.4.2.4. Chức năng giải trí

Nhu cầu hưởng thụ văn hóa của con người rất đa dạng, nhưng nhìn chung có thể chia thành hai loại cơ bản: nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần. Khi xã hội ngày càng phát triển, con người thường có xu hướng tập trung vào việc thỏa mãn nhu cầu tinh thần. Bởi vậy, văn hoá có chức năng giải trí.

Giải trí là một phần trong việc thỏa mãn nhu cầu tinh thần của con người. Các hoạt động văn hóa không chỉ đáp ứng mà còn không ngừng làm phong phú nhu cầu này. Con người tìm đến các

hoạt động văn hóa và nghệ thuật nhằm thỏa mãn sở thích cá nhân và tìm kiếm niềm vui.

Trong cuộc sống, bên cạnh việc lao động và sáng tạo, việc tìm kiếm sự thư giãn và giải trí là điều không thể thiếu. Văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu này thông qua các hoạt động như câu lạc bộ, bảo tàng, lễ hội, ca nhạc và nhiều hình thức văn hóa khác.

Giải trí thông qua văn hóa không chỉ mang lại niềm vui và sự thư giãn mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển toàn diện của con người. Điều này giúp nâng cao hiệu suất lao động và sáng tạo, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần và cải thiện chất lượng cuộc sống.

3.4.3. Các đặc trưng của văn hoá

Văn hoá là sự phức hợp các giá trị của con người, mỗi quốc gia, dân tộc có những nét riêng về các giá trị văn hoá, xong xét trong tính tổng thể của nó, văn hoá có các đặc trưng cơ bản như sau:

3.4.3.1. Tính hệ thống

Tính hệ thống của văn hóa là một trong những đặc trưng quan trọng thể hiện các yếu tố cấu thành và vận hành của văn hóa trong xã hội. Điều đó có nghĩa là các yếu tố của văn hóa không tồn tại độc lập, mà chúng liên kết và tác động lẫn nhau, tạo thành một thể thống nhất.

Chính tính hệ thống này tạo ra sự ổn định và thống nhất giữa các thành tố văn hoá, từ đó giúp xã hội vận động và phát triển. Ví dụ, ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp, nhưng đồng thời cũng là phương tiện để truyền đạt các giá trị, niềm tin, di sản văn hoá qua các thế hệ.

3.4.3.2. Tính giá trị

Tính giá trị của văn hoá thể hiện thước đo nhân bản của xã hội. Văn hóa không chỉ bao gồm các hình thức vật chất hay tinh thần mà còn chứa đựng các giá trị, niềm tin, quan điểm, và chuẩn mực

xã hội. Các giá trị này ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi, cách ứng xử, cũng như sự phát triển của xã hội.

Chính vì vậy, văn hoá luôn chứa đựng các giá trị nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cũng như giúp các cá nhân thích ứng với sự biến đổi của môi trường, từ đó, hướng con người tới chân - thiện - mỹ và phát triển bền vững.

3.4.3.3. Tính lịch sử

Tính lịch sử của văn hóa là một trong những đặc trưng quan trọng giúp hiểu được sự phát triển và biến đổi của văn hóa qua thời gian. Văn hóa không phải là một thực thể tĩnh mà luôn thay đổi, phát triển và phản ánh quá trình lịch sử của một cộng đồng, xã hội hoặc quốc gia. Các yếu tố văn hóa được hình thành, duy trì và phát triển qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, chịu ảnh hưởng của các sự kiện, các điều kiện xã hội, kinh tế, chính trị và tự nhiên.

Mặt khác, văn hóa không chỉ thay đổi do yếu tố nội sinh mà còn bị ảnh hưởng bởi sự giao lưu và tiếp biến văn hóa với các nền văn hóa khác. Sự giao thoa này có thể xảy ra qua các cuộc chiến tranh, di cư, thương mại, hoặc các cuộc tiếp xúc ngoại giao,... Mỗi lần tiếp xúc với nền văn hóa khác sẽ tạo ra sự thay đổi trong yếu tố văn hóa của một xã hội, qua đó hình thành nên những giá trị văn hóa mới.

3.4.3.4. Tính nhân sinh

Văn hóa không chỉ là một hệ thống các giá trị, niềm tin, phong tục hay nghệ thuật mà còn có mối liên hệ mật thiết với đời sống, cảm xúc và nhu cầu của con người. Văn hóa tồn tại và phát triển để phục vụ con người, giúp con người hiểu và tương tác với thế giới xung quanh, đồng thời tạo dựng các mối quan hệ xã hội và xây dựng bản sắc cá nhân, cộng đồng.

Thông qua các giá trị văn hoá, các loại hình văn hoá, đặc biệt là thực hành văn hoá, con người tương tác và liên kết lại với nhau, từ đó góp phần xây dựng đời sống phong phú, đa dạng cũng như

“củng cố”, phát triển các mối quan hệ xã hội, từ đó tăng cường tính cố kết cộng đồng.

3.4.4. Các loại hình văn hoá

3.4.4.1. Văn hóa vật thể

Văn hóa vật thể là một bộ phận quan trọng trong nền văn hóa, bao gồm các đồ dùng trong đời sống hàng ngày, nhà cửa, phương tiện di chuyển, công cụ lao động, sản phẩm nghệ thuật và nhiều yếu tố vật chất khác. Văn hóa vật thể thường gắn liền với giá trị tinh thần và là biểu hiện trực tiếp của giá trị này.

Trong quá trình sản xuất các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu sống, con người không ngừng sử dụng và phát triển các yếu tố văn hóa vật chất như công cụ lao động, tri thức, và kỹ năng lao động. Những yếu tố này luôn liên quan mật thiết đến điều kiện sống và môi trường sinh thái cụ thể.

Các yếu tố văn hóa vật thể phản ánh tính văn hóa của con người và được kết tinh trong mỗi sản phẩm văn hóa do con người tạo ra. Mỗi sản phẩm vật chất đều có hai mặt:

+ Mặt thực thể: Giúp nhận biết sản phẩm là gì và nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu nào của con người.

+ Mặt văn hóa: Giúp nhận biết sản phẩm được sản xuất như thế nào và trong những điều kiện, hoàn cảnh ra sao.

3.4.4.2. Văn hóa phi vật thể

Ngược lại, văn hóa phi vật thể (văn hóa tinh thần) bao gồm những sản phẩm văn hóa mang giá trị tinh thần thuần túy. Sự tồn tại của chúng có tính độc lập tương đối và không phụ thuộc trực tiếp vào yếu tố vật chất trong quá trình sáng tạo ra giá trị. Văn hóa phi vật thể bao gồm các yếu tố như khuôn mẫu hành vi, quy tắc ứng xử, giá trị, thói quen, tập quán, phong tục, và nhiều yếu tố vô hình khác. Văn hóa tinh thần hình thành qua thời gian dài và thường ít thay đổi khi đã ổn định.

Sự phân chia giữa văn hóa vật thể và phi vật thể chỉ mang tính tương đối nhằm mục đích dễ phân biệt. Trong xã hội học, quan điểm này không cứng nhắc, bởi trong văn hóa vật chất vẫn chứa đựng giá trị tinh thần, và ngược lại, văn hóa tinh thần cũng cần những yếu tố vật chất nhất định để thể hiện. Mỗi loại hình văn hóa có vai trò riêng trong việc hình thành bản sắc dân tộc, củng cố giá trị và chuẩn mực xã hội, đồng thời phản ánh sự đa dạng trong các cộng đồng và xã hội. Văn hóa vật chất và phi vật thể có thể tương tác, thay đổi và ảnh hưởng lẫn nhau, góp phần vào sự phát triển chung của xã hội và làm phong phú thêm đời sống tinh thần và vật chất của con người.

3.4.5. Cơ cấu văn hóa

Cơ cấu văn hóa là một khái niệm trong Xã hội học, dùng để chỉ những thành phần, yếu tố cấu thành và tổ chức của văn hóa trong một xã hội. Cơ cấu này giúp phân tích và hiểu rõ cách mà các yếu tố văn hóa tương tác với nhau và tạo nên các hệ thống văn hóa phức tạp trong xã hội. Mỗi nền văn hóa có một cơ cấu riêng biệt, và sự thay đổi trong một thành phần của cơ cấu này có thể ảnh hưởng đến các yếu tố khác trong văn hóa xã hội.

3.4.5.1. Chân lý

Văn hóa chính là chân lý; không tồn tại chân lý của cá nhân mà chỉ có chân lý của tập thể, nhóm hay cộng đồng. Quan niệm về chân lý rất đa dạng, trong đó có người cho rằng: “Chân lý là những nguyên lý được nhiều người đồng thuận và công nhận.” Theo các nhà xã hội học, chân lý là “những quan niệm về cái thật và cái đúng.” Mỗi nền văn hóa có quan niệm riêng về cái thật và cái đúng, do đó, điều mà một nền văn hóa xem là chân lý có thể không được một nền văn hóa khác công nhận.

Chân lý hình thành qua sự tương tác và giao tiếp trong nhóm người. Khi con người tiếp xúc và trao đổi với nhau, họ dần dần tạo ra những quan điểm được xem là đúng đắn và thật sự, đồng thời ngày càng gần gũi hơn với hiện thực khách quan. Chính vì vậy,

hiện thực khách quan gồm các sự vật, hiện tượng và quá trình cụ thể của xã hội là nguồn gốc của chân lý. Bên cạnh đó, do chân lý gắn liền với điều kiện khách quan và lịch sử cụ thể, nên khi những điều kiện này thay đổi, chân lý cũng thay đổi theo.

Chân lý luôn mang tính cụ thể, gắn chặt với hiện thực khách quan. Ngay cả trong một nền văn hóa hay một dân tộc, ở các thời điểm lịch sử khác nhau, chân lý cũng có thể khác nhau.

Khi nói về chân lý, không thể tách rời khái niệm nhóm hay cộng đồng xã hội. Chân lý chỉ có thể hình thành thông qua sự tương tác trong nhóm người; một cá nhân đơn lẻ không thể tự mình tạo ra chân lý. Cá nhân, thông qua tiếp xúc và giao tiếp với nhóm nhỏ hoặc lớn, dần dần xây dựng những quan điểm được xem là đúng và thật, đồng thời ngày càng phản ánh đúng hiện thực khách quan hơn.

Hiện thực khách quan bao gồm sự vật, hiện tượng và các quá trình xã hội là nguồn gốc của chân lý. Con người luôn tồn tại trong điều kiện khách quan và lịch sử cụ thể, do đó, khi điều kiện khách quan thay đổi, chân lý cũng sẽ thay đổi theo.

Mỗi nền văn hóa và mỗi dân tộc đều có hoàn cảnh lịch sử riêng biệt, do đó, trong mỗi nền văn hóa đều tồn tại những phần chân lý khác nhau, phản ánh đặc trưng và điều kiện cụ thể của từng dân tộc và thời kỳ lịch sử.

3.4.5.2. Giá trị

Trong khoa học xã hội, giá trị được hiểu là những điều đáng trân trọng, đáng ngưỡng mộ và đáng noi theo, có ảnh hưởng sâu rộng đến hành vi và hoạt động của cá nhân. Giá trị là cơ sở để mọi người đánh giá hành vi và tác phong của các thành viên trong một nhóm hay xã hội. Đó là những điều cao cả mà con người hướng tới và khi đạt được, họ cảm thấy hài lòng, thăng hoa về tình cảm và cân bằng về tâm lý.

Giá trị luôn gắn liền với nhận thức và cảm xúc của cá nhân. Khi con người nhận thức được giá trị, chúng trở thành tiêu chuẩn

để lựa chọn, hướng tới và dùng làm cơ sở phán xét. Vì vậy, giá trị luôn chi phối và hướng dẫn hành động của con người.

Con người bắt đầu tiếp nhận giá trị từ khi còn nhỏ thông qua gia đình, quan hệ xã hội (bạn bè, nhóm xã hội...), các phương tiện thông tin đại chúng và các nguồn khác. Qua thời gian, giá trị trở thành một phần trong nhân cách của cá nhân. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của nhận thức, điều kiện sống, môi trường và hoàn cảnh, mỗi người có thể có hệ giá trị khác nhau. Những hệ giá trị này có thể phù hợp với giá trị chung của xã hội hoặc mâu thuẫn, xung đột với giá trị của người khác hoặc toàn xã hội.

Giá trị văn hóa là những nguyên lý và tiêu chuẩn mà xã hội coi trọng và truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chúng giúp định hình hành vi và quyết định của cá nhân trong xã hội.

Giá trị không phải là bất biến mà luôn thay đổi theo hoàn cảnh. Ví dụ, trong đời sống xã hội, có người coi trọng trung thực, chung thủy, yêu nước, nhân ái và chăm chỉ, nhưng vì lý do nào đó, họ có thể thay đổi giá trị và chấp nhận lừa dối, phản bội, hoặc các hành vi trái đạo đức khác.

Mỗi cộng đồng xã hội, dân tộc, và nền văn hóa đều có hệ giá trị riêng biệt, và chính hệ giá trị này chi phối hành vi của đại đa số thành viên trong xã hội. Giá trị là điều hiện hữu, có thực và tồn tại trong thực tế, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế và xã hội cụ thể của mỗi xã hội. Do đó, khi nghiên cứu hệ giá trị, cần đặt chúng trong bối cảnh lịch sử và điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Hệ giá trị của một xã hội chính là phương hướng phát triển và mục tiêu phấn đấu của toàn xã hội.

Hệ giá trị của mỗi cá nhân và xã hội rất phức tạp và thường tồn tại mâu thuẫn, thậm chí là xung đột. Con người và xã hội thường ưu tiên và nhấn mạnh những giá trị quan trọng nhất trong hệ giá trị của mình. Mọi hành động thường được điều chỉnh theo những giá trị cơ bản và quan trọng nhất.

Trong một nền văn hóa, giá trị biểu hiện qua các khuôn mẫu tác phong và mô hình hành vi được coi trọng và được các thành viên trong xã hội noi theo. Vì vậy, giá trị có chức năng điều chỉnh hành vi của cá nhân, giúp họ hành động phù hợp và từ đó duy trì trật tự xã hội.

3.4.5.3. Mục tiêu

Mục tiêu là cái đích cần phải đạt tới. Mục tiêu là một bộ phận của văn hoá phản ánh văn hoá của một dân tộc. Mục tiêu là một trong những yếu tố cơ bản của hành vi và sự hoạt động có ý thức của con người. Mục tiêu chính là kết quả của hành động được dự đoán trước. Mục tiêu là cái đích thực tế cần phải hoàn thành. Trong cuộc sống, con người tổ chức mọi hành động của mình xoay quanh những cái đích thực tế.

Văn hóa là một bộ các mục tiêu. Mục tiêu được xem như là cái đích thực tế mà chúng ta cần phải hoàn thành và tổ chức mọi hành động của mình xoay quanh những cái đích thực tế đó. Mục tiêu là bộ phận của văn hóa và phản ánh văn hóa của một dân tộc.

Mục tiêu có hai loại: mục tiêu cá nhân và mục tiêu chung (cộng đồng, xã hội). Mục tiêu chung được tạo thành do sự đồng ý, thống nhất của các mục tiêu cá nhân hay có sự trùng hợp giữa một vài mục tiêu cá nhân của các thành viên trong nhóm với mục tiêu chung. Mục tiêu là một bộ phận của văn hoá và phản ánh văn hoá của một dân tộc.

Mục tiêu chịu ảnh hưởng của giá trị. Mục tiêu gắn bó chặt chẽ với giá trị và chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của giá trị. Không có giá trị thì không có mục tiêu. Nói cách khác, giá trị nào thì sinh ra mục tiêu ấy. Tuy nhiên, mục tiêu khác giá trị ở chỗ, giá trị hướng đến mục đích tư tưởng; còn mục tiêu hướng đến mục đích cụ thể mà con người tổ chức hành động. Hay nói cách khác, giá trị nhằm vào một cái gì đó nặng về tư tưởng, có hướng dẫn thì mục tiêu nhằm vào một cái gì đó cụ thể mà con người tổ chức hành động. Ví dụ trong việc thi cử, đề ra giá trị trung thực thì mục tiêu sẽ là không sử

dụng tài liệu trong khi thi; hay giá trị là muốn có điểm cao thì mục tiêu sẽ là bao nhiêu điểm để phấn đấu.

Các tổ chức xã hội tồn tại được là do sự tương tác của các thành viên khi cùng nhau chia sẻ những mục tiêu và giá trị chung. Cộng đồng, xã hội tập hợp các cá nhân, biến mục tiêu, giá trị cá nhân trở thành mục tiêu, giá trị của cộng đồng, xã hội. Khi giá trị và mục tiêu không thống nhất thì cộng đồng, xã hội sẽ thiếu tính bền vững. Vì vậy, muốn củng cố tổ chức xã hội thì phải củng cố giá trị và mục tiêu.

3.4.5.4. Chuẩn mực

Chuẩn mực là những tiêu chuẩn được lựa chọn làm cơ sở để đối chiếu và hướng dẫn hành động đúng đắn. Trong xã hội, chuẩn mực là tổng hợp những mong đợi, yêu cầu và quy tắc được xã hội công nhận thông qua ngôn ngữ, ký hiệu hoặc các biểu tượng văn hóa, nhằm điều chỉnh hành vi của các thành viên trong xã hội.

Chuẩn mực quy định cách ứng xử, xác định con người là tốt hay xấu, phù hợp hay không phù hợp trong từng tình huống cụ thể. Chuẩn mực chỉ rõ những việc nên làm, không nên làm và cách hành xử đúng đắn trong các tình huống khác nhau.

Chuẩn mực văn hóa là những quy tắc và hướng dẫn hành vi được xã hội chấp nhận và mong đợi trong nhiều tình huống khác nhau. Chúng có thể là quy định chính thức (như luật pháp) hoặc không chính thức (như thói quen và truyền thống). Mỗi nền văn hóa có hệ thống chuẩn mực riêng, tạo thành cơ chế kiểm soát xã hội và điều chỉnh hành vi của cá nhân và tập thể trong nền văn hóa đó.

Chuẩn mực được chia thành một số loại chính:

- Theo mức độ cộng đồng, chuẩn mực bao gồm:
 - + Chuẩn mực chung: là những chuẩn mực áp dụng cho toàn xã hội.
 - + Chuẩn mực nhóm: là những chuẩn mực áp dụng trong các nhóm xã hội nhỏ.

+ Chuẩn mực cá nhân: là những chuẩn mực áp dụng theo địa vị xã hội của từng cá nhân.

- Theo mức độ thiết chế hóa, chuẩn mực bao gồm:

+ Chuẩn mực được thiết chế hóa: Được xã hội chính thức hóa, như luật pháp.

+ Chuẩn mực không được thiết chế hóa: Không có quy định chính thức, như thói quen và truyền thống.

- Theo mức độ nghiêm khắc trong trừng phạt, chuẩn mực bao gồm:

+ Lễ thói: Là thói quen xã hội đã tồn tại lâu đời, quy định cách cư xử trong nhóm hoặc xã hội.

+ Phép tắc: Là các quy tắc bắt buộc phải tuân theo, như quy định pháp luật.

Trong mọi nền văn hóa, có những chuẩn mực phổ quát như: hiếu thảo với cha mẹ, kính trọng người già, giúp đỡ người gặp khó khăn, không trộm cắp, không giết người... Trong đó, pháp luật là chuẩn mực quan trọng nhất, quy định chi tiết hành vi nào không được phép thực hiện và áp dụng hình phạt đối với người vi phạm. Tuy nhiên, chuẩn mực xã hội không phải là tuyệt đối mà thay đổi tùy theo nền văn hóa, hoàn cảnh và thời gian. Một hành vi có thể bị coi là sai trái trong nền văn hóa này nhưng lại được chấp nhận trong nền văn hóa khác.

Tóm lại, chuẩn mực là cơ sở để đánh giá hành vi, là hình thức tối cao và hoàn hảo trong việc lựa chọn hành động đúng đắn. Chuẩn mực là khuôn mẫu văn hóa, giúp so sánh và đánh giá các hiện tượng hoặc sự kiện trong một bối cảnh cụ thể.

3.4.5.5. Thực hành văn hoá

Thực hành văn hoá là một trong những hình thức, phương pháp để duy trì, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá cũng như các loại hình văn hoá. Thực hành văn hoá có vai trò và ý nghĩa rất lớn, hướng đến:

Thứ nhất, duy trì và phát triển văn hóa: Thực hành văn hóa là cách thức duy trì và phát triển các giá trị, tín ngưỡng, và chuẩn mực văn hóa trong một cộng đồng. Khi thực hiện các hành vi văn hóa, con người không chỉ tái hiện lại các yếu tố văn hóa mà còn làm phong phú thêm văn hóa của họ.

Thứ hai, củng cố bản sắc văn hóa: Thực hành văn hóa giúp các cá nhân và cộng đồng củng cố bản sắc và sự nhận diện của mình trong xã hội. Qua các thực hành, mỗi người trở thành một phần của cộng đồng văn hóa lớn hơn, giữ gìn và phát huy các đặc điểm riêng biệt của văn hóa.

Thứ ba, xây dựng sự gắn kết cộng đồng: Các thực hành văn hóa giúp kết nối các cá nhân lại với nhau, tạo ra một sự gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng, bất kể khác biệt về tuổi tác, giai cấp hay địa phương.

Thứ tư, định hướng hành vi xã hội: Thực hành văn hóa tạo ra các chuẩn mực và quy tắc ứng xử trong xã hội, giúp điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong cộng đồng, tạo sự hài hòa và trật tự.

Có nhiều hình thức để thực hành văn hóa, tùy thuộc vào mỗi cộng đồng, quốc gia, dân tộc có những biểu hiện của thực hành văn hóa. Theo đó, thực hành văn hóa bao gồm các phương diện dưới đây.

- *Nghi lễ và lễ hội*: Nghi lễ tôn giáo, lễ hội mùa màng, và các sự kiện văn hóa định kỳ khác là một phần không thể thiếu của thực hành văn hóa, giúp củng cố cảm giác cộng đồng và liên kết giữa các thành viên.

- *Ngôn ngữ và giao tiếp*: Cách mà chúng ta sử dụng ngôn ngữ, cả trong bối cảnh chính thức và không chính thức, cũng là một phần của thực hành văn hóa, bởi ngôn ngữ là công cụ truyền đạt các giá trị và quan điểm văn hóa.

- *Nghệ thuật*: Nghệ thuật không chỉ là phương tiện giải trí mà còn là cách thể hiện và gìn giữ văn hóa, lịch sử, và danh tính của một nhóm người. Nghệ thuật tạo ra những cách thức mà các cá

nhân hoặc cộng đồng thể hiện bản sắc văn hóa của mình qua các hình thức nghệ thuật như âm nhạc, múa, hội họa, văn học, sân khấu, và các hình thức sáng tạo khác.

- *Ẩm thực*: Món ăn truyền thống và cách thức chế biến thức ăn phản ánh điều kiện tự nhiên, lịch sử và tương tác văn hóa của một cộng đồng. Thực hành văn hóa ẩm thực là một phương tiện để kết nối cộng đồng và duy trì các phong tục văn hóa. Món ăn cũng có thể gắn liền với các giá trị xã hội, tôn giáo hoặc lịch sử của dân tộc.

- *Phong tục và tập quán*: Cách mà mọi người tổ chức cuộc sống hàng ngày, từ trang phục, cách trang trí nhà cửa, đến cách họ tương tác với nhau và quản lý các mối quan hệ xã hội, cũng là biểu hiện của văn hóa. Phong tục và tập quán là các hành động, nghi thức và thói quen được duy trì trong một cộng đồng văn hóa. Những phong tục này có thể bao gồm cách thức giao tiếp, hành động trong các dịp đặc biệt, hoặc cách đối xử trong các tình huống xã hội cụ thể.

- *Giáo dục và truyền thống*: Các phương pháp giáo dục, cách dạy và học và các giá trị giáo dục được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác cũng là một phần của thực hành văn hóa.

Tóm lại, thực hành văn hóa là quá trình mà qua đó các cá nhân hoặc nhóm người thực hiện và tái hiện các giá trị, chuẩn mực, thói quen và biểu tượng văn hóa trong đời sống hàng ngày. Đây là những hành vi cụ thể mà con người thực hiện trong bối cảnh văn hóa của họ, thể hiện sự tiếp thu và truyền tải văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Thực hành văn hóa không chỉ gói gọn trong những hành động cụ thể mà còn liên quan đến cách mà con người hiểu và thể hiện các giá trị, tín ngưỡng và tập quán xã hội của họ.

Hiện nay, trong bối cảnh của xã hội công nghiệp, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 diễn ra hết sức mạnh mẽ, tác động không nhỏ đến đời sống của mọi tầng lớp dân cư, do đó, xuất hiện nhiều loại hình văn hoá và trở thành các ngành công nghiệp văn hoá. UNESCO cho rằng, công nghiệp văn hóa là các ngành sản xuất ra những sản phẩm vật thể và phi vật thể về nghệ

thuật và sáng tạo, có tiềm năng thúc đẩy tạo ra của cải và thu nhập thông qua việc khai thác những giá trị văn hóa, sản xuất những sản phẩm, dịch vụ dựa vào tri thức. Công nghiệp văn hóa được kết hợp bởi ba yếu tố: sự sáng tạo, kết cấu hạ tầng và công nghệ sản xuất hiện đại, nhằm sản xuất ra các sản phẩm văn hóa đem lại lợi ích cao về kinh tế.

3.4.5.6. Vấn đề bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Trong sự nghiệp đổi mới, Đảng ta luôn coi trọng vị trí, vai trò của văn hóa, khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh cho sự phát triển. Hiện nay, trước những thách thức đặt ra của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, càng phải chú trọng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc vì sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước.

Trước những yêu cầu của thời kỳ mới, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng khẳng định quan điểm chỉ đạo “phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần”, “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực”. Đại hội XIII của Đảng cũng đề ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước... xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, văn minh... Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân

dân” và “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn:... giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”¹.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong bối cảnh hiện nay, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như:

- Đẩy mạnh đổi mới nội dung và hình thức các hoạt động tuyên truyền quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về văn hóa cũng như về yêu cầu bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

- Tiếp tục rà soát văn bản, thể chế hóa các chủ trương của Đảng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của ngành văn hóa, hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý và phối hợp liên bộ, liên ngành trong xây dựng văn hóa, con người Việt Nam.

- Chú trọng xây dựng và phát triển số hóa di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát một cách chủ động, thường xuyên công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bằng các công cụ tiên tiến của khoa học quản lý hành chính.

- Chú trọng cơ chế phối hợp trong hoạt động của ngành văn hóa các cấp”².

Trong bối cảnh hội nhập và phát triển mạnh mẽ hiện nay, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam không chỉ là trách nhiệm mà còn là động lực để khẳng định bản sắc và vị thế quốc gia. Mỗi người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, cần ý thức gìn giữ những giá trị truyền thống, đồng thời biết vận dụng và phát huy

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

2 Trịnh Thị Thuý (2021), “Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội”, *Tạp chí Cộng sản*.

sáng tạo trong đời sống hiện đại để văn hóa Việt không ngừng lan toả giữa dòng chảy toàn cầu hóa.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Cơ cấu xã hội là gì? So sánh cơ cấu xã hội truyền thống và cơ cấu xã hội hiện đại.

2. Thiết chế xã hội là gì? Trình bày các chức năng cơ bản của thiết chế xã hội đối với đời sống xã hội. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, thiết chế xã hội có sự biến đổi như thế nào? Cho ví dụ minh họa.

3. Bất bình đẳng xã hội là gì? Phân tích thực trạng bất bình đẳng xã hội hiện nay.

4. Phân tầng xã hội là gì? Phân tích mối quan hệ giữa bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội.

5. Trình bày các hình thức cơ bản của di động xã hội. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng di động xã hội.

6. Tổ chức xã hội là gì? Trình bày đặc điểm, vai trò và các loại hình cơ bản của tổ chức xã hội trong đời sống xã hội hiện đại.

7. Thiết chế xã hội là gì? Phân tích vai trò, chức năng và các loại hình thiết chế xã hội trong việc duy trì trật tự và ổn định xã hội.

8. Phân tích mối quan hệ giữa vị trí xã hội, vị thế xã hội và vai trò xã hội trong cấu trúc xã hội. Những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự thay đổi của trí xã hội, vị thế xã hội và vai trò xã hội trong đời sống xã hội hiện đại?

9. Phân tích mối quan hệ giữa tương tác xã hội, quan hệ xã hội và mạng lưới xã hội. Trình bày vai trò của tương tác xã hội, quan hệ xã hội và mạng lưới xã hội trong việc hình thành và duy trì cấu trúc xã hội.

10. Hành động xã hội là gì? Trình bày vai trò và ý nghĩa của hành động xã hội trong quá trình vận hành và biến đổi đời sống xã hội

11. Phân tích quá trình xã hội hóa trong việc hình thành nhân cách của cá nhân. Phân tích sự ảnh hưởng của các môi trường xã hội hoá đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của cá nhân.

12. Phân tích đặc trưng và các chiều cạnh biến đổi xã hội.

13. Phân tích đặc trưng, phân loại vấn đề xã hội. Trình bày một vấn đề xã hội anh, chị đánh giá cấp thiết nhất hiện nay.

14. Phân tích các thành tố cơ bản của văn hoá và vai trò của văn hóa trong việc định hình hành vi, giá trị và bản sắc xã hội của con người. Trình bày biện pháp/giải pháp gìn giữ, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 3

1. Lựa chọn và phân tích thực trạng bất bình đẳng xã hội của một trong các lĩnh vực sau: giáo dục, y tế, việc làm, thông tin, truyền thông... Đề xuất giải pháp giảm thiểu bất bình đẳng xã hội trong lĩnh vực đó.

2. Hãy lựa chọn một cá nhân hoặc một nhóm xã hội cụ thể trong đời sống thực tiễn và thực hiện các yêu cầu sau

a) Mô tả tóm tắt quá trình thay đổi vị thế xã hội của cá nhân/nhóm xã hội đó.

b) Xác định loại hình di động xã hội diễn ra trong trường hợp lựa chọn (di động dọc - ngang, liên thế hệ hay nội thế hệ,...).

c) Phân tích các yếu tố góp phần thúc đẩy hoặc cản trở quá trình di động xã hội trong trường hợp này (ví dụ: giáo dục, gia đình, nghề nghiệp, chính sách xã hội, văn hóa, v.v.).

d) Đánh giá sự tác động của quá trình di động xã hội của cá nhân/nhóm đó đối với cá nhân/nhóm khác.

3. Hãy lựa chọn một vấn đề xã hội cụ thể ở Việt Nam hiện nay (ví dụ: di cư, đô thị hóa, sự thay đổi vai trò giới, công nghệ số, v.v...) để:

a) Phân tích nguyên nhân, hệ quả của vấn đề xã hội đó đối với cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng.

b) Phân tích thực trạng của vấn đề xã hội đó.

c) Đề xuất giải pháp thực tiễn và khả thi để góp phần giải quyết hoặc hạn chế vấn đề xã hội đó.

4. Hãy lựa chọn một phương diện văn hóa cụ thể (ví dụ: trang phục, ẩm thực, ngôn ngữ, tín ngưỡng, phong tục tập quán, lễ hội, giao tiếp ứng xử...) tại một vùng miền, cộng đồng hoặc nhóm xã hội cụ thể, và thực hiện các yêu cầu sau:

a) Mô tả đặc điểm của biểu hiện của phương diện văn hóa được lựa chọn: nguồn gốc, ý nghĩa, cách thức thực hành trong cộng đồng.

b) Phân tích vai trò của yếu tố văn hóa này đối với đời sống cá nhân và cộng đồng (về mặt tinh thần, xã hội, giáo dục...).

c) Chỉ ra những biến đổi (nếu có) trong cách thức thực hành, tiếp nhận yếu tố văn hóa đó hiện nay dưới tác động của hiện đại hóa và toàn cầu hóa.

d) Đề xuất biện pháp/giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị của yếu tố văn hóa đó trong đời sống hiện đại.

Chương 4

MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI HỌC CHUYÊN BIỆT

Trong quá trình phát triển của khoa học xã hội, xã hội học không ngừng mở rộng phạm vi nghiên cứu nhằm tiếp cận ngày càng sâu sắc và toàn diện hơn các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Từ những lý thuyết nền tảng và phương pháp luận chung, xã hội học đã hình thành nên nhiều lĩnh vực chuyên biệt, cho phép nhà nghiên cứu tập trung vào các mảng vấn đề cụ thể, qua đó làm sáng tỏ các quy luật vận động và biến đổi xã hội trong từng bối cảnh đặc thù. Chương 4 sẽ giới thiệu một số lĩnh vực xã hội học chuyên biệt tiêu biểu, bao gồm: Xã hội học gia đình, Xã hội học nông thôn, Xã hội học đô thị, Xã hội học giáo dục, Xã hội học về sai lệch xã hội và Xã hội học số. Việc tìm hiểu, khám phá những lĩnh vực này không chỉ giúp người học nắm bắt sâu sắc hơn các hiện tượng xã hội đặc thù mà còn gợi mở khả năng ứng dụng Xã hội học vào thực tiễn đời sống, đặc biệt trong bối cảnh xã hội đương đại.

4.1. Xã hội học gia đình

4.1.1. Khái quát về gia đình và Xã hội học gia đình

4.1.1.1. Khái niệm gia đình

Gia đình là một chủ đề nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, và mỗi lĩnh vực có cách tiếp cận cùng nội dung nghiên cứu riêng biệt, cụ thể:

Tâm lý học tập trung vào quá trình hình thành và phát triển nhân cách của cá nhân trong môi trường gia đình. Ngành này nghiên cứu cách mà gia đình ảnh hưởng đến cảm xúc, hành vi và các mối quan hệ xã hội của mỗi người. Trong gia đình, trẻ em tiếp nhận các mô hình hành vi, học cách quản lý cảm xúc, giải quyết xung đột và xây dựng nhận thức về bản thân.

Dân số học nghiên cứu vai trò và cơ cấu gia đình trong quá trình tái sản xuất dân số. Gia đình không chỉ là nơi chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em mà còn đóng vai trò quan trọng trong quyết định về số lượng con cái, các lựa chọn về kế hoạch hóa gia đình và thực hiện các chính sách hỗ trợ dân số.

Kinh tế học xem gia đình như một đơn vị kinh tế và tiêu dùng quan trọng. Gia đình không chỉ là nơi tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ mà còn là nơi sản xuất lao động, với việc các thành viên trong gia đình đóng góp vào lực lượng lao động của xã hội.

Nhân chủng học nhấn mạnh sự đa dạng và biến đổi của các loại hình gia đình trong các nền văn hóa khác nhau, từ gia đình hạt nhân, gia đình mở rộng đến những hình thức gia đình không theo mô hình truyền thống. Biến đổi này có thể liên quan đến các hình thức kết hôn, quyền lực trong gia đình và cách tổ chức đời sống nội bộ.

Lịch sử học nghiên cứu sự thay đổi của các hình thái gia đình qua các thời kỳ, từ khởi thủy đến xã hội hiện đại, bao gồm cấu trúc gia đình, vai trò của các thành viên và mối quan hệ giữa các thế hệ.

Trong khi đó, giáo dục học tập trung vào vai trò của gia đình trong việc giáo dục con cái. Giáo dục học khám phá vai trò của gia đình trong việc hình thành nền tảng học vấn, kỹ năng sống và các giá trị đạo đức cho con cái. Gia đình là nơi đầu tiên trẻ em học hỏi các kỹ năng xã hội, nhận thức và các giá trị quan trọng như trung thực, sự tôn trọng, và trách nhiệm.

Các nhà Xã hội học cũng có nhiều cách tiếp cận khác nhau về gia đình. Auguste Comte coi gia đình là một tập đoàn xã hội cơ bản và quan trọng nhất trong quá trình tiến triển của xã hội, trong khi Karl Marx cho rằng gia đình là một mối liên hệ thông qua đó việc tái sản xuất con người và cơ cấu xã hội được thực hiện.

Ở Việt Nam, Viện Xã hội học thuộc Viện Khoa học Xã hội định nghĩa gia đình là một thiết chế xã hội được xã hội thừa nhận và phê chuẩn, đồng thời là một nhóm xã hội nhỏ với sự tổ chức nhất định

về mặt lịch sử, trong đó các thành viên liên hệ với nhau qua trách nhiệm đạo đức.

Như vậy, mặt dù có nhiều các hiểu khác nhau, dưới góc nhìn Xã hội học, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay có sự biến đổi về quan hệ gia đình, cơ cấu cũng như các kiểu gia đình hiện đại, khái niệm này có thể được hiểu như sau: Gia đình là nhóm nhóm xã hội có sự gắn bó trên cơ sở hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng, có quyền và nghĩa vụ với nhau cùng chung sống trong khoảng thời gian không hạn định.

4.1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học gia đình

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học gia đình tập trung vào các vấn đề xã hội liên quan đến gia đình, cụ thể được nghiên cứu trên hai bình diện chính:

Thứ nhất, quan hệ nội bộ gia đình: Bao gồm các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, chẳng hạn như quan hệ vợ chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con cái, cũng như quan hệ giữa các anh chị em trong gia đình.

Thứ hai, quan hệ giữa gia đình và xã hội: Nghiên cứu sự tác động lẫn nhau giữa gia đình và xã hội, bao gồm quan hệ giữa gia đình và họ hàng, giữa gia đình với làng xã, các tổ chức kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, cũng như các mối quan hệ xã hội khác.

Việc nghiên cứu trên hai bình diện này giúp làm rõ vai trò của gia đình trong cấu trúc xã hội và cách gia đình tương tác, điều chỉnh với các yếu tố xã hội xung quanh.

4.1.1.3. Nhiệm vụ của Xã hội học gia đình

Thứ nhất, Xã hội học gia đình nghiên cứu gia đình như một thiết chế xã hội: Tập trung vào mối quan hệ tác động của gia đình đối với các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trong quá trình xã hội hóa. Gia đình được xem như một thiết chế xã hội quan trọng, tương tự như các thiết chế khác như nhà nước, tôn giáo, kinh tế, giáo dục...

Thứ hai, Xã hội học gia đình nghiên cứu gia đình như một nhóm tâm lý xã hội nhỏ: Xem gia đình như một nhóm xã hội có tổ chức và tính bền vững, trong đó các cá nhân có ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau. Các mối quan hệ trong gia đình bao gồm quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ tình cảm, tạo nên sự gắn kết và ảnh hưởng mạnh mẽ trong cấu trúc gia đình.

Bên cạnh đó, xã hội học gia đình còn nghiên cứu các vấn đề như:

Nghiên cứu cấu trúc gia đình: Xã hội học gia đình phân tích các hình thức gia đình khác nhau (gia đình truyền thống, gia đình một người nuôi dưỡng, gia đình nhiều thế hệ, v.v.) và sự thay đổi của cấu trúc gia đình qua thời gian.

Nghiên cứu chức năng của gia đình: Xã hội học gia đình nghiên cứu vai trò của gia đình trong xã hội, bao gồm chức năng nuôi dưỡng, giáo dục, bảo vệ, hỗ trợ tâm lý và xã hội.

4.1.2. Chức năng, cơ cấu và quy mô gia đình

4.1.2.1. Các chức năng chủ yếu của gia đình

Gia đình đóng vai trò quan trọng trong xã hội và thực hiện nhiều chức năng thiết yếu, trong đó có các chức năng chủ yếu sau:

Chức năng sinh sản và duy trì nòi giống: Gia đình là nơi duy trì và phát triển nòi giống, thông qua việc sinh con và chăm sóc thế hệ tiếp theo, góp phần đảm bảo sự tồn tại và phát triển xã hội;

Chức năng kinh tế: Gia đình hoạt động như một đơn vị kinh tế cơ bản, nơi các thành viên cùng sản xuất, tiêu dùng và chia sẻ tài nguyên nhằm đảm bảo cuộc sống vật chất và sự ổn định cho từng cá nhân;

Chức năng bảo vệ và đảm bảo an toàn: Gia đình là nơi mang lại cảm giác an toàn về cả thể chất lẫn tinh thần, giúp các thành viên tự tin và yên tâm trong môi trường sống của mình;

Chức năng nuôi dưỡng và chăm sóc: Gia đình chịu trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo vệ các thành viên, đặc biệt là trẻ em nhằm đảm bảo sức khỏe và sự phát triển toàn diện;

Chức năng giáo dục và xã hội hóa: Gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên cho trẻ em, nơi truyền đạt những giá trị văn hóa, đạo đức, kiến thức và kỹ năng cần thiết để trẻ hòa nhập và tham gia vào xã hội.

Chức năng tình cảm và hỗ trợ tâm lý: Gia đình cung cấp sự yêu thương, hỗ trợ tinh thần và cảm xúc, giúp các thành viên vượt qua khó khăn và đối mặt với căng thẳng trong cuộc sống.

4.1.2.2. Cấu trúc gia đình

Cấu trúc gia đình đề cập đến hệ thống quan hệ và mối tương tác giữa các thành viên trong gia đình. Dựa trên cơ cấu và thành phần, có thể phân loại gia đình thành một số kiểu cơ bản sau:

Gia đình kép mở rộng: hay còn gọi là gia đình truyền thống, là cấu trúc gia đình bao gồm ít nhất ba thế hệ sống chung dưới một mái nhà. Cụ thể, mô hình này có sự hiện diện của ông bà, cha mẹ và con cái, trong đó con cái có thể là trẻ em hoặc đã trưởng thành, thậm chí đã có gia đình riêng. Tất cả các thành viên trong gia đình này chia sẻ không gian sống, sinh hoạt và đôi khi cả trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc nhau. Gia đình kép mở rộng là kiểu gia đình phổ biến ở nhiều quốc gia châu Á, như Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, nơi mà sự gắn bó và hỗ trợ giữa các thế hệ trong gia đình được coi trọng, tạo nên sự đoàn kết, bền vững và hỗ trợ lẫn nhau trong cuộc sống.

Gia đình đơn (gia đình hạt nhân): Cấu trúc gia đình này chỉ bao gồm hai thế hệ: cha mẹ và con cái. Trong kiểu gia đình này, các thành viên sống độc lập và không có sự tham gia của ông bà hoặc các thế hệ khác. Gia đình hạt nhân là mô hình phổ biến ở nhiều quốc gia châu Âu, nơi mà các gia đình thường có xu hướng sống tách biệt với các thế hệ trước. Mặc dù ở các quốc gia châu Á gia đình hạt nhân chưa phải là mô hình chủ đạo, nhưng nó đang ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt là tại các thành phố lớn, nơi điều kiện sống và công việc thúc đẩy các gia đình sống riêng biệt, độc lập.

Gia đình mẫu hệ mới: Khác với gia đình mẫu hệ trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy, kiểu gia đình này chỉ gồm mẹ và con mà

không có sự hiện diện của cha. Sự hình thành của kiểu gia đình này xuất phát từ hai nguyên nhân chính: Do chiến tranh gây ra sự chênh lệch tỷ lệ giới tính, với số lượng nam ít hơn nữ hoặc do phụ nữ mong muốn có con nhưng không muốn sống trong hôn nhân. Cấu trúc gia đình này phản ánh sự đa dạng trong cách tổ chức và sinh hoạt gia đình tùy theo điều kiện lịch sử, văn hóa và xã hội của từng vùng miền.

Gia đình thiếu: Đây là kiểu gia đình có vợ hoặc chồng nhưng không có con cái. Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do một trong hai vợ chồng bị vô sinh hoặc vì họ lựa chọn không sinh con. Mô hình gia đình thiếu khá phổ biến ở các nước châu Âu, nơi tỷ lệ gia đình không có con ngày càng cao. Bên cạnh đó, còn có mô hình gia đình không đầy đủ, trong đó thiếu vắng một trong hai người vợ hoặc chồng. Nguyên nhân của sự thiếu hụt này có thể do ly hôn, mất đi một người bạn đời, hoặc xuất phát từ tình huống có con ngoài giá thú mà không có sự tham gia của cả hai cha mẹ.

Gia đình pha trộn (gia đình ghép): Kiểu gia đình này hình thành từ sự kết hợp của nhiều thành phần từ các gia đình không đầy đủ trước đó. Ví dụ, vợ và chồng có thể kết hôn lại khi cả hai hoặc một trong hai đã có con cái từ mối quan hệ trước đó. Sau khi kết hôn, cha mẹ có thể sinh thêm con chung. Gia đình pha trộn là kiểu gia đình phức tạp, với các mối quan hệ không thuần khiết và thường thiếu sự bền vững, chẳng hạn như quan hệ mẹ ghẻ - con chồng hay cha dượng - con vợ.

Gia đình đồng giới là gia đình được hình thành bởi hai người cùng giới tính (nam hoặc nữ) kết hôn và cùng nuôi dưỡng con cái. Các gia đình này có thể có con ruột hoặc nhận nuôi con. Trong bối cảnh hiện nay, một số quốc gia hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới, có nhiều gia đình đồng giới ra đời.

4.1.2.3. Quy mô gia đình

Quy mô gia đình là khái niệm dùng để chỉ số lượng thành viên trong một gia đình và cách sắp xếp các thành viên đó trong một

đơn vị gia đình. Quy mô gia đình có liên quan mật thiết đến cơ cấu gia đình. Thông thường, quy mô gia đình được xác định dựa trên số lượng thành viên trong gia đình, nhưng nó cũng có thể bao gồm các yếu tố như độ tuổi, cấu trúc và sự phân chia vai trò trong gia đình.

Hiện nay, các nhà xã hội học gia đình thường dựa vào sự biến đổi về cơ cấu, quy mô và mối quan hệ giữa các thành viên để phân loại gia đình thành hai kiểu chính: gia đình truyền thống và gia đình hiện đại

Gia đình truyền thống thường là mô hình gia đình mở rộng, với nhiều thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà, bao gồm ông bà, cha mẹ và con cái. Trong mô hình này, nam giới thường đảm nhiệm vai trò trụ cột về kinh tế và các quyết định quan trọng, trong khi phụ nữ chủ yếu gánh vác công việc nội trợ và chăm sóc gia đình. Gia đình truyền thống đề cao việc sinh nhiều con và có xu hướng áp dụng phương pháp giáo dục nghiêm khắc.

Gia đình hiện đại: Đây là kiểu gia đình hạt nhân, bao gồm hai thế hệ với cha mẹ và con cái. Gia đình hiện đại khác biệt với gia đình truyền thống ở chỗ vợ chồng bình đẳng về công việc, nghề nghiệp, địa vị và vai trò xã hội. Ngoài kiểu gia đình hạt nhân, gia đình hiện đại còn bao gồm các kiểu khác như: gia đình đơn thân (một trong hai người là cha hoặc mẹ nuôi dưỡng con cái một mình), gia đình không con cái (vợ chồng không có hoặc không muốn có con), gia đình đồng tính (gia đình có thành viên là cặp đôi đồng tính).

Sự thay đổi trong quy mô và cơ cấu gia đình phản ánh sự biến đổi trong xã hội và các giá trị văn hóa, kinh tế và xã hội của từng thời kỳ. Quy mô gia đình chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và chính sách của nhà nước. Kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định số lượng con cái, khi thu nhập cao và chi phí sinh hoạt lớn có thể khiến các gia đình chọn sinh ít con. Văn hóa và các giá trị xã hội cũng tác động đến quan niệm về gia đình, trong khi ở các quốc gia phát triển, gia đình hạt nhân phổ biến, ở những nền văn hóa truyền

thống, gia đình mở rộng lại chiếm ưu thế. Trình độ giáo dục cũng ảnh hưởng đến quyết định sinh con, khi những người có học vấn cao thường có xu hướng sinh ít con. Bên cạnh đó, chính sách của nhà nước như hỗ trợ nuôi con, kế hoạch hóa gia đình và chính sách nhà ở cũng góp phần làm thay đổi quy mô gia đình. Tất cả những yếu tố này kết hợp lại để tạo nên quy mô gia đình đặc trưng cho từng xã hội và thời kỳ.

4.1.3. Vấn đề hôn nhân và ly hôn

4.1.3.1. Khái niệm hôn nhân

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, khái niệm hôn nhân đã có nhiều biến đổi theo thời gian và theo từng nền văn hóa. Theo cách hiểu khái quát nhất, hôn nhân là một quan hệ xã hội - pháp lý, thường được thể hiện bằng nghi thức hoặc sự cam kết chính thức giữa hai người, có thể là một nam và một nữ hoặc hai người cùng giới tính. Trong quan hệ đó, các bên chấp nhận gắn bó với nhau về mặt tình cảm, xã hội và kinh tế, đồng thời được pháp luật thừa nhận và bảo hộ.

Như vậy, từ khái niệm trên có thể hiểu đặc trưng của hôn nhân như sau:

- Sự cam kết lâu dài: Hôn nhân trước hết là một sự cam kết bền vững giữa hai người, hướng đến mục tiêu xây dựng và duy trì một mối quan hệ lâu dài. Cam kết này bao hàm sự tôn trọng, hỗ trợ và chia sẻ trách nhiệm trong đời sống chung.

- Tính pháp lý và xã hội: Hôn nhân không chỉ là một cam kết cá nhân mà còn được công nhận bởi pháp luật và xã hội. Đây là một quan hệ có tính chất pháp lý, đem lại quyền lợi và nghĩa vụ cho các bên liên quan, chẳng hạn như quyền thừa kế, quyền nuôi con, bảo vệ tài sản chung, v.v.

- Mối quan hệ tình cảm và tình dục: Một trong những yếu tố cơ bản của hôn nhân là mối quan hệ tình cảm và tình dục giữa vợ và chồng, giúp tạo dựng một nền tảng cho sự gắn kết và duy trì gia đình.

- Mục đích sinh sản và nuôi dưỡng con cái: Trong truyền thống, hôn nhân còn gắn liền với mục đích sinh sản và nuôi dưỡng con cái, nhằm duy trì và phát triển thế hệ mới. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, mục đích này không còn là điều kiện bắt buộc, bởi hôn nhân có thể được xây dựng trên những giá trị tinh thần hoặc lựa chọn cá nhân khác.

- Hôn nhân là nền tảng của gia đình: Hôn nhân là yếu tố chính hình thành nên gia đình, nơi các thành viên có thể hỗ trợ nhau về mặt tâm lý, kinh tế và xã hội.

4.1.3.2. Những đặc điểm cơ bản của hôn nhân trong xã hội Việt Nam hiện nay

Theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà dựa trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng và tự nguyện theo quy định của pháp luật nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng hạnh phúc gia đình dân chủ hoà thuận. Với ý nghĩa đó, hôn nhân trong xã hội Việt Nam có bốn đặc điểm sau đây:

- Trước hết, hôn nhân ở Việt Nam được xác lập theo chế độ một vợ một chồng, tức là sự liên kết hợp pháp giữa duy nhất một người đàn ông và một người đàn bà. Đây là nguyên tắc nền tảng nhằm bảo đảm tính bền vững và lành mạnh của gia đình, cũng như duy trì trật tự xã hội.

- Thứ hai, hôn nhân được hình thành trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện. Sự tự nguyện này xuất phát từ tình cảm chân thành của hai người, không bị ép buộc, cưỡng ép hay cản trở dưới bất kỳ hình thức nào. Đây là cơ sở quan trọng bảo đảm quyền tự do kết hôn và hạnh phúc trong đời sống hôn nhân.

- Thứ ba, hôn nhân ở Việt Nam mang tính bình đẳng giữa vợ và chồng. Sự bình đẳng này biểu hiện ở quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong đời sống gia đình, cũng như trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội. Vợ và chồng đều có quyền tham gia quyết định các vấn đề chung và cùng chia sẻ trách nhiệm trong tổ chức cuộc sống gia đình.

- Cuối cùng, hôn nhân là sự liên kết được xác lập và bảo hộ bởi pháp luật. Việc kết hôn phải tuân thủ các điều kiện và thủ tục pháp lý nhất định. Chỉ khi được pháp luật thừa nhận, quan hệ hôn nhân mới có hiệu lực và các quyền, nghĩa vụ của vợ chồng mới được đảm bảo.

4.1.3.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến độ bền vững trong gia đình

Độ bền vững của gia đình chịu tác động bởi nhân tố khác nhau, trong đó có thể phân thành hai nhóm chính: các nhân tố khách quan và các nhân tố chủ quan.

Các nhân tố khách quan như pháp luật, tôn giáo và dư luận xã hội đều có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hình thức và thực tiễn hôn nhân. Pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc quy định các vấn đề liên quan đến hôn nhân, chẳng hạn như độ tuổi kết hôn hợp pháp, quyền lợi và nghĩa vụ của vợ chồng, quyền nuôi con, cũng như phân chia tài sản chung. Những quy định pháp lý này không chỉ bảo vệ quyền lợi của các cá nhân mà còn ảnh hưởng đến cách thức tổ chức và duy trì hôn nhân trong xã hội. Bên cạnh đó, tôn giáo và các giá trị văn hóa cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành quan niệm về hôn nhân. Ở nhiều nền văn hóa, hôn nhân được coi là một cam kết lâu dài, thiêng liêng, đòi hỏi sự tôn thờ và trung thành giữa vợ chồng. Trong khi đó, ở những xã hội khác, hôn nhân có thể được xem là một sự lựa chọn cá nhân, nơi mà các cá nhân có thể tự do quyết định kết hôn hoặc không, dựa trên những yếu tố như tình yêu và sự tự do cá nhân.

Các nhân tố chủ quan như tình yêu, tình dục trong hôn nhân, sự ra đi của một trong các thành viên trong gia đình, sự chênh lệch về học vấn của các cặp vợ chồng, thể lực của vợ, chồng. Một trong những yếu tố quan trọng nhất để gia đình duy trì bền vững là sự yêu thương và tôn trọng lẫn nhau giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái. Một mối quan hệ tình cảm bền chặt, với sự yêu thương và thấu hiểu, sẽ giúp các thành viên trong gia đình đối mặt và vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Mối quan hệ này

không chỉ tạo nền tảng vững chắc cho sự ổn định gia đình mà còn góp phần nuôi dưỡng sự gắn kết, hỗ trợ và phát triển cá nhân trong mỗi thành viên.

4.1.3.4. Ly hôn

Định nghĩa

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng khi cả hai vẫn còn sống, dựa trên yêu cầu của một bên hoặc sự đồng thuận của cả hai bên và được tòa án ra quyết định công nhận bằng bản án hoặc quyết định ly hôn.

Dưới góc nhìn xã hội học, ly hôn được xem là một hiện tượng xã hội bất thường nhưng trong nhiều trường hợp lại cần thiết để bảo đảm quyền tự do kết hôn và củng cố nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. Tuy nhiên, ly hôn cũng kéo theo nhiều hệ quả tiêu cực, đặc biệt ảnh hưởng sâu sắc đến con cái và sự ổn định của gia đình.

Nguyên nhân ly hôn

Ly hôn có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có những nguyên nhân chủ yếu sau:

Thiếu sự tìm hiểu kỹ trước khi kết hôn: Một trong những nguyên nhân phổ biến dẫn đến ly hôn là việc hai người không thực sự yêu nhau mà kết hôn vì mục đích khác, chẳng hạn như áp lực gia đình, kỳ vọng xã hội hay để thỏa mãn một nhu cầu cá nhân nào đó. Khi không có tình yêu thật sự và sự hiểu biết lẫn nhau trước khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân sẽ dễ gặp phải sự trục trặc, dẫn đến mâu thuẫn và tan vỡ.

Mâu thuẫn gia đình trong quá trình sống chung: Những xung đột liên tục, không hòa hợp trong các vấn đề gia đình, thiếu sự tôn trọng và yêu thương giữa vợ chồng là nguyên nhân quan trọng gây ly hôn. Khi không thể giải quyết được những mâu thuẫn này một cách hòa bình và hiệu quả, tình trạng gia đình trở nên căng thẳng, từ đó dẫn đến sự tan rã.

Không hòa hợp về đời sống tình dục: Sự không hòa hợp về đời sống tình dục cũng có thể là một yếu tố khiến vợ chồng không thể duy trì hôn nhân. Việc thiếu sự gắn kết về mặt tình cảm và tình dục có thể dẫn đến sự thiếu thỏa mãn, và từ đó có thể dẫn đến ngoại tình, làm gia tăng mâu thuẫn và kết thúc bằng ly hôn.

Khó khăn về kinh tế: Vấn đề tài chính là một yếu tố quan trọng khác. Những khó khăn trong việc kiếm sống, nợ nần, thiếu ổn định tài chính có thể gây ra căng thẳng lớn trong gia đình. Khi không thể giải quyết được các vấn đề tài chính, vợ chồng có thể mất đi sự gắn kết và dễ dàng dẫn đến quyết định ly hôn.

Nguyên nhân xã hội khác: Ngoài những nguyên nhân trên, còn một số yếu tố xã hội có thể góp phần vào sự đổ vỡ của hôn nhân, chẳng hạn như áp lực từ việc không có con trai thừa kế (ở các xã hội trọng nam khinh nữ), hoặc sự can thiệp của cha mẹ và người thân vào cuộc sống hôn nhân của vợ chồng. Những tác động từ bên ngoài này đôi khi khiến mối quan hệ gia đình trở nên căng thẳng và khó duy trì.

Hình thức ly hôn

Ly hôn có thể được phân loại thành các hình thức khác nhau tùy theo các yếu tố như sự đồng thuận giữa các bên, quyết định của tòa án và các quy trình pháp lý liên quan. Tuy nhiên, về cơ bản có hai hình thức ly hôn dưới đây.

Ly hôn thuận tình: Đây là loại ly hôn khi cả hai bên đều đồng ý về việc chấm dứt mối quan hệ hôn nhân. Họ cùng nhau thỏa thuận về việc phân chia tài sản, quyền nuôi con và các vấn đề khác mà không cần phải có sự can thiệp từ tòa án (hoặc có sự can thiệp ít). Ly hôn thuận tình thường diễn ra nhanh chóng và ít phức tạp hơn.

Ly hôn đơn phương: Đây là loại ly hôn khi một trong hai bên không đồng ý ly hôn hoặc không thể thỏa thuận về các vấn đề liên quan. Bên muốn ly hôn có thể yêu cầu tòa án giải quyết, và tòa án sẽ can thiệp để đưa ra quyết định về quyền nuôi con, tài sản và các vấn đề khác. Ly hôn đơn phương có thể kéo dài hơn và phức tạp hơn vì liên quan đến tranh chấp.

Hậu quả của ly hôn

Ly hôn để lại nhiều hệ lụy, liên quan đến nhiều bên và ảnh hưởng đến nhiều phương diện cuộc sống của mỗi bên cũng như các bên liên quan. Theo đó, hậu quả của ly hôn bao gồm:

Về tâm lý: Ly hôn có thể gây ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của các bên, có thể dẫn đến stress, buồn bã, cảm giác thất bại hoặc mất cân bằng cảm xúc. Trẻ em là đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất, có nguy cơ gặp khó khăn trong phát triển nhân cách, học tập và các mối quan hệ xã hội.

Về tài chính: Việc phân chia tài sản sau ly hôn có thể tạo ra những thay đổi lớn trong tình hình tài chính của mỗi bên. Việc xác định mức trợ cấp nuôi dưỡng, phân chia tài sản chung và nợ nần sẽ là những vấn đề cần giải quyết. Bên cạnh đó, việc phân chia nợ nần (nếu có) cũng sẽ phải được giải quyết công bằng giữa các bên, vì nợ chung vẫn sẽ tiếp tục sau khi ly hôn. Các vấn đề tài chính này có thể gây căng thẳng thêm cho những người liên quan và tạo ra một gánh nặng tài chính lâu dài.

Về pháp lý: Ly hôn có thể ảnh hưởng đến các quyền lợi pháp lý của các bên, như quyền thừa kế, quyền sở hữu tài sản, và quyền nuôi dưỡng con cái. Những quyền lợi này sẽ được quyết định thông qua các thủ tục pháp lý tại tòa án.

Như vậy, ly hôn không chỉ là một sự kiện chấm dứt mối quan hệ hôn nhân mà còn gây ra những tác động sâu rộng về mặt tâm lý, tài chính và pháp lý đối với các bên liên quan. Bởi vậy, việc ly hôn đòi hỏi sự thận trọng và chuẩn bị kỹ càng để giải quyết các vấn đề liên quan, đồng thời bảo vệ quyền lợi của tất cả các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trẻ em.

4.1.4. Một số vấn đề xã hội của gia đình Việt Nam hiện nay

4.1.4.1. Đặc điểm của gia đình truyền thống Việt Nam

Gia đình truyền thống Việt Nam là một mô hình gia đình mang đậm dấu ấn văn hóa phương Đông, phản ánh các giá trị đạo

đức, phong tục và quan niệm sống đã được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Gia đình truyền thống thường được nhận diện qua một số đặc điểm cơ bản sau:

Cấu trúc gia đình đa thế hệ: Gia đình truyền thống Việt Nam thường bao gồm nhiều thế hệ sống chung trong một mái nhà, bao gồm ông bà, cha mẹ, con cái và đôi khi là cả cháu, chắt. Mỗi quan hệ giữa các thế hệ này rất gắn bó, hỗ trợ nhau trong cuộc sống hàng ngày.

Vai trò của người lớn tuổi: Trong mô hình truyền thống, người lớn tuổi giữ vị trí quan trọng và có tiếng nói quyết định trong nhiều vấn đề trọng đại của gia đình. Họ đảm nhiệm vai trò nuôi dưỡng, giáo dục con cháu, truyền đạt kinh nghiệm sống và gìn giữ những giá trị văn hóa, phong tục của dòng tộc.

Quan hệ vợ chồng: Vai trò vợ chồng trong gia đình truyền thống thường phân chia theo khuôn mẫu: người chồng là trụ cột về kinh tế và chịu trách nhiệm đối ngoại, trong khi người vợ chăm lo việc nội trợ, nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, sự phân công này có thể linh hoạt tùy thuộc hoàn cảnh kinh tế – xã hội của mỗi gia đình.

Môi quan hệ giữa các thành viên: Gia đình truyền thống đề cao sự hòa thuận, yêu thương và tôn trọng giữa các thành viên. Trẻ em được giáo dục lễ nghĩa, biết kính trên nhường dưới, ứng xử đúng mực với người lớn và với cộng đồng.

Tôn trọng truyền thống và gia phong: Các giá trị văn hóa, phong tục, lễ nghi gia đình được duy trì nghiêm ngặt. Chẳng hạn, vào các dịp lễ Tết hay giỗ chạp, các thành viên trong gia đình đều tụ họp để tưởng nhớ tổ tiên và thực hiện các nghi lễ truyền thống.

Đề cao hiếu đạo: Hiếu thảo là một chuẩn mực đạo đức cốt lõi trong gia đình Việt Nam. Con cháu có trách nhiệm kính trọng, chăm sóc cha mẹ và ông bà khi về già. Từ nhỏ, trẻ được dạy về bốn phân, lòng biết ơn và trách nhiệm với gia đình.

Sự gắn kết cộng đồng: Gia đình truyền thống không chỉ chú trọng mối quan hệ trong nhà mà còn gắn bó chặt chẽ với cộng

đồng làng xóm. Các sinh hoạt văn hóa, lễ hội hay sự kiện gia đình thường có sự tham gia của cộng đồng, thể hiện tinh thần tương trợ và cố kết xã hội.

4.1.4.2. Một số vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay

Về quy mô gia đình

Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2024, cả nước có 28.146.939 hộ dân cư, tăng gần 1,3 triệu hộ so với năm 2019, tăng 3,9 triệu hộ so với năm 2014 và gấp khoảng 1,25 lần so với 15 năm trước (năm 2009). Trong giai đoạn 2009-2014, số hộ dân cư tăng bình quân năm là 1,6%; sang đến giai đoạn 2014-2019, mức tăng bình quân năm là 2,0%; nhưng trong 5 năm trở lại đây (giai đoạn 2019- 2024), tốc độ tăng số hộ dân cư bình quân năm đã chậm lại còn khoảng 0,9%. Quy mô hộ bình quân của cả nước năm 2024 đạt 3,6 người/hộ, trong đó khu vực nông thôn là 3,7 người/hộ, cao hơn quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 0,3 người/hộ. Xét theo vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); tiếp đến là Tây Nguyên (3,8 người/hộ). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là các vùng có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (3,4 người/hộ)¹.

Cùng với những biến đổi sâu sắc về kinh tế - xã hội, gia đình Việt Nam hiện nay đã thay đổi rõ rệt so với gia đình truyền thống, do đó quy mô gia đình cũng có sự biến đổi. Sự biến đổi quy mô gia đình ở Việt Nam được thể hiện ở các chiều cạnh sau.

Gia đình nhỏ hơn: So với gia đình truyền thống, quy mô gia đình hiện đại ở Việt Nam ngày nay thường nhỏ hơn, chủ yếu là gia đình hạt nhân với vợ chồng và con cái. Điều này là do xu hướng đô thị hóa, thay đổi trong lối sống, và mức độ học vấn ngày càng cao, ảnh hưởng đến quyết định có con ít hơn và sống độc lập.

1 Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2024 cho thấy, quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 62,6% tổng số hộ cả nước, giảm 1,9 điểm phần trăm so với năm 2019 và giảm 2,1 điểm phần trăm so với năm 2014. So với năm 2019, tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên năm 2024 tăng lên không đáng kể (2019: 25,1%, năm 2024: 25,3%). Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 32,9% và 27,8%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người¹.

Gia đình 2 thế hệ: Gia đình hiện nay chủ yếu bao gồm cha mẹ và con cái, thay vì đa thế hệ như trước kia. Mỗi quan hệ giữa các thế hệ vẫn còn tồn tại nhưng ít có sự sống chung dưới một mái nhà. Một số gia đình có ông bà sống riêng hoặc ở gần nhưng không sống cùng.

Sự gia tăng gia đình đơn thân: Hiện nay, gia đình đơn thân (cha hoặc mẹ nuôi con) đang ngày càng phổ biến, đặc biệt ở các thành phố lớn. Nguyên nhân có thể là do các vấn đề hôn nhân, ly hôn, hoặc những lựa chọn cá nhân khác nhau về gia đình. Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2024, tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm 2019: 10,4%, năm 2024: 12,1%). Trong đó, khu vực thành thị có nhiều hộ độc thân hơn khu vực nông thôn (14,7% so với 10,3%); Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 14,7% và 14,2%. Số hộ độc thân có chủ hộ là nữ nhiều gấp 1,4 lần so với nam (58,6% và 41,4%) và có hơn một nửa trong số họ sống ở khu vực nông thôn (51,5%)².

1 Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

2 Tổng cục thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Tăng trưởng dân số và độ tuổi kết hôn muộn: Mặc dù tỷ lệ sinh giảm, nhưng mức độ đô thị hóa và sự phát triển kinh tế kéo theo độ tuổi kết hôn của người dân ngày càng muộn hơn. Người trẻ hiện nay có xu hướng ưu tiên sự nghiệp, học vấn và tài chính trước khi kết hôn và lập gia đình.

Tăng trưởng gia đình đa dạng: Bên cạnh gia đình hạt nhân truyền thống, gia đình đồng tính và các hình thức gia đình khác đang ngày càng được công nhận, mặc dù sự chấp nhận của xã hội và pháp luật đối với những hình thức gia đình này còn gặp nhiều thách thức.

Ảnh hưởng của đô thị hóa và di cư: Nhiều gia đình chuyển từ nông thôn ra thành thị để tìm kiếm cơ hội công việc và cuộc sống tốt hơn. Điều này dẫn đến sự thay đổi trong cách thức sinh hoạt và mối quan hệ gia đình, khi các thành viên không còn sống gần nhau như trước.

Về vai trò của phụ nữ trong gia đình

Một trong những vấn đề của gia đình Việt Nam hiện nay là sự biến đổi về giá trị giới, đặc biệt thể hiện qua sự thay đổi vai trò của người phụ nữ. Những biến đổi này diễn ra trên nhiều phương diện và phản ánh sự chuyển động mạnh mẽ của đời sống xã hội đương đại.

Tăng cường quyền tham gia quyết định trong gia đình: Trước đây, phụ nữ trong gia đình Việt Nam chủ yếu đảm nhận vai trò chăm sóc nhà cửa, nuôi dạy con cái, và phụ thuộc nhiều vào chồng trong các quyết định lớn. Tuy nhiên, hiện nay, phụ nữ ngày càng có quyền tham gia vào các quyết định quan trọng trong gia đình, từ việc quản lý tài chính đến việc giáo dục con cái. Điều này phản ánh sự thay đổi trong quan niệm về vai trò của người phụ nữ, từ chỉ là người chăm sóc gia đình trở thành người đồng hành cùng chồng trong việc xây dựng tổ ấm.

Vai trò bình đẳng giới trong gia đình: Với sự thay đổi trong xã hội, nhất là trong các thành phố lớn, nhiều gia đình hiện nay đã

thực hiện bình đẳng giới, nơi vợ chồng chia sẻ công việc gia đình và nuôi dạy con cái. Nếu trước đây, gia đình người Việt cho rằng “đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm”, thì phụ nữ ngày nay không còn bị gò bó trong vai trò làm “nội trợ” mà có thể tham gia công việc ngoài xã hội, phát triển sự nghiệp cá nhân. Điều này giúp thay đổi hình ảnh phụ nữ trong gia đình từ một người chỉ lo việc nhà thành một cá nhân độc lập và có tiếng nói.

Phụ nữ tham gia lao động và sự nghiệp: Trong những năm gần đây, số lượng phụ nữ tham gia lao động và phát triển sự nghiệp ngày càng tăng. Họ không chỉ ở nhà chăm sóc con cái mà còn làm việc ngoài xã hội, có sự nghiệp riêng và đóng góp tích cực vào kinh tế gia đình. Phụ nữ trong các gia đình hiện đại không chỉ là người nội trợ mà còn là người làm chủ tài chính trong gia đình, cùng chồng hoặc độc lập quản lý thu nhập và chi tiêu. Nhiều nữ doanh nhân thành đạt, nhiều phụ nữ có trình độ học vấn cao, góp phần quan trọng trong sự phát triển gia đình và xã hội.

Thay đổi trong việc chia sẻ công việc gia đình: Các công việc nhà cửa như nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp trước kia chủ yếu do phụ nữ đảm nhận. Tuy nhiên, hiện nay nhiều gia đình đã có sự thay đổi, nơi chồng cũng tham gia vào công việc nhà, nhất là khi phụ nữ đi làm ngoài xã hội. Điều này thể hiện sự chuyển biến về quan niệm phân công công việc trong gia đình, giúp giảm bớt gánh nặng cho phụ nữ và tạo ra một môi trường gia đình công bằng hơn.

Phụ nữ làm mẹ đơn thân: Một xu hướng đáng chú ý là sự gia tăng của các gia đình do phụ nữ làm mẹ đơn thân, đặc biệt là trong các thành phố lớn. Phụ nữ không chỉ làm mẹ, mà còn phải gánh vác cả công việc và nuôi dạy con cái một mình. Điều này chứng tỏ sự thay đổi trong nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ, khi họ có thể sống độc lập và tự quyết định về cuộc sống gia đình của mình.

Sự tham gia của phụ nữ trong các quyết định xã hội và chính trị: Phụ nữ hiện nay không chỉ có vai trò trong gia đình mà còn tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội và chính trị. Họ đóng

góp vào các tổ chức cộng đồng, các hoạt động từ thiện, và có tiếng nói trong các quyết định chính trị liên quan đến gia đình và cộng đồng. Vai trò của phụ nữ trong xã hội ngày càng được coi trọng và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung của đất nước.

Vấn đề hôn nhân

Theo báo cáo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024, ở nước ta, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 74,9%. Trong đó, tình trạng hôn nhân phổ biến nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam là “Có vợ/có chồng” (65,3%). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là 27,3, tăng 2,1 năm so với năm 2019, trong đó nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới 4,2 năm (tương ứng là 29,4 năm và 25,2 năm). Đặc biệt, Nữ ở khu vực thành thị kết hôn muộn hơn đáng kể so với nữ ở khu vực nông thôn, chênh lệch tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ thành thị cao hơn của nữ nông thôn là 2,7 năm (26,8 năm so với 24,1 năm)¹. Những số liệu này đã phản ánh sự chuyển biến mạnh mẽ trong xu hướng và quan niệm hôn nhân của xã hội Việt Nam hiện nay.

Một xu hướng hướng nổi bật là tình trạng kết hôn muộn: Ngày càng nhiều người trẻ, đặc biệt tại các đô thị, lựa chọn kết hôn ở độ tuổi lớn hơn so với các thế hệ trước. Điều này thường xuất phát từ việc ưu tiên phát triển sự nghiệp, nâng cao trình độ học vấn, hoặc mong muốn đạt được sự ổn định tài chính trước khi xây dựng gia đình. Kết hôn muộn cũng phản ánh sự thay đổi trong nhận thức về vai trò cá nhân và giá trị của cuộc sống độc lập.

Bên cạnh đó, Ly hôn gia tăng: Tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam có xu hướng gia tăng trong những năm gần qua, đặc biệt là ở các đô thị lớn. Các nguyên nhân thường gặp bao gồm bất đồng trong cuộc sống hôn nhân, thiếu sự chuẩn bị tâm lý trước khi kết hôn và thay đổi trong giá trị sống, khi các cá nhân trở nên độc lập hơn và không chấp nhận cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Theo Báo cáo

1 Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Điều tra dân số và nhà ở năm 2024, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đang ở tình trạng góa hoặc ly hôn chiếm 9,3%, trong đó dân số góa chiếm 6,7% và ly hôn chiếm 2,6%. So với năm 2019, tỷ lệ người góa và ly hôn trên toàn quốc tăng khoảng 1,3 điểm phần trăm, tương ứng tăng khoảng 1,3 triệu người¹, cho thấy những biến động đáng kể trong cấu trúc hôn nhân gia đình.

Một vấn đề khác là Tình trạng kết hôn theo xu hướng ngoại quốc (hôn nhân với người nước ngoài): Đặc biệt là hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam và đàn ông nước ngoài (chủ yếu là người Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan). Xu hướng này một phần xuất phát từ kỳ vọng về điều kiện kinh tế và cơ hội sống tốt hơn. Tuy nhiên, các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia cũng đối mặt với nhiều thách thức như khác biệt văn hóa, rào cản ngôn ngữ, sự hạn chế về thông tin và nguy cơ mất cân bằng quyền lực trong gia đình. Điều đó đặt ra yêu cầu về cơ chế hỗ trợ và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong các cuộc hôn nhân loại này.

Vấn đề bình đẳng giới trong hôn nhân: Mặc dù xã hội đã có nhiều bước tiến quan trọng về bình đẳng giới, song trong nhiều gia đình truyền thống, phụ nữ vẫn chịu áp lực lớn trong vai trò nội trợ và chăm sóc con cái, trong khi nam giới thường giữ vai trò trụ cột kinh tế. Sự thay đổi trong nhận thức và thực hành bình đẳng giới vẫn đang diễn ra nhưng cần thêm thời gian và sự hỗ trợ từ chính sách xã hội.

Ảnh hưởng của công nghệ và mạng xã hội: Công nghệ hiện đại cũng tác động mạnh mẽ đến đời sống hôn nhân ở Việt Nam. Mạng xã hội và các ứng dụng hẹn hò trực tuyến giúp kết nối con người nhưng cũng làm gia tăng tình trạng ngoại tình, thiếu niềm tin trong quan hệ vợ chồng.

Vấn đề lựa chọn bạn đời và tình yêu: Việc lựa chọn bạn đời ngày nay ngày càng dựa nhiều hơn vào sự đồng cảm, tình yêu và sự tự

1 Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

do cá nhân, thay vì tuân theo các yếu tố truyền thống như gia đình, giai cấp hay địa vị xã hội. Điều này tạo ra một sự thay đổi rõ rệt trong cách nhìn nhận về hôn nhân.

Về bạo lực gia đình

Căn cứ Điều 2 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định: Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, tình dục, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình¹. Khái niệm này cho thấy bạo lực gia đình là vấn đề mang tính đa chiều, không chỉ dừng lại ở hành vi gây tổn thương thân thể mà còn bao gồm cả những hình thức bạo lực khác (tinh thần, tình dục,...), khó nhận biết và thường bị che giấu.

Bạo lực gia đình đang là vấn đề cấp thiết hiện nay ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo Báo cáo của Chính phủ, năm 2023, cả nước ghi nhận 3.122 hộ xảy ra bạo lực gia đình với hơn 3.240 vụ việc, giảm 1.214 vụ so với con số 4.454 vụ của năm 2002. Trong số này, bạo lực thân thể xảy ra nhiều nhất với 1.520 vụ; tiếp theo là bạo lực tinh thần 1.404 vụ; bạo lực kinh tế 230 vụ; và bạo lực tình dục 110 vụ. Những số liệu trên, cho thấy bạo lực gia đình tồn tại dưới nhiều dạng thức, trong đó bạo lực tinh thần và bạo lực kinh tế ngày càng được nhận diện rõ hơn nhờ sự nâng cao nhận thức của cộng đồng. Năm 2023 ghi nhận 3.193 nạn nhân bị bạo lực gia đình, trong đó phụ nữ chiếm phần lớn với 2.628 trường hợp, còn nam giới là 565 trường hợp. Mặc dù tổng số vụ và số nạn nhân giảm so với năm 2022, một điểm đáng lưu ý là tỷ lệ nạn nhân nam có xu hướng tăng. Điều này cho thấy bạo lực gia đình không chỉ là vấn đề bất bình đẳng giới hướng vào phụ nữ, mà còn là vấn đề ảnh hưởng đến nhiều nhóm đối tượng khác nhau trong gia đình. Gần 3.000 người có hành vi bạo lực gia đình đã bị góp ý, phê bình, xử

1 Quốc hội (2022), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022, ngày 14/11/2022.

phạt hành chính và 129 người bị xử lý hình sự¹. Những biện pháp này thể hiện nỗ lực của Nhà nước trong việc áp dụng các công cụ pháp lý và hành chính nhằm răn đe, phòng ngừa và xử lý các hành vi bạo lực gia đình, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng về tính nghiêm trọng của vấn đề.

Hiện nay, bạo lực gia đình ở Việt Nam có những vấn đề đang được đặt ra như sau.

Tỷ lệ bạo lực gia đình cao: Theo các báo cáo từ các tổ chức quốc tế và nghiên cứu trong nước, bạo lực gia đình, đặc biệt là bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em, vẫn diễn ra phổ biến ở nhiều vùng miền của Việt Nam. Mặc dù tỷ lệ này có giảm đi trong một số năm gần đây, nhưng con số vẫn còn cao, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn, nơi nhận thức về bình đẳng giới và quyền lợi cá nhân còn hạn chế.

Hình thức bạo lực bạo bạo bạo đa dạng:

+ Bạo lực thể chất: Đây là hình thức bạo lực phổ biến nhất, bao gồm đánh đập, tát, đấm, đá, hoặc dùng vũ khí để hành hung các thành viên trong gia đình. Phụ nữ là đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ bạo lực thể chất.

+ Bạo lực tinh thần: Bao gồm hành vi lăng mạ, xúc phạm, đe dọa, kiểm soát, và các hành động gây tổn thương tâm lý cho người khác. Đây cũng là một hình thức bạo lực nguy hiểm, đôi khi khó nhận diện, nhưng lại có tác động sâu sắc và lâu dài đến nạn nhân.

+ Bạo lực tình dục: Bao gồm hành vi cưỡng ép, quấy rối tình dục hoặc lạm dụng tình dục trong gia đình. Đây là một trong những hình thức bạo lực khó lên tiếng và thường bị xã hội phớt lờ.

+ Bạo lực kinh tế: Một người kiểm soát tài chính, ngăn cản đối phương tiếp cận tài chính hoặc sử dụng tiền bạc để kiểm soát và đe dọa nạn nhân.

1 Chính phủ (2024), Báo cáo kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2023, ngày 15/5/2024.

Những yếu tố dẫn đến bạo lực gia đình:

+ Văn hóa và truyền thống: Một số yếu tố văn hóa truyền thống vẫn coi trọng sự phụ thuộc của phụ nữ vào đàn ông, dẫn đến việc bạo lực gia đình trở thành một vấn đề ít bị lên án hoặc bị coi nhẹ. Cộng đồng cũng thường bảo vệ các mối quan hệ gia đình, ít khi can thiệp vào các vấn đề nội bộ gia đình.

+ Thiếu nhận thức về bình đẳng giới: Một số người vẫn cho rằng đàn ông có quyền kiểm soát và hành xử với phụ nữ hoặc trẻ em theo ý mình, điều này duy trì bạo lực gia đình mà không bị lên án.

+ Áp lực kinh tế: Các vấn đề kinh tế, thất nghiệp, nghèo đói có thể là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến căng thẳng gia đình và bạo lực. Khi các thành viên trong gia đình phải đối mặt với khó khăn tài chính, mâu thuẫn có thể dễ dàng bùng phát và dẫn đến hành vi bạo lực.

+ Tình trạng nghiện ngập: Sử dụng ma túy hoặc rượu bia quá mức có thể làm gia tăng các hành vi bạo lực trong gia đình, đặc biệt là khi người nghiện không kiểm soát được hành vi của mình.

Hệ quả của bạo lực gia đình:

+ Tổn thương về thể chất và tâm lý: Bạo lực gia đình gây ra những tổn thương nghiêm trọng về sức khỏe thể chất và tinh thần cho các nạn nhân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Các tổn thương này có thể kéo dài, ảnh hưởng lâu dài đến khả năng sinh hoạt, học tập, làm việc và chất lượng cuộc sống của họ.

+ Hệ quả xã hội: Bạo lực gia đình không chỉ tác động trực tiếp đến các nạn nhân mà còn gây ảnh hưởng tiêu cực đến cộng đồng và xã hội. Trẻ em sống trong môi trường có bạo lực thường có nguy cơ bị tổn thương tâm lý, thiếu an toàn về tinh thần và có thể hình thành những hành vi bạo lực trong tương lai. Điều này tạo ra vòng luẩn quẩn của bạo lực, làm suy giảm sự ổn định và lành mạnh của cộng đồng.

+ Tác động đến nền kinh tế: Bạo lực gia đình còn kéo theo những chi phí kinh tế đáng kể. Chi phí điều trị y tế cho nạn nhân, chi phí hỗ trợ xã hội và mất năng suất lao động do các thành viên bị ảnh hưởng đều tạo gánh nặng cho xã hội và nền kinh tế.

4.2. Xã hội học nông thôn

4.2.1. Khái quát chung về nông thôn và Xã hội học nông thôn

4.2.1.1. Khái niệm nông thôn và Xã hội học nông thôn

Theo cách hiểu chung nhất, nông thôn là khu vực ngoài đô thị, nơi có mật độ dân cư thấp, chủ yếu dựa vào hoạt động nông nghiệp và các ngành nghề liên quan để sinh sống, đồng thời tạo ra của cải mới.

Xã hội học nông thôn là một chuyên ngành của xã hội học, tập trung nghiên cứu các vấn đề, hiện tượng và quy luật đặc thù của hệ thống xã hội nông thôn. Lĩnh vực này xem xét nông thôn như một chỉnh thể xã hội phức hợp, đa dạng và phong phú, từ cấu trúc kinh tế – xã hội, văn hóa, đời sống cộng đồng đến những biến đổi diễn ra trong quá trình phát triển. toàn bộ tính chỉnh thể, phức tạp, đa dạng và phong phú của nó trong thực tế.

4.2.1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học nông thôn

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn bao quát toàn bộ đời sống xã hội nông thôn, tập trung vào các khía cạnh cơ bản sau:

Nghiên cứu quy luật xã hội nông thôn: Tìm hiểu các quy luật chung và đặc thù của xã hội nông thôn, bao gồm quy luật chức năng, quy luật vận động lịch sử xã hội nông thôn, và quy luật nhân quả trong xã hội nông thôn.

Nghiên cứu hiện tượng xã hội nông thôn: Khám phá các hiện tượng xã hội và các vấn đề liên quan đến sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội nông thôn. Qua đó, ngành này cũng xem xét mối quan hệ giữa xã hội nông thôn với những lĩnh vực khác của đời sống xã hội như kinh tế, văn hoá, giáo dục hay quản lý nhà nước.

Nghiên cứu chính sách kinh tế - xã hội đối với nông thôn: Đánh giá và phân tích các chính sách kinh tế và xã hội áp dụng cho nông thôn, nghiên cứu cơ sở và phương pháp luận khoa học xã hội trong việc cải tạo nông thôn cũ và xây dựng nông thôn mới.

Việc nghiên cứu các nội dung trên giúp xã hội học nông thôn nhận diện rõ đặc điểm, quy luật vận động và xu hướng phát triển của nông thôn, từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy phát triển bền vững ở khu vực này.

4.2.1.3. Sự hình thành và phát triển nông thôn

Sự hình thành và phát triển của nông thôn trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, với sự thay đổi theo thời gian, phản ánh các yếu tố lịch sử, kinh tế, xã hội và văn hóa.

Thời kỳ công xã thị tộc: Đây là giai đoạn đầu tiên khi con người sống thành bầy đàn và dựa vào thiên nhiên để săn bắt, hái lượm. Ban đầu, xã hội nông thôn mang tính tự cung tự cấp, con người dần biết trồng trọt, chăn nuôi và xây dựng các khu cư trú ổn định. Trong thời kỳ này, chưa có sự phân chia rõ rệt giữa các tầng lớp xã hội; cộng đồng chủ yếu vận hành theo các mối quan hệ gắn bó, tự nhiên và giản đơn.

Thời kỳ công xã nông thôn: Theo thời gian, với sự phát triển của các quan hệ xã hội và hoạt động sản xuất, hình thức công xã nông thôn dần xuất hiện, gắn với quan hệ giữa địa chủ và nông dân. Trong suốt thời kỳ phong kiến và trung cổ, các làng xã nông thôn trở thành đơn vị cơ bản trong tổ chức xã hội. Hệ thống ruộng đất, quan hệ sở hữu đất đai (giữa chủ đất và nông dân) và các hoạt động nông nghiệp bắt đầu hình thành và phát triển mạnh mẽ. Sản xuất nông nghiệp hưng thịnh góp phần làm gia tăng dân số nông thôn, thúc đẩy hình thành các khu dân cư lớn hơn và tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại nhỏ và dịch vụ cơ bản.

Thời kỳ văn minh nông thôn (chuyển từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp): Ở giai đoạn này, xã hội nông thôn bắt đầu có

sự phân hóa và phân công lao động rõ rệt. Với sự tiến bộ về khoa học - kỹ thuật, văn hóa và xã hội, một số gia đình và cá nhân đã rời bỏ sản xuất nông nghiệp để chuyển sang thủ công nghiệp hoặc buôn bán. Quá trình này đánh dấu sự thay đổi từ nền nông nghiệp truyền thống sang các hoạt động kinh tế và xã hội phức tạp hơn, đặt nền tảng cho sự phát triển của xã hội nông thôn trong bối cảnh công nghiệp hóa.

4.2.1.4. Những đặc trưng cơ bản của xã hội nông thôn

Xã hội nông thôn có những đặc trưng cơ bản như sau:

Môi trường gần gũi với tự nhiên: Không gian sống gắn bó mật thiết với núi rừng, sông ngòi và cảnh quan thiên nhiên. Môi trường tự nhiên ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống, hoạt động sản xuất và văn hóa của cộng đồng nông thôn.

- *Kinh tế nông thôn:* nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp... Sản xuất nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ yếu, bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và các ngành nghề liên quan. Nông dân là lực lượng lao động chính trong xã hội nông thôn, và sản phẩm nông nghiệp là nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm chủ yếu cho cả khu vực nông thôn và thành thị. Ở một số nơi, xã hội nông thôn vẫn duy trì mô hình sản xuất tự cung tự cấp, nơi người dân sản xuất phần lớn những gì họ cần cho sinh hoạt hàng ngày (lương thực, thực phẩm, vật dụng).

- *Chính trị nông thôn:* Hệ thống chính trị nông thôn là một hệ thống tự quản chủ yếu dựa trên cơ cấu xóm làng và lệ làng. Trong hệ thống này, các thành viên tham gia vào bộ máy lãnh đạo cấp xã, bao gồm các chức danh như bí thư, chủ tịch cùng các vị trí lãnh đạo khác. Bên cạnh đó, đời sống chính trị còn thể hiện qua các hoạt động chính trị như bầu cử và tổ chức các cuộc họp trong các dòng họ, tộc người, góp phần duy trì sự quản lý và tham gia chính trị trong cộng đồng nông thôn.

- *Văn hóa nông thôn:* Văn hóa nông thôn: Chủ yếu mang đậm màu sắc văn hóa dân gian. Văn hóa nông thôn được thể hiện qua

phong tục, tín ngưỡng, lễ hội nông nghiệp, nghi lễ truyền thống và các hoạt động gắn với mùa vụ. Những giá trị này được lưu truyền và bảo tồn qua nhiều thế hệ, tạo nên bản sắc riêng của mỗi vùng quê.

Con người nông thôn: Thường có tính cách chất phác, thật thà và giàu tình cảm, với mối quan hệ láng giềng gần bó. Tuy nhiên, do điều kiện tiếp cận thông tin hạn chế, họ có thể ít giao tiếp với người ngoài và có mức độ nhận thức nhất định. Các mối quan hệ trong cộng đồng chủ yếu dựa trên tình làng nghĩa xóm, thể hiện qua các lễ hội, đám cưới, tang lễ và các sinh hoạt tập thể khác, qua đó tăng cường sự đoàn kết.

- *Gia đình nông thôn:* Thường mang cấu trúc mở rộng, gồm nhiều thế hệ sống chung hoặc gần gũi nhau. Gia đình có thể bao gồm ông bà, cha mẹ và con cái cùng sống dưới một mái nhà. Đây là đặc điểm truyền thống, thể hiện sự gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thế hệ, đặc biệt trong lao động và chăm sóc con trẻ.

- *Tôn giáo ở nông thôn:* có những đặc điểm đặc biệt, phản ánh mối quan hệ sâu sắc giữa người dân và những tín ngưỡng, phong tục truyền thống. Ở các vùng nông thôn, tôn giáo thường đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, cũng như ảnh hưởng đến các hoạt động xã hội, cộng đồng và văn hóa. Đôi khi, tôn giáo ở nông thôn gắn với mê tín dị đoan.

- *Dịch vụ ở nông thôn:* Dù ngày càng phát triển nhưng vẫn còn rất hạn chế, chủ yếu bao gồm các dịch vụ như thuê cày, cấy và tập trung chủ yếu ở các làng nghề. So với khu vực đô thị, dịch vụ ở nông thôn thường kém đa dạng và ít phát triển hơn. Ngoài ra, dịch vụ nông thôn còn phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện và thiếu hụt nguồn lực.

4.2.2. Khuynh hướng nghiên cứu của Xã hội học nông thôn

4.2.2.1. Nhóm thứ nhất (nghiên cứu tính chính thể)

Nhóm nghiên cứu này tập trung vào việc khám phá các vấn đề liên quan đến sự tương tác giữa xã hội nông thôn và môi trường xung quanh, cụ thể như sau:

Nghiên cứu hệ thống quan hệ xã hội nông thôn với bên ngoài nông thôn, đặc biệt là với xã hội đô thị. Đây là một chủ đề quan trọng trong lĩnh vực xã hội học nông thôn, đặc biệt trong bối cảnh quá trình đô thị hóa mạnh mẽ và sự thay đổi về mặt kinh tế, xã hội, văn hóa. Các mối quan hệ này không chỉ ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng nông thôn mà còn phản ánh sự tương tác, giao thoa giữa hai khu vực có sự khác biệt rõ rệt về cơ cấu xã hội và phát triển.

Nghiên cứu quá trình đô thị hoá nông thôn, đây là một trong những lĩnh vực quan trọng trong xã hội học nông thôn, đặc biệt trong bối cảnh hiện đại, khi các khu vực nông thôn ngày càng bị tác động bởi sự phát triển nhanh chóng của các đô thị. Quá trình đô thị hoá không chỉ làm thay đổi cấu trúc kinh tế - xã hội, mà còn có tác động sâu rộng đến đời sống của người dân, các mối quan hệ xã hội và sự phát triển bền vững của cộng đồng nông thôn.

Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của nông thôn là một lĩnh vực quan trọng trong xã hội học và lịch sử, giúp ta hiểu được cách thức các cộng đồng nông thôn được tạo lập, biến đổi và phát triển qua từng giai đoạn. Lịch sử nông thôn không chỉ phản ánh sự phát triển của nền nông nghiệp, mà còn bao gồm các biến đổi về tổ chức xã hội, văn hóa, kinh tế và mối quan hệ giữa nông thôn với các khu vực khác, đặc biệt là đô thị.

Nghiên cứu vai trò, vị trí của nông thôn đối với xã hội thuộc phạm vi của xã hội học, kinh tế học và nghiên cứu phát triển. Nông thôn không chỉ là nơi sản xuất lương thực, mà còn giữ vị trí then chốt trong cấu trúc xã hội, kinh tế và văn hóa của mỗi quốc gia.

Nghiên cứu sinh thái nhân văn nông thôn là một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành kết hợp giữa sinh thái học, xã hội học và nhân văn học. Hướng nghiên cứu này tập trung vào mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên trong các cộng đồng nông thôn, đồng thời xem xét các yếu tố văn hóa, xã hội và kinh tế tác động đến môi trường sống và hành vi của con người tại các khu vực nông thôn.

4.2.2.2. Nhóm thứ hai (nghiên cứu tính phức thể)

Nhóm nghiên cứu này tập trung vào các vấn đề tương tác nội bộ trong xã hội nông thôn, cụ thể là nghiên cứu con người nông thôn và các quan hệ liên quan, bao gồm:

Vị trí và vai trò của các cá nhân trong xã hội nông thôn như nông dân, thợ thủ công, thương nhân, trí thức, cùng với những khía cạnh liên quan đến nhân quyền, nhân văn và nhân đạo. Các nghiên cứu này giúp làm rõ cách mỗi nhóm xã hội đóng góp vào đời sống và sự phát triển của cộng đồng nông thôn.

Cơ cấu nhân khẩu, lao động, nghề nghiệp và phân tầng xã hội của các nhóm dân cư nông thôn, đồng thời xem xét thực trạng và xu hướng biến đổi của chúng. Những yếu tố này phản ánh sự vận động của xã hội nông thôn trong bối cảnh kinh tế - xã hội thay đổi.

Các thiết chế xã hội nông thôn như chính trị, kinh tế, gia đình, y tế, tôn giáo, giáo dục, khoa học và thể thao. Việc nghiên cứu bao gồm đánh giá thực trạng hoạt động của các thiết chế này và phân tích những xu hướng biến đổi của chúng theo thời gian.

Nghiên cứu các vấn đề khác như lối sống nông thôn, văn hóa nông thôn, văn minh nông nghiệp, cũng như tổ chức và quản lý xã hội nông thôn. Những nội dung này góp phần làm rõ đặc trưng nội tại của đời sống nông thôn và cách cộng đồng vận hành trong thực tiễn.

4.2.3. Những vấn đề xã hội cơ bản của nông thôn Việt Nam hiện nay

4.2.3.1. Đặc điểm của xã hội nông thôn Việt Nam

Cấu trúc xã hội nông thôn: Gia đình là tế bào của xã hội nông thôn Việt Nam và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì các giá trị văn hóa, truyền thống. Gia đình truyền thống thường mang cấu trúc nhiều thế hệ, gắn kết chặt chẽ giữa ông bà, cha mẹ và con cái. Bên cạnh đó, cộng đồng làng xã có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội, chi phối các mối quan hệ và chuẩn mực ứng xử trong nông thôn.

Kinh tế: Nền kinh tế nông thôn Việt Nam chủ yếu dựa vào nông nghiệp, với đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng nhất. Trước đây, nhiều hộ gia đình sống dựa vào mô hình tự cung tự cấp. Tuy nhiên, sự phát triển của thị trường nông sản cùng với mối liên kết ngày càng chặt chẽ giữa nông thôn và đô thị đã thúc đẩy sự chuyển đổi trong mô hình kinh tế nông thôn. Bên cạnh đó, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đang tạo ra những biến đổi đáng kể, mở ra các cơ hội mới nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đối với kinh tế nông thôn.

Văn hoá - xã hội: Xã hội nông thôn Việt Nam chú trọng gìn giữ và tiếp nối các giá trị văn hóa truyền thống. Các lễ hội làng xã, nghi lễ thờ cúng tổ tiên, các phong tục tập quán như cưới hỏi, tang lễ hay các hoạt động cộng đồng vẫn được duy trì với tính cố kết cao. Người dân nông thôn sống trong môi trường cộng đồng gắn bó, đề cao tinh thần tương trợ. Các tín ngưỡng dân gian, Phật giáo và đặc biệt là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên vẫn phổ biến và đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng nông thôn.

4.2.3.2. Những vấn đề xã hội cấp thiết của nông thôn Việt Nam hiện nay

Nông thôn Việt Nam hiện nay đang đối mặt với nhiều vấn đề xã hội cấp thiết, tác động trực tiếp đến đời sống của người dân và ảnh hưởng đến tiến trình phát triển bền vững. Những vấn đề này phản ánh sự chuyển biến nhanh chóng trong bối cảnh kinh tế, xã hội và môi trường.

Chênh lệch giàu nghèo và sự phân hóa xã hội

Mặc dù tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn đã giảm đáng kể trong những năm qua, song vẫn còn một bộ phận lớn dân cư sống trong điều kiện thiếu thốn. Ở nhiều vùng sâu, vùng xa, mức sống của người dân vẫn thấp; cơ sở hạ tầng, dịch vụ giáo dục và y tế còn hạn chế. Theo Khảo sát mức sống dân cư năm 2024, thu nhập bình quân của lao động khu vực thành thị đạt 9,3 triệu đồng/tháng, trong khi khu vực nông thôn chỉ đạt 6,7 triệu đồng/tháng. Khoảng

cách thu nhập này cho thấy sự bất bình đẳng ngày càng rõ rệt giữa hai khu vực¹.

Sự phân hóa giữa các vùng nông thôn phát triển và các vùng khó khăn (như vùng dân tộc thiểu số, vùng miền núi, vùng xa trung tâm) cũng trở nên sâu sắc hơn. Điều này thể hiện rõ qua tỷ lệ nghèo đa chiều: vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo đa chiều lên tới 12,1%, trong khi vùng Đông Nam Bộ chỉ còn 0,7%. Những chênh lệch này phản ánh sự bất bình đẳng về cơ hội phát triển, tiếp cận dịch vụ xã hội và điều kiện sống giữa các vùng nông thôn trên cả nước².

Thiếu việc làm và di cư lao động

Một trong những vấn đề nổi bật của nông thôn Việt Nam hiện nay là tình trạng thiếu việc làm ổn định và thu nhập bấp bênh từ nông nghiệp. Nhiều nông dân gặp khó khăn trong việc duy trì sản xuất do biến động giá cả nông sản, tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, cùng với việc thu hẹp diện tích đất canh tác. Những yếu tố này khiến nguồn thu nhập từ nghề nông ngày càng thiếu bền vững, buộc nhiều người dân phải tìm kiếm cơ hội việc làm ngoài khu vực nông nghiệp.

Đặc biệt, lực lượng lao động trẻ ở nông thôn có xu hướng di cư đến các thành phố lớn hoặc các khu công nghiệp để tìm kiếm việc làm có thu nhập cao và ổn định hơn, từ đó hình thành các luồng di cư mạnh mẽ trong nhiều giai đoạn. Theo Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024, luồng di cư nông thôn – thành thị ở Việt Nam tăng nhanh trong giai đoạn 1999–2009 (từ 27,1% lên 31,4%). Tuy nhiên, trong giai đoạn 2019–2024, tỷ trọng của luồng di cư này giảm xuống còn 26,8%, phản ánh

1 Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

2 Cục Thống kê (2023), *Báo cáo thành tựu giảm nghèo và các chính sách hỗ trợ người nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2016-2022*.

sự thay đổi trong nhu cầu lao động, cơ cấu kinh tế và chính sách phát triển vùng¹.

Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu

Nông thôn Việt Nam, đặc biệt là các khu vực ven biển, đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung, đang chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu, thể hiện qua các hiện tượng như lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn và bão. Những tác động này ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, sinh kế của người dân và gây thiệt hại về tài sản.

Bên cạnh đó, việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, cùng với quản lý và xử lý rác thải chưa hợp lý, đã dẫn đến ô nhiễm môi trường tại nhiều khu vực nông thôn. Tình trạng này không chỉ tác động tiêu cực đến đất, nước, không khí mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng đời sống của cộng đồng nông thôn.

Tệ nạn xã hội

Tệ nạn xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay đang trở thành vấn đề đáng quan ngại, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội và chất lượng đời sống của người dân. Mặc dù mức độ không phổ biến bằng các khu vực thành thị, nhưng trước những thay đổi nhanh chóng về kinh tế và xã hội, các tệ nạn xã hội ở nông thôn đang có xu hướng gia tăng.

Những hiện tượng như ma túy, cờ bạc, trộm cắp vẫn tồn tại tại một số vùng, tác động tiêu cực đến an ninh trật tự và đời sống cộng đồng. Việc nhận thức và phòng ngừa các tệ nạn này là cần thiết để bảo đảm sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội nông thôn.

Biến đổi các giá trị văn hoá ở nông thôn

Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn mang lại nhiều lợi ích về phát triển kinh tế và nâng cao đời sống người dân, nhưng đồng thời cũng đặt ra thách thức đối với

1 Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

các giá trị văn hóa truyền thống. Một trong những tác động tiêu cực rõ rệt là sự mai một của các lễ hội và phong tục tập quán lâu đời. Các nghi lễ truyền thống, các cuộc tụ họp cộng đồng để cúng tế, kỷ niệm hay sinh hoạt văn hóa thường ngày đang dần bị lãng quên, thay thế bởi các hoạt động giải trí hiện đại như xem truyền hình, sử dụng internet hay tham gia sự kiện văn hóa đô thị.

Đặc biệt, các hoạt động tín ngưỡng và lễ hội truyền thống, vốn là những biểu tượng của sự gắn kết cộng đồng và bản sắc văn hóa địa phương, cũng không còn được tổ chức như trước. Những lễ hội truyền thống như Tết Nguyên đán, lễ hội làng xã, lễ hội cầu an... dần trở nên mờ nhạt trong đời sống của người dân nông thôn, khi mà những hình thức giải trí hiện đại, như điện ảnh, âm nhạc hay các sự kiện thể thao thu hút sự quan tâm của giới trẻ. Sự thay đổi trong cách sống này, phần lớn do sự du nhập của các yếu tố văn hóa hiện đại từ các đô thị và toàn cầu, đã tạo ra sự giảm sút trong sự gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng nông thôn, cũng như làm suy yếu các giá trị cộng đồng truyền thống.

Ngoài ra, sự phát triển của công nghiệp và thương mại cũng làm thay đổi cấu trúc lao động và sinh hoạt, khiến cho nhiều người dân nông thôn không còn có thời gian tham gia vào các hoạt động cộng đồng hay tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống. Điều này không chỉ làm giảm sự tương tác xã hội, mà còn làm mất đi một phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa nông thôn Việt Nam.

Như vậy, biến đổi giá trị văn hóa ở nông thôn Việt Nam là một quá trình phức tạp và kéo dài, ảnh hưởng đến mọi mặt trong đời sống xã hội. Mặc dù có những thay đổi tích cực, nhưng sự mất mát một số giá trị truyền thống đang tạo ra sự lo ngại về việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Do đó, việc kết hợp giữa việc bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống cùng với sự tiếp thu những yếu tố văn hóa mới là cần thiết để duy trì sự phát triển bền vững của xã hội nông thôn Việt Nam đòi hỏi có những phương hướng, giải pháp cụ thể, thiết thực.

4.2.4. Phương hướng xây dựng và phát triển xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay

Xây dựng và phát triển xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay đang đứng trước nhiều cơ hội đan xen thách thức trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự vận động mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường. Trước yêu cầu đó, ngày 16/6/2022, Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII đã ban hành Nghị quyết “về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, xác lập những định hướng chiến lược nhằm phát triển nông thôn toàn diện và bền vững. Nghị quyết xác định mục tiêu tổng quát đến năm 2030 như sau: “Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, làm chủ quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; sản xuất hàng hóa có quy mô ngày càng lớn; môi trường sinh thái được bảo vệ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông thôn phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị cơ sở trong sạch, vững mạnh”¹.

Bên cạnh đó, tầm nhìn đến 2045 của Nghị quyết nhấn mạnh: “Nông dân và cư dân nông thôn văn minh, phát triển toàn diện, có thu nhập cao. Nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới. Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc”².

-
- 1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), Nghị quyết “về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, ngày 16/6/2022.
 - 2 Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), Nghị quyết “về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, ngày 16/6/2022.

Từ những mục tiêu và định hướng chiến lược đã được đề ra, có thể thấy quá trình xây dựng và phát triển xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay tập trung vào nhiều nội dung trọng tâm, trong đó nổi bật nhất là phát triển kinh tế nông thôn thông qua chuyển đổi cơ cấu kinh tế, mở rộng sản xuất hàng hóa, thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao, phát triển công nghiệp chế biến và hoàn thiện hệ thống hạ tầng thiết yếu. Song song với đó, việc bảo đảm an sinh xã hội cho cư dân nông thôn được đặt lên hàng đầu với mục tiêu nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản, cải thiện chất lượng giáo dục, y tế, tạo việc làm ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, đặc biệt đối với các nhóm dễ bị tổn thương.

Bên cạnh phát triển kinh tế và an sinh, nông thôn Việt Nam cũng chú trọng giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, duy trì bản sắc văn hóa làng xã và củng cố sự gắn kết cộng đồng trong bối cảnh hiện đại hóa diễn ra nhanh chóng. Đồng thời, yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững được xem là nhiệm vụ thiết yếu, thông qua tăng cường quản lý tài nguyên, kiểm soát ô nhiễm, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và xây dựng không gian nông thôn xanh, sạch, đẹp, bảo đảm cân bằng sinh thái lâu dài.

Như vậy, phát triển xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay không chỉ hướng đến tăng trưởng kinh tế mà còn bao hàm mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống và xây dựng một môi trường sống bền vững, hiện đại, phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

4.3. Xã hội học đô thị

4.3.1. Khái quát chung về đô thị và Xã hội học đô thị

4.3.1.1. Khái niệm đô thị và Xã hội học đô thị

Đô thị là khu vực cư trú có quy mô dân số lớn, mật độ dân cư cao, với sự tập trung mạnh mẽ các hoạt động kinh tế, văn hóa, chính trị và xã hội. Đô thị đồng thời là trung tâm hành chính, thương

mại, dịch vụ và công nghiệp của một vùng hay địa phương; sở hữu hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển như giao thông, y tế, giáo dục và các tiện ích công cộng khác. Với những đặc điểm đó, đô thị giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ.

Xã hội học đô thị là một chuyên ngành của xã hội học, nghiên cứu về nguồn gốc, bản chất và các quy luật phát triển và hoạt động của đô thị. Do đó, nghiên cứu xã hội học đô thị là một lĩnh vực thiết yếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội, không chỉ quan trọng đối với bản thân đô thị mà còn có ý nghĩa lớn đối với toàn bộ quốc gia.

4.3.1.2. Sự ra đời và phát triển của đô thị

K. Marx và F. Engels chỉ ra rằng “sự tách biệt giữa thành thị và bắt đầu từ quá trình chuyển đổi từ man rợ sang văn minh”¹.

Thời kỳ thứ nhất

Giai đoạn đầu tiên bắt đầu từ xã hội công xã nông thôn cho đến khi xuất hiện sự phân hóa giai cấp rõ rệt. Đây là thời kỳ của các thành phố tiền tiểu thủ công nghiệp, mang những đặc điểm nổi bật sau:

Trong khi những mầm mống đầu tiên của tiểu thủ công nghiệp đã xuất hiện, nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất và đời sống. Hoạt động tiểu thủ công còn ở dạng sơ khai, chưa đủ sức tạo ra sự bứt phá; vì thế, đô thị vẫn phụ thuộc mạnh mẽ vào nông thôn về nguồn lương thực, nguyên liệu và sản phẩm thiết yếu.

Cơ sở hạ tầng đô thị còn thô sơ, đường sá nhỏ hẹp, nhà cửa không được quy hoạch bài bản. Không gian sống chật chội, điều kiện vệ sinh kém, mức độ ô nhiễm cao do sản xuất thủ công và sinh hoạt. Diện mạo đô thị nói chung chưa có sự tách biệt với đời sống nông thôn.

1 Маркс К., Энгельс Ф. *Немецкая идеология* // Маркс К. Социология. М., 2000. С. 373.

Các thành phố thời kỳ này chủ yếu hình thành tại những vị trí thuận lợi cho giao thông và buôn bán, như gần sông ngòi, ngã ba thương lộ. Điều này tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động giao thương, nhưng cũng ảnh hưởng đến cấu trúc dân cư và nhịp phát triển của đô thị.

Tầng lớp cư dân chính trong các thành phố này là những người giàu có và quyền lực, thường là các địa chủ, thương nhân và một bộ phận tiểu thương, những người thống trị xã hội trong giai đoạn này. Họ là những người kiểm soát tài nguyên và điều hành các hoạt động sản xuất, buôn bán.

Nhìn chung, trong thời kỳ này, đô thị chưa tách biệt rõ rệt với nông thôn, mà vẫn là một phần của nền văn minh nông nghiệp. Nếp sống ở cả nông thôn và đô thị vẫn hòa hợp, gắn bó chặt chẽ với nhau, khi nông thôn cung cấp thực phẩm và nguyên liệu cho đô thị, trong khi đô thị chủ yếu là nơi tiêu thụ các sản phẩm nông sản và cung cấp một số dịch vụ, nghề thủ công.

Thời kỳ phát triển thứ hai

Thời kỳ phát triển thứ hai là giai đoạn hình thành và phát triển của các thành phố Trung cổ, kéo dài từ thế kỷ XV đến XVIII. Đây là thời kỳ đánh dấu sự suy tàn của đế chế La Mã và sự chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống kinh tế – xã hội châu Âu. Đặc điểm nổi bật của đô thị thời kỳ này bao gồm:

Trước hết, các ngành tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ bắt đầu phát triển mạnh, đặc biệt trong các thành phố. Những nghề như dệt vải, rèn kim loại, làm gốm, chế biến thực phẩm hay sản xuất đồ gia dụng giữ vai trò quan trọng và trở thành trụ cột của nền kinh tế đô thị. Các xưởng thủ công không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cư dân mà còn góp phần tạo ra sự sôi động cho hoạt động buôn bán.

Một trong những đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là quá trình khai hoang đất đai, mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Việc khai phá đất đai đi đôi với sự thuê mướn lao động từ các khu vực nông

thôn, tạo ra một nguồn nhân lực dồi dào cho việc canh tác và sản xuất. Song song với đó, các hoạt động giao thương và buôn bán phát triển mạnh mẽ, tạo ra mạng lưới thương mại rộng khắp giữa các thành phố và các vùng nông thôn, đặc biệt là trong việc trao đổi các sản phẩm nông nghiệp và hàng hóa thủ công.

Các thành phố Trung cổ thường được xây dựng kiên cố, với thành lũy, tường thành và cổng thành nhằm tăng cường khả năng phòng thủ trước những cuộc xâm lược. Bên trong thành phố là nơi cư trú của các tầng lớp quyền lực, tiêu biểu như lãnh chúa phong kiến và giới tăng lữ. Trung tâm đô thị thường được dành cho các công trình quan trọng như cung điện, nhà thờ lớn hoặc dinh thự của tầng lớp thống trị. Những công trình này không chỉ thể hiện giá trị kiến trúc đặc sắc mà còn là biểu tượng cho quyền lực và tôn giáo trong xã hội thời kỳ này.

Cùng với sự phát triển kinh tế và mở rộng quy mô, vai trò của các thành phố trong thời kỳ này trở nên vô cùng quan trọng đối với nông thôn. Đô thị dần trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa, thu hút đông đảo cư dân nông thôn di cư vào tìm kiếm việc làm và cải thiện thu nhập. Dòng người di cư này góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội, đồng thời làm tăng cường mối liên kết giữa nông thôn và đô thị. Nhờ đó, các thị trường tiêu thụ nông sản và hàng thủ công được hình thành và phát triển mạnh hơn.

Thời kỳ phát triển thứ ba (khoảng thế kỷ XIX cho đến ngày nay)

Thời kỳ phát triển thứ ba là giai đoạn bùng nổ của các đô thị công nghiệp hóa và hiện đại hóa, bắt đầu từ thế kỷ XIX và kéo dài cho đến ngày nay. Đây là giai đoạn đánh dấu những biến đổi sâu sắc về kinh tế, xã hội, khoa học - kỹ thuật và cấu trúc không gian đô thị.

Trước hết, công nghiệp phát triển vượt bậc và trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng của các thành phố. Trong khi đó, nông nghiệp ngày càng mang tính thương mại, gắn với thị trường nhiều hơn. Hệ thống giao thông được mở rộng, hiện đại hóa, tạo

điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, dịch chuyển lao động và mở rộng giao thương. Cùng với đó, hệ thống thông tin liên lạc ra đời và liên tục hoàn thiện, giúp tăng cường khả năng kết nối trong và giữa các đô thị.

Sự xuất hiện của các nhà máy và khu công nghiệp quy mô lớn tạo nên nền tảng cho kinh tế đô thị. Chợ, dịch vụ và các hoạt động thương mại phát triển nhanh chóng, kéo theo sự gia tăng dân số và sự đa dạng trong cơ cấu cư dân. Đời sống xã hội trở nên phong phú hơn, với nhiều tầng lớp xã hội và hoạt động văn hóa – xã hội mới hình thành.

Đô thị thời kỳ này cũng mở rộng trên phạm vi toàn lãnh thổ, phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng, trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa và xã hội của mỗi quốc gia. Bên cạnh vai trò là nơi sản xuất công nghiệp, các thành phố hiện đại còn là trung tâm dịch vụ, tài chính, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đặc biệt, sự bùng nổ của khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), đã tạo ra bước nhảy vọt trong cách vận hành và quản trị đô thị. Các thành phố trên thế giới thiết lập mạng lưới liên kết toàn cầu, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cùng với đó, các cuộc cách mạng công nghiệp, từ thế kỷ XIX đến Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay đã làm thay đổi về cấu trúc đô thị, phương thức sản xuất, đời sống dân cư và mô hình phát triển kinh tế – xã hội.

Trong bối cảnh đó, xây dựng đô thị thông minh, đô thị bền vững và đô thị xanh trở thành mục tiêu chiến lược của nhiều quốc gia. Đô thị hiện đại ngày nay không chỉ là nơi tập trung dân cư và hoạt động sản xuất, mà còn là trung tâm tri thức, sáng tạo và hội nhập quốc tế.

4.3.1.3. Đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học đô thị

Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học đô thị

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học đô thị là xã hội đô thị, một hình thái xã hội mà trong đó yếu tố phi nông nghiệp giữ vai

trò chủ đạo. Xã hội học đô thị xem đô thị như một môi trường xã hội đặc thù, nơi diễn ra mật độ cao các tương tác xã hội, các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá và sự vận động phức tạp của các nhóm dân cư.

Là một ngành chuyên biệt của xã hội học, xã hội học đô thị tập trung tìm hiểu các hiện tượng xã hội nảy sinh trong không gian đô thị, nghiên cứu cách con người ứng xử, thích nghi và tương tác trong bối cảnh đô thị hóa. Thông qua đó, ngành này phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, tổ chức không gian, cơ cấu dân cư và đời sống xã hội trong các thành phố.

Về nhiệm vụ, xã hội học đô thị hướng tới việc khám phá các quy luật hình thành, vận động và phát triển của đô thị; nghiên cứu đời sống cư dân đô thị và các vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình đô thị hóa như việc làm, nhà ở, di cư, phân hóa xã hội, môi trường, an toàn đô thị... Trên cơ sở những phân tích đó, xã hội học đô thị đưa ra dự báo về xu hướng phát triển trong tương lai, đồng thời đề xuất các giải pháp mang tính khoa học nhằm khắc phục hạn chế, giảm thiểu các vấn đề xã hội và góp phần xây dựng đô thị theo hướng văn minh, ổn định và bền vững.

Một số lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học đô thị

Hiện nay, có nhiều khuynh hướng nghiên cứu của Xã học đô thị. Theo Panel J. J. có thể khái quát ba hướng nghiên cứu và phân tích đô thị như sau:

Sinh thái đô thị: Hướng nghiên cứu này tập trung vào các cơ chế duy trì các mô hình xã hội và không gian đô thị. Nghiên cứu này làm rõ cách thức các yếu tố môi trường và không gian vật lý của đô thị tác động đến cấu trúc xã hội và các mối quan hệ xã hội trong môi trường đô thị.

Kinh tế chính trị đô thị: Hướng nghiên cứu này chủ yếu phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội của đô thị, như di cư, đô thị hóa, cơ hội việc làm và những ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế và chính trị đến sự phát triển của các thành phố. Nghiên cứu kinh tế chính

trị đô thị cũng tìm hiểu các mối quan hệ giữa các nhóm xã hội khác nhau trong đô thị và sự phân chia quyền lực cũng như tài nguyên trong bối cảnh đô thị hóa.

Xã hội văn hóa và tâm lý xã hội: Hướng nghiên cứu này tập trung vào việc nghiên cứu ảnh hưởng của đô thị đối với các mối quan hệ xã hội, quá trình xã hội hóa và hành vi của cá nhân. Nó tìm hiểu cách mà các giá trị văn hóa, lối sống, và các hành vi xã hội thay đổi trong môi trường đô thị, đặc biệt là sự tương tác giữa các cá nhân và nhóm xã hội trong đô thị.¹

Trên cơ sở quan điểm của Panel J. J., trong bối cảnh hiện nay, có thể kể đến các hướng nghiên cứu cụ thể của Xã hội học đô thị như:

Cấu trúc xã hội và phân tầng xã hội đô thị: Nghiên cứu về sự phân chia các nhóm xã hội trong đô thị, sự phân tầng xã hội, sự phân hóa giàu nghèo và những ảnh hưởng của các yếu tố này đối với đời sống của cư dân đô thị.

Đô thị hóa và tác động của đô thị hóa đến các nhóm xã hội: Nghiên cứu về quá trình đô thị hóa, những thay đổi trong cơ cấu dân cư và tác động của quá trình này đối với các nhóm xã hội, đặc biệt là các nhóm yếu thế trong đô thị.

Vấn đề nghèo đói và bất bình đẳng trong đô thị: Tập trung vào nghiên cứu tình trạng nghèo đói, sự phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng trong các thành phố, cùng với các giải pháp để giải quyết vấn đề này.

Quản trị đô thị trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0: Nghiên cứu về các mô hình quản lý và phát triển đô thị trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, đặc biệt là sự xuất hiện của cách mạng công nghiệp 4.0.

Đời sống văn hóa, lối sống và các giá trị xã hội ở đô thị: Nghiên cứu về những thay đổi trong đời sống văn hóa và các giá trị xã hội của

1 Palen J.J. (2008), *The urban world*, L., p.3.

cư dân đô thị, bao gồm sự thay đổi về lối sống, thói quen sinh hoạt và các chuẩn mực xã hội trong môi trường đô thị.

Vấn đề môi trường và phát triển bền vững đô thị: Tập trung vào nghiên cứu các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu, và phát triển bền vững trong đô thị, đồng thời tìm kiếm các giải pháp để tạo ra một môi trường sống bền vững cho cư dân đô thị.

4.3.2. Quá trình hình thành và phát triển đô thị Việt Nam

Thời kỳ phong kiến (từ năm 1858 trở về trước): sự hòa đồng của thành thị vào nông thôn. Thời kỳ này, đô thị là nơi tập trung của vua chúa của các triều đại phong kiến, thực hiện chức năng hành chính, thương mại, tôn giáo và văn hoá. Cơ cấu xã hội đô thị thời kỳ này bên cạnh vua chúa, quan lại còn có sự giao thoa của các tầng lớp xã hội như thương nhân, trí thức, nghệ nhân,... Thời kỳ này, ở nước ta hình thành nhiều đô thị lớn như Thăng Long, Huế, Hội An với những đặc trưng của xã hội đô thị phong kiến phương Đông.

Thời kỳ thuộc địa (1858-1945): Đô thị Việt Nam trong thời kỳ này có sự phân chia xã hội rõ rệt, với các khu phố dành riêng cho người Pháp và người dân bản địa. Đồng thời, dân cư đô thị chủ yếu là dân nhập cư từ các vùng nông thôn và các cộng đồng người nước ngoài.

Thời kỳ Pháp thuộc, đặc biệt là sau khi người Pháp chiếm đóng, quá trình đô thị hóa bắt đầu rõ rệt. Các đô thị như Hà Nội, Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) được quy hoạch và phát triển mạnh mẽ theo kiểu phương Tây với các khu vực phân chia rõ ràng giữa khu người Pháp và người bản xứ.

Thời kỳ 1945-1975: Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đô thị Việt Nam thời kỳ này chịu ảnh hưởng của các cuộc chiến tranh. Ở miền Nam, đô thị chịu sự chiếm đóng của đế quốc Mỹ, ít nhiều ảnh hưởng đến lối sống của cư dân bản địa ở đô thị. Ở miền Bắc, nhà nước xã hội chủ nghĩa tập trung xây dựng và phát triển đô thị, tuy nhiên, các cuộc không kích, chiến tranh ở đô thị, sự di dân từ nông thôn vào thành phố đã làm thay đổi cấu trúc đô thị (bao gồm cả cấu trúc không gian và cơ cấu xã hội).

Thời kỳ 1975-1986: Sau năm 1975, đất nước thống nhất, nhiều đô thị đã được tái thiết và khôi phục lại. Tuy nhiên, nền kinh tế chủ yếu mang tính tập trung, quan liêu, bao cấp nên thiếu vắng các cải cách lớn về hạ tầng đô thị và cơ sở vật chất. Hơn nữa, nhiều vấn đề xã hội ở đô thị nảy sinh như: tệ nạn xã hội, sự di cư (di cư nội địa, di cư quốc tế), vấn đề nhà ở, việc làm,...

Thời kỳ từ 1986 đến nay: Các đô thị ở Việt Nam hiện nay không chỉ tập trung vào phát triển hạ tầng, giao thông mà còn đặc biệt chú trọng đến các yếu tố như phát triển bền vững, môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân. Nhiều đô thị hướng đến xây dựng và phát triển siêu đô thị, đô thị thông minh.

Đồng thời, thời kỳ này, các vấn đề xã hội ở đô thị cũng nảy sinh phức tạp: sự gia tăng dân số đô thị, gây áp lực lớn lên các dịch vụ công cộng, nhà ở và hạ tầng cơ sở, tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ xã hội, sự phân hoá giàu nghèo, tệ nạn xã hội...

4.3.3. Những vấn đề xã hội cơ bản của đô thị Việt Nam hiện nay

4.3.3.1. Sự phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội trong cư dân đô thị

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, sự phân hóa giàu nghèo ở các đô thị Việt Nam ngày càng trở nên rõ nét và trở thành một trong những vấn đề xã hội đáng quan ngại nhất hiện nay. Khoảng cách giàu nghèo không chỉ thể hiện qua mức thu nhập chênh lệch, mà còn in đậm trong chất lượng đời sống, điều kiện tiếp cận dịch vụ xã hội và cơ hội phát triển của mỗi nhóm cư dân.

Một bộ phận dân cư đô thị chủ yếu là những người làm việc trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin sở hữu thu nhập lớn và tích lũy tài sản đáng kể. Họ có điều kiện tiếp cận tốt hơn với hệ thống y tế, giáo dục, nhà ở và các dịch vụ xã hội hiện đại. Ngược lại, nhóm dân cư nghèo chủ yếu bao gồm lao động chân tay, lao động tự do, người nhập cư từ các vùng nông thôn và thậm chí là nhóm vô gia cư. Nhiều người trong số họ phải sinh sống tại các khu vực dân cư tạm bợ, thiếu hạ tầng cơ bản, thường được gọi là “khu ổ chuột”, nơi khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội còn rất hạn chế.

Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2022, các đô thị lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cần Thơ là những thành phố có sự chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư lớn nhất cả nước. Cụ thể, tại Hà Nội chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất lên đến 6,42 triệu đồng/tháng; tại Thành phố Hồ Chí Minh là 6,39 triệu đồng/tháng, và tại Đà Nẵng là 5,8 triệu đồng/tháng. Những con số này phản ánh rõ sự phân tầng xã hội đô thị ngày càng sâu sắc¹.

Sự chênh lệch giàu nghèo cũng phản ánh sự phân tầng xã hội trong xã hội đô thị thành:

Tầng lớp thượng lưu: Bao gồm những người có thu nhập cao, sở hữu địa vị kinh tế – xã hội vượt trội như doanh nhân lớn, chuyên gia công nghệ cao, giới tài chính và thương nhân giàu có.

Tầng lớp trung lưu: Chủ yếu là cán bộ công chức, nhà giáo, nhân viên văn phòng và lực lượng lao động chuyên môn. Họ có thu nhập ổn định nhưng chưa cao, vẫn phải đối mặt với nhiều áp lực chi tiêu và chi phí sinh hoạt đô thị.

Tầng lớp lao động: Là nhóm có thu nhập thấp nhất, điều kiện sống khó khăn và cơ hội thăng tiến xã hội hạn chế. Họ thường phải làm các công việc giản đơn, thiếu ổn định và dễ bị tổn thương trước biến động kinh tế.

Sự chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội trong đô thị không chỉ ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của từng nhóm dân cư mà còn tác động trực tiếp đến sự ổn định xã hội, tính công bằng và phát triển bền vững của đô thị Việt Nam hiện nay.

4.3.3.2. Sự biến đổi các định hướng giá trị trong xã hội đô thị

Sự chuyển đổi các định hướng giá trị trong xã hội đô thị Việt Nam phản ánh quá trình biến đổi sâu sắc của đời sống văn hóa - xã hội trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập

1 Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê năm 2022*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

quốc tế. Những thay đổi này thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau, từ gia đình, nghề nghiệp, tiêu dùng đến quan hệ cộng đồng và cơ chế quản lý đô thị, như:

Sự biến đổi cấu trúc gia đình: Trong các đô thị hiện đại, mô hình gia đình nhỏ, chủ yếu là gia đình vợ chồng và con cái trở thành phổ biến (gia đình hạt nhân). Hơn nữa, trong các gia đình đô thị, nhiều người trẻ không còn sống chung với ông bà, cha mẹ mà có xu hướng ra ngoài lập gia đình riêng, hoặc sống độc lập. Mặt khác, việc kết hôn muộn và chưa kết hôn ở đô thị có xu hướng tăng lên, khi điều kiện kinh tế của họ khá giả hơn và khả năng độc lập về tài chính.

Định hướng giá trị nghề nghiệp: Một trong những sự chuyển đổi rõ rệt trong xã hội đô thị Việt Nam là sự thay đổi trong cách thức nhìn nhận về công việc và sự nghiệp. Trước đây, công việc truyền thống, ổn định là mục tiêu chính của nhiều người, nhưng giờ đây, có nhiều người trẻ tại các đô thị tìm kiếm công việc không chỉ để kiếm tiền mà còn để phát triển bản thân và cơ hội thăng tiến. Mặt khác, ngày nay, người dân đô thị (đặc biệt những người có thu nhập cao) đã có sự cân bằng giữa nghỉ ngơi và công việc, không như trước đây, phần lớn dành nhiều thời gian cho công việc.

Giá trị tiêu dùng: Trong xã hội đô thị, người dân Việt Nam, đặc biệt là giới trẻ, đã thay đổi thái độ đối với tiêu dùng. Họ không chỉ tìm kiếm nhu cầu thiết yếu mà còn hướng đến các sản phẩm xa xỉ, thương hiệu cao cấp, có chất lượng và thói quen đặt hàng qua công nghệ số.

Giá trị cộng đồng: Hiện nay, đô thị quá, nhiều khu chung cư cao tầng mọc lên, cùng với nhịp sống đô thị khiến cho sự giao lưu, sự cố kết cộng đồng lỏng lẻo hơn. Hơn nữa, công nghệ thông tin đã làm thay đổi các mối quan hệ xã hội, chủ yếu giao tiếp qua các mạng xã hội như Facebook, Zalo,... cũng là yếu tố làm thay đổi định hướng giá trị cộng đồng.

Sự thay đổi chức năng, vai trò trong bộ máy điều hành và quản lý đô thị: Vai trò của các cơ quan quản lý đô thị ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào các hoạt động xây dựng cơ bản, hạ tầng, quản lý quy hoạch, và giải quyết các vấn đề về dân sinh. Tuy nhiên, trong bối cảnh đô thị hóa và phát triển kinh tế, chức năng và vai trò của các cơ quan này đã mở rộng và tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, bao gồm cả các thành phố. Theo đó, vai trò, chức năng của bộ máy điều hành và quản lý đô thị ở Việt Nam bao gồm các lĩnh vực như: cải cách hành chính, phát triển đô thị thông minh, siêu đô thị, phân cấp quản lý,...

Áp lực dân số và sự việc đảm bảo trật tự xã hội đô thị: Trong những năm qua, dân số đô thị ngày càng tăng cao, nhiều người từ các vùng nông thôn di cư vào thành phố tìm kiếm việc làm, giáo dục và các cơ hội sống tốt hơn. Báo cáo quốc gia cho thấy, “tỷ lệ tăng dân số bình quân khu vực thành thị giai đoạn 2009 - 2019 là 2,64%/năm, gấp hơn hai lần tỷ lệ tăng dân số của cả nước và gấp sáu lần tỷ lệ tăng dân số khu vực nông thôn cùng giai đoạn. Tốc độ tăng dân số thành thị bình quân hằng năm giai đoạn 2009 - 2019 thấp hơn tốc độ tăng dân số thành thị bình quân giai đoạn 1999 - 2009 (3,4%/năm). Yếu tố di cư góp phần làm dân số khu vực thành thị tăng thêm 1,2 triệu người, chiếm 3,5% dân số thành thị; sự “chuyển mình” từ xã thành phường/thị trấn của nhiều địa phương trong cả nước góp phần chuyển 4,1 triệu người đang là cư dân nông thôn thành cư dân thành thị, tương đương 12,3% dân số thành thị của cả nước năm 2019”¹. Điều này dẫn đến sự gia tăng dân số nhanh chóng và tạo ra áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng, dịch vụ công cộng và các tài nguyên đô thị. Đồng thời gia tăng dân số khiến việc cung cấp các dịch vụ cơ bản (như giáo dục, y tế, giao thông, nhà ở) trở nên khó khăn hơn.

1 Vũ Trọng Lâm, Nguyễn Thị Diễm Hằng (2021), “Phát triển đô thị ở Việt Nam hướng tới mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, *Tạp chí Cộng sản*.

Mặt khác, tình trạng tội phạm, trật tự an toàn xã hội ở các đô thị đặt ra những vấn đề thách thức. Đặc biệt là tội phạm hình sự, trộm cắp, cướp giật, lừa đảo, và các tội phạm khác có xu hướng gia tăng trong các đô thị lớn. Áp lực về công ăn việc làm, điều kiện sống thiếu thốn là những yếu tố góp phần vào sự gia tăng của tội phạm. Đồng thời, các tệ nạn xã hội cũng diễn biến phức tạp, tạo nên khó khăn trong công tác quản lý xã hội cho các chính quyền đô thị.

Ô nhiễm môi trường và phát triển bền vững đô thị: Ô nhiễm môi trường và phát triển bền vững đô thị là hai vấn đề cấp bách đối với các thành phố lớn của Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, sự phát triển các khu công nghiệp và sự gia tăng dân số. Ô nhiễm môi trường ở đô thị Việt Nam bao gồm: không khí, đất, nước, tiếng ồn, ánh sáng. Điều này đặt ra cho các nhà quản lý đô thị bài toán vừa đẩy nhanh tốc độ phát triển đô thị vừa quản lý chống ô nhiễm môi trường.

Một trong những vấn đề đặt ra hiện nay ở Việt Nam là phát triển bền vững các đô thị. Trong đó, vấn đề đặt ra là quy hoạch và phát triển đô thị thông minh; tăng cường phát triển giao thông công cộng thông minh, hiện đại; bảo vệ và phát triển không gian xanh; tăng cường đảm bảo an sinh xã hội và công bằng xã hội, đặc biệt cho các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

4.3.4. Phương hướng hoàn thiện và phát triển đô thị Việt Nam

Để hướng tới một hệ thống đô thị phát triển bền vững và hiện đại, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng. Trong đó, Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định mục tiêu trọng tâm: “Từng bước xây dựng hệ thống đô thị Việt Nam phát triển theo mô hình mạng lưới; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống tốt; có nền kiến trúc

tiên tiến, giàu bản sắc; có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc”¹.

Quyết định cũng nêu rõ nhiều chỉ tiêu phát triển đô thị quan trọng. Về dân số đô thị, đến năm 2025 dự kiến đạt khoảng 52 triệu người, chiếm 50% dân số cả nước. Về phân loại đô thị, cả nước phần đầu có khoảng 1.000 đô thị, trong đó 17 đô thị từ loại I đến loại đặc biệt, 20 đô thị loại II, 81 đô thị loại III, 122 đô thị loại IV và còn lại là các đô thị loại V.

Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được định hướng phát triển theo hướng đồng bộ và hiện đại, thể hiện qua các mục tiêu: tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại các đô thị lớn đạt trên 35% vào năm 2015 và trên 50% vào năm 2025; trên 80% tuyến phố chính được chiếu sáng và hơn 50% có chiếu sáng cảnh quan; chất thải rắn và nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn; đến năm 2025, 100% chính quyền đô thị từ loại III trở lên thực hiện chính quyền điện tử, công dân điện tử,...”².

Để đạt được các mục tiêu về phát triển đô thị, quyết định cũng đề ra những giải pháp về cơ chế, chính sách chủ yếu phát triển đô thị, bao gồm:

a) Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Đổi mới toàn diện cơ chế, chính sách phát triển đô thị trong các lĩnh vực như quản lý nhà nước, quản lý quy hoạch, quản lý đất đai - nhà ở, quản lý đầu tư xây dựng và quản lý khai thác, sử dụng công trình đô thị, tạo ra sự thay đổi cơ bản đối với hệ thống đô thị cả nước.

-
- 1 Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định 445/QĐ-TTG phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, ngày 07/04/2009.
 - 2 Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định 445/QĐ-TTG phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, ngày 07/04/2009.

- Nâng cao vai trò, chức năng và quyền hạn của các Bộ, ngành và chính quyền địa phương trong công tác tổ chức, điều hành và quản lý phát triển đô thị. Đồng thời, đẩy mạnh phân cấp quản lý đô thị, trao quyền nhiều hơn cho chính quyền đô thị các cấp, gắn với việc tăng cường trách nhiệm, năng lực và hiệu quả quản lý của từng đơn vị.

b) Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Hình thành hệ thống quỹ đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, mở rộng nguồn thu và phương thức thu tại các đô thị; xây dựng cơ chế phát triển hạ tầng đô thị bằng nhiều nguồn vốn, theo hướng khuyến khích sự tham gia của các khu vực ngoài nhà nước.

- Đổi mới công tác quản lý đất đai và thúc đẩy sự phát triển minh bạch, bền vững của thị trường bất động sản. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách về nhà ở và đất đô thị nhằm ổn định đời sống người dân, đồng thời tạo nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ quá trình phát triển đô thị.

c) Giải pháp về khoa học công nghệ - môi trường

Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong cải tạo, xây dựng và hiện đại hóa đô thị; phát triển hạ tầng số và triển khai rộng rãi mô hình chính quyền đô thị điện tử nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng phục vụ người dân và tối ưu hóa hoạt động đô thị. Ngoài ra, còn chú trọng áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường, tăng cường giám sát và kiểm soát ô nhiễm, hướng tới xây dựng đô thị xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực quản lý và phát triển đô thị cho đội ngũ lãnh đạo và cán bộ đô thị ở tất cả các cấp. Những chương trình này được trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và là cơ sở quan trọng để hình thành đội ngũ nhân lực có trình độ, kỹ năng và tư

duy hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị trong giai đoạn mới¹.

4.4. Xã hội học giáo dục

4.4.1. Khái quát về Xã hội học giáo dục

4.4.1.1. Khái niệm giáo dục và Xã hội học giáo dục

Giáo dục là hiện tượng truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử- xã hội của các thế hệ con người. Về mục đích, giáo dục là sự định hướng của thế hệ đi trước đối với sự phát triển của thế hệ tiếp theo. Về phương thức, đối với mỗi cá nhân giáo dục là cơ hội để học hỏi, tiếp thu và thành đạt, là cơ sở cho sự kế thừa, tiếp nối và phát triển những thành quả văn hoá của xã hội loài người.

Xã hội học giáo dục là một chuyên ngành xã hội học, nghiên cứu các quy luật hình thành, sự vận động và biến đổi mối quan hệ giữa giáo dục với con người và mối quan hệ giữa giáo dục với xã hội.

4.4.1.2. Đối tượng nghiên cứu Xã hội học giáo dục

Xã hội học giáo dục nghiên cứu vị trí, vai trò và sự biến đổi của giáo dục trong xã hội hiện đại. Theo đó, đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục được cụ thể hoá qua các vấn đề sau đây:

Vai trò của Nhà nước, gia đình và các tổ chức xã hội đối với giáo dục. Mỗi yếu tố này có ảnh hưởng sâu rộng đến hệ thống giáo dục và sự phát triển của cá nhân, cộng đồng cũng như xã hội nói chung. Theo đó, vai trò của nhà nước đối với giáo dục bao gồm: xây dựng chính sách giáo dục, cung ứng nguồn nhân lực cho giáo dục, tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục, vận hành hệ thống giáo dục, đổi mới giáo dục. Trong khi đó, vai trò của gia đình đối với giáo dục bao gồm: tạo dựng môi trường giáo dục tại nhà, giáo dục các giá trị, các yếu tố của gia đình và cơ hội tiếp cận giáo dục,...

1 Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định 445/QĐ-TTG phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, ngày 07/04/2009.

Vai trò của giáo dục đối với sự phân hoá xã hội và phân tầng xã hội là một vấn đề quan trọng trong xã hội học giáo dục. Giáo dục không chỉ là một công cụ truyền đạt kiến thức mà còn là một yếu tố cơ bản tạo ra và duy trì các sự phân hóa xã hội, giúp phân tầng xã hội và ảnh hưởng đến sự di động xã hội.

Ngoài ra, xã hội học giáo dục còn có đối tượng nghiên cứu như: Sự tác động của cải cách giáo dục đối với sự tăng trưởng kinh tế; những yêu cầu đặt ra của cải cách hành chính đối với quản lý giáo dục; sự tác động của việc phát triển kinh tế nhiều thành phần đối với hệ thống và thiết chế giáo dục;...

4.4.1.3. Sự hình thành và phát triển Xã hội học giáo dục

Nhà xã hội học người Pháp Emile Durkheim đã có công đầu tiên trong việc hình thành và phát triển xã hội học giáo dục trong khi nghiên cứu, giảng dạy môn sư phạm học và xã hội học ở trường đại học Bordeaux vào thập niên cuối thế kỷ XIX.

Trên thế giới, xã hội học giáo dục phát triển qua ba giai đoạn cơ bản sau đây:

Xã hội học giáo dục nửa cuối thế kỷ XIX

Trong nửa cuối thế kỷ XIX, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của xã hội học, các nhà tư tưởng lớn như Karl Marx, Emile Durkheim và Max Weber đã đặt nền móng quan trọng cho việc hình thành hệ thống lý luận về giáo dục trong mối quan hệ với xã hội.

Xã hội học giáo dục thời kỳ này đã xây dựng được những nguyên lý cơ bản, trong đó: giáo dục được nhìn nhận như một thiết chế xã hội, giữ vai trò cấu thành và vận hành trong toàn bộ hệ thống xã hội; giáo dục thực hiện các chức năng xã hội cụ thể như duy trì trật tự, truyền đạt giá trị, củng cố sự gắn kết xã hội; đồng thời nhấn mạnh rằng người làm công tác giáo dục cũng phải được giáo dục, được đào tạo bài bản về chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để thực hiện đúng vai trò của mình.

Xã hội học giáo dục nửa đầu thế kỷ XX

Trong nửa đầu thế kỷ XX, xã hội học giáo dục chuyển mạnh sang xu hướng nghiên cứu vi mô, tập trung khám phá những quá trình tương tác xã hội xảy ra bên trong môi trường giáo dục. Nhiều nhà xã hội học chú ý đến các yếu tố như giao tiếp trong dạy học, mối quan hệ thầy - trò, cấu trúc và động lực của hoạt động dạy học, cũng như cách thức các cá nhân và nhóm nhỏ ảnh hưởng lẫn nhau trong bối cảnh lớp học.

Nhìn chung, xã hội học giáo dục giai đoạn này chịu tác động sâu sắc từ tâm lý học và khoa học hành vi. Các nghiên cứu nhấn mạnh đến hành vi, đặc điểm, tính chất tâm lý - xã hội của người học và người dạy, xem giáo dục như một chuỗi các tương tác, hành động và giao tiếp giữa các chủ thể, thay vì chỉ là một thiết chế xã hội mang tính vĩ mô.

Xã hội học giáo dục nửa cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI

Xã hội học tập trung nghiên cứu các chủ đề cơ bản như: cấu trúc xã hội và chức năng xã hội của giáo dục; lớp học với tư cách là một hệ thống xã hội; môi trường bên ngoài của nhà trường; giáo dục với tư cách là một nghề nghiệp.

Nửa cuối thế kỷ XX, xã hội học vĩ mô về giáo dục chú ý nghiên cứu các vấn đề; các yếu tố xã hội tác động đến các hệ thống giáo dục; mối quan hệ giữa thiết chế giáo dục và các thiết chế xã hội khác.

Nội dung tư tưởng tưởng của thuyết mâu thuẫn, chức năng, thuyết hệ thống, thuyết tương tác và nhiều cách tiếp cận xã hội học được áp dụng vào việc xem xét các vấn đề xã hội của giáo dục. Các nhà nghiên cứu ngày càng quan tâm đến vị trí, vai trò của xã hội đối với sự biến đổi, phát triển của giáo dục và sự tác động của giáo dục đến toàn xã hội.

Xã hội học giáo dục từ thế kỷ XXI đến nay

Xã hội học giáo dục từ thế kỷ XXI đến nay đã trải qua nhiều sự thay đổi và phát triển, phản ánh các xu hướng toàn cầu hóa, quốc

tế hoá và những thay đổi trong các cấu trúc xã hội trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Theo đó, xã hội học giáo dục hiện thời, tập trung các khuynh hướng nghiên cứu sau:

Xã hội học giáo dục bắt đầu nghiên cứu các tác động của toàn cầu hóa đối với các hệ thống giáo dục, việc chuyển giao các mô hình giáo dục từ các quốc gia phát triển sang các quốc gia đang phát triển và những thách thức liên quan đến đa văn hóa trong các môi trường học đường.

Nghiên cứu xã hội học tập, các vấn đề về bình đẳng giới, quyền lợi của các nhóm dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm xã hội dễ bị tổn thương được nghiên cứu và thảo luận nhiều hơn.

Xã hội học giáo dục cũng nghiên cứu sự thay đổi trong mối quan hệ giữa giáo viên, học sinh và công nghệ, cũng như tác động của công nghệ đến chất lượng giáo dục, sự tiếp cận giáo dục, và những vấn đề liên quan đến sự phân hóa công nghệ số.

4.4.2. Khuynh hướng nghiên cứu cơ bản của Xã hội giáo dục

Trong quá trình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giáo dục và đào tạo, xã hội học tập trung vào một số khuynh hướng cơ bản sau:

Giáo dục và đào tạo như một thiết chế xã hội: Giáo dục và đào tạo thực hiện chức năng xã hội hóa cá nhân, giúp hình thành nhân cách thông qua việc phát triển năng lực nhận thức, lao động và hành vi của mỗi cá nhân.

Chất lượng giáo dục và đào tạo được thể hiện qua khả năng nhận thức, lao động và hành vi của mỗi cá nhân trong xã hội.

Nghiên cứu bất bình đẳng trong giáo dục và đào tạo: Các nhà xã hội học xác định bất bình đẳng trong giáo dục là sự khác biệt về cơ hội tiếp cận giáo dục và đào tạo trong xã hội. Bất bình đẳng này có thể xuất hiện qua các khía cạnh sau:

- + Bất bình đẳng giữa các giai cấp trong xã hội.
- + Bất bình đẳng theo đẳng cấp kinh tế và xã hội.

+ Bất bình đẳng giữa khu vực đô thị và nông thôn.

+ Bất bình đẳng theo dân tộc, chủng tộc, giới tính, nghề nghiệp, chế độ đãi ngộ, và truyền thống văn hóa gia đình và cộng đồng.

Nghiên cứu bất bình đẳng trong giáo dục giúp xã hội hoạch định các chính sách nhằm tạo ra cơ hội tiếp cận giáo dục như nhau cho mọi cá nhân.

Nghiên cứu các chính sách về giáo dục và đào tạo: Mục tiêu là hiểu rõ tác động của các chính sách này trong thực tiễn. Các chính sách giáo dục và đào tạo chủ yếu bao gồm:

+ Luật giáo dục: Quy định hệ thống giáo dục quốc gia và cơ chế hoạt động của hệ thống đó.

+ Quy chế hoạt động của cơ sở giáo dục và đào tạo: Xác định cách thức vận hành của các cơ sở giáo dục.

+ Chính sách xã hội hóa giáo dục và đào tạo: Bao gồm các chính sách ưu tiên ngân sách giáo dục, chế độ và cơ hội tiếp nhận giáo dục, và nghĩa vụ của người học.

Nghiên cứu hệ thống nhà trường trong giáo dục và đào tạo hiện nay: Hệ thống nhà trường là một phần quan trọng trong hệ thống giáo dục và đào tạo. Trong bối cảnh hiện nay, hệ thống này bao gồm nhiều cấp học và loại hình trường học khác nhau, phản ánh sự đa dạng và phức tạp của giáo dục trong xã hội.

Nghiên cứu về chuyển đổi số, năng lực số trong giáo dục: Chuyển đổi số và năng lực số đang thay đổi cách thức giáo dục và đào tạo một cách toàn diện. Việc áp dụng công nghệ vào giảng dạy không chỉ nâng cao chất lượng học tập mà còn giúp học sinh, sinh viên và giáo viên thích nghi với môi trường học tập và làm việc hiện đại, đồng thời, đặt ra những thách thức nhất định.

4.4.3. Những vấn đề xã hội cơ bản của giáo dục Việt Nam hiện nay

4.4.3.1. Bạo lực học đường

Bạo lực học đường là một trong những vấn đề xã hội trong giáo dục Việt Nam hiện nay. “Bạo lực học đường là hành vi hành

hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của người học xảy ra trong cơ sở giáo dục hoặc lớp học lập”¹.

Trong một báo cáo của WHO tại Việt Nam, “số học sinh bị bắt nạt trong 30 ngày trước khi tham gia khảo sát cho thấy, có 22,1% bị bắt nạt do ngoại hình, tóc hoặc khuôn mặt; 15% bị bắt nạt dưới hình thức đánh bằng tay, bằng chân hoặc bị xô đẩy; 11,9% bị trêu đùa tục tĩu; 6,3% hoàn toàn bị tẩy chay; 3,6% đã từng trải qua việc bị phân biệt chủng tộc, màu da; 2,7% đối mặt với sự phân biệt tôn giáo và 39,6% bị bắt nạt theo một số cách khác”².

Không chỉ dừng lại ở học sinh, bạo lực học đường còn diễn ra theo chiều hướng ngược lại đối với giáo viên và cán bộ quản lý, thông qua các hành vi xúc phạm, đe dọa, chống đối hoặc thậm chí bạo lực thể chất. Điều này cho thấy bạo lực học đường là vấn đề mang tính hệ thống, liên quan đến sự tương tác giữa nhiều chủ thể trong môi trường giáo dục.

Trước thực trạng đó, Nhà nước và ngành giáo dục đã triển khai nhiều chính sách và chương trình để phòng chống bạo lực học đường, xây dựng môi trường học đường an toàn, nhân văn và thân thiện. Các sáng kiến như mô hình “trường học hạnh phúc”, chương trình giáo dục kỹ năng sống, quy tắc ứng xử học đường, hay đường dây nóng hỗ trợ tâm lý... đã góp phần tạo dựng không gian học tập lành mạnh, nhằm bảo vệ học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

4.4.3.2. Bất bình đẳng xã hội trong giáo dục

Bất bình đẳng xã hội về giáo dục còn được gọi là bất bình đẳng về cơ hội giáo dục là sự phân phối những thành tựu giáo dục đạt

1 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Nghị định số 80/2017/NĐ-CP quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường, ngày 17/7/2017.

2 WHO (2019), Báo cáo Khảo sát hành vi sức khỏe học sinh toàn cầu tại Việt Nam năm 2019.

được cho các thành viên trong xã hội theo những cơ sở xã hội khác nhau, có nghĩa là những người có cơ sở xã hội khác nhau sẽ nhận được những mức độ giáo dục khác nhau¹. Bất bình đẳng xã hội trong giáo dục được xem xét ở các khía cạnh như: giai cấp; đẳng cấp kinh tế và xã hội; thành thị và nông thôn; dân tộc, chủng tộc, sắc tộc; giới tính;... Tuy nhiên, ở Việt Nam, vấn đề chủng tộc và sắc tộc dường như không tồn tại, thành phần giai cấp không phức tạp. Do đó, khi xem xét bất bình đẳng xã hội trong giáo dục ở Việt Nam, các yếu tố: giới tính, vùng, miền, thành phần dân tộc và tình trạng giàu-nghèo biểu hiện rõ nét nhất và có mối tương quan với nhau².

Báo cáo điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 cho thấy tỷ lệ biết chữ ở nam giới cao hơn nữ giới gần 2 điểm phần trăm. Trong khi đó, sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn là 3 điểm phần trăm. Vùng Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu với tỷ lệ biết chữ cao nhất đạt 99,1%. Ngược lại, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ biết chữ thấp nhất là 92,3%, đồng thời đây là vùng có mức chênh lệch tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước với khoảng cách 8,3 điểm phần trăm. Vùng Tây Nguyên đứng thứ hai với mức chênh lệch thành thị - nông thôn là 7,0 điểm phần trăm. Báo cáo cũng làm rõ trình độ học vấn của các tầng lớp dân cư. Có sự chênh lệch rõ rệt về trình độ học vấn giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) ở khu vực thành thị gần gấp đôi so với khu vực nông thôn. Ngoài ra, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở khu vực thành thị cao hơn 19,6 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, với tỷ lệ lần lượt là 38,3% và 18,7%. Đặc biệt, tỷ lệ người có trình độ đại học và trên đại học ở thành thị gấp hơn 3 lần so với khu vực nông thôn (19,9% so với 6,2%). Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai khu vực có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có

1 Word Bank (2009), Opportunities in Latin America and the Caribbean.

2 Hà Văn Hoàng (2013), "Bất bình đẳng xã hội trong giáo dục phổ thông Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ ĐH Đà Nẵng*, Số 2 (63), tr. 30-35.

trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất, lần lượt là 33,6% và 31,4%. Ngược lại, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất cả nước, chỉ đạt 16%¹.

Bên cạnh đó, sự bất bình đẳng xã hội trong giáo dục xét theo phương diện tộc người cũng có những khác biệt đáng kể. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật thấp hơn nhiều so với người dân tộc kinh. Ngoài ra, bất bình đẳng xã hội trong giáo dục còn thể hiện ở các nhóm thu nhập. Theo đó, những gia đình thuộc nhóm thu nhập cao có trình độ học vấn cao và cơ hội cho con em tiếp cận giáo dục bậc cao (đặc biệt là các trường quốc tế) cao hơn nhiều so với những gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp.

4.4.3.3. Vấn đề phân hóa xã hội cơ sở giáo dục đại học

Trong bối cảnh phát triển giáo dục đại học hiện nay, Việt Nam đang chứng kiến sự phân hoá rõ rệt giữa các nhóm cơ sở giáo dục đại học, hình thành hai xu hướng chủ đạo: đại học “tinh hoa” và đại học đại chúng. Đây là một hiện tượng mang tính xã hội học, phản ánh sự phân tầng về cơ hội tiếp cận giáo dục và chất lượng đào tạo trong xã hội.

Các trường đại học “tinh hoa” thường tập trung tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và những đô thị lớn. Những cơ sở này sở hữu đội ngũ giảng viên chất lượng cao, điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại và môi trường học thuật mạnh mẽ. Dễ thấy đây cũng là nơi thu hút sinh viên ưu tú, đặc biệt là con em các gia đình có vốn văn hoá, vốn xã hội và vốn kinh tế cao. Những lợi thế này tạo ra một hệ sinh thái học tập chất lượng, giúp sinh viên có nhiều cơ hội tham gia nghiên cứu khoa học, trao đổi quốc tế và phát triển nghề nghiệp.

Ngược lại, các trường đại học đại chúng chủ yếu phân bố tại các tỉnh, vùng ven đô, hoặc khu vực có điều kiện kinh tế, xã hội

1 Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

chưa phát triển mạnh. Những trường này thường hạn chế về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị và cơ hội học thuật. Sinh viên theo học chủ yếu xuất thân từ các gia đình có mức vốn văn hoá và kinh tế trung bình hoặc thấp hơn, dẫn đến việc tiếp cận nguồn lực học tập và cơ hội nghề nghiệp cũng bị giới hạn.

Sự phân hoá này không chỉ tạo nên khoảng cách về chất lượng đào tạo, mà còn làm tăng nguy cơ tái sản xuất bất bình đẳng xã hội. Khi các trường tinh hoa tiếp tục tập trung nguồn lực và cơ hội cho những nhóm có lợi thế xã hội, còn các trường đại chúng chủ yếu phục vụ nhóm yếu thế hơn, cơ hội di động xã hội của sinh viên giữa các tầng lớp bị thu hẹp. Điều này khiến giáo dục đại học vốn được kỳ vọng là công cụ nâng cao vị thế xã hội đôi khi lại trở thành yếu tố củng cố phân tầng xã hội.

Do vậy, vấn đề phân hóa xã hội trong giáo dục đại học đòi hỏi sự quan tâm từ góc độ chính sách, bao gồm việc phân bổ nguồn lực hợp lý, nâng cao chất lượng đại học vùng, mở rộng học bổng – tín dụng giáo dục và thúc đẩy cơ chế đảm bảo chất lượng, nhằm hướng tới một hệ thống giáo dục đại học công bằng, hiệu quả và bền vững hơn.

4.4.3.4. Vấn đề tệ nạn xã hội trong học đường

Tệ nạn xã hội trong học đường là một trong những vấn đề đáng lo ngại hiện nay, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục, sự an toàn của môi trường học tập và quá trình hình thành nhân cách của học sinh, sinh viên. Tệ nạn xã hội xâm nhập vào trường học không chỉ gây ra những hệ lụy về sức khỏe, tâm lý mà còn đe dọa sự phát triển bền vững của thế hệ trẻ.

Trong bối cảnh hội nhập và bùng nổ thông tin, các hình thức tệ nạn ngày càng đa dạng, có xu hướng trẻ hóa và khó kiểm soát hơn. Một số biểu hiện phổ biến của tệ nạn xã hội trong học đường bao gồm:

+ Sử dụng chất kích thích, ma túy: Một bộ phận học sinh, sinh viên bị lôi kéo sử dụng thuốc lá điện tử, chất kích thích hay thậm chí ma túy tổng hợp, gây nghiện và tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe.

+ Đánh bạc, cá độ, lô đề, cá cược trực tuyến: Tệ nạn này gia tăng mạnh cùng với sự phát triển của công nghệ, khiến học sinh, sinh viên dễ dàng tiếp cận và sa vào nợ nần, vi phạm pháp luật.

+ Hút thuốc, uống rượu bia: Dù pháp luật nghiêm cấm, tình trạng học sinh hút thuốc lá, thuốc lá điện tử và sử dụng rượu bia vẫn xuất hiện ở nhiều nơi, ảnh hưởng đến sức khỏe và hình ảnh học đường.

+ Tệ nạn mại dâm trá hình và nguy cơ xâm hại: Một số học sinh, sinh viên bị lôi kéo vào các hình thức mại dâm trá hình hoặc bị xâm hại bởi các đối tượng xấu ngoài xã hội.

+ Hành vi lệch chuẩn trên môi trường mạng: Sự phát triển của mạng xã hội kéo theo nhiều hành vi tiêu cực như nghiện game, lừa đảo online, chia sẻ nội dung độc hại, bạo lực mạng,...

Sự xâm nhập của tệ nạn xã hội vào trường học xuất phát từ nhiều nguyên nhân: sự thiếu quan tâm của gia đình; tác động tiêu cực của môi trường xã hội; cám dỗ từ mạng Internet; áp lực học tập và tâm lý; hạn chế trong quản lý học sinh ngoài giờ học; và việc giáo dục kỹ năng sống chưa thật sự hiệu quả.

Trước thực trạng đó, ngành giáo dục và các cơ quan liên quan đã triển khai nhiều giải pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế tệ nạn học đường, như: tuyên truyền, giáo dục pháp luật; xây dựng trường học an toàn lành mạnh; tăng cường phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội; quản lý chặt chẽ môi trường xung quanh trường học; hỗ trợ tâm lý học đường; và đẩy mạnh hoạt động trải nghiệm, kỹ năng sống giúp học sinh biết tự bảo vệ mình.

Nhìn chung, vấn đề tệ nạn xã hội trong học đường không chỉ là thách thức của ngành giáo dục mà còn là trách nhiệm chung của toàn xã hội nhằm bảo vệ sự phát triển toàn diện của thế hệ trẻ.

4.4.3.4. Chiến lược, giải pháp phát triển giáo dục Việt Nam

Trong những năm qua, giáo dục Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần hình thành nên các thế hệ trẻ có tri

thức, kỹ năng và trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Hệ thống giáo dục từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy vậy, giáo dục Việt Nam vẫn đứng trước những thách thức đáng kể. Việc đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng, xử lý các vấn đề xã hội nảy sinh trong học đường, nâng cao chất lượng đào tạo, cũng như cải thiện trình độ chuyên môn, kỹ thuật của lực lượng lao động vẫn là yêu cầu cấp thiết. Những thách thức này trở nên phức tạp hơn trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế sâu rộng và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nhằm tiếp tục triển khai hiệu quả chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, ngày 31/12/2024 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chiến lược này đặt ra các mục tiêu, định hướng và giải pháp lớn nhằm xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, hội nhập, sáng tạo, coi con người là trung tâm của phát triển.

Nội dung cốt lõi của Chiến lược được thể hiện ở một số phương diện trọng tâm sau đây.

- Mục tiêu tổng quát

“Phát triển giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, phát triển toàn diện con người Việt Nam, đáp ứng những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên mới, chủ động tham gia và thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và các tiến bộ mới nhất của khoa học và công nghệ; chú trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, tạo nền tảng cho việc thực hiện mục tiêu dân giàu,

nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Phát triển hệ thống giáo dục mở, đảm bảo công bằng và bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, phục vụ học tập suốt đời, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế. Đến năm 2030, giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực châu Á và đến năm 2045 đạt trình độ tiên tiến của thế giới”.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

“Giáo dục mầm non: Tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo. Tỷ lệ huy động trẻ đến trường đạt 38% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 97% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo. Phấn đấu có 99,5% trẻ em mầm non đến trường được học 2 buổi/ngày. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục được nâng cao, đảm bảo trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị vào học lớp 1. 100% giáo viên mầm non đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục. Phấn đấu tỷ lệ trường mầm non dân lập, tư thục đạt 30%, số trẻ em theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục đạt 35%. Phấn đấu tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; có trên 65% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

Giáo dục phổ thông: Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; 75% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 40% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; 60% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,5%, cấp trung học cơ sở đạt 97%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học đạt 99,7%, trung học cơ sở đạt 99% và hoàn thành cấp trung học phổ thông đạt 95%; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở đạt 99,5%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 95%; 100%

học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày. 100% giáo viên phổ thông đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục. Phấn đấu số cơ sở giáo dục phổ thông tư thục đạt 5% và số học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục phổ thông tư thục đạt 5,5%. Phấn đấu tỷ lệ phòng học kiên cố cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông đạt 100%; có 70% trường tiểu học, 75% trường trung học cơ sở và 55% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

Giáo dục đại học: Số sinh viên đại học/vạn dân đạt ít nhất là 260, tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-22 đạt ít nhất 33%, tỷ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học tại Việt Nam đạt 1,5%; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 40%. Dịch chuyển cơ cấu trình độ và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế tri thức và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu; tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM) đạt 35%. Mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực cho các cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn. Phấn đấu 100% cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo các chu kỳ kiểm định phù hợp. Số lượng công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học công nghệ tính bình quân trên 01 giảng viên toàn thời gian đạt 0,6 công trình/năm. Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 05 cơ sở giáo dục đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á; Việt Nam nằm trong 4 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất khu vực Đông Nam Á và trong 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á.

Giáo dục thường xuyên: Phấn đấu tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt 99,15%; trong đó tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 trong độ tuổi từ 15 - 60 ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt 98,85%. Có 90% các tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Triển khai mô hình thành phố học tập trên

toàn quốc; có ít nhất 50% huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận danh hiệu huyện/thành phố học tập và 35% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận danh hiệu tỉnh, thành phố học tập. Phấn đấu có 10 đơn vị hành chính tham gia vào Mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO vào năm 2030”¹.

- Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

Để đạt được các mục tiêu giáo dục đến năm 2030 và tầm nhìn 2045, Chiến lược đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện như sau:

- Hoàn thiện thể chế;
- Đổi mới quản lý giáo dục và quản trị nhà trường;
- Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục;
- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân;
- Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục;
- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
- Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục;
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục;
- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học;
- Tăng cường hội nhập quốc tế².

1 Thủ tướng Chính phủ (2024), Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ngày 31/12/2024.

2 Thủ tướng Chính phủ (2024), Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ngày 31/12/2024.

4.5. Xã hội học về sai lệch xã hội

4.5.1. Khái niệm, chức năng, phân loại sai lệch xã hội

4.5.1.1. Khái niệm chuẩn mực xã hội

Chuẩn mực xã hội là tổng hợp tất cả các quy tắc, các yêu cầu các chuẩn phạm được sinh ra nhằm mục đích bảo đảm sự ổn định, để giữ gìn trật tự xã hội, kỉ cương của xã hội. Để đảm bảo thực hiện được mục đích mà chuẩn mực đạo đức hay chuẩn mực xã hội vạch ra thì tất cả các phần tử trong xã hội bao gồm các cá nhân hay nhóm xã hội, một người hay nhiều người cùng nghiêm chỉnh tuân thủ và chấp hành. Chuẩn mực xã hội là tổ hợp các quy tắc, các yêu cầu của xã hội đối với mỗi cá nhân, trong đó xác định tính chất và giới hạn của những hành vi cá nhân được hay không thực hiện.

Chuẩn mực xã hội là tổ hợp các quy tắc, các yêu cầu của xã hội đối với mỗi cá nhân, trong đó xác định tính chất và giới hạn của những hành vi cá nhân được hay không thực hiện.

4.5.1.2. Các hình thức của chuẩn mực xã hội

Chuẩn mực xã hội hay còn gọi là chuẩn mực đạo đức được hình thành không chỉ dựa trên các nguyên tắc được đưa ra trên giấy tờ, văn bản mà nó còn hình thành dựa trên các quan hệ xã hội, các quy phạm trong chính đời sống xã hội do vậy hình thức của chuẩn mực xã hội cũng được thể hiện qua nhiều hình thức tương ứng với những nguồn gốc hình thành

Cụ thể, chuẩn mực xã hội được hình thành dưới các hình thức như sau:

Chuẩn mực xã hội thường được biểu hiện dưới hai hình thức: chuẩn mực xã hội thành văn và chuẩn mực xã hội bất thành văn

+ Chuẩn mực xã hội thành văn được là loại chuẩn mực xã hội mà các nguyên tắc, quy định của nó thường được ghi chép lại thành văn bản dưới những hình thức khác nhau.

Trong chuẩn mực xã hội thành văn có ba loại cụ thể là chuẩn mực pháp luật, chuẩn mực chính trị và chuẩn mực tôn giáo.

+ Chuẩn mực xã hội bất thành văn được hiểu là những loại chuẩn mực xã hội mà trong đó các quy tắc, các yêu cầu của nó thường không được ghi chép lại thành các văn bản. Ví dụ, như các chuẩn mực phong tục, tập quán ở từng địa phương, từng vùng miền, từng khu vực khác nhau nên cũng có những chuẩn mực khác nhau hay như chuẩn mực thẩm mỹ cũng vậy ở mỗi vùng miền, nơi sinh sống khác nhau cũng sẽ có những chuẩn mực về thẩm mỹ dùng để đánh giá là khác nhau.

Cũng chính vì đặc điểm là không được ghi chép lại thành các văn bản nên chúng chủ yếu tồn tại và phát huy vai trò của mình là bảo đảm sự ổn định, để giữ gìn trật tự xã hội, kỷ cương của xã hội.

Hiệu lực của chuẩn mực xã hội bất thành văn của mình bằng con đường giáo dục truyền miệng và được củng cố, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chính vì lý do này. Chuẩn mực xã hội bất thành văn thường được thể hiện dưới ba loại chuẩn mực xã hội bất thành văn cụ thể là chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực phong tục, tập quán và chuẩn mực thẩm mỹ.

4.5.1.3. Khái niệm sai lệch xã hội

Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên): lệch lạc là sai lệch, không đúng; lệch chuẩn là những hành vi đi chệch với sự mong đợi của số đông, hay sự vi phạm các chuẩn mực xã hội. Lệch lạc, "lệch chuẩn" là một hiện tượng xã hội thường thấy ở trong đời sống xã hội từ xưa đến nay và chúng thường tồn tại song song với sự tuân thủ các chuẩn mực. Lệch chuẩn là hành vi vi phạm có nhận thức các quy tắc và chuẩn mực của nhóm, tập thể hoặc xã hội. Mọi sự lệch lạc hay "lệch chuẩn" đều có thể cản trở sự phát triển và tiến bộ của xã hội.

Theo *Từ điển xã hội học* của G. Endruweit và G. Trommsdorff, một cá nhân hay tập thể là sai lệch "nếu có vi phạm những hy vọng đã thể chế hoá hoặc /và phạm vào các chuẩn mực của tập thể (hoặc

quy định, quy tắc, nghị định) và, hoặc qua kiểm tra xã hội thấy phải có hình phạt”¹ Như vậy, hành vi lệch chuẩn là hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức, văn hóa, pháp luật, những quy định chung.

Khái niệm sai lệch xã hội hay còn gọi là sai lệch chuẩn mực xã hội thường được hiểu ở các góc độ sau:

- Hành vi sai lệch là hành vi đi ngược lại hoặc trái với các nguyên tắc, quy định đã được thiết lập trước đó bởi cá nhân hoặc tập thể trong xã hội.

- Các trường hợp sai lệch chuẩn mực thường xuất hiện trong các tình huống đời sống thực tế, qua những sự kiện diễn ra trong quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với tập thể, hoặc giữa các tập thể với nhau.

- Sai lệch chuẩn mực xã hội là hành vi của một cá nhân hoặc nhóm xã hội vi phạm các nguyên tắc và quy định của chuẩn mực xã hội (hành vi sai lệch). Hành vi là một chuỗi các hành động liên tiếp nhằm đạt được mục đích cụ thể để thỏa mãn nhu cầu của con người. Trong nghiên cứu xã hội học tội phạm, các nhà nghiên cứu tập trung vào việc tìm hiểu sai lệch chuẩn mực xã hội theo ý nghĩa đầu tiên - tức là hành vi sai lệch. Loại chuẩn mực này được xây dựng trên cơ sở các yêu cầu chung của cộng đồng nhằm điều chỉnh hành vi cá nhân theo những quy định cụ thể. Những cá nhân nào có hành vi không tuân theo những yêu cầu này được coi là có hành vi lệch chuẩn.

- Sai lệch chuẩn mực xã hội được hiểu là những tình huống hoặc sự kiện cụ thể trong cuộc sống, đóng vai trò là yếu tố phá vỡ tác động của các chuẩn mực xã hội.

4.5.1.4. Chức năng của sai lệch xã hội

Theo Emile Durkheim, người đã có những công trình tiên phong về chức năng của sai lệch xã hội đối với xã hội khẳng định

1 G. Endruweit và G. Trommsdorff (2001), *Từ điển Xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 195-196.

sự sai lệch không có gì bất thường, nó là một bộ phận gắn liền với mọi xã hội và nó có bốn chức năng chính¹.

Sự lệch lạc khẳng định giá trị và tiêu chuẩn văn hóa: Chính nhờ vào những hành vi sai trái, lệch lạc hoặc tiêu cực, con người mới nhận thức được điều đúng đắn, lẽ phải và những giá trị tốt đẹp trong hành động và hành vi của mình. Sự sai lệch xã hội thực hiện chức năng quan trọng này, giúp con người nhận ra và hiểu rõ hơn các giá trị và chuẩn mực văn hóa trong đời sống xã hội.

Phản ứng với sự lệch lạc làm sáng tỏ ranh giới đạo đức: Theo Durkheim, phản ứng của xã hội đối với những niềm tin và hành động lệch lạc giúp xác định rõ ranh giới giữa những hành vi có thể chấp nhận và không thể chấp nhận trong xã hội.

Phản ứng với sự lệch lạc thúc đẩy tính thống nhất của xã hội: Khi một cộng đồng phản ứng với hành vi lệch lạc, họ nhắc nhở chính mình về các tiêu chuẩn văn hóa, từ đó củng cố sự gắn kết xã hội. Ngược lại, nếu sự lệch lạc không bị phản ứng, tính chuẩn mực của những gì được coi là đúng đắn sẽ bị xói mòn, làm suy yếu tính ổn định xã hội.

Sự lệch lạc khuyến khích sự thay đổi xã hội: Sự lệch lạc đưa ra các lựa chọn thay thế cho các giá trị và chuẩn mực hiện tại. Khi giá trị và tiêu chuẩn thay đổi theo thời gian, những điều được coi là lệch lạc ngày nay có thể trở thành tiêu chuẩn cho xã hội trong tương lai.

4.5.1.5. Phân loại sai lệch xã hội

Dựa trên nội dung và tính chất của các chuẩn mực xã hội bị vi phạm, hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội được phân thành hai loại: hành vi sai lệch tích cực và hành vi sai lệch tiêu cực.

Hành vi sai lệch tích cực là những hành vi vi phạm chuẩn mực xã hội nhưng mang lại mục đích hoặc tác động tích cực, như thúc

1 Trương Văn Vỹ (2022), "Sai lệch xã hội - bản chất và chức năng (tìm hiểu quan điểm của Emile Durkheim về sai lệch xã hội)", *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 6(1), tr. 1540-1548.

đẩy sự thay đổi xã hội, nâng cao nhận thức, hoặc bảo vệ quyền lợi cho một nhóm người nào đó.

Ví dụ: Các cuộc bãi công hoặc đình công của công nhân có thể vi phạm quy định về lao động hoặc giao thông, nhưng mục tiêu của những hành động này là bảo vệ quyền lợi của người lao động.

Hành vi sai lệch tiêu cực là những hành vi (có thể cố ý hoặc vô ý) vi phạm và phá vỡ hiệu lực hoặc tác động của các chuẩn mực xã hội hiện hành. Những hành vi này có nội dung và tính chất trái ngược với sự phù hợp, tiến bộ, và phổ biến trong xã hội, và thường không được chấp nhận bởi nhà nước hoặc cộng đồng.

Ví dụ: Trộm cắp, cướp giết, buôn bán ma túy, đánh bạc là những hành vi tiêu cực, gây hại cho xã hội và vi phạm nghiêm trọng các quy tắc xã hội.

Sự phân biệt giữa hai loại hành vi này giúp xã hội nhận thức rõ hơn về những hành vi nào cần được khuyến khích hoặc ngăn chặn để duy trì sự ổn định và tiến bộ xã hội.

4.5.2. Cấu trúc của sai lệch xã hội

Các nhà Xã hội học về cơ bản thống nhất, thành phần cơ bản trong lệch chuẩn xã hội gồm bốn yếu tố là: giá trị xã hội, thiết chế xã hội, chuẩn mực xã hội và quan hệ xã hội.

Giá trị xã hội: là yếu tố của ý thức xã hội hình thành các quan niệm, quan điểm chính trị, đạo đức, tôn giáo, văn hóa... của con người, định hướng nhận thức và hành động của con người được coi là nguồn gốc của động cơ và việc hình thành cơ chế hành động. Do đó, bất kỳ một hành vi nào đó đi ngược lại với giá trị xã hội được coi là sai lệch xã hội.

Thiết chế xã hội: Các thiết chế xã hội được hình thành và có tác động trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, chẳng hạn như chính trị, kinh tế, tôn giáo, và nhiều lĩnh vực khác. Thiết chế xã hội là tổng hòa của các quan hệ xã hội đã được hợp thức hóa

thành các chuẩn mực ổn định và được đảm bảo bằng các phương tiện nhân lực và vật chất, nhằm thực hiện một chức năng xã hội nhất định và kiểm soát xã hội.

Tuy nhiên, trong thực tế, sự rối loạn của các thiết chế xã hội là nguyên nhân gây ra lệch chuẩn xã hội. Điều này được thể hiện qua các khía cạnh sau:

Biến dạng thiết chế gây căng thẳng và xung đột xã hội: Khi thiết chế xã hội không thực hiện được chức năng xã hội của nó, sự căng thẳng và xung đột trong xã hội có thể gia tăng, làm suy yếu trật tự xã hội.

Vô hiệu hóa thiết chế xã hội: Thực tế cho thấy, có những thiết chế xã hội đã bị vô hiệu hóa hoặc không còn hoạt động hiệu quả, dẫn đến việc xuất hiện những quy định thay thế, chủ yếu là không chính thức và không có tính pháp lý rõ ràng.

Sự rối loạn kéo dài ảnh hưởng đến đạo đức và kiểm soát xã hội: Khi sự rối loạn thiết chế kéo dài, nó ảnh hưởng tiêu cực đến đạo đức và hệ thống định hướng xã hội. Điều này làm suy yếu chức năng kiểm soát và giám sát của thiết chế, từ đó tạo điều kiện cho những hành vi vi phạm chuẩn mực xã hội xuất hiện và lan rộng.

Chuẩn mực xã hội: chuẩn mực xã hội quy định những mục tiêu cơ bản, những điều kiện và những hình thức ứng xử trong những lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống xã hội hoặc đối với nhóm xã hội. Do đó chuẩn mực xã hội giữ một vị trí rất quan trọng của lệch chuẩn xã hội. Tuy nhiên, các chuẩn mực xã hội luôn biến đổi theo thời gian, nếu bị bóp méo hoặc áp dụng không chính xác sẽ dẫn đến sai lệch xã hội.

Quan hệ xã hội: Quan hệ xã hội chính là quan hệ giữa người và người đã được hình thành và phù hợp với bản chất kinh tế - xã hội của một xã hội nhất định. Khi các quan hệ xã hội bị thay đổi sẽ khiến hệ thống các chuẩn mực xã hội cũng đổi thay và có thể dẫn đến hành vi sai lệch của cá nhân.

4.5.3. Nguyên nhân của sai lệch xã hội

4.5.3.1. Nguyên nhân khách quan

Tính không đồng bộ, không nhất quán trong hệ thống quy phạm chuẩn mực dẫn đến việc cá nhân có thể lợi dụng sự mơ hồ này để biện minh cho hành vi sai lệch. Trong trường hợp này, cá nhân có thể lựa chọn vi phạm một chuẩn mực này để phù hợp với chuẩn mực khác. Ví dụ: Trong những năm gần đây, một số tội phạm đã lợi dụng sự không nhất quán trong một số bộ luật để lách luật.

Tính không hợp lý của hệ thống chuẩn mực có thể gây ra sự phản kháng hoặc hành vi sai lệch trong cá nhân. Ví dụ: Thời phong kiến, phụ nữ không được phép học hành mà chỉ làm công việc nội trợ nhẹ nhàng; nếu vi phạm quy định này, họ bị coi là hành vi lệch lạc.

Tình trạng coi thường hệ thống chuẩn mực, hoặc hệ thống chuẩn mực có hiệu lực thấp, là nguyên nhân dẫn đến hành vi sai lệch, thậm chí có thể làm cho hành vi sai lệch trở nên phổ biến. Ví dụ: Một số người kinh doanh lợi dụng chính sách trợ giá xăng dầu để buôn bán sang biên giới nhằm trục lợi.

Phản ứng của xã hội đối với hành vi cá nhân (cảm xúc tập thể) có thể làm thay đổi nhận thức về chuẩn mực. Một hành vi bị xã hội lên án lúc ban đầu có thể trở thành chuẩn mực nếu không bị phê phán theo thời gian. Ví dụ: Thời phong kiến, phụ nữ “không chồng mà chửa” coi là lệch chuẩn, nhưng trong xã hội ngày nay, điều này được xem là phù hợp với chuẩn mực xã hội.

4.5.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Do điều kiện hoàn cảnh gia đình phản ánh trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách của từng cá nhân, hành vi lệch lạc xảy ra từ mọi thành viên trong gia đình. Từ cha mẹ: do điều kiện kinh tế một số người buôn gian bán lận để đảm bảo kinh tế gia đình; từ phía con cái: Do sự tác động nhận thức từ phía cha mẹ, qua lối sống và giáo dục của gia đình từ đó ảnh hưởng tới nhận thức của bản thân. Ví dụ: Cha mẹ chửi bới, cãi nhau lâu dài ảnh hưởng đến tính cách con cái dẫn đến hành vi lệch lạc của con cái.

Mâu thuẫn trong vai trò: Trong đời sống xã hội, mỗi cá nhân thường đảm nhận nhiều vai trò khác nhau. Khi cá nhân không thể hoàn thành tốt trách nhiệm của mỗi vai trò, dễ dẫn đến mâu thuẫn vai trò, từ đó gây ra hành vi lệch lạc. Ví dụ: Anh B phạm tội giết người. Mặc dù vợ anh biết sự thật nhưng vì thương chồng nên không báo cáo với cơ quan chức năng. Theo chuẩn mực pháp luật, hành vi của người vợ là sai lệch.

Mâu thuẫn giữa giá trị và phương tiện đạt được giá trị: Giá trị là những điều xã hội coi là tốt đẹp, mang lại lợi ích và thỏa mãn nhu cầu. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nếu khả năng của cá nhân chưa đạt đến giá trị đó, họ có thể sử dụng các phương tiện vật chất hoặc tinh thần để đạt được mục tiêu của mình. Ví dụ: Ở Việt Nam, bằng cấp cao được coi là một giá trị quan trọng. Tuy nhiên, một số người đã dùng bằng giả hoặc chạy điểm, chạy trường để có được bằng cấp cao, vi phạm chuẩn mực xã hội.

4.5.4. Một số sai lệch xã hội cơ bản trong xã hội

4.5.4.1. Hiện tượng nghiện rượu

Một trong những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội cũng nghiêm trọng không kém hành vi nghiện hút ma túy đó là nghiện rượu. Nghiện rượu (hay còn gọi là chứng nghiện rượu, rối loạn lạm dụng rượu) là tình trạng mà người sử dụng rượu không thể kiểm soát được việc uống của mình, lệ thuộc vào rượu.

Dấu hiệu của nghiện rượu

- Uống rượu quá mức: Người nghiện rượu thường uống rượu với số lượng lớn hoặc trong thời gian dài hơn so với dự định ban đầu.
- Mất kiểm soát: Người nghiện không thể dừng lại hoặc giảm lượng rượu dù đã có ý định.
- Tăng dần mức độ uống: Cần uống ngày càng nhiều để cảm nhận được cảm giác say hoặc thỏa mãn.
- Sự phụ thuộc vào rượu: Cảm giác thèm rượu mạnh mẽ, và có thể gặp các triệu chứng như lo âu, run tay, hoặc mệt mỏi khi không uống.

- Ảnh hưởng đến các vấn đề của cuộc sống: Người nghiện có thể bỏ qua công việc, học hành, mối quan hệ gia đình, bạn bè hoặc sức khỏe vì việc uống rượu.

Hậu quả của nghiện rượu

Nghiện rượu ảnh hưởng lớn đến nhiều vấn đề của cá nhân cũng như người khác và xã hội. Theo đó, hậu quả của nghiện rượu bao gồm:

- Ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất: người nghiện rượu có thể liên quan đến các bệnh về gan, hệ tiêu hoá, suy giảm hệ thần kinh.

- Ảnh hưởng đến tâm lý và sức khỏe tinh thần: Người nghiện rượu có thể mắc các rối loạn tâm lý như trầm cảm, lo âu, rối loạn nhân cách. Nghiện rượu có thể dẫn đến các rối loạn tâm thần như ảo giác, hoang tưởng và tâm thần phân liệt. Ngoài ra, người nghiện rượu thường mất khả năng kiểm soát bản thân, làm những quyết định sai lầm, thậm chí gây nguy hiểm cho bản thân và người khác.

- Ảnh hưởng đến hành vi và các mối quan hệ: Khi say rượu, người nghiện có thể có những hành động bạo lực, tự hủy hoại hoặc gây nguy hiểm cho người khác. Nghiện rượu là một trong những nguyên nhân dẫn đến bạo lực gia đình. Các hành vi như quát mắng, bạo lực thể xác có thể xảy ra khi người nghiện không kiểm soát được hành vi của mình. Các mối quan hệ gia đình, bạn bè và công việc có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng và đổ vỡ vì người nghiện rượu. Bên cạnh đó, nghiện rượu làm giảm khả năng phán đoán và phản xạ, làm tăng nguy cơ tai nạn giao thông, đặc biệt là lái xe khi say rượu.

- Hậu quả kinh tế: Người nghiện rượu thường phải chi tiêu một khoản tiền lớn để mua rượu, điều này có thể dẫn đến tình trạng tài chính khó khăn hoặc nợ nần. Việc điều trị nghiện rượu, bao gồm các chi phí y tế và liệu pháp tâm lý, có thể tạo ra gánh nặng tài chính cho người nghiện và gia đình.

4.5.4.2. Hiện tượng nghiện ma túy

Trong xã hội hiện đại, với sự phát triển nhanh chóng và sự xuất hiện của nhiều tệ nạn, nghiện ma túy được xem là một vấn nạn xã hội nguy hiểm và là một hiện tượng đang lan rộng trong đời sống xã hội. Nghiện ma túy được coi là một hành vi lệch chuẩn với mức độ nguy hiểm hàng đầu trong các hiện tượng sai lệch chuẩn mực xã hội. Đây là tác nhân chính gây ra những hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến người sử dụng ma túy và không chỉ dừng lại ở đó, mà còn tác động tiêu cực đến kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước. Những tác hại của ma túy và hành vi sai lệch chuẩn mực này gây ra được thể hiện như sau:

Nghiện ma túy là nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến sự suy yếu sức khỏe người nghiện, cụ thể là gây ra các rối loạn thần kinh, hô hấp, tai biến, và nhiều vấn đề sức khỏe nghiêm trọng khác. Ngoài ra, nó còn hủy hoại nhân cách con người; những người nghiện thường cảm thấy cuộc sống bế tắc, có xu hướng tiêu cực, bi quan, sống vội vàng và có thái độ thực dụng. Nghiện ma túy cũng phá vỡ hạnh phúc gia đình, dẫn đến khánh kiệt về kinh tế và tạo ra gánh nặng lớn cho xã hội. Xã hội phải chi tiêu lớn để điều trị cho người nghiện, trong khi nhiều người nghiện sống phụ thuộc vào xã hội. Hơn nữa, nghiện ma túy ảnh hưởng tiêu cực đến trật tự an ninh xã hội, làm tăng nguy cơ tai nạn giao thông, mại dâm và sự lây lan của HIV/AIDS. Nguy hiểm hơn, hành vi nghiện ma túy thường là nguyên nhân khởi nguồn cho nhiều hành vi phạm tội khác như buôn lậu, trộm cắp, cờ bạc, cướp giật, và thậm chí là giết người.

4.5.4.3. Hiện tượng tự tử

Tự tử là hành động cố ý kết thúc cuộc sống của bản thân. Người tự tử thường dùng những phương tiện, công cụ khác nhau để kết thúc cuộc đời mình. Theo Durkheim, tự tử là cái chết do kết quả trực tiếp hoặc gián tiếp từ hành động tích cực hay tiêu cực của cá nhân nhằm chống lại bản thân mình. Durkheim chia thành 4 loại tự tử:

- Tự tử vị kỷ xảy ra khi cá nhân bị bỏ rơi, không được quan tâm và cá nhân sống vì bản thân mình.

- Tự tử vị tha xảy ra khi cá nhân hi sinh mình vì mục tiêu của nhóm xã hội nào đó.

- Tự tử phi chuẩn mực diễn ra trong tình huống xã hội có sự biến động, khủng hoảng, nhiễu loạn.

- Tự tử cuồng tín là sự tự sát do niềm tin mù quáng chi phối, hoặc bị kiểm soát, sự trừng phạt nặng nề về hệ giá trị và chuẩn mực.

Động cơ tự tử

Hành vi tự tử thường gặp là bởi những nguyên nhân như như sự nghèo khổ, nạn thất nghiệp, trốn tránh trách nhiệm nào đó, tình trạng goá bụa, thất tình, khủng hoảng tinh thần, sự ám ảnh về một tội ác đã phạm phải, đánh mất niềm tin vào cuộc sống, tin những điều mê tín dị đoan, ... Tuy nhiên, Xã hội học thường khái quát hoá các động cơ tự tử bao gồm:

Yếu tố tâm lý: Trầm cảm, lo âu, rối loạn tâm lý là những yếu tố phổ biến nhất liên quan đến tự tử. Những người mắc các rối loạn này thường cảm thấy tuyệt vọng và không còn khả năng đối phó với những khó khăn trong cuộc sống. Cảm giác vô dụng hoặc không có giá trị, dẫn đến suy nghĩ rằng không còn lý do gì để tiếp tục sống.

Yếu tố xã hội: Mối quan hệ gia đình, bạn bè không hòa hợp hoặc bị cô lập xã hội có thể làm gia tăng nguy cơ tự tử. Những người cảm thấy không được yêu thương hoặc thiếu sự hỗ trợ xã hội có thể thấy tự tử là cách duy nhất để giải thoát khỏi đau đớn. Các vấn đề như thất bại trong công việc, tài chính, mất mát người thân, hoặc áp lực trong học tập và công việc cũng có thể là yếu tố thúc đẩy.

Yếu tố sinh học và di truyền: Một số nghiên cứu cho thấy tự tử có thể có yếu tố di truyền, nghĩa là những người có người thân trong gia đình đã từng tự tử có nguy cơ cao hơn. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự thay đổi trong hóa học não bộ có thể đóng vai trò trong hành vi tự tử.

Yếu tố văn hóa và xã hội: Các xã hội có các chuẩn mực và giá trị khác nhau có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ tự tử. Ví dụ, trong một số nền văn hóa, việc đối mặt với áp lực xã hội hoặc thất bại có thể bị coi là xấu hổ, dẫn đến việc những người mắc phải vấn đề này cảm thấy không thể sống tiếp.

4.5.4.4. Hiện tượng cờ bạc

Cờ bạc là một vấn đề xã hội nghiêm trọng, liên quan đến việc sử dụng tiền và tài sản để đánh bạc một cách phi pháp hoặc vượt quá mức kiểm soát. Đây là hoạt động đặt cược, thường là việc đưa tiền vào một trò chơi, sự kiện hoặc tình huống có tính không chắc chắn nhằm mục đích kiếm lợi nhuận. Những hình thức cờ bạc phổ biến bao gồm cá độ bóng đá, đua ngựa, bài bạc, xổ số, máy đánh bạc và nhiều hình thức khác. Tuy nhiên, cờ bạc có thể gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng về tài chính, tâm lý và xã hội, và có nguy cơ dẫn đến nghiện cờ bạc. Để giảm thiểu những tác hại này, nhiều quốc gia đã áp đặt các hạn chế nghiêm ngặt hoặc cấm hoàn toàn các hoạt động cờ bạc.

Nguyên nhân gây nên tệ nạn cờ bạc

Tâm lý mong muốn kiếm tiền nhanh chóng: Một số người tham gia cờ bạc với hy vọng kiếm tiền dễ dàng và nhanh chóng, không muốn lao động vất vả. Lòng tham chính là nguyên nhân lớn nhất khiến họ rơi vào vòng xoáy cờ bạc, khi nghĩ rằng họ có thể thu lợi mà không cần làm việc chăm chỉ.

Truyền thống văn hóa Việt Nam: Trong các dịp lễ hội và tết cổ truyền, người dân Việt Nam thường tổ chức các trò chơi như chơi gà, xóc đĩa, ba cây, tú lơ khơ để giải trí. Theo thời gian, những hoạt động này trở thành truyền thống và thói quen, góp phần làm tăng sự phổ biến của cờ bạc trong xã hội.

Quảng cáo và tiếp thị: Các công ty cờ bạc thường sử dụng chiến lược quảng cáo và tiếp thị hấp dẫn để thu hút khách hàng tiềm năng. Những thông điệp hào nhoáng và hứa hẹn về chiến thắng lớn dễ dàng khiến nhiều người bị lôi kéo vào hoạt động này.

Thiếu giáo dục và nhận thức: Nhiều người không nhận thức đầy đủ về tác hại của cờ bạc hoặc thiếu kiến thức về quy tắc và quy định liên quan đến hoạt động này. Thiếu giáo dục và thông tin đúng đắn khiến họ dễ rơi vào bẫy cờ bạc.

Khó khăn tài chính: Khi gặp vấn đề kinh tế, một số người tìm đến cờ bạc như một cách để giải quyết khó khăn tài chính. Họ hy vọng có thể cải thiện tình hình kinh tế bằng cách tham gia các hoạt động đánh bạc, dù biết rủi ro rất cao.

Sự phát triển của công nghệ: Công nghệ hiện đại đã tạo điều kiện thuận lợi cho cờ bạc trực tuyến. Các trang web và ứng dụng cờ bạc trực tuyến dễ dàng truy cập đã làm tăng nguy cơ nghiện cờ bạc, nhất là ở những người trẻ tuổi.

Tuy nhiên, không phải cá nhân nào tham gia cờ bạc cũng trở thành con nghiện. Việc kiểm soát bản thân, nâng cao nhận thức về cờ bạc và tìm kiếm sự giúp đỡ kịp thời có thể giúp ngăn ngừa những tác hại mà cờ bạc gây ra.

Hậu quả của tệ nạn cờ bạc

Hậu quả của tệ nạn cờ bạc có thể rất nghiêm trọng, ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống cá nhân và cộng đồng, bao gồm các khía cạnh sau:

Mất mát tài chính: Các nhà cái luôn có lợi thế, khiến người chơi thường xuyên thua lỗ nhiều hơn thắng. Điều này dẫn đến mất mát tài chính nghiêm trọng, gây ra nợ nần và ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tài chính của cá nhân và gia đình.

Vấn đề tâm lý: Người chơi cờ bạc dễ trở nên nghiện và phụ thuộc vào hoạt động này, dẫn đến các vấn đề tâm lý như trầm cảm, lo âu, thậm chí là ý định tự sát. Họ có thể cảm thấy cô đơn, xa lánh xã hội và không muốn tham gia vào các hoạt động cộng đồng.

Ảnh hưởng sức khỏe: Các vấn đề tâm lý từ cờ bạc có thể kéo theo những vấn đề sức khỏe thể chất như rối loạn ăn uống, mất ngủ và các bệnh lý khác, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống.

Hành vi phạm tội: Người chơi cờ bạc có nguy cơ cao trở thành tội phạm khi cố gắng trả nợ hoặc tìm kiếm tiền để đánh bạc. Họ có thể phạm các tội như trộm cắp, lừa đảo, cướp giật hoặc tham gia vào các hoạt động tội phạm khác.

Ảnh hưởng đến mối quan hệ: Tệ nạn cờ bạc có thể gây rạn nứt trong các mối quan hệ gia đình, bạn bè và cộng đồng. Sự mất lòng tin, chia rẽ và xung đột gia đình là những hệ quả phổ biến, ảnh hưởng đến sự gắn kết xã hội.

Giảm năng suất lao động: Người nghiện cờ bạc thường mất tập trung và thiếu động lực trong công việc, gây ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất lao động và hiệu suất công việc. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến doanh nghiệp mà còn làm suy yếu sức cạnh tranh của quốc gia.

Tác động đến ngân sách chính phủ: Khi nhiều người tham gia cờ bạc, chính phủ có thể thất thu thuế và nguồn thu từ hoạt động này. Đồng thời, ngân sách quốc gia phải chi tiêu nhiều hơn để quản lý và giám sát các hoạt động cờ bạc, làm ảnh hưởng tiêu cực đến tài chính quốc gia.

An ninh và trật tự công cộng: Tệ nạn cờ bạc góp phần tạo ra các vấn đề về an ninh và trật tự công cộng. Hoạt động cờ bạc trái phép hoặc không được kiểm soát có thể dẫn đến gia tăng tội phạm và các hành vi phi pháp, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn và trật tự xã hội.

Những hậu quả này không chỉ ảnh hưởng cá nhân người chơi mà còn tác động tiêu cực đến toàn xã hội, đòi hỏi sự quan tâm và hành động quyết liệt từ cộng đồng và chính phủ để ngăn chặn và giảm thiểu tác hại của tệ nạn cờ bạc.

4.5.4.5. Hiện tượng mại dâm

Mại dâm là hành vi thực hiện quan hệ tình dục với người mua dâm để đổi lấy tiền hoặc lợi ích vật chất, hoặc việc trả tiền, lợi ích vật chất cho người bán dâm để được quan hệ tình dục. Theo nghĩa nguyên thủy, mại dâm được hiểu là hành động bán dâm, nhưng qua thời gian, thuật ngữ “mại dâm” đã trở nên phổ biến và được

sử dụng để chỉ tất cả các hoạt động liên quan đến mua và bán dâm. Từ “mại dâm” có nguồn gốc Hán-Việt, trong đó “mại” mang ý nghĩa buôn bán hoặc trao đổi hàng hóa lấy tiền, còn “dâm” chỉ hành vi quan hệ tình dục. Quan niệm về mại dâm trong quá khứ thường mang tính một chiều, khi chỉ nhìn nhận sự sai trái từ phía người bán dâm. Điều này xuất phát từ ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ trong Nho giáo, dẫn đến việc đánh giá bất công đối với người bán dâm trong xã hội xưa kia.

Khái niệm “mại dâm” được ghi nhận trong văn kiện pháp lý đầu tiên tại Pháp lệnh phòng, chống mại dâm số 10/2003/Pl-UBTVQH11 ban hành ngày 17/03/2003, cụ thể, mại dâm là “hành vi mua, bán dâm”, trong đó, mua dâm là “hành vi của người dùng tiền hoặc lợi ích vật chất khác trả cho người bán dâm để được giao cấu”, bán dâm là “hành vi giao cấu của một người với người khác để được trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác”¹. Như vậy, có thể hiểu, mại dâm gồm hai mặt là bán dâm và mua dâm và được nhận diện qua hai đặc điểm:

- Hành vi mại dâm bao gồm hành động giao cấu, trong đó giao cấu được thực hiện dựa trên cơ sở có sự trao đổi (trả hoặc hứa trả) bằng tiền hoặc các lợi ích vật chất khác.

- Mại dâm là hành động trao đổi tình dục diễn ra ngoài phạm vi hôn nhân.

Tuy nhiên, khái niệm này khi áp dụng trong thực tế xã hội hiện đại đã bộc lộ nhiều hạn chế. Hoạt động mại dâm ngày càng trở nên phức tạp hơn, bao gồm mại dâm đồng tính nam, đồng tính nữ và việc sử dụng đồ chơi tình dục (sex toy) cũng ngày càng phổ biến và khó kiểm soát.

Theo đó, mại dâm có thể được hiểu là hành vi quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, trong đó một người nhằm thỏa mãn nhu cầu

1 Ủy ban thường vụ Quốc hội (2003), Pháp lệnh phòng, chống mại dâm số 10/2003/Pl-UBTVQH11, ngày 17/03/2003

tình dục trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác để người kia giao cấu hoặc thực hiện hành vi tình dục khác. Ngược lại, một người nhận tiền hoặc lợi ích vật chất để thực hiện giao cấu hoặc các hành vi tình dục khác với người mua dâm.

Hậu quả của mại dâm

Về sức khỏe: Người bán dâm thường tiếp xúc với hàng ngàn khách mua dâm, dẫn đến nguy cơ cao trong việc lây nhiễm và truyền bệnh xã hội, đặc biệt là HIV/AIDS. Ngoài ra, họ có nguy cơ cao sử dụng các chất gây nghiện và chất kích thích khác. Mại dâm là một trong những nguyên nhân chính làm tăng tỷ lệ lây nhiễm HIV, đặc biệt trong nhóm có nguy cơ cao như phụ nữ bán dâm và người tiêm chích ma túy. Những người tham gia hoạt động mại dâm có nguy cơ cao trở thành nô lệ tình dục cho chủ chứa, mắc nợ chồng chất, bị bóc lột tình dục, bị cưỡng bức bán dâm, dễ mắc các bệnh xã hội, HIV/AIDS, mất quyền làm mẹ, bị lôi kéo vào việc sử dụng ma túy hoặc tham gia vào các hoạt động phạm pháp khác, và thậm chí trở thành nạn nhân của nạn buôn bán người.

Tổn thương tinh thần: Những người bị cưỡng bức bán dâm có thể chịu tổn thương tâm lý nghiêm trọng, dẫn đến các rối loạn như rối loạn nhân cách, rối loạn chức năng tình dục nghiêm trọng, mất khả năng cảm nhận cảm xúc tình dục cá nhân trong đời sống riêng tư. Họ cũng dễ bị kỳ thị và phân biệt đối xử, thậm chí tự kỳ thị bản thân, ảnh hưởng nặng nề đến tinh thần và tâm lý.

Về kinh tế - xã hội: Mại dâm thường có mối liên hệ chặt chẽ với các tội phạm khác như buôn bán ma túy, cướp tài sản, buôn người và rửa tiền. Hoạt động mại dâm làm xói mòn các giá trị thiêng liêng và khuôn khổ đạo đức, gây tổn hại lớn đến lòng tự tôn dân tộc và làm hoen ố hình ảnh văn hóa quốc gia. Mại dâm là hành vi vi phạm phẩm giá con người và gây ra chi phí lớn cho xã hội trong việc phòng chống và giải quyết tệ nạn này. Chính phủ và cộng đồng phải đầu tư nguồn lực và chi phí đáng kể để giảm thiểu tệ nạn mại dâm và các hệ lụy của nó.

Nguyên nhân của mại dâm

Về nguyên nhân khách quan: Sự phát triển của kinh tế, công nghệ dẫn đến hình thành nhiều loại hình dịch vụ mại dâm, từ công khai đến kín đáo trên các trang mạng xã hội, các nhóm kín..., giúp cho các hoạt động mại dâm được thực hiện tinh vi, dễ dàng, nhiều hình thức và khó kiểm soát hơn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc du nhập các văn hóa khác vào Việt Nam.

Bên cạnh đó, đói nghèo và thất nghiệp cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hoạt động mại dâm. Việc làm thì ít, đời sống thì nghèo thúc đẩy nhiều người sa vào con đường phải hành nghề mại dâm.

Về nguyên nhân chủ quan có thể kể đến các nguyên nhân sau:

Về phía người bán dâm: Bắt nguồn từ nhu cầu kinh tế, muốn kiếm tiền mà bản thân lại lười lao động, tâm lý sợ làm công việc vất vả, thích ăn chơi, hưởng thụ nên họ lựa chọn “hành nghề” mại dâm để làm giàu, bất chấp hậu quả. Mặt khác, có nhiều trường hợp bị dụ dỗ, lôi kéo, lừa gạt bán dâm do sự thiếu hiểu biết về xã hội và nhận thức pháp luật.

Về phía người mua dâm: Theo quy luật của nền kinh tế thị trường, “có cầu ắt phải có cung”, nguyên nhân không chỉ xuất phát từ người bán dâm mà còn xuất phát từ chính nhu cầu tình dục của người mua dâm, tâm lý “ham của lạ”, muốn tìm “cảm giác mới”. Mặt khác, nhiều người mua dâm bị dụ dỗ, lôi kéo từ bạn bè, những người xung quanh, nảy sinh suy nghĩ muốn được trải nghiệm cho bằng bạn bằng bè.

Về phía người chứa mại dâm, môi giới mại dâm: Xuất phát từ mong muốn kiếm được nhiều tiền, thu được lợi nhuận cao, họ sẵn sàng “chặn dắt” người khác hành nghề mại dâm và tạo cầu nối cho người bán dâm và người mua dâm.

Về phía gia đình, người thân của người hoạt động mại dâm: Xuất phát từ sự thiếu quan tâm, giáo dục bước đầu của gia đình khiến

cho người hoạt động mại dâm chưa ý thức được hậu quả. Nhiều gia đình có thể hệ trước hành nghề mại dâm tạo điều kiện cho thế hệ sau noi theo thực hiện. Số khác, có những gia đình thấy lợi trước mắt, dù biết hoạt động mại dâm là sai nhưng vẫn cố sù người thân mình thực hiện để có tiền, lợi ích khác.

Về phía xã hội: Xuất phát từ sự vô cảm của con người trong xã hội, tạo nên rào cản trong việc tái hòa nhập cộng đồng của những người đã từng hành nghề mại dâm, để khiến những người này tiếp tục thực hiện hành vi VPPL. Ngoài ra, sự thờ ơ của xã hội như một lời cổ sù im lặng tới những người hành nghề mại dâm, khiến hoạt động này vẫn tiếp tục diễn ra.

Về phía Nhà nước: Thứ nhất, một số quy định chưa rõ ràng, đầy đủ, chế tài xử phạt còn nhẹ, chưa đủ răn đe. Có sự chênh lệch lớn giữa mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi mua dâm và bán dâm. Thứ hai, sự phối hợp hoạt động, kiểm tra chưa đồng bộ. Một số cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở nhận thức chưa đầy đủ về vấn đề này, chưa thực sự coi trọng công tác phòng, chống mại dâm và có tư tưởng trông chờ, ỷ lại hay né tránh, coi đây là công việc của các ngành chức năng của cấp trên. Thứ ba, hoạt động thanh tra, kiểm tra giám sát của các cơ quan chức năng chưa thực sự hiệu quả, mang tính hình thức, hoạt động cho xong, bỏ lọt nhiều vi phạm. Thứ tư, nguồn lực tài chính của Nhà nước vẫn còn yếu trong khi công tác phòng, chống mại dâm đòi hỏi nhiều chi phí.

4.5.4.6. Hiện tượng mê tín dị đoan

Mê tín dị đoan là việc đặt niềm tin một cách mù quáng vào những điều không rõ ràng, thiếu căn cứ khoa học, và không thể chứng minh được, thường đi ngược lại quy luật tự nhiên. Niềm tin này không có cơ sở thực tế và thường liên quan đến những điều phi lý hoặc không có thật. Mê tín dị đoan có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe, tài chính, thời gian và tính mạng, ảnh hưởng tiêu cực đến cá nhân, gia đình, cộng đồng và toàn xã hội.

Mức độ và phạm vi ảnh hưởng của mê tín dị đoan khác nhau tùy vào quốc gia, dân tộc, và nền văn hóa. Quan niệm về mê tín dị đoan thường phụ thuộc vào nhận thức và tư tưởng của mỗi cá nhân hoặc cộng đồng. Những phong tục và tập quán truyền thống ở một nơi có thể bị coi là mê tín dị đoan ở nơi khác, và ngược lại.

Cần phân biệt mê tín dị đoan với niềm tin tôn giáo hoặc tín ngưỡng văn hóa. Niềm tin tôn giáo là một dạng nhận thức đặc biệt của con người, là niềm tin thiêng liêng, có thật và chắc chắn, mang tính chủ quan. Bản chất của tôn giáo là làm phong phú đời sống tinh thần, hướng con người đến những điều thiện và khuyến khích tránh xa điều ác. Tôn giáo không nhằm phủ nhận hay xóa bỏ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc hay xã hội mà thường là một phần không thể tách rời trong đời sống văn hóa.

Tín ngưỡng văn hóa là niềm tin của con người được thể hiện qua các hoạt động lễ nghi và thờ cúng tổ tiên, gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống của dân tộc. Những tín ngưỡng này đại diện cho giá trị lịch sử, văn hóa và đạo đức xã hội, mang lại sự bình an tinh thần cho cả cá nhân và cộng đồng.

Như vậy, có thể thấy rằng, cả niềm tin tôn giáo và tín ngưỡng văn hóa đều là những giá trị tốt đẹp và ý nghĩa, trong khi mê tín dị đoan là biểu hiện của niềm tin sai lệch, mù quáng và cố chấp.

Các hình thức mê tín dị đoan

Không chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu mê tín dị đoan là gì, mà còn cần khám phá các hình thức mê tín dị đoan. Mê tín dị đoan xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng nhìn chung, đó là những hoạt động đi ngược lại với thuần phong mỹ tục và giá trị đạo đức xã hội. Ở Việt Nam hiện nay, tồn tại một số hình thức mê tín dị đoan như:

Các hình thức cúng tế, lễ bái và cầu xin: Bao gồm cúng cô hồn, cúng sao giải hạn, xin tài lộc, cầu tự, cầu tình duyên, gia đạo, xin xăm, xin số, cũng như các hành vi hiến tế, tự hành xác, nam nữ quan hệ bất thường, nhảy múa điên cuồng và các hành động cực đoan khác.

Các hình thức xem tướng và bói toán: Bao gồm bói chỉ tay, bói hình người, bói chân gà vào đầu năm, bói mai rùa, bói theo chữ viết hoặc chữ ký, xem lá số tử vi, bói bài và nhiều hình thức bói toán khác.

Các hình thức bài trừ bệnh tật bằng ma thuật: Bao gồm trừ tà ma, đồng bóng, yểm bùa và các phương pháp ma thuật khác nhằm chữa bệnh hoặc xua đuổi điều xui rủi.

Các hình thức kiêng cử phản khoa học: Bao gồm kiêng đẻ phụ nữ có thai xông đất đầu năm hoặc tham dự đám tang, đám cưới; kiêng khởi đầu công việc vào ngày 13; kiêng để mèo hoang vào nhà; kiêng tặng mực vào đầu năm và nhiều quan niệm kiêng kỵ khác.

Những hình thức mê tín dị đoan này vẫn tồn tại trong đời sống xã hội, ảnh hưởng đến cách sống và quyết định của nhiều người.

Hệ quả của mê tín dị đoan

Mê tín dị đoan không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân và gia đình mà còn tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội, kinh tế và chính trị.

Tác động về mặt tư tưởng: Sự lan truyền và phát triển của mê tín dị đoan dần dần xâm hại và phủ nhận niềm tin vào khoa học. Khi con người đặt niềm tin vào thế giới siêu nhiên, tin rằng bản thân bị chi phối bởi thần linh và ma quỷ, họ dễ rơi vào trạng thái hoang mang và sợ hãi vì những ảo tưởng không có căn cứ. Niềm tin mù quáng này có thể thay thế mọi lý trí và sức mạnh bản thân, dẫn đến sự suy yếu ý chí và khát vọng phấn đấu. Điều này trái ngược với quy luật tự nhiên và làm giảm động lực phát triển của xã hội, khi con người từ bỏ ý chí đấu tranh trước những thế lực siêu nhiên.

Ảnh hưởng đến lĩnh vực kinh tế: Mê tín dị đoan làm giảm động lực trong sản xuất và kinh doanh. Những gia đình và vùng sản xuất nông nghiệp có thể rơi vào tình trạng trì trệ do hoãn ngày giờ thu hoạch hoặc sản xuất theo những quan niệm mê tín. Điều này không chỉ gây thiệt hại về kinh tế cho nông dân mà còn làm thất

thoát nguồn thu cho nhà nước, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế của cả vùng và quốc gia.

Ảnh hưởng đến đời sống người dân: Các hoạt động như cúng tế, cầu xin, đốt tiền bạc và vàng mã không chỉ gây tốn kém và lãng phí tài chính cho người dân mà còn ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và môi trường. Mê tín dị đoan gây tổn hại cả về thể xác và tinh thần, thậm chí đe dọa đến tính mạng khi người dân tin rằng có thể chữa bệnh bằng cúng bái mà từ chối điều trị y tế đúng cách. Nhiều cặp đôi yêu nhau phải chịu đau khổ khi gia đình ngăn cấm vì thầy bói phán rằng hai người không hợp căn số hoặc có nguy cơ đoán mệnh.

Như vậy, mê tín dị đoan không chỉ là vấn đề cá nhân mà còn là thách thức lớn đối với sự phát triển của xã hội và nền kinh tế quốc gia.

4.5.4.7. Hiện tượng tội phạm

Hiện tượng tội phạm là sai lệch xã hội vi phạm pháp luật của cá nhân hoặc tổ chức, xâm phạm đến trật tự, an ninh xã hội, gây thiệt hại cho cộng đồng, tổ chức hoặc cá nhân khác được pháp luật quy định.

Các đặc trưng của hiện tượng tội phạm

Hiện tượng tội phạm có tính xã hội: Các nhà nghiên cứu quan điểm cho rằng, tội phạm không chỉ là hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân mà còn phản ánh những vấn đề, mâu thuẫn trong xã hội. Đây là một hiện tượng xã hội có tính chất phức tạp và đa chiều, có sự ảnh hưởng của các yếu tố xã hội, văn hóa, kinh tế, và chính trị.

Tính lịch sử của hiện tượng tội phạm là một khái niệm đề cập đến sự thay đổi và phát triển của tội phạm qua các thời kỳ lịch sử. Tội phạm không phải là một hiện tượng tĩnh mà luôn thay đổi theo từng thời kỳ, từng nền văn hóa, từng chế độ chính trị và sự phát triển của xã hội. Việc phân tích tính lịch sử của tội phạm giúp hiểu rõ hơn về cách thức các hành vi phạm tội hình thành, phát triển và thay đổi theo các yếu tố xã hội, kinh tế, chính trị qua thời gian. Sự

thay đổi của hiện tội phạm thường có quan hệ mật thiết với sự thay đổi về cơ cấu xã hội giai cấp, kinh tế,...

Tính xác định theo không gian và thời gian của hiện tượng tội phạm là một trong những đặc trưng thể hiện tội phạm không phải là một hiện tượng cố định mà có sự thay đổi theo không gian (vị trí địa lý) và thời gian (thời kỳ lịch sử). Sự phát sinh, mức độ và hình thức tội phạm có thể khác nhau tùy thuộc vào các yếu tố không gian và thời gian. Theo không gian, hiện tượng tội phạm có thể xảy ra ở các địa vực (nông thôn, thành thị, quốc gia, quốc tế), môi trường kinh tế và xã hội (gắn với mức độ phát triển hay trì trệ),... Theo thời gian, hiện tượng tội phạm xảy ra khi có sự biến đổi cơ cấu xã hội, cách mạng công nghiệp và sự xuất hiện của công nghệ cao (công nghệ số).

Phân loại tội phạm

Có nhiều cách để phân loại tội phạm, tùy thuộc vào mức độ, tính chất phạm tội cũng như quy định của các quốc gia để phân loại. Theo đó, có thể phân loại dựa vào cách thức phạm tội (tội phạm có tổ chức, tội phạm không có tổ chức), phân loại theo đối tượng bị xâm phạm (xâm phạm tính mạng, xâm phạm tài sản, xâm phạm quyền tự do dân chủ của con người,..), dựa vào nguồn gốc và động cơ phạm tội (do động cơ cá nhân, động cơ kinh tế - xã hội, động cơ chính trị,...), phân loại theo tính chất tội phạm (tội phạm hình sự, tội phạm hành chính),...

Ở Việt Nam hiện nay, theo Bộ luật hình sự, tội phạm được chia thành 4 loại như sau:

“- Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

- Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm đến 07 năm tù;

- Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm đến 15 năm tù;

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình”¹.

4.5.5. Biện pháp khắc phục sai lệch xã hội

4.5.5.1. Biện pháp tiếp cận thông tin

Hoạt động trao đổi, tiếp nhận và xử lý thông tin trong cuộc sống hàng ngày có tác dụng rất lớn trong việc nâng cao tầm nhận thức, hiểu biết của con người, trong chừng mực nhất định họ biết được những việc nên làm, điều nên tránh trong hành vi của mình. Biện pháp tiếp cận thông tin hướng tới việc cung cấp, trang bị, hướng dẫn, giải đáp các thông tin về chuẩn mực xã hội nói chung và pháp luật nói riêng thông qua một số hoạt động:

- Tiến hành các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn, giải thích về nội dung và tính chất của các chuẩn mực đó hoặc các văn bản pháp luật có liên quan.

- Đối với những người có ý thức chưa cao, nhận thức còn lệch lạc, cần định hướng họ theo cái đúng, để họ hiểu và tuân thủ các chuẩn mực xã hội, chấp hành các nguyên tắc, quy định của pháp luật hình sự.

- Cung cấp thông tin cần thiết về các chuẩn mực xã hội cũng như những quy phạm pháp luật hình sự nhằm ngăn chặn các hành vi sai lệch và tội phạm.

- Nâng cao uy tín của hệ thống pháp luật đang tham gia điều chỉnh các quan hệ trong xã hội.

1 Quốc hội (2015), Bộ luật hình sự, ngày 27/11/2015.

- Cảnh giác và đấu tranh với các thông tin sai lệch, những luận điệu, tuyên truyền trái sự thật về chuẩn mực đạo đức.

4.5.5.2. Biện pháp phòng ngừa xã hội

Phòng ngừa xã hội là theo đuổi mục đích phát hiện, xoá bỏ, vô hiệu hoá các nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh hiện tượng tội phạm và các hành vi sai lệch. Nó là tổng thể các biện pháp xã hội như tác động về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tâm lý, giáo dục, văn hoá, pháp luật... mà nhà nước và xã hội áp dụng nhằm loại trừ các nguyên nhân, điều kiện của hiện tượng tội phạm và các hành vi sai lệch; góp phần định hướng để hình thành những hành vi cư xử hợp pháp, hợp đạo đức của công dân.

Đây là biện pháp rất quan trọng, được áp dụng rộng rãi mà mang tính hiệu quả cao. Vì thế, nó thường được đặt lên vị trí hàng đầu trong số các biện pháp được áp dụng.

4.5.5.3. Biện pháp áp dụng hình phạt

Áp dụng hình phạt là phương thức pháp lý hình sự trong đấu tranh phòng chống các hành vi sai lệch chuẩn mực pháp luật hình sự, tức là các hành vi phạm tội cụ thể. Nó được áp dụng đối với những người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái với pháp luật hình sự, có lỗi, và do đó, bị đe dọa phải chịu một hình phạt với tư cách là biện pháp cưỡng chế mà nhà nước áp dụng có tính mạnh mẽ và nghiêm khắc nhất nhằm trừng trị kẻ phạm tội.

Đây là một biện pháp được đánh giá cao vì nó không chỉ có tác dụng trừng trị kẻ phạm tội, cải tạo, cảm hoá họ trở lại con đường lương thiện, mà còn có ý nghĩa giáo dục, răn đe, tác động tới những người khác, khiến cho họ phải từ bỏ những ý định phạm tội.

4.5.5.4. Biện pháp tiếp cận y - sinh học

Biện pháp này thường do các nhân viên cơ quan nghiệp vụ như y tế, điều tra, giám định, chuyên gia tâm thần học... thực hiện đối với những người có hành vi sai lệch. Mục đích của nó là nhằm tìm hiểu những khuyết tật về thể chất (mù, câm, điếc...), trí lực

(mắc các bệnh hoang tưởng, tâm thần hoặc những trạng thái say rượu, nghiện ma túy)... khiến họ mất đi khả năng tự kiểm chế, kiểm soát hành vi bản thân, do đó bị mất năng lực chịu trách nhiệm hành vi.

Biện pháp tiếp cận y - sinh học có ý nghĩa rất quan trọng, nó góp phần làm sáng tỏ nguyên nhân, điều kiện của hành vi sai lệch chuẩn mực pháp luật và hành vi phạm tội, giải thích cơ chế tâm lý của những hành vi đó. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động xét xử, tránh xử oan cho những người vô tội, người được miễn trách nhiệm hình sự, cũng như không để lọt lưới kẻ phạm tội, đảm bảo tính công bằng và nghiêm minh của pháp luật.

4.5.5.5. Biện pháp tiếp cận tổng hợp

Để khắc phục sai lệch xã hội một cách hiệu quả, cần áp dụng biện pháp tiếp cận tổng hợp, bao gồm sự kết hợp của nhiều phương pháp từ giáo dục, pháp luật, văn hóa, và xã hội. Dưới đây là một số biện pháp chủ yếu:

Giáo dục và nâng cao nhận thức: Giáo dục giá trị đạo đức và chuẩn mực xã hội: Tăng cường giáo dục về giá trị đạo đức, chuẩn mực xã hội ngay từ cấp tiểu học, giúp hình thành nhận thức đúng đắn từ sớm; sử dụng các phương tiện truyền thông để tuyên truyền về tác hại của sai lệch xã hội và nâng cao ý thức pháp luật trong cộng đồng; giảng dạy kỹ năng giải quyết xung đột, kiểm soát cảm xúc và ra quyết định đúng đắn để hạn chế hành vi sai lệch.

Cải thiện hệ thống pháp luật và thực thi pháp luật: Xây dựng và điều chỉnh pháp luật thông qua việc cập nhật và hoàn thiện hệ thống pháp luật để phù hợp với tình hình thực tế và giảm thiểu lỗ hổng pháp lý; đảm bảo việc thực thi pháp luật nghiêm minh, không dung túng hành vi sai lệch, qua đó tạo sức răn đe trong xã hội; cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý miễn phí hoặc chi phí thấp để giúp người dân hiểu và thực thi đúng pháp luật.

Phát triển kinh tế và hỗ trợ xã hội: Giảm nghèo và tạo việc làm thông qua việc nâng cao chất lượng đời sống thông qua việc tạo ra

nhều cơ hội việc làm và giảm nghèo đói, từ đó giảm nguy cơ tham gia vào các hành vi sai lệch do áp lực tài chính; hỗ trợ các gia đình có nguy cơ cao và những người đang gặp khó khăn trong cuộc sống, giúp họ ổn định và không sa vào hành vi sai lệch.

Thực hiện các chương trình văn hóa và xã hội: Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí để lấp đầy thời gian rảnh của người dân, giúp họ tránh xa những hành vi tiêu cực; tạo ra các câu lạc bộ, nhóm hỗ trợ xã hội giúp kết nối cộng đồng và hỗ trợ những người có nguy cơ sai lệch hành vi.

Hỗ trợ tâm lý và sức khỏe cộng đồng: Cung cấp dịch vụ tư vấn tâm lý, đặc biệt là với những nhóm có nguy cơ cao như thanh thiếu niên, người nghiện ma túy, và nạn nhân của sai lệch xã hội; tăng cường chăm sóc sức khỏe cộng đồng trên cơ sở đảm bảo mọi người dân có quyền tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng, giúp ngăn ngừa các vấn đề sức khỏe tâm lý và thể chất.

Sử dụng công nghệ trong việc quản lý xã hội: Sử dụng công nghệ thông tin và dữ liệu lớn để theo dõi xu hướng hành vi sai lệch và có biện pháp can thiệp kịp thời; sử dụng các nền tảng trực tuyến để tuyên truyền kiến thức và giá trị đạo đức, đặc biệt là với giới trẻ.

Khuyến khích sự tham gia của tổ chức phi chính phủ và các tổ chức tôn giáo tham gia vào việc giáo dục, hỗ trợ người dễ bị tổn thương và thực hiện các chương trình phòng ngừa hành vi sai lệch; các tổ chức tôn giáo hợp tác với các tổ chức tôn giáo trong việc củng cố giá trị đạo đức và hỗ trợ tinh thần cho cộng đồng.

4.6. Xã hội học số

4.6.1. Khái niệm

Xét về mặt thuật ngữ, khái niệm “xã hội học số” lần đầu tiên được đề cập vào năm 2007 trong một bài viết của nhà Xã hội học Losacco (Italia). Trong bài viết này, Losacco chỉ đề cập đến các phương tiện kỹ thuật số như CD-ROM và DVD như là công cụ hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu xã hội học và chưa xem các vấn đề

của xã hội số như là đối tượng nghiên cứu độc lập của ngành xã hội học¹.

Đến năm 2009, Wynn đã đề xuất thuật ngữ “Xã hội học số”. Wynn tập trung làm rõ mối quan hệ giao thoa giữa công nghệ và xã hội học. Ông cho rằng, việc tư duy phản tư về công nghệ có thể góp phần nâng cao cả cách thức nghiên cứu lẫn giảng dạy về mối liên hệ giữa công nghệ và xã hội. Đồng thời, Wynn cũng nhấn mạnh rằng, công nghệ kỹ thuật số đang đặt ra những thách thức mới mà Xã hội học cần phải nhận diện, nghiên cứu và lý giải một cách sâu sắc².

Từ đó, có nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, nghiên cứu về Xã hội học số. Theo đó, Xã hội học số là một chuyên ngành của Xã hội học hiện đại, nghiên cứu tác động của công nghệ kỹ thuật số đến đời sống xã hội, đồng thời sử dụng các công cụ và phương pháp số để phân tích các hiện tượng xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu.

4.6.2. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

4.6.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Xã hội học số nghiên cứu các hiện tượng, hành vi và quan hệ xã hội diễn ra trong môi trường kỹ thuật số, cũng như tác động của công nghệ số đối với cấu trúc xã hội và đời sống con người. Các đối tượng nghiên cứu cụ thể bao gồm:

Thứ nhất, tương tác xã hội trong không gian số là quá trình con người trao đổi thông tin, biểu đạt cảm xúc, chia sẻ ý nghĩa và xây dựng quan hệ xã hội thông qua các nền tảng kỹ thuật số như: giao tiếp trực tuyến, hành vi người dùng mạng xã hội, hình thành cộng đồng ảo.

1 Lê Minh Tiến (2024), “Xã hội số và xã hội học số: Phác thảo từ một số công trình trên thế giới”, *Tạp chí Xã hội học Việt Nam*, Số 1 (165), tr. 125-131.

2 Wynn J. R. (2009), “Digital Sociology: Emergent Technologies in the Field and the Classroom”, *Sociological Forum*, Vol. 24, pp. 448-456.

Thứ hai, bản sắc cá nhân và danh tính số: cách con người xây dựng, trình diễn và thương lượng bản sắc trong môi trường mạng.

Thứ ba, mạng xã hội và cấu trúc xã hội số: sự hình thành, phát triển và ảnh hưởng của các mạng lưới xã hội trên nền tảng số. Cấu trúc xã hội số là hệ thống tổ chức các mối quan hệ xã hội, vai trò, quyền lực và chuẩn mực được hình thành và vận hành trong môi trường kỹ thuật số.

Thứ tư, hiện tượng văn hóa số: là những hiện tượng mang tính văn hoá được hình thành, lan truyền và biến đổi trong môi trường kỹ thuật số, thể hiện qua các hành vi, biểu tượng, trào lưu và thực hành tập thể của cộng đồng mạng.

Thứ năm, giám sát, quyền lực và đạo đức kỹ thuật số: quyền riêng tư, kiểm soát thông tin cá nhân, trí tuệ nhân tạo và các hệ lụy xã hội. Trong đó, *giám sát kỹ thuật số* là quá trình thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu cá nhân hoặc hành vi người dùng thông qua các thiết bị và nền tảng công nghệ, ví dụ: mạng xã hội, điện thoại thông minh,... *Quyền lực kỹ thuật số* là khả năng kiểm soát thông tin, thao túng dư luận, và định hình hành vi xã hội thông qua các công cụ và thuật toán số. *Đạo đức kỹ thuật số* là hệ thống các nguyên tắc và chuẩn mực xã hội liên quan đến việc sử dụng dữ liệu, công nghệ và không gian số một cách có trách nhiệm, minh bạch và tôn trọng quyền con người.

Bên cạnh đó, Xã hội học số còn nghiên cứu vấn đề bất bình đẳng số: sự phân hóa trong khả năng tiếp cận, sử dụng và hưởng lợi từ công nghệ giữa các nhóm xã hội.

4.6.2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, Xã hội học số lý giải các biến đổi xã hội dưới tác động của công nghệ kỹ thuật số, đặc biệt trong lĩnh vực giao tiếp, lao động, giáo dục, văn hóa, chính trị...

Thứ hai, Xã hội học số xây dựng hệ thống lý thuyết và khung phân tích mới, phù hợp với điều kiện và cấu trúc xã hội trong thời đại kỹ thuật số.

Thứ ba, Xã hội học số phát triển các phương pháp nghiên cứu xã hội học thích ứng với dữ liệu số, như: phân tích dữ liệu mạng xã hội (social network analysis); dữ liệu lớn (big data); nhân học số (digital ethnography); tự động hóa thu thập dữ liệu (web scraping, API).

Thứ tư, Xã hội học số cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách liên quan đến công nghệ số, truyền thông số, giáo dục số, và quản trị dữ liệu cá nhân.

Ngoài ra, Xã hội học số phê phán các mặt trái của xã hội kỹ thuật số, bao gồm thao túng thông tin, bất bình đẳng kỹ thuật số, nghiện mạng xã hội, xâm phạm quyền riêng tư...

4.6.3. Một số vấn đề nghiên cứu về Xã hội học số

4.6.3.1. Văn hoá số

Trong bối cảnh hiện nay, việc phát triển hệ sinh thái công dân số được xác định là nền tảng thiết yếu trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Đồng thời, kinh tế số đóng vai trò như một động lực trọng yếu thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới mô hình kinh tế. Xây dựng xã hội số không chỉ là một mục tiêu chiến lược mà còn là một trụ cột quan trọng trong kiến tạo xã hội hiện đại. Bên cạnh đó, việc hình thành, lan tỏa và phát triển văn hóa số là một bộ phận không thể tách rời trong sự nghiệp xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần củng cố giá trị văn hoá dân tộc trong không gian số và toàn cầu hóa¹.

Văn hoá số (Digital Culture) là một hình thái văn hóa được hình thành, vận hành và phát triển trong môi trường kỹ thuật số, bao gồm các giá trị, hành vi, biểu tượng, chuẩn mực và thực hành văn hóa được con người tạo ra và chia sẻ thông qua các nền tảng công nghệ như Internet, mạng xã hội, thiết bị di động, ứng dụng và các công cụ truyền thông số.

1 Nguyễn Duy Bắc (2024), "Xây dựng, kiến tạo và lan tỏa văn hóa số ở nước ta hiện nay", *Tạp chí Cộng sản*, Số 6 (1039).

Đặc trưng của văn hoá số

Văn hoá số mang những đặc điểm nổi bật, thể hiện sự khác biệt rõ rệt so với các hình thức văn hoá truyền thống, đồng thời phản ánh sâu sắc những biến đổi về cách con người tương tác và kiến tạo giá trị văn hoá trong không gian số.

Tính tương tác cao: Người dùng trong môi trường số không còn giữ vai trò thụ động như trong các mô hình truyền thông một chiều. Thay vào đó, họ trở thành chủ thể đồng sáng tạo, có khả năng sản xuất nội dung, hiệu chỉnh thông tin và chia sẻ một cách chủ động các sản phẩm văn hoá. Quá trình tiêu thụ văn hoá trở thành một chuỗi tương tác liên tục, trong đó cá nhân vừa là người tiếp nhận, vừa là người kiến tạo và tái cấu trúc giá trị văn hoá.

Tính lan truyền mạnh mẽ (viral): Nhờ vào đặc tính kết nối tức thời và diện rộng của các nền tảng số, nội dung văn hoá có thể lan tỏa với tốc độ vượt trội. Các công cụ như “thích” (like), “chia sẻ” (share), “bình luận” (comment) không chỉ là hành vi tương tác mà còn là cơ chế khuếch tán xã hội, góp phần hình thành xu hướng, ảnh hưởng đến thị hiếu và nhận thức của cộng đồng mạng.

Tính biến đổi nhanh chóng: Văn hoá số chịu sự chi phối mạnh mẽ của xu hướng thị trường, thuật toán nền tảng và hành vi cộng đồng, dẫn đến sự thay đổi liên tục trong nội dung, hình thức và thông điệp văn hoá. Các trào lưu như “hot trend”, “hashtag challenge” có thể xuất hiện, lan rộng và biến mất chỉ trong thời gian ngắn, phản ánh tính chất linh hoạt, không ổn định và phụ thuộc vào dòng chảy dữ liệu.

Tính phi vật thể và xuyên không gian: Không gian số làm mờ đi các ranh giới vật lý, tạo ra một môi trường văn hoá phi biên giới, nơi mà các giá trị cá nhân và cộng đồng có thể đan xen, giao thoa và lan tỏa vượt qua giới hạn địa lý, thời gian và nền tảng xã hội. Điều này giúp xã hội hóa văn hoá diễn ra trên quy mô toàn cầu, đồng thời thúc đẩy đa dạng hoá bản sắc văn hoá.

Tạo dựng danh tính và bản sắc số: Trong không gian số, mỗi cá nhân có cơ hội xây dựng, trình diễn và điều chỉnh hình ảnh bản thân thông qua các hoạt động trực tuyến như chia sẻ thông tin, hình ảnh, tương tác xã hội hay tham gia các cộng đồng ảo. Bản sắc số không chỉ là phần mở rộng của bản sắc cá nhân truyền thống mà còn là một chiều kích mới trong việc khẳng định vị thế xã hội, tạo lập quan hệ và tham gia vào đời sống văn hoá tập thể.

Các thành tố của văn hoá số

Các thành tố của văn hoá số cấu thành một hệ thống tương tác liên ngành, kết nối con người - công nghệ - xã hội trong không gian số. Về cơ bản, các thành tố của văn hoá số bao gồm:

Ngôn ngữ và ký hiệu số: Ngôn ngữ số bao gồm biểu tượng (emoji), ký tự viết tắt, meme, hashtag, hình ảnh động (GIF)... Đây là các hình thức biểu đạt thông tin ngắn gọn, giàu tính biểu cảm, và phù hợp với tốc độ giao tiếp nhanh trong môi trường số.

Nội dung và sản phẩm văn hoá số: Bao gồm các video, hình ảnh, âm thanh, văn bản, trò chơi điện tử, podcast, ứng dụng tương tác... được tạo ra, lưu trữ và lan truyền trên nền tảng số.

Cộng đồng và không gian văn hoá số: Là các mạng lưới người dùng được hình thành trên cơ sở mối quan tâm, sở thích, giá trị chung và tương tác thường xuyên thông qua nền tảng số (Facebook, TikTok, Reddit, YouTube, Discord...). Các cộng đồng số có thể mang tính tạm thời hoặc bền vững, từ fandom văn hóa đại chúng đến các nhóm phản biện xã hội, giáo dục trực tuyến, tôn giáo số... Không gian văn hoá số mang đặc điểm mở, xuyên biên giới và đa ngôn ngữ, làm phong phú thêm đời sống văn hoá xã hội.

Chủ thể văn hoá số (người sáng tạo nội dung và người dùng): Cá nhân không chỉ là người tiếp nhận mà còn là người sáng tạo, chỉnh sửa và phân phối nội dung.

Công nghệ và nền tảng kỹ thuật số: Các công nghệ như AI, big data, thuật toán đề xuất, AR/VR, blockchain... ảnh hưởng sâu sắc

đến việc tạo lập, kiểm soát, phân phối và tiếp nhận sản phẩm văn hoá. Các nền tảng như Facebook, TikTok, YouTube, Instagram, Zalo, Netflix, Spotify... chính là môi trường nơi văn hoá số được hình thành, phát triển và tái cấu trúc liên tục.

Chuẩn mực văn hoá số: Trong môi trường số, người dùng hình thành những chuẩn mực ứng xử, như “comment văn minh”, “không share tin giả”, “tôn trọng quyền riêng tư”... Tuy nhiên, cũng tồn tại những hiện tượng lệch chuẩn, như văn hoá “toxic”, bắt nạt mạng, “cancel culture”...

Vai trò của văn hoá số

Vai trò xã hội của văn hoá số ngày càng trở nên rõ rệt trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu. Văn hoá số không chỉ là môi trường phát triển các hoạt động sáng tạo, giao tiếp mà còn có ảnh hưởng sâu rộng đến các giá trị xã hội.

Tái định hình giá trị văn hóa truyền thống: Văn hoá số có khả năng tái cấu trúc và làm mới các giá trị văn hóa truyền thống. Qua các nền tảng trực tuyến, người dùng có thể dễ dàng chia sẻ, bảo tồn và phổ biến các giá trị văn hoá đặc trưng của từng dân tộc, cộng đồng. Tuy nhiên, văn hoá số cũng có thể kích thích sự giao thoa và pha trộn với các yếu tố văn hoá từ những nền văn hoá khác, dẫn đến sự biến đổi và làm giàu thêm các giá trị truyền thống. Điều này giúp văn hoá truyền thống trở nên đa dạng và linh hoạt hơn, đồng thời tiếp cận được đông đảo công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ.

Tăng cường khả năng biểu đạt và sáng tạo của cá nhân: Văn hoá số không chỉ là nơi tiếp nhận thông tin mà còn là không gian giúp mỗi cá nhân phát huy sự sáng tạo. Các nền tảng mạng xã hội, video, blog, podcast... tạo điều kiện cho cá nhân tạo ra và biểu đạt nội dung một cách nhanh chóng và dễ dàng.

Thúc đẩy giao lưu và hội nhập văn hóa toàn cầu: Văn hoá số thúc đẩy giao lưu văn hoá toàn cầu, xóa nhòa ranh giới không gian và thời gian. Nhờ vào các nền tảng trực tuyến như YouTube, TikTok, Instagram, Facebook... con người có thể dễ dàng chia sẻ và tiếp cận các giá trị văn hoá từ các nền văn hoá khác nhau.

Tạo ra không gian đấu tranh xã hội và biểu đạt chính trị: Trong thế giới số, các nền tảng trực tuyến trở thành diễn đàn đấu tranh xã hội và chính trị, nơi người dân có thể thể hiện quan điểm, phản biện chính trị và tham gia vào các phong trào xã hội. Các phong trào đấu tranh đòi quyền lợi, bảo vệ môi trường, nhân quyền hay bình đẳng giới... có thể nhanh chóng lan tỏa và tạo sức ảnh hưởng mạnh mẽ.

Như vậy, văn hoá số mang đến nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít vấn đề cần giải quyết, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh chóng và lan rộng. cảnh công nghệ phát triển nhanh chóng và lan rộng. Một trong những vấn đề quan trọng là làm sao để gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong môi trường số, đồng thời giáo dục người dân, đặc biệt là giới trẻ về kỹ năng và ứng xử văn minh trên không gian mạng. Bên cạnh đó, việc kiểm soát, quản lý thông tin và hành vi trên mạng cần được thực hiện hiệu quả nhưng vẫn đảm bảo quyền tự do cá nhân. Ngoài ra, cần xây dựng một hệ giá trị văn hoá số phù hợp với thời đại và thúc đẩy sự tham gia của các chủ thể như nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng cũng là vấn đề cấp thiết. Tất cả đặt ra yêu cầu cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa công nghệ, chính sách và ý thức văn hoá của mỗi cá nhân trong thời đại số.

4.6.3.2. Đạo đức số

Trong kỷ nguyên số, với những công dân số và năng lực số hiện nay, song song với văn hoá số là vấn đề đạo đức số. Theo đó, đạo đức số (Digital Ethics) là tập hợp các chuẩn mực, nguyên tắc và hành vi đúng đắn mà con người cần tuân thủ khi tham gia vào môi trường số – bao gồm internet, mạng xã hội, nền tảng kỹ thuật số và các công nghệ mới như AI, chatbox,...

Vai trò của đạo đức số

Đạo đức số đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc xây dựng một môi trường số an toàn, lành mạnh và nhân văn. Trước hết, đạo đức số giúp định hướng hành vi của người dùng trên

không gian mạng, từ đó góp phần ngăn chặn các hành vi tiêu cực như lan truyền tin giả, bạo lực mạng, xâm phạm quyền riêng tư hay vi phạm bản quyền. Như vậy, đạo đức số giúp định hướng hành vi của con người trong môi trường số bằng cách đưa ra các chuẩn mực ứng xử đúng đắn, từ đó giúp người dùng biết điều gì nên làm và không nên làm khi tham gia vào không gian mạng. Nhờ đạo đức số, mỗi cá nhân có thể sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm, tôn trọng người khác, bảo vệ quyền riêng tư, tránh lan truyền thông tin sai lệch và hành xử văn minh.

Đồng thời, đạo đức số còn tạo nền tảng để xây dựng niềm tin số. Đạo đức số còn tạo nền tảng để xây dựng niềm tin số bằng cách thúc đẩy sự minh bạch, trung thực và tôn trọng lẫn nhau trong tương tác trực tuyến. Khi người dùng tuân thủ các chuẩn mực đạo đức như không phát tán thông tin sai lệch, tôn trọng quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và hành xử có trách nhiệm, họ góp phần tạo ra một môi trường số đáng tin cậy. Nhờ đó, niềm tin giữa cá nhân với cá nhân, giữa người dùng với tổ chức và giữa công dân với hệ thống công nghệ số được củng cố, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội số.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh công nghệ ngày càng can thiệp sâu vào đời sống con người, từ mạng xã hội đến trí tuệ nhân tạo đạo đức số trở thành “kim chỉ nam” giúp con người sử dụng công nghệ đúng mục đích, có giới hạn và vì lợi ích chung. Vì vậy, đạo đức số không chỉ là yêu cầu cá nhân mà còn là yếu tố cốt lõi để phát triển xã hội số bền vững.

Biểu hiện của đạo đức số

Biểu hiện của đạo đức số thể hiện qua những hành vi cụ thể, phản ánh ý thức và trách nhiệm của cá nhân khi tham gia vào môi trường số. Đạo đức số được thể hiện qua các phương diện dưới đây.

Tôn trọng sự thật, không lan truyền tin giả: Kiểm chứng thông tin trước khi chia sẻ, không cố ý phát tán nội dung sai lệch, kích động hay gây hoang mang dư luận.

Ứng xử văn minh, lịch sự trên không gian mạng: Giao tiếp bằng lời lẽ tôn trọng, không chửi bới, xúc phạm, miệt thị người khác, đặc biệt trên mạng xã hội và các diễn đàn công cộng.

Tôn trọng quyền riêng tư của người khác: Không xâm phạm thông tin cá nhân, không chia sẻ hình ảnh, dữ liệu, cuộc trò chuyện riêng tư khi chưa có sự đồng ý.

Tuân thủ bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ: Không sao chép, sử dụng tác phẩm, phần mềm, hình ảnh hay nội dung số của người khác mà không xin phép hoặc ghi nguồn rõ ràng.

Sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm: Không sử dụng công nghệ để lừa đảo, quấy rối, thao túng thông tin hay xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác.

Chủ động bảo vệ bản thân và cộng đồng trên không gian mạng: Biết cách bảo mật tài khoản, cẩn trọng khi chia sẻ thông tin, và cảnh báo người khác về các rủi ro số.

Bên cạnh đó, ở Việt Nam, đạo đức số còn thể hiện ở việc tuân thủ các điều khoản của Luật an ninh mạng thông qua các hành vi bị nghiêm cấm như: Đăng tải, phát tán thông tin sai sự thật, xuyên tạc, kích động bạo lực, thù hận; xâm phạm bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư; sử dụng không gian mạng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; tấn công mạng, xâm nhập trái phép vào hệ thống thông tin, phát tán mã độc, gây gián đoạn hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính; cản trở hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng; lợi dụng hoặc lạm dụng hoạt động bảo vệ an ninh mạng để xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia

Thách thức và những vấn đề đặt ra của đạo đức số

Đạo đức số là một phần không thể thiếu trong đời sống hiện đại, nhưng quá trình hình thành và thực hành nó cũng đối mặt với nhiều thách thức và vấn đề đặt ra, đặc biệt trong bối cảnh công

nghệ phát triển nhanh chóng, vượt qua khả năng kiểm soát của pháp luật và nhận thức xã hội. Theo đó, nhiều thách thức và vấn đề đặt ra đối với đạo đức số, có thể kể đến dưới đây.

Thiếu nhận thức và kỹ năng số của người dùng: Nhiều người, đặc biệt là giới trẻ, chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về đạo đức số, dẫn đến hành vi thiếu trách nhiệm, vô ý thức trên mạng như bắt nạt, tung tin giả, xâm phạm quyền riêng tư,...

Tốc độ phát triển công nghệ vượt xa hành lang pháp lý: AI, deepfake, mạng xã hội, dữ liệu lớn,... đang phát triển cực nhanh, trong khi pháp luật và chuẩn mực đạo đức chưa kịp điều chỉnh kịp thời, tạo ra "khoảng trống đạo đức" trên không gian mạng.

Ẩn danh và khó kiểm soát hành vi trên không gian mạng: Tính ẩn danh khiến nhiều người sẵn sàng làm những điều họ không dám làm ngoài đời thực, từ xúc phạm người khác đến gian lận, lừa đảo làm xói mòn đạo đức cá nhân và niềm tin cộng đồng.

Sự xâm nhập của nội dung độc hại và phản văn hóa: Mạng xã hội tràn ngập thông tin lệch chuẩn, phản cảm, bạo lực, đồi trụy... tác động tiêu cực đến nhận thức, đặc biệt là ở lứa tuổi học sinh, sinh viên - nhóm dễ bị ảnh hưởng nhất.

Khó xây dựng hệ giá trị đạo đức thống nhất trong môi trường số toàn cầu: Mỗi quốc gia, mỗi cộng đồng có nền tảng văn hoá khác nhau, điều này khiến việc xác định hành vi "có đạo đức" trong môi trường số trở nên phức tạp và gây tranh cãi.

Do đó, để tăng cường đạo đức số, cần thực hiện một số biện pháp đồng bộ. Trước hết, giáo dục đạo đức số nên được tích hợp vào chương trình học để nâng cao nhận thức cho học sinh, sinh viên. Bên cạnh đó, cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hành vi chuẩn mực trên không gian mạng qua các phương tiện truyền thông và hoạt động cộng đồng. Việc hoàn thiện pháp luật và quy định liên quan nhằm xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm đạo đức trên không gian mạng có ý nghĩa cấp thiết. Đồng thời, gia đình và xã hội cũng cần đóng vai trò quan trọng trong việc định

hướng hành vi ứng xử chuẩn mực trên không gian mạng cho thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp công nghệ cần tăng cường trách nhiệm trong việc kiểm duyệt nội dung và bảo vệ người dùng trong môi trường số.

4.6.3.3. Bất bình đẳng số

Trong thời đại công nghệ số phát triển mạnh mẽ, bất bình đẳng số đã trở thành một vấn đề quan trọng và cấp bách cần được giải quyết. Khi mà công nghệ và internet ngày càng chi phối mọi mặt của đời sống xã hội – từ giáo dục, y tế, công việc cho đến các dịch vụ hành chính – sự thiếu hụt trong khả năng tiếp cận công nghệ đã tạo ra một khoảng cách lớn giữa các nhóm xã hội. Điều này không chỉ làm gia tăng sự phân hóa về thu nhập và cơ hội, mà còn khiến nhiều người bị loại khỏi các cơ hội học tập, làm việc và thụ hưởng các dịch vụ thiết yếu trong xã hội số.

Bất bình đẳng số (digital inequality) là tình trạng các cá nhân hoặc nhóm xã hội đều không có cơ hội ngang bằng nhau trong tiếp cận, sử dụng và hưởng lợi từ công nghệ thông tin, internet và các dịch vụ kỹ thuật số. Điều này có thể xuất phát từ sự chênh lệch về tài chính, giáo dục, kỹ năng hoặc vị trí địa lý, tạo ra khoảng cách giữa những người có khả năng tiếp cận công nghệ và những người không có.

Biểu hiện của bất bình đẳng số

Bất bình đẳng số có nhiều biểu hiện khác nhau, phản ánh sự khác biệt trong việc tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin, internet và các dịch vụ kỹ thuật số của các nhóm dân cư.

Thứ nhất, chênh lệch trong tiếp cận công nghệ và hạ tầng số: Các khu vực nông thôn, miền núi hoặc các vùng sâu, vùng xa thường thiếu cơ sở hạ tầng mạng, khiến người dân ở đây không thể truy cập internet hoặc sử dụng các thiết bị công nghệ hiện đại. Trong khi đó, tầng lớp dân cư sinh sống ở thành thị với cơ sở hạ tầng, công nghệ hiện đại, họ dễ dàng tiếp cận công nghệ số.

Thứ hai, khả năng sở hữu và sử dụng thiết bị công nghệ: Người có thu nhập thấp khó có thể mua sắm thiết bị công nghệ như máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng, khiến họ bị hạn chế trong việc tham gia vào các hoạt động trực tuyến. Điều này đối lập với những người có thu nhập cao.

Thứ ba, chênh lệch kỹ năng số: Không phải mọi tầng lớp dân cư đều có kỹ năng để sử dụng công nghệ. Theo đó, những người lớn tuổi, người dân ở các khu vực chưa phát triển, hoặc những người có nền tảng giáo dục thấp có thể thiếu kỹ năng sử dụng internet và các ứng dụng số so với tầng lớp dân cư đối trọng.

Thứ tư, khả năng chi trả dịch vụ internet: Dịch vụ internet là cơ sở nền tảng của công nghệ số, không phải mọi tầng lớp dân cư đều có khả năng chi trả, đặc biệt là người dân ở vùng nông thôn hoặc các hộ gia đình có thu nhập thấp. Điều này khiến tầng lớp này gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ trực tuyến quan trọng như học tập, làm việc từ xa hay khám chữa bệnh trực tuyến.

Thứ năm, khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ trực tuyến: Việc thiếu kết nối hoặc thiết bị công nghệ khiến một bộ phận dân cư không thể tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến như giáo dục trực tuyến, y tế từ xa, các dịch vụ tài chính và hành chính công, làm giảm cơ hội tham gia vào các lĩnh vực này.

Thứ sáu, chênh lệch trong việc tham gia vào nền kinh tế số: Người dân thiếu kỹ năng số hoặc không có đủ công cụ công nghệ có thể bị loại ra khỏi nền kinh tế số, làm giảm khả năng tham gia vào các công việc trực tuyến, giao dịch trực tuyến hoặc khởi nghiệp trong môi trường số.

Nguồn gốc của bất bình đẳng số

Có nhiều yếu tố tạo nên bất bình đẳng số, trong đó nguyên nhân của bất bình đẳng số chủ yếu xuất phát từ nhiều yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật, dẫn đến sự phân hóa trong việc tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và các dịch vụ số.

Thứ nhất, chênh lệch thu nhập: Những người có thu nhập thấp không đủ khả năng mua sắm các thiết bị công nghệ như máy tính, điện thoại thông minh, hoặc trả phí dịch vụ internet tốc độ cao. Điều này khiến họ không thể tham gia vào xã hội số và hưởng lợi từ các dịch vụ trực tuyến.

Thứ hai, cơ sở hạ tầng và kết nối internet: Nhiều khu vực vẫn chưa có đủ cơ sở hạ tầng để cung cấp kết nối internet ổn định và tốc độ cao, làm giảm khả năng truy cập các dịch vụ kỹ thuật số.

Thứ ba, kỹ năng số và trình độ học vấn: Một số nhóm xã hội không có cơ hội tiếp cận kỹ năng số hoặc kỹ năng sử dụng công nghệ (đặc biệt là người lớn tuổi, người dân ở khu vực nghèo, người khuyết tật,...) gặp khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng các công cụ kỹ thuật số. Hơn nữa, trình độ học vấn thấp cũng như chất lượng giáo dục không đồng đều giữa các khu vực, ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu và sử dụng công nghệ của người dân.

Thứ tư, giới tính và độ tuổi: Ở một số quốc gia hoặc cộng đồng, phụ nữ có thể ít có cơ hội tiếp cận công nghệ hoặc học hỏi kỹ năng số so với nam giới, dẫn đến sự bất bình đẳng trong việc tham gia vào xã hội số. Bên cạnh, đó người cao tuổi có thể gặp khó khăn trong việc sử dụng công nghệ và internet, do thiếu kỹ năng và thiếu sự hỗ trợ trong việc học hỏi các kỹ năng số.

Thứ năm, chính sách công và quản lý nhà nước cũng là một trong những yếu tố tạo nên sự bất bình đẳng số. Một số quốc gia hoặc khu vực chưa có các chính sách hỗ trợ đầy đủ để thúc đẩy giảm bất bình đẳng số, Ví dụ: thiếu hụt các chương trình trợ giá thiết bị công nghệ cho người thu nhập thấp; chưa triển khai các dự án nâng cao năng lực số cho cộng đồng nghèo, yếu thế;...

Hệ quả của bất bình đẳng số

Trong xã hội số, bất bình đẳng số để lại hệ quả hết sức to lớn, không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân mà còn tác động đến sự phát triển toàn diện của xã hội.

Gia tăng khoảng cách giàu - nghèo: Nhóm xã hội có khả năng tiếp cận công nghệ sẽ có nhiều cơ hội học tập, việc làm và phát triển hơn, trong khi những người bị “bỏ lại phía sau” sẽ khó cải thiện đời sống, dẫn đến sự phân hóa sâu sắc về thu nhập và cơ hội.

Hạn chế cơ hội tiếp cận giáo dục: Những học sinh, sinh viên ở vùng khó khăn không có thiết bị học online, thiếu internet sẽ bị thiệt thòi trong quá trình tiếp cận tri thức mới, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục ngày càng số hóa.

Rào cản trong khả năng tiếp cận dịch vụ công và tiện ích số: Người dân không có khả năng truy cập internet sẽ gặp khó khăn khi sử dụng các dịch vụ hành chính công trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa, ngân hàng số, thương mại điện tử,...

Bất công trong xã hội số: Bất bình đẳng số khiến một bộ phận dân cư không thể tham gia vào đời sống số, từ đó bị thiệt thòi về tiếng nói, quyền lợi và vai trò trong xã hội hiện đại.

Giảm hiệu quả của chuyển đổi số quốc gia: Khi một bộ phận lớn người dân chưa hoặc không có cơ hội tiếp cận và sử dụng công nghệ, quá trình chuyển đổi số sẽ không đồng đều và không bền vững, do đó sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý và phát triển kinh tế - xã hội.

Nguy cơ tụt hậu và bị “gạt ra ngoài lề”: Các cá nhân và các nhóm xã hội không bắt kịp công nghệ sẽ ngày càng tạo nên khoảng cách với thế giới hiện đại, dẫn đến sự cô lập, mất phương hướng và khó hòa nhập với xã hội số.

Như vậy, bất bình đẳng số không chỉ là khoảng cách về cơ hội trong tiếp cận công nghệ mà còn là rào cản phát triển con người và xã hội. Việc thu hẹp bất bình đẳng số là vấn đề cần thiết để hướng tới một xã hội công bằng, toàn diện và phát triển bền vững. Để giảm thiểu bất bình đẳng số, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp thiết thực và lâu dài. Trước hết, cần phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa để đảm bảo mọi người đều

có cơ hội tiếp cận internet. Đồng thời, hỗ trợ thiết bị và kết nối cho các nhóm dễ bị tổn thương như: học sinh nghèo, người thu nhập thấp, người khuyết tật,... Bên cạnh đó, việc nâng cao kỹ năng số thông qua đào tạo, tuyên truyền và phổ cập kiến thức công nghệ là rất quan trọng, giúp người dân nâng cao năng lực số và tham gia vào không gian số. Ngoài ra, chính sách hỗ trợ từ nhà nước và sự đồng hành của doanh nghiệp công nghệ cũng đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra môi trường số công bằng, toàn diện và không ai bị bỏ lại phía sau.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Phân tích khuynh hướng nghiên cứu của Xã hội học gia đình. Trình bày một số vấn đề xã hội cơ bản của gia đình hiện nay.
2. Phân tích khuynh hướng nghiên cứu của Xã hội học nông thôn. Trình bày một số vấn đề xã hội cơ bản của nông thôn hiện nay.
3. Phân tích khuynh hướng nghiên cứu của Xã hội học đô thị. Trình bày một số vấn đề xã hội cơ bản của đô thị hiện nay.
4. Phân tích đối tượng nghiên cứu, khuynh hướng nghiên cứu của Xã hội học giáo dục. Trình bày một số vấn đề xã hội cơ bản của giáo dục hiện nay.
5. Phân tích chức năng, phân loại, cấu trúc, nguyên nhân của sai lệch xã hội. Trình bày một số sai lệch xã hội hiện nay.
6. Phân tích đối tượng, nhiệm vụ của Xã hội học số. Trình bày một số vấn đề nghiên cứu về Xã hội học số.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 4

1. Hãy thực hiện một cuộc phỏng vấn từ 1- 2 người thuộc thế hệ trước (ông/bà, cha/mẹ) và so sánh quan điểm của họ với quan điểm của anh, chị về một vấn đề của gia đình (hôn nhân, ly hôn,...). Từ đó, rút ra nhận xét về sự thay đổi trong vấn đề đó và giá trị gia đình theo thời gian. Liên hệ thực tiễn vị trí nghề nghiệp trong tương lai của bản thân đối với vấn đề đó.

2. Hãy so sánh những điểm khác nhau cơ bản giữa đời sống xã hội nông thôn và thành thị hiện nay. Theo anh, chị, những khác biệt này còn rõ rệt như thời kỳ trước không? Vì sao? Liên hệ vai trò, vị trí nghề nghiệp trong tương lai đối với vấn đề xây dựng đời sống văn hoá nông thôn, đô thị.

3. Thông qua phương pháp quan sát, phỏng vấn hoặc bảng hỏi hãy khảo sát thực tế một khu dân cư đô thị (khu dân cư, chung cư, khu phố,...) để đánh giá mức độ gắn kết cộng đồng tại đó. Từ đó, viết một báo cáo ngắn khoảng dưới 1000 từ. Liên hệ vai trò, vị trí nghề nghiệp trong tương lai đối với vấn đề mức độ gắn kết cộng đồng tại khu dân cư đô thị.

4. Viết một báo cáo ngắn (dưới 1000 từ) phân tích một trong các vấn đề xã hội cấp thiết hiện nay của giáo dục Việt Nam (bạo lực học đường, bất bình đẳng xã hội trong giáo dục, tệ nạn xã hội trong học đường,...). Liên hệ vai trò, vị trí nghề nghiệp trong tương lai đối với việc giải quyết vấn đề.

5. Thiết kế một hoạt động tuyên truyền đến cộng đồng nhằm giảm thiểu một trong các sai lệch xã hội sau: hiện tượng nghiện rượu, hiện tượng nghiện ma túy, hiện tượng cờ bạc, hiện tượng mại dâm, hiện tượng mê tín dị đoan, hiện tượng tội phạm, với các yêu cầu sau:

- Xác định mục tiêu chiến dịch

- Đối tượng hướng đến

- Thông điệp chính

- Hình thức truyền thông (clip, infographic, mạng xã hội, workshop...)

- Dự kiến kết quả đạt được

6. Thiết kế một chiến dịch truyền thông cộng đồng về một trong các vấn đề: văn hoá số, đạo đức số, bất bình đẳng số, với các yêu cầu sau:

- Xác định mục tiêu chiến dịch
- Đối tượng hướng đến
- Thông điệp chính
- Hình thức truyền thông (clip, infographic, mạng xã hội, workshop...)
- Dự kiến kết quả đạt được.

Chương 5

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

Trong khoa học xã hội nói chung và xã hội học nói riêng, việc nghiên cứu không chỉ dựa trên lý thuyết mà còn cần đến các phương pháp khoa học nhằm thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu một cách khách quan, chính xác. Chương 5 sẽ giới thiệu những kiến thức cơ bản về quy trình nghiên cứu, các phương pháp chủ yếu như định tính, định lượng cũng như cách xây dựng đề cương và triển khai một nghiên cứu Xã hội học. Thông qua chương này, người học không chỉ hiểu được vai trò của phương pháp trong nghiên cứu xã hội học mà còn có thể vận dụng vào thực tiễn để khám phá, phân tích và lý giải các hiện tượng xã hội một cách khoa học và hệ thống. Đây là nội dung mang tính nền tảng, góp phần quan trọng trong việc hình thành tư duy nghiên cứu và kỹ năng thực hành xã hội học.

5.1. Khái quát về phương pháp nghiên cứu Xã hội học

5.1.1. Khái niệm

Xã hội học là một ngành khoa học xã hội nghiên cứu về các hiện tượng xã hội, các mối quan hệ giữa con người và các cấu trúc xã hội trong bối cảnh rộng lớn của đời sống cộng đồng. Để hiểu rõ hơn về bản chất và vai trò của Xã hội học, việc tìm hiểu khái niệm nghiên cứu xã hội học là điều vô cùng quan trọng.

Theo Nguyễn Đình Tấn (2005), “nghiên cứu xã hội học là hoạt động khoa học nhằm phát hiện, mô tả và lý giải các mối quan hệ xã hội, thông qua đó đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm điều chỉnh, cải thiện đời sống xã hội một cách hiệu quả”¹.

¹ Nguyễn Đình Tấn (2005), *Giáo trình Xã hội học đại cương*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Giddens A. (2006), trong cuốn "Sociology" cho rằng, "nghiên cứu xã hội học là quá trình sử dụng các phương pháp có hệ thống để điều tra các câu hỏi có liên quan đến đời sống xã hội con người, nhằm mục tiêu khám phá các quy luật, mô hình và ý nghĩa xã hội trong hành vi của con người"¹.

Như vậy, nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều có sự thống nhất trong việc hiểu về khái niệm "Nghiên cứu xã hội học", bao gồm cách thức thực hiện nghiên cứu và những mục tiêu mà nghiên cứu hướng đến. Trên cơ sở đó có thể hiểu, nghiên cứu xã hội học là quá trình sử dụng các phương pháp khoa học để thu thập, phân tích và giải thích dữ liệu về các hiện tượng xã hội, nhằm phát hiện các quy luật vận hành của xã hội, sự biến đổi cấu trúc xã hội, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm điều chỉnh đời sống xã hội.

Trên cơ sở đó, phương pháp nghiên cứu xã hội học là cách thức để xây dựng tri thức xã hội học, bao gồm tổng thể các biện pháp, kỹ thuật và bước tiến trong quá trình nhận thức xã hội học đối với thực tế xã hội. Phương pháp xã hội học phụ thuộc vào vấn đề nghiên cứu cụ thể và lý thuyết đã được phát triển².

Phương pháp nghiên cứu xã hội học là một thể thống nhất của 3 cấp độ:

- Phương pháp luận (được rút ra từ các lý luận chung): là các lý thuyết xã hội học ở các cấp độ khác nhau cũng như lý thuyết của các khoa học xã hội khác, tuy nhiên, lý thuyết của xã hội học là căn bản nhất.

- Phương pháp (dùng để thu thập, xử lý, phân tích thông tin).

- Kỹ thuật nghiên cứu là những công cụ, phương pháp cụ thể được sử dụng trong quá trình thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu khoa học. Các kỹ thuật này giúp đảm bảo tính chính xác, khách quan và hiệu quả của quá trình nghiên cứu, bao gồm các phương pháp như: khảo sát, phỏng vấn, quan sát, thử

1 Giddens A. (2006), *Sociology* (6th ed.), Cambridge: Polity Press.

2 Крауткремер Й. (1989), *Краткий словарь по социологии*, Политиздат, С. 155.

nghiệm, thống kê toán học và các công cụ kỹ thuật khác để kiểm tra giả thuyết và rút ra kết luận.

5.1.2. Mục tiêu của nghiên cứu Xã hội học

Cũng như các ngành khoa học khác, việc nghiên cứu Xã hội học có mục tiêu hướng đến khác nhau. Về cơ bản, nghiên cứu Xã hội học hướng đến các mục tiêu sau.

Hiểu rõ các hiện tượng xã hội: Một trong những mục tiêu chính của nghiên cứu xã hội học là tìm hiểu, mô tả và giải thích các hiện tượng xã hội. Điều này bao gồm việc nghiên cứu hành vi của con người, các mối quan hệ xã hội, cấu trúc xã hội và sự ảnh hưởng của các yếu tố xã hội như văn hóa, chính trị và kinh tế đến các nhóm và cá nhân trong xã hội.

Khám phá các quy luật xã hội: Nghiên cứu xã hội học nhằm tìm ra các quy luật, nguyên lý và mô hình chi phối sự vận hành của xã hội. Điều này giúp giải thích cách thức xã hội phát triển, tổ chức và duy trì trật tự, cũng như cách các nhóm và cá nhân tương tác với nhau.

Lý giải các hành vi xã hội: Nghiên cứu xã hội học tìm cách lý giải các hành vi của con người trong các bối cảnh xã hội khác nhau. Điều này giúp xác định các yếu tố tác động đến hành vi, từ đó đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể.

Đề xuất các giải pháp thực tiễn: Một mục tiêu hết sức quan trọng của nghiên cứu xã hội học là cung cấp thông tin, cơ sở khoa học để giải quyết các vấn đề xã hội, từ đó có thể giúp đề xuất các chính sách và chiến lược cải thiện đời sống xã hội.

5.1.3. Ý nghĩa của nghiên cứu Xã hội học

Nghiên cứu Xã hội học có ý nghĩa quan trọng về cả lý luận và thực tiễn, đặc biệt trong việc cải tạo xã hội. Theo đó, việc nghiên cứu Xã hội học có ý nghĩa như sau.

Cung cấp cơ sở khoa học cho chính sách và quản lý xã hội: Nghiên cứu xã hội học giúp cung cấp thông tin và phân tích về các vấn đề xã hội, từ đó hỗ trợ việc xây dựng và điều chỉnh các chính sách

công, chương trình phát triển cộng đồng, và các chiến lược quản lý xã hội hiệu quả.

Giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể: Thông qua việc nghiên cứu các hiện tượng, vấn đề xã hội, nghiên cứu xã hội học giúp xác định nguyên nhân, tác động và đề xuất các giải pháp can thiệp phù hợp, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của cộng đồng.

Dự báo xu hướng và biến động xã hội: Với khả năng phân tích dữ liệu và xu hướng xã hội, nghiên cứu xã hội học có thể dự báo những thay đổi trong cấu trúc xã hội, hành vi con người, giúp các nhà hoạch định chính sách chuẩn bị và ứng phó kịp thời với những biến động này.

Nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi xã hội: Thông qua việc nghiên cứu và phổ biến kết quả, xã hội học giúp nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề xã hội, khuyến khích thay đổi hành vi cá nhân và tập thể theo hướng tích cực, phù hợp với chuẩn mực xã hội.

Tăng cường sự tham gia và gắn kết cộng đồng: Nghiên cứu xã hội học không chỉ là quá trình thu thập dữ liệu mà còn là cơ hội để cộng đồng tham gia vào việc xác định vấn đề và tìm kiếm giải pháp, từ đó tăng cường sự gắn kết và trách nhiệm xã hội.

5.1.4. Đặc điểm của phương pháp nghiên cứu Xã hội học

Mỗi ngành khoa học có những đặc điểm riêng để nghiên cứu nhằm khám phá về đối tượng nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu Xã hội học có những đặc điểm dưới đây.

Tính khách quan và khoa học: Nghiên cứu xã hội học yêu cầu nhà nghiên cứu duy trì tính khách quan, không để cảm xúc, định kiến cá nhân ảnh hưởng đến quá trình thu thập và phân tích dữ liệu. Mục tiêu cuối cùng của nghiên cứu xã hội học là rút ra kết luận dựa trên bằng chứng thực tế và logic khoa học.

Tính hệ thống và logic: Phương pháp nghiên cứu xã hội học được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, bao gồm các bước như

xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng giả thuyết, chọn mẫu, thu thập và phân tích dữ liệu và rút ra kết luận. Mỗi bước của quy trình nghiên cứu đều có mục tiêu và phương pháp cụ thể để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Tính định lượng và định tính: Nghiên cứu xã hội học sử dụng cả hai phương pháp định lượng (thu thập và phân tích dữ liệu số liệu) và định tính (thu thập và phân tích dữ liệu mô tả, như phỏng vấn sâu, quan sát tham dự). Việc kết hợp các dạng (loại hình) nghiên cứu này giúp cung cấp cái nhìn toàn diện về hiện tượng xã hội đang nghiên cứu.

Tính thực tiễn và ứng dụng cao: Kết quả nghiên cứu xã hội học không chỉ nhằm mục đích bổ sung và hoàn thiện hay chứng minh lý thuyết mà còn có giá trị ứng dụng trong việc giải quyết các vấn đề xã hội thực tế. Nghiên cứu Xã hội học giúp cung cấp thông tin cho các chính sách xã hội, cải thiện đời sống cộng đồng và phát triển xã hội bền vững.

Tính linh hoạt và sáng tạo: Mặc dù có quy trình nghiên cứu rõ ràng, nhưng trong thực tế, nhà nghiên cứu xã hội học cần linh hoạt và sáng tạo trong việc lựa chọn phương pháp, công cụ và cách thức thu thập dữ liệu để phù hợp với đặc điểm của đối tượng và mục tiêu nghiên cứu.

5.1.5. Một số dạng nghiên cứu trong Xã hội học

5.1.5.1. Nghiên cứu mô tả và nghiên cứu giải thích

Nghiên cứu mô tả

Nghiên cứu mô tả là một phương pháp nghiên cứu nhằm mục đích miêu tả hoặc ghi nhận các đặc điểm, sự kiện, hiện tượng trong thực tế mà không can thiệp hay thay đổi các yếu tố nghiên cứu.

Trong nghiên cứu mô tả, các nhà nghiên cứu thường hướng đến trả lời câu hỏi: Đối tượng nghiên cứu như thế nào? Cụ thể hơn là: Cái gì đang xảy ra? Bao nhiêu? Như thế nào? Ở đâu? Ai? Nghiên cứu mô tả là tiền đề cho việc giải thích.

Nghiên cứu giải thích

Nghiên cứu giải thích là phương pháp nghiên cứu nhằm tìm hiểu và lý giải nguyên nhân, mối quan hệ và cơ chế tác động giữa các yếu tố trong một hiện tượng hoặc quá trình. Phương pháp này không chỉ mô tả các sự kiện mà còn giải thích lý do tại sao và làm thế nào các yếu tố đó xảy ra, cũng như tác động qua lại của chúng.

Nghiên cứu giải thích thường liên quan đến việc kiểm tra giả thuyết và phân tích các yếu tố sâu hơn để đưa ra các kết luận về nguyên nhân và hậu quả. Trong nghiên cứu giải thích, nhà nghiên cứu thường hướng đến câu hỏi: Tại sao? Nguyên nhân nào? Từ đâu?

Nghiên cứu mô tả giúp hiểu rõ về hiện trạng của một vấn đề xã hội, trong khi nghiên cứu giải thích đi sâu vào phân tích nguyên nhân và mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến vấn đề đó. Cả hai phương pháp đều quan trọng và bổ trợ cho nhau trong quá trình nghiên cứu xã hội học. Có thể phân biệt nghiên cứu mô tả và nghiên cứu qua bảng sau.

Tiêu chí so sánh	Nghiên cứu mô tả	Nghiên cứu giải thích
Mục tiêu	Mô tả đặc điểm, tình trạng và phân bố của hiện tượng xã hội.	Giải thích nguyên nhân, cơ chế và mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố.
Câu hỏi nghiên cứu	"Cái gì?", "Ai?", "Ở đâu?", "Khi nào?", "Bao nhiêu?", "Tần suất thế nào?"	"Tại sao?", "Bằng cách nào?", "Yếu tố nào ảnh hưởng đến điều gì?"
Bản chất nghiên cứu	Trình bày thông tin thực trạng mà không suy luận nguyên nhân.	Hướng đến lý giải bản chất vấn đề, kiểm định giả thuyết.
Phương pháp	Khảo sát, thống kê mô tả, phỏng vấn cơ bản, quan sát thực địa.	Kết hợp định tính - định lượng, phân tích hồi quy, kiểm định giả thuyết, phân tích trường hợp.
Loại dữ liệu	Chủ yếu dữ liệu mô tả (định lượng hoặc định tính cơ bản).	Dữ liệu chi tiết để phân tích mối quan hệ nhân quả và các yếu tố tác động.
Mức độ phân tích	Dừng lại ở mô tả hiện tượng.	Đi sâu phân tích, lý giải, tìm hiểu bản chất.

Kết quả đạt được	Cái nhìn tổng quan về hiện tượng và xu hướng.	Hiểu rõ nguyên nhân, phát hiện quy luật, xác định yếu tố tác động.
Ứng dụng	Phục vụ lập kế hoạch, nhận diện vấn đề, xác định quy mô và mức độ hiện tượng.	Đề xuất giải pháp, xây dựng chính sách, can thiệp xã hội.
Ví dụ	Khảo sát tỷ lệ học sinh bỏ học ở một địa phương.	Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tình trạng học sinh bỏ học.

5.1.5.2. Nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính

Theo cách hiểu chung nhất, nghiên cứu định tính là chỉ ra đặc trưng, tính chất của đối tượng cần được nghiên cứu và trình bày kết quả của nó. Trong đó, trọng tâm cơ bản được thực hiện trên những nguồn lý thuyết của xã hội học, trên kinh nghiệm cá nhân, sự quan sát, các phương tiện truyền thông,..

Theo nghĩa hẹp, nghiên cứu định tính là tổng hợp các quy tắc và phương pháp nhằm xác định và phân tích các khía cạnh chất lượng của các hiện tượng, quá trình và hệ thống xã hội.

Trong Xã hội học, nghiên cứu định tính nhằm khám phá sâu sắc các phản ứng từ bên trong suy nghĩ và cảm xúc của con người, từ đó hiểu được những cách ứng xử khác nhau trong cuộc sống. Việc thu thập thông tin trong nghiên cứu định tính thường tập trung vào một số đại diện cụ thể của tổng thể, thay vì sử dụng một mẫu lớn như trong nghiên cứu định lượng.

Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu định tính thường bao gồm: phỏng vấn sâu, phỏng vấn nhóm tập trung và một số phương pháp khác. Để thu thập dữ liệu về đối tượng nghiên cứu, các nghiên cứu định tính thường tập trung vào câu hỏi “Tại sao?”.

Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng là tập hợp các quy tắc, phương pháp và kỹ thuật nhằm phân tích và xem xét khía cạnh số lượng của

các hiện tượng, quá trình và mối quan hệ xã hội được nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng giúp xác định mức độ tồn tại của đối tượng nghiên cứu, đồng thời tìm hiểu mức độ phản ứng và thái độ của con người đối với một vấn đề cụ thể trong các bối cảnh xã hội nhất định.

Trong nghiên cứu định lượng, các nhà nghiên cứu thường sử dụng các phương pháp thu thập thông tin thông qua bảng hỏi đã được chuẩn bị kỹ lưỡng. Kết quả của nghiên cứu định lượng chủ yếu là các con số, phản ánh các đặc trưng cần nghiên cứu của tổng thể. Nghiên cứu định lượng tập trung vào việc trả lời các câu hỏi như: “Như thế nào?” và “Bao nhiêu?”.

Tiêu chí so sánh	Nghiên cứu định tính	Nghiên cứu định lượng
Mục đích	Hướng đến sự hiểu biết sâu sắc về hiện tượng, trải nghiệm, ý nghĩa.	Hướng đến việc kiểm tra bằng chứng, lượng hóa hiện tượng và xác định quy luật.
Góc nhìn tiếp cận	Dựa trên quan điểm của người cung cấp thông tin (người trong cuộc).	Dựa vào cơ sở lý luận và các mối quan hệ nhân quả đã được giả thuyết.
Cách tiếp cận	Tiếp cận thông qua lập luận, lý lẽ, diễn giải và mô tả chi tiết bối cảnh.	Tiếp cận dựa trên logic, phê phán, đo lường có hệ thống.
Môi trường đo lường	Thu thập dữ liệu trong môi trường tự nhiên, hoàn cảnh thực tế.	Đo lường thông qua các biến số và công cụ tiêu chuẩn hóa.
Mức độ thăm dò	Mang tính chất thăm dò, khám phá hiện tượng.	Kiểm tra giả thuyết, mang tính khẳng định hoặc bác bỏ.
Kết quả nghiên cứu	Mang tính định hướng, gợi mở vấn đề hoặc lý thuyết.	Được lượng hóa cụ thể, có thể tổng quát hóa cho quần thể.
Tính chủ quan – khách quan	Mang tính chủ quan, tác động bởi tương tác giữa nhà nghiên cứu và đối tượng.	Mang tính khách quan, hạn chế tối đa ảnh hưởng của người thu thập dữ liệu.
Kỹ thuật thu thập dữ liệu	Phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát tham dự, phân tích tài liệu.	Khảo sát bằng bảng hỏi, thí nghiệm, phân tích số liệu thống kê.
Kích thước mẫu	Mẫu nhỏ, chọn lựa có chủ đích.	Mẫu lớn, chọn mẫu ngẫu nhiên hoặc đại diện.

Khả năng khái quát hóa	Thấp, vì tập trung vào trường hợp cụ thể.	Cao, có thể suy rộng kết quả cho dân số nghiên cứu.
Thuận lợi	- Không cần kỹ năng thống kê phức tạp. - Ít tốn kém thời gian và chi phí do không cần mẫu lớn. - Hiểu sâu sắc bối cảnh và hành vi con người.	- Dễ thu thập dữ liệu hàng loạt. - Dễ xử lý và phân tích nhờ công cụ thống kê. - Báo cáo rõ ràng, có con số minh chứng.
Khó khăn	- Phân tích dữ liệu phức tạp, khó hệ thống hóa. - Khó tiếp cận người cần phỏng vấn. - Dễ bị chi phối bởi cảm nhận của nhà nghiên cứu.	- Tiềm ẩn sai số thống kê. - Tốn kém thời gian và chi phí (đặc biệt với mẫu lớn). - Khó kiểm soát chất lượng dữ liệu thực địa.
Ví dụ	Nghiên cứu trải nghiệm của phụ nữ bị bạo lực gia đình; phân tích đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số.	Khảo sát tỷ lệ thất nghiệp; đo lường mức độ hài lòng với dịch vụ công.

Tóm lại, “phương pháp định tính có thể phân biệt với phương pháp định lượng ở chỗ sử dụng lời hoặc bài viết như nguồn dữ liệu hơn là dùng những con số”¹.

Bàn về việc sử dụng nghiên cứu định lượng hay định tính, một số nhà nghiên cứu cho rằng, nghiên cứu định lượng hay định tính chỉ là những giai đoạn của một quá trình nghiên cứu. Tuy nhiên, cũng có tác giả quan niệm, những giả định của hai loại hình nghiên cứu này rất khác biệt, không thể phối hợp².

Như vậy, việc sử dụng kết hợp hai loại hình nghiên cứu định lượng và định tính trong nghiên cứu Xã hội học sẽ cho phép nhà nghiên cứu khám phá, soi xét các vấn đề nghiên cứu một cách

1 Nguyễn Minh Thắng (1999), *Giáo trình phương pháp xã hội học trong nghiên cứu dân số*, Hà Nội, tr. 69.
2 Marshall G. (1998), *Dictionary of Sociology*, Oxford Univ. Press, pp. 543-544.

khách quan, sâu sắc. Hơn nữa, “việc phối hợp cả hai phương pháp để gia tăng độ tin cậy của cuộc nghiên cứu và hiểu được các quá trình, các logic ẩn sâu dưới những quyết định, dưới những hành động của con người”¹. Đây cũng là một xu hướng nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và Xã hội học nói riêng.

5.2. Quy trình nghiên cứu Xã hội học

Quy trình nghiên cứu Xã hội học hay còn gọi là điều tra Xã hội học là một chuỗi các bước hệ thống, logic được các nhà nghiên cứu xã hội học thực hiện để thu thập, phân tích và đánh giá dữ liệu liên quan đến các vấn đề xã hội. Có nhiều quan điểm, ý kiến khác nhau về một cuộc nghiên cứu xã hội học thực nghiệm. Các ý kiến dù có khác nhau chẳng nữa thì bất kỳ một cuộc nghiên cứu xã hội học nào cũng trải qua ba giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thực hiện, giai đoạn xử lý, phân tích thông tin và báo cáo kết quả².

5.2.1. *Giai đoạn chuẩn bị*

5.2.1.1. *Xác định đề tài nghiên cứu*

Xác định đề tài nghiên cứu là quá trình lựa chọn và xác định một vấn đề, chủ đề hoặc lĩnh vực cụ thể mà nghiên cứu sẽ tập trung vào. Đây là bước đầu tiên trong quá trình nghiên cứu khoa học, giúp định hướng và xác lập phạm vi của nghiên cứu. Để lựa chọn được đề tài phù hợp, nhà nghiên cứu cần trả lời các câu hỏi sau:

+ Nghiên cứu cái gì (đối tượng và khách thể nghiên cứu)?
Nghiên cứu trong phạm vi nào (về thời gian, không gian và nội dung nghiên cứu)?

+ *Đối tượng nghiên cứu trong xã hội học* là các hiện tượng, quá trình, mối quan hệ xã hội, hành vi và các vấn đề xã hội mà con người và xã hội trải qua. Điều này bao gồm các yếu tố như cấu trúc

1 Nguyễn Xuân Nghĩa (2016), *Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 24.

2 Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2011), *Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 69.

xã hội, văn hóa, giá trị, niềm tin, các tổ chức xã hội, nhóm xã hội, cũng như sự tương tác giữa các cá nhân và nhóm trong xã hội. Mục tiêu của xã hội học là nghiên cứu và giải thích các quy luật, nguyên nhân và tác động của các hiện tượng này trong đời sống xã hội.

Vấn đề nghiên cứu là một câu hỏi, vấn đề hoặc hiện tượng cụ thể mà người nghiên cứu muốn tìm hiểu, giải thích hoặc giải quyết trong quá trình nghiên cứu khoa học. Vấn đề nghiên cứu thường phát sinh từ thực tế xã hội, khoa học hoặc cuộc sống, và là cơ sở để xác định mục tiêu, phương pháp, đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Khách thể nghiên cứu là đối tượng hoặc lĩnh vực cụ thể mà người nghiên cứu tập trung vào trong quá trình nghiên cứu khoa học. Trong xã hội học, khách thể nghiên cứu có thể là một nhóm người, một cộng đồng, một tổ chức, hoặc một hiện tượng xã hội nào đó mà người nghiên cứu muốn tìm hiểu và phân tích. Khách thể nghiên cứu giúp xác định phạm vi và đối tượng mà quá trình nghiên cứu sẽ tập trung vào, từ đó đưa ra các câu hỏi, giả thuyết và phương pháp nghiên cứu phù hợp.

Yêu cầu về tên đề tài nghiên cứu cần đảm bảo các yếu tố sau:

+ Rõ ràng, cụ thể: Tên đề tài cần phản ánh chính xác nội dung nghiên cứu, tránh mơ hồ và không rõ nghĩa.

+ Ngắn gọn và súc tích: Tên đề tài không nên quá dài dòng, cần phải ngắn gọn nhưng đầy đủ thông tin về vấn đề nghiên cứu.

+ Phản ánh đúng đối tượng và khách thể nghiên cứu: Tên đề tài cần thể hiện đúng đối tượng và khách thể mà nghiên cứu sẽ tập trung giải quyết.

+ Phù hợp với mục tiêu nghiên cứu: Tên đề tài phải phản ánh mục tiêu nghiên cứu của dự án và các vấn đề cụ thể sẽ được giải quyết.

+ Có tính khoa học: Tên đề tài nên sử dụng ngôn ngữ khoa học, chính xác và dễ hiểu, tránh dùng từ ngữ mơ hồ hoặc không chuyên ngành.

+ Có tính sáng tạo: Tên đề tài cần gọi ra sự sáng tạo, mới mẻ trong cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, thể hiện sự đóng góp của nghiên cứu đối với lĩnh vực xã hội.

5.2.1.2. Xác định mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu là lý do hoặc mục tiêu chính mà người nghiên cứu muốn đạt được thông qua quá trình nghiên cứu để lý giải vấn đề nghiên cứu. Xác định mục đích nghiên cứu cần sự rõ ràng và cụ thể, giúp định hướng toàn bộ quá trình nghiên cứu và tạo cơ sở vững chắc để triển khai các bước tiếp theo.

Nhiệm vụ nghiên cứu là những công việc cụ thể, các mục tiêu nhỏ hơn mà người nghiên cứu cần thực hiện để đạt được mục đích nghiên cứu tổng thể. Nhiệm vụ nghiên cứu giúp xác định các bước, phương pháp, và phương tiện cần thiết để giải quyết vấn đề nghiên cứu, từ việc thu thập dữ liệu, phân tích thông tin đến việc đưa ra kết luận.

5.2.1.3. Xây dựng giả thuyết

Giả thuyết trong nghiên cứu xã hội học là một khẳng định hoặc một lời dự đoán có thể kiểm chứng được về mối quan hệ giữa các biến số trong xã hội. Nó là một giả định ban đầu, được đưa ra để giải thích các hiện tượng xã hội hoặc dự đoán các xu hướng, sự kiện, quá trình xã hội. Giả thuyết không phải là sự thật đã được chứng minh mà là một phỏng đoán, cần được kiểm tra thông qua quá trình nghiên cứu thực tiễn.

Một giả thuyết nghiên cứu cần đáp ứng các tiêu chí sau: cụ thể và rõ ràng, nghĩa là giả thuyết được diễn đạt một cách chính xác, tránh mơ hồ; khả thi trong kiểm chứng, tức là có thể thu thập dữ liệu để kiểm tra tính đúng đắn của giả thuyết; dựa trên nền tảng lý thuyết vững chắc, tức là dựa trên cơ sở lý luận và nghiên cứu trước đó và giả thuyết nghiên cứu phải phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, hướng đến việc hỗ trợ giải quyết câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra.

5.2.1.4. Thao tác hóa khái niệm

Thao tác hóa khái niệm là quá trình chuyển đổi các khái niệm trừu tượng hoặc lý thuyết thành các yếu tố có thể đo lường được và kiểm tra được trong nghiên cứu. Mục đích của thao tác hóa khái niệm là giúp các khái niệm trở nên cụ thể, dễ hiểu và có thể áp dụng vào thực tế để thu thập dữ liệu, từ đó làm rõ mối quan hệ giữa các khái niệm trong nghiên cứu xã hội học.

Thao tác hóa khái niệm bao gồm việc xác định các chỉ số hoặc yếu tố có thể quan sát được, đo lường được để kiểm tra và làm rõ khái niệm trừu tượng đó. Ví dụ: khái niệm “dịch vụ công tác xã hội” có thể thao tác hoá thành các chỉ số: dịch vụ tư vấn, tham vấn tâm lý; dịch vụ kết nối, chuyển gửi; dịch vụ biện hộ...

5.2.1.5. Xây dựng mô hình lý thuyết

Trong nghiên cứu xã hội học, đối tượng nghiên cứu được xác định trên cơ sở của đề tài, đều tồn tại ở các mức độ trừu tượng khác nhau, chúng khó có thể quan sát trực tiếp được. Việc mô hình hoá nó giúp cho việc thu thập thông tin và ghi chép các thông tin thực nghiệm về đối tượng một cách đầy đủ hơn; hướng đến việc liên kết các yếu tố, giải thích các mối quan hệ lẫn nhau giữa các yếu tố của đối tượng nghiên cứu.

Xây dựng mô hình lý thuyết trong nghiên cứu xã hội học là quá trình phát triển và hệ thống hóa các lý thuyết, khái niệm và mối quan hệ giữa chúng để giải thích và dự đoán các hiện tượng xã hội. Mô hình lý thuyết giúp định hướng nghiên cứu, cung cấp khung lý thuyết và hướng dẫn việc thu thập, phân tích dữ liệu. Mô hình lý thuyết bao gồm các khái niệm, các phạm trù và các quy luật có liên quan đến việc kiểm chứng giả thuyết.

Việc xây dựng mô hình lý thuyết về vấn đề nghiên cứu trước hết cần dựa vào hệ thống các lý thuyết Xã hội học hiện có đã được sử dụng để giải thích vấn đề đó hoặc giải thích cho những yếu tố liên quan đến vấn đề đó. Chính các lý thuyết đó đã chỉ ra các cách tiếp cận khác nhau, cách giải thích khác nhau về vấn đề nghiên cứu.

Việc lựa chọn một hay một vài lý thuyết phù hợp làm cơ sở chủ yếu cho mô hình lý thuyết của vấn đề nghiên cứu cần xuất phát từ chính nội dung, khách thể của nghiên cứu cũng như mục đích, yêu cầu mà nhà nghiên cứu đề ra.

Mặt khác, việc tạo dựng mô hình lý thuyết Xã hội học cho vấn đề nghiên cứu không chỉ dựa vào các lý thuyết xã hội học mà cần dựa vào các lý thuyết khoa học xã hội khác. Thực tế, mô hình lý thuyết Xã hội học là đặc trưng mối quan hệ lẫn nhau giữa các hiện tượng xã hội, do đó, trong mô hình đó luôn chứa đựng các yếu tố không xã hội học. Do đó việc hợp tác mô hình lý thuyết giữa xã hội học với các khoa học khác là cơ sở phương pháp luận của nghiên cứu xã hội học.

Mô hình lý thuyết về vấn đề nghiên cứu phải đảm bảo được tính hợp lý, nghĩa là phải xuất phát từ những lý thuyết phù hợp; đồng thời tuân thủ theo các logic nguyên tắc chặt chẽ, có tính thuyết phục.

Như vậy, mô hình lý thuyết là cơ sở để xác định những điểm đối liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Điều đó có nghĩa là, với mô hình lý thuyết, nhà nghiên cứu có thể chỉ ra được các biến số các chỉ báo nhằm hướng đến việc đo lường vấn đề nêu ra. Đồng thời, việc triển khai các biến số để thu thập các số liệu thực nghiệm và việc kết hợp giữa các biến số nhằm tạo ra cơ sở để hiểu biết và giải thích các số liệu thực nghiệm là hướng đến tập dựng mô hình lý thuyết về vấn đề nghiên cứu.

Trong xây dựng chương trình nghiên cứu, việc xác định các biến số và thực hiện việc kết hợp giữa các biến số theo những nguyên tắc lý thuyết, logic nào đó là cơ sở quan trọng trong việc trình bày mô hình lý thuyết. Thông thường, trong nghiên cứu xã hội học có hai loại biến số là: biến độc lập và biến phụ thuộc.

+ Biến số độc lập còn gọi là sự tác động, phản ánh những nguyên nhân dẫn đến kết quả nào đó.

+ Biến số phụ thuộc phản ánh khía cạnh, thuộc tính của vấn đề hay vấn đề nghiên cứu mà bị thay đổi khi biến số tác động đổi (biến độc lập). Đó chính là đáp lại sự tác động của biến độc lập.

Mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc cũng cần tuân theo các nguyên tắc của mối quan hệ nhân - quả, nghĩa là cần hội tụ các điều kiện cần thiết sau:

+ Sự thay đổi biến độc lập phải có trước về mặt thời gian, so với sự thay đổi trong biến phụ thuộc.

+ Phải có mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Điều này có nghĩa là khi có sự thay đổi trong biến độc lập thì tương ứng sẽ có sự thay đổi trong biến phụ thuộc.

+ Các biến cạnh tranh khác ngoài biến độc lập đã xác định phải thể hiện có ít tác động đến biến phụ thuộc hơn.

5.2.1.6. Lựa chọn phương pháp điều tra

Lựa chọn phương pháp nghiên cứu xã hội học là quá trình quyết định sử dụng các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu phù hợp để thu thập dữ liệu, phân tích và giải quyết các vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học. Phương pháp nghiên cứu xã hội học giúp các nhà nghiên cứu thu thập thông tin về các hiện tượng, quá trình, hành vi xã hội và các mối quan hệ trong cộng đồng.

Việc lựa chọn một nhóm phương pháp (hoặc một phương pháp chính) phụ thuộc vào mục tiêu và yêu cầu của nghiên cứu, cũng như vào các yếu tố như ngân sách, trang thiết bị kỹ thuật và thông tin hiện có. Trong thực tiễn, các nhà nghiên cứu thường kết hợp nhiều phương pháp để thu thập dữ liệu đa chiều và đảm bảo tính khách quan, toàn diện của kết quả nghiên cứu.

5.2.1.7. Lựa chọn mẫu nghiên cứu

Lựa chọn mẫu nghiên cứu Xã hội học là quá trình xác định và chọn ra một tập hợp nhỏ (mẫu) từ tổng thể mà nhà nghiên cứu muốn khảo sát. Mẫu điều tra được lựa chọn đại diện cho tổng thể nghiên cứu và giúp các nhà nghiên cứu thu thập dữ liệu một cách có hệ thống mà không cần phải điều tra tất cả các cá nhân trong tổng thể, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí.

Trong các cuộc nghiên cứu Xã hội học, các nhà nghiên cứu thường tiến hành một số cách lấy mẫu sau:

+ *Lấy mẫu ngẫu nhiên (Random sampling)*: Mỗi cá nhân trong tổng thể có cơ hội giống nhau để được chọn vào mẫu. Đây là phương pháp thường được sử dụng trong nghiên cứu định lượng để đảm bảo tính đại diện của tổng thể.

+ *Lấy mẫu phân tầng (Stratified sampling)*: Tổng thể được chia thành các nhóm (strata) dựa trên một số đặc điểm nhất định (ví dụ như tuổi, giới tính, nghề nghiệp) và sau đó mẫu được chọn theo từng nhóm.

+ *Lấy mẫu cụm (Cluster sampling)*: Tổng thể được chia thành các nhóm nhỏ, và một số nhóm được chọn ngẫu nhiên để nghiên cứu.

+ *Lấy mẫu thuận tiện (Convenience sampling)*: Chọn mẫu dựa trên sự dễ dàng tiếp cận, thường sử dụng trong nghiên cứu định tính.

+ *Lấy mẫu mục đích (Purposive sampling)*: Chọn mẫu có mục tiêu cụ thể, thường là những người có kinh nghiệm hoặc hiểu biết sâu sắc về vấn đề nghiên cứu.

5.2.2. Giai đoạn thực hiện

5.2.2.1. Lựa chọn và tập huấn điều tra viên

Quy trình lựa chọn và tập huấn điều tra viên xã hội học là một phần quan trọng trong nghiên cứu xã hội học, đảm bảo rằng các điều tra viên có đủ năng lực và hiểu biết để thu thập và xử lý dữ liệu một cách chính xác và hiệu quả. Quy trình này bao gồm các bước từ việc chọn lựa điều tra viên cho đến việc đào tạo họ về các kỹ năng cần thiết trong công việc nghiên cứu xã hội học.

Điều tra viên cần có trình độ học vấn phù hợp, kỹ năng giao tiếp tốt, khả năng làm việc nhóm, và phẩm chất đạo đức cao. Quá trình lựa chọn nên được thực hiện kỹ lưỡng, bao gồm việc xác định tiêu chí cụ thể, phỏng vấn và đánh giá ứng viên. Việc lựa chọn đúng điều tra viên sẽ góp phần quan trọng vào thành công của nghiên cứu và tính chính xác của kết quả thu thập được.

5.2.2.2. Điều tra thử và hiệu chỉnh bảng câu hỏi (thang đo)

Điều tra thử và hiệu chỉnh bảng câu hỏi (thang đo) là các bước quan trọng trong quá trình nghiên cứu xã hội học, nhằm đảm bảo rằng công cụ thu thập dữ liệu (bảng câu hỏi, thang đo) có tính chính xác, hiệu quả và có thể thu thập được thông tin đúng đắn từ đối tượng nghiên cứu.

Điều tra thử là một quá trình thử nghiệm bảng câu hỏi hoặc công cụ thu thập dữ liệu trong một nhóm nhỏ người tham gia trước khi thực hiện cuộc khảo sát chính thức. Mục đích của điều tra thử là phát hiện các vấn đề tiềm ẩn trong bảng câu hỏi, từ đó điều chỉnh và cải thiện công cụ thu thập dữ liệu.

Sau khi tiến hành điều tra thử, cần phải hiệu chỉnh bảng câu hỏi hoặc thang đo dựa trên các phát hiện từ điều tra thử nghiệm. Quá trình hiệu chỉnh này giúp tối ưu hóa công cụ thu thập dữ liệu, làm cho công cụ nghiên cứu dễ hiểu và phù hợp hơn với đối tượng nghiên cứu.

5.2.2.3. Tiến hành điều tra đại trà

Sau khi tiến hành hiệu chỉnh thang đo (bảng câu hỏi), nhà nghiên cứu tiến hành điều tra đại trà theo cỡ mẫu đã lựa chọn. Trong quá trình điều tra cần đảm bảo tính khách quan cũng như yêu cầu để người được hỏi (đáp ứng viên) tiến hành trả lời hết các câu hỏi trong bảng hỏi một cách trung thực nhất.

5.2.3. Giai đoạn xử lý thông tin, phân tích và viết báo cáo kết quả nghiên cứu

Giai đoạn xử lý thông tin, phân tích và viết báo cáo kết quả nghiên cứu là giai đoạn cuối cùng trong quá trình nghiên cứu xã hội học. Đây là bước quan trọng nhằm đưa ra những kết luận từ dữ liệu thu thập được, từ đó trình bày và giải thích các kết quả nghiên cứu một cách rõ ràng và hợp lý.

5.2.3.1. Giai đoạn xử lý thông tin

Xử lý thông tin là quá trình làm sạch, phân loại và chuẩn bị dữ liệu cho việc phân tích. Đây là bước quan trọng để đảm bảo rằng

dữ liệu có thể sử dụng được và không bị sai sót. Các bước xử lý thông tin bao gồm:

- Làm sạch dữ liệu;
- Phân loại và mã hoá dữ liệu;
- Sử dụng phần mềm hỗ trợ để phân tích dữ liệu.

5.2.3.2. Phân tích kết quả nghiên cứu

Phân tích dữ liệu là quá trình rút ra kết luận từ các thông tin đã thu thập. Phương pháp phân tích kết quả nghiên cứu có thể là định tính hoặc định lượng, tùy thuộc vào loại dữ liệu và mục tiêu nghiên cứu.

Phân tích kết quả nghiên cứu định lượng có thể bao gồm thống kê mô tả, phân tích giải thích,... từ đó kiểm tra giải thuyết nghiên cứu. Các phép thống kê định lượng bao gồm: tần số, trung bình, tỷ lệ phần trăm, phương sai, độ lệch chuẩn, sự khác biệt, tương quan, hồi quy,... thông qua các phần mềm hỗ trợ như SPSS, Excel, R,...

Phân tích kết quả nghiên cứu định tính có thể bao gồm việc phân tích nội dung, chủ đề,... thông qua các phần mềm như: Nvivo, ATLAS.ti,...

5.2.3.3. Viết báo cáo kết quả nghiên cứu

Sau khi phân tích dữ liệu, kết quả nghiên cứu cần được trình bày trong một báo cáo khoa học. Báo cáo này sẽ tóm tắt quá trình nghiên cứu, kết quả đạt được và các kết luận rút ra từ nghiên cứu. Tùy thuộc vào yêu cầu của các cơ sở giáo dục, khoa học và công nghệ hay loại công trình nghiên cứu, cấu trúc của báo cáo nghiên cứu có thể khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản, một công trình nghiên cứu xã hội học bao gồm các phần cơ bản như sau:

- Phần mở đầu giới thiệu: tính cấp thiết của đề tài (lý do lựa chọn đề tài), mục đích, đối tượng, khách thể, nhiệm vụ, câu hỏi, giả thuyết, phương pháp nghiên cứu;
- Cơ sở lý thuyết/ lý luận về vấn đề nghiên cứu

- Kết quả nghiên cứu và bàn luận, phân tích
- Kết luận và khuyến nghị
- Tài liệu tham khảo
- Các phụ lục

5.3. Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu trong Xã hội học

5.3.1. Phương pháp định lượng

Có nhiều phương pháp định lượng để đánh giá vấn đề nghiên cứu, tuy nhiên, trong khuôn khổ của giáo trình này, trình bày hai phương pháp định lượng thường được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu Xã hội học là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và phương pháp thực nghiệm.

5.3.1.1. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (còn gọi là phỏng vấn bằng bảng hỏi hoặc khảo sát bằng bảng hỏi) là phương pháp sử dụng một bảng hỏi cấu trúc để hỏi người được hỏi tiến hành trả lời các câu hỏi bằng cách tự ghi lấy ý kiến của mình bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp.

Xây dựng bảng hỏi

Bảng hỏi là một công cụ quan trọng và cơ bản trong quá trình thu thập thông tin xã hội. Nó bao gồm một tập hợp các câu hỏi được sắp xếp một cách hệ thống, dựa trên các nguyên tắc logic và tâm lý học. Mục tiêu của bảng hỏi là thu thập những dữ liệu cần thiết phục vụ cho đề tài nghiên cứu, đồng thời phản ánh cụ thể các giả thuyết nghiên cứu đã được đề ra từ trước.

Việc xây dựng bảng hỏi là một quá trình đòi hỏi sự đầu tư trí tuệ nghiêm túc. Chất lượng của bảng hỏi phụ thuộc nhiều vào trình độ chuyên môn của người thiết kế, cũng như sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ bước xác định đề tài, mục tiêu nghiên cứu, xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu, cho đến việc thao tác hóa các khái niệm. Thông thường, khi soạn thảo bảng hỏi, cần đảm bảo hai yêu

cầu cơ bản: Bảng hỏi phải phù hợp với mục tiêu của cuộc điều tra; câu hỏi trong bảng phải dễ hiểu, phù hợp với trình độ và tâm lý của người trả lời. Cốt lõi để xây dựng bảng hỏi hiệu quả chính là việc soạn các câu hỏi một cách khoa học và hợp lý.

Các loại câu hỏi trong bảng hỏi

Trong phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, việc phân loại câu hỏi là yếu tố then chốt giúp người nghiên cứu xác định được hình thức phù hợp để thu thập thông tin chính xác và đầy đủ. Câu hỏi trong bảng hỏi có thể được phân loại theo nội dung và tính chất hình thức câu hỏi.

- Dựa vào nội dung thông tin cần thu thập, câu hỏi trong bảng hỏi có thể được chia thành hai nhóm chính:

+ Câu hỏi về sự kiện hoặc sự thật khách quan: Đây là những câu hỏi nhằm xác định các sự kiện, hiện tượng thực tế đã hoặc đang diễn ra trong một thời gian và không gian cụ thể. Các câu trả lời thường mang tính chính xác, khách quan, không phụ thuộc vào cảm xúc hay quan điểm cá nhân của người được hỏi.

Ví dụ: Gia đình anh/chị hiện có kết nối mạng Internet không?

1. Có

2. Không

+ Câu hỏi thể hiện mong muốn, thái độ, quan điểm hoặc đánh giá chủ quan: Nhóm câu hỏi này phản ánh cảm xúc, sở thích, mong muốn cá nhân hoặc nhận định của người được hỏi (hoặc của nhóm) về một vấn đề xã hội, một hiện tượng hay một lựa chọn cụ thể nào đó. Dạng câu hỏi này thường được sử dụng khi nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu khía cạnh tâm lý, tình cảm hoặc xu hướng hành vi.

Ví dụ: Anh/chị cảm nhận như thế nào về chính sách hỗ trợ người lao động sau đại dịch COVID-19?

- Căn cứ vào tính chất câu hỏi, được phân loại thành các loại câu hỏi:

+ *Câu hỏi đóng*: là câu hỏi có sẵn các phương án trả lời. Thông thường có các dạng sau:

+ Câu hỏi đóng đơn giản là loại câu hỏi chỉ gồm hai phương án trả lời có - không.

+ Câu hỏi đóng lựa chọn là câu hỏi có nhiều phương án trả lời hơn, phân biệt chi tiết hơn các phương án trả lời và người trả lời lựa chọn một phương án.

Ví dụ: Anh, chị hãy đánh giá mức độ hài lòng về cơ sở vật chất của nhà trường anh, chị đang theo học?

- Hoàn toàn hài lòng

- Hài lòng

- Ít hài lòng

- Không hài lòng

- Hoàn toàn không hài lòng

Câu hỏi đóng tùy chọn là loại câu hỏi mà người trả lời có thể được chọn một hay nhiều hơn một câu trả lời được nêu ra.

Ví dụ: Anh, chị yêu thích học phần nào trong các học phần dưới đây của chương trình đào tạo (có thể chọn 2 phương án):

- Tâm lý học đại cương

- Giáo dục học

- Xã hội học đại cương

- Triết học

- Kinh tế chính trị học

Ưu điểm của câu hỏi đóng là câu trả lời thường trúng trọng tâm nghiên cứu, dễ tổng hợp. Tuy vậy, loại câu hỏi này chỉ thích hợp với các vấn đề rõ ràng, người nghiên cứu đã bao quát được các cách trả lời (nếu chưa bao quát hết các cách trả lời, ta sẽ bỏ mất các cơ hội thu được nhận thức mới).

Câu hỏi mở: Là loại câu hỏi không chuẩn bị phương án trả lời trước, người được hỏi trả lời theo sự hiểu biết, tâm trạng của mình,

do đó, những câu trả lời nhận được cũng có nội dung khác nhau, mức độ dài ngắn cũng khác nhau.

Ví dụ: *Tại sao anh chị chọn ngành Công tác xã hội?*

Câu hỏi mở có ưu điểm là người được hỏi không bị ảnh hưởng bởi các câu trả lời được chuẩn bị trước, do vậy, nó có khả năng chỉ ra những hiện tượng xã hội mà chính tác giả đôi khi cũng chưa dự đoán trước được. Nhờ ưu thế này, câu hỏi mở thường được dùng cho những hiện tượng và quá trình chưa được hiểu biết một cách đầy đủ. Ngoài ra, khi cần kiểm tra tính đầy đủ và chất lượng của câu hỏi đóng, người ta cũng thường dùng câu hỏi mở. Tuy nhiên, câu hỏi mở cũng có nhược điểm là các câu trả lời thường có nhiều nghĩa rất khác nhau, nhiều cách trả lời khác nhau hay cách dùng từ đa nghĩa của người trả lời,... gây khó khăn lớn cho việc xử lý số liệu thống kê.

Câu hỏi hỗn hợp: Loại câu hỏi này vừa đưa ra sẵn các cách trả lời, vừa có phần để ngỏ để người trả lời tự điền vào. Loại câu hỏi này hay được dùng vì nó kết hợp được ưu điểm của cả hai loại câu hỏi trên.

Ví dụ: *Tại sao anh, chị lại quyết định học đại học?*

- Theo yêu cầu của gia đình

- Đại học là một trong những con đường đem đến sự thành công

- Đại học là cơ hội để giành được vị thế trong xã hội

- Ý kiến khác (vui lòng ghi rõ).....

- Trên thực tế, bảng hỏi còn có thể có nhiều loại câu hỏi khác nữa như:

+ *Câu hỏi chức năng:* loại câu hỏi này thường dùng để thực hiện 3 mục đích: (1) Kiểm tra sự am hiểu của người được hỏi đối với vấn đề do nhà nghiên cứu đặt ra (câu hỏi lọc), (2) Kiểm tra tính trung thực của câu trả lời, (3) Chức năng tâm lý: tạo ra sự hứng thú, xoá bỏ các hàng rào tâm lý, giảm bớt sự căng thẳng, mệt mỏi cho người trả lời.

+ *Câu hỏi theo bảng với hai mặt đối cực*: Đây là dạng câu hỏi được trình bày dưới hình thức bảng, trong đó người trả lời được yêu cầu lựa chọn một mức độ nằm giữa hai thái cực đối lập – thường là từ “rất đồng ý” đến “rất không đồng ý”, hoặc từ “rất tích cực” đến “rất tiêu cực”.

+ *Câu hỏi theo dạng cho điểm*: Đây là dạng câu hỏi yêu cầu người trả lời đánh giá một đối tượng, sự việc hoặc hiện tượng theo thang điểm số học, thường từ thấp đến cao (ví dụ: 1 đến 5, hoặc 1 đến 10). Dạng câu hỏi này được dùng nhiều trong đánh giá mức độ hài lòng, hiệu quả, sự yêu thích...

Yêu cầu đối với câu hỏi

Thứ nhất, câu hỏi phải rõ ràng và cụ thể: Tất cả câu hỏi cần được diễn đạt một cách dễ hiểu, tránh gây hiểu nhầm hoặc có thể diễn giải theo nhiều cách khác nhau. Đặc biệt đối với câu hỏi đóng, các phương án trả lời cần được phân chia rạch ròi, theo một tiêu chí thống nhất và không được chồng lấn nhau, nhằm đảm bảo tính logic và nhất quán trong việc lựa chọn đáp án.

Thứ hai, hạn chế sử dụng các thuật ngữ mơ hồ, định tính: Cần tránh dùng những khái niệm không rõ ràng về tần suất như “thường xuyên”, “thỉnh thoảng”, “đôi khi”, vì mỗi người có thể hiểu khác nhau. Thay vào đó, nên thiết kế các câu hỏi đo lường một cách cụ thể và định lượng, ví dụ: “Trong 1 tuần, anh/chị sử dụng Internet bao nhiêu lần?”

Thứ ba, tuân thủ trật tự và logic trong bố cục câu hỏi: Câu hỏi nên được sắp xếp theo một trình tự hợp lý, từ dễ đến khó, từ chung đến riêng, hoặc từ khái quát đến cụ thể. Việc sắp xếp logic giúp người trả lời không bị rối hoặc mất phương hướng. Đồng thời, câu hỏi cần phù hợp với trình độ học vấn, độ tuổi, nghề nghiệp và đặc điểm tâm lý của nhóm đối tượng.

Thứ tư, ngôn ngữ sử dụng cần trong sáng, dễ tiếp cận: Tránh sử dụng những từ ngữ quá hàn lâm, mang tính học thuật cao, hoặc ngược lại là những từ ngữ quá thông tục, suồng sã. Ngôn ngữ nên trung tính, thân thiện và phù hợp với từng đối tượng khảo sát.

Ngoài ra, đối với các câu hỏi nhạy cảm, khi khảo sát các vấn đề liên quan đến chính kiến, cảm xúc cá nhân, tâm tư tình cảm hoặc những hành vi tiêu cực, nên sử dụng hình thức hỏi gián tiếp để tạo cảm giác an toàn cho người trả lời.

Bố cục của bảng hỏi

Thông thường, bảng hỏi trong nghiên cứu Xã hội học thường có 3 phần:

- *Phần mở đầu (Giới thiệu)*: là phần nhằm tạo thiện cảm, khơi gợi sự hợp tác và cam kết từ người trả lời. Nội dung phần này thường ngắn gọn nhưng đầy đủ thông tin cần thiết, bao gồm: giới thiệu đơn vị nghiên cứu hoặc người thực hiện khảo sát; mục đích của cuộc điều tra; cam kết về tính bảo mật và ẩn danh của thông tin; hướng dẫn cách trả lời bảng hỏi (đánh dấu vào ô tròn, điền vào chỗ trống, v.v.); lời cảm ơn và khuyến khích người trả lời hợp tác đầy đủ.

- *Phần thông tin cá nhân*: Phần này thu thập các đặc điểm nhân khẩu học hoặc thông tin cơ bản của người được hỏi để phục vụ cho việc phân tích dữ liệu theo nhóm (giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn...).

- *Phần nội dung chính*: là trọng tâm của bảng hỏi, gồm các câu hỏi phục vụ trực tiếp cho mục tiêu nghiên cứu. Phần này thường được chia thành các nhóm câu hỏi nhỏ theo từng chủ đề hoặc biến nghiên cứu.

Cách sắp xếp các câu hỏi nên tuân theo nguyên tắc: từ dễ đến khó, từ chung đến riêng, từ mô tả đến đánh giá, thái độ. Mặt khác, câu hỏi trong phần này nên đa dạng về hình thức (đóng, mở, cho điểm, lựa chọn...), tránh đơn điệu.

- *Phần kết thúc* (tùy ý của nhà nghiên cứu): phần này nếu cần có thể bổ sung thêm một số thông tin: cảm ơn người trả lời một lần nữa; ghi chú nếu người được hỏi có thêm ý kiến hoặc góp ý, cung cấp thông tin liên hệ nếu họ muốn biết kết quả nghiên cứu.

Quy trình thực hiện phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là một quá trình nghiên cứu định lượng có tính hệ thống. Thông thường, quy trình thực hiện phương pháp điều tra bằng bảng hỏi theo các bước sau.

Thứ nhất, xác định mục tiêu và nội dung nghiên cứu: Đây bước đầu tiên và quan trọng nhất trong toàn bộ quá trình khảo sát. Việc xác định đúng mục tiêu và nội dung nghiên cứu sẽ giúp định hướng rõ ràng cho việc thiết kế bảng hỏi, lựa chọn đối tượng khảo sát, phương pháp phân tích và khai thác kết quả.

Thứ hai, thiết kế bảng hỏi.

Thứ ba, lựa chọn mẫu điều tra: Nhà nghiên cứu xác định rõ đối tượng khảo sát; lựa chọn phương pháp lấy mẫu phù hợp (ngẫu nhiên, phân tầng, thuận tiện...) cũng như tính toán kích thước mẫu đủ lớn để đảm bảo tính đại diện cho tổng thể.

Thứ tư, thử nghiệm bảng hỏi (khảo sát thử): Tiến hành phát bảng hỏi thử với một nhóm nhỏ người trong đối tượng khảo sát nhằm kiểm tra độ hiệu lực và tin cậy của bảng hỏi, phát hiện lỗi ngôn ngữ, logic,... Sau đó, nhà nghiên cứu tiến hành điều chỉnh bảng hỏi nếu cần thiết.

Thứ năm, tiến hành điều tra chính thức: Nhà nghiên cứu lựa chọn hình thức phát bảng hỏi: trực tiếp, qua email, mạng xã hội, Google Form, v.v... Đồng thời, hướng dẫn người trả lời cách làm, đảm bảo thu thập dữ liệu trung thực, khách quan và đầy đủ.

Thứ sáu, mã hóa và xử lý dữ liệu: Sau khi thu thập bảng hỏi, nhà nghiên cứu tiến hành kiểm tra dữ liệu, loại bỏ bảng hỏi không hợp lệ, thiếu thông tin. Đồng thời, nhà nghiên cứu thực hiện mã hóa câu trả lời và nhập liệu vào phần mềm xử lý dữ liệu (SPSS, Excel, R...).

Thứ bảy, viết báo cáo phân tích: Nhà nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả và suy luận để phân tích dữ liệu. Trình bày các kết quả dưới dạng bảng, biểu đồ, đồ thị,... Đồng thời,

nhà nghiên cứu so sánh với giả thuyết nghiên cứu và rút ra kết luận, từ đó tổng hợp kết quả thành báo cáo nghiên cứu.

Ưu điểm và hạn chế của phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là một công cụ phổ biến trong nghiên cứu Xã hội học. Tuy nhiên, như mọi phương pháp nghiên cứu, nó cũng có những ưu điểm và hạn chế riêng.

- Ưu điểm:

Thu thập dữ liệu nhanh chóng và hiệu quả: Bảng hỏi có thể được phát cho một số lượng lớn đối tượng khảo sát trong thời gian ngắn, trên diện rộng và đảm bảo tính đại diện. Mặt khác, Dữ liệu thu thập được từ phương pháp điều tra bằng bảng hỏi có thể dễ dàng nhập vào hệ thống phần mềm và xử lý nhanh chóng.

Đảm bảo tính khách quan và bảo mật thông tin: Với câu hỏi chuẩn bị sẵn, bảng hỏi giúp hạn chế sự thiên lệch từ người thu thập dữ liệu, đảm bảo tính khách quan trong việc thu thập thông tin. Thông tin được thu thập từ người tham gia khảo sát sẽ được bảo mật nếu bảng hỏi có phần cam kết bảo mật thông tin.

Dễ dàng xử lý và phân tích dữ liệu: Bảng hỏi có thể có câu hỏi với các lựa chọn rõ ràng (câu hỏi đóng), điều này giúp việc phân tích dữ liệu thống kê trở nên đơn giản và chính xác hơn. Phương pháp này rất phù hợp với các nghiên cứu đòi hỏi phải xử lý lượng dữ liệu lớn và phân tích định lượng.

Tiết kiệm chi phí: Việc sử dụng bảng hỏi qua internet, email hoặc các nền tảng khảo sát trực tuyến giúp giảm chi phí đáng kể so với các phương pháp điều tra trực tiếp.

- Hạn chế:

Chất lượng dữ liệu thu thập phụ thuộc vào người trả lời nếu bảng hỏi dài hoặc thiếu hấp dẫn, khiến người trả lời có thể trả lời không đầy đủ, thiếu trung thực.

Câu trả lời của bảng hỏi thường bị giới hạn trong các phương án cho sẵn (trắc nghiệm), không thể hiện đầy đủ quan điểm cá nhân.

5.3.1.2. Phương pháp thực nghiệm

Thực nghiệm là một phương pháp thu thập thông tin được thực hiện bởi những quan sát trong điều kiện gây biến đổi đối tượng khảo sát và môi trường xung quanh đối tượng khảo sát một cách có chủ định.

Phương pháp thực nghiệm được áp dụng phổ biến không chỉ trong nghiên cứu tự nhiên, kỹ thuật, y học mà cả trong xã hội và các lĩnh vực nghiên cứu khác, trong đó có nghiên cứu trong Công tác xã hội.

Đặc điểm của thực nghiệm

Phương pháp thực nghiệm cho phép nhà nghiên cứu chủ động tác động đến đối tượng nghiên cứu thông qua việc can thiệp một cách có chủ đích vào quá trình diễn biến tự nhiên. Mục tiêu của sự can thiệp này là nhằm điều chỉnh và định hướng quá trình theo mục đích nghiên cứu đã đề ra.

Thực nghiệm thường được sử dụng như một công cụ để kiểm tra và xác minh tính đúng đắn của giả thuyết nghiên cứu. Trong quá trình tiến hành thực nghiệm, các nhà nghiên cứu thường kết hợp linh hoạt với các phương pháp khác như: quan sát, phỏng vấn, trưng cầu ý kiến,... nhằm thu thập thông tin đầy đủ và đảm bảo tính khách quan cho kết quả nghiên cứu.

Các loại hình thực nghiệm

- Căn cứ vào mục đích thực nghiệm được chia thành:

+ Thực nghiệm khoa học nhằm kiểm tra giả thuyết và có những kết luận mới có tính khoa học.

+ Thực nghiệm thực hành gắn liền với việc giải quyết các vấn đề của thực tế xã hội; hướng đến cải tiến, hoàn thiện các quá trình, các quan hệ xã hội.

- Căn cứ cơ cấu logic của thực nghiệm được chia thành:

+ Thực nghiệm đầy đủ (thực nghiệm cổ điển): đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của một thực nghiệm, dễ nhận thấy được biến độc

lập có quan quan hệ với sự biến đổi của biến phụ thuộc. Tiến trình thực hiện một thực nghiệm đầy đủ thường bao gồm các bước cơ bản sau: Trước tiên, đối tượng nghiên cứu được chia thành hai nhóm - nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Sau đó, tiến hành quan sát và thu thập thông tin ban đầu từ cả hai nhóm. Tiếp theo, nhà nghiên cứu tác động yếu tố kích thích (hay còn gọi là biến độc lập) lên nhóm thực nghiệm, trong khi nhóm đối chứng không chịu tác động này. Sau khi can thiệp, quá trình quan sát và thu thập thông tin được lặp lại lần thứ hai. Cuối cùng, kết quả từ hai lần quan sát được so sánh nhằm đánh giá hiệu quả và mức độ ảnh hưởng của tác nhân kích thích đối với đối tượng nghiên cứu.

+ Thực nghiệm không đầy đủ: Thực hiện một phần nào đó của thực nghiệm đầy đủ, mang tính chất thử trước khi thực hiện một thực nghiệm đầy đủ (tiền thực nghiệm). Các dạng thực nghiệm không đầy đủ, bao gồm:

Chỉ thiết kế một nhóm thực nghiệm và tác nhân kích thích có thể được đưa ra cho nhóm thực nghiệm và sau đó quan sát phản ứng của nó. (Ví dụ: nghiên cứu phản ứng của nhóm học sinh khuyết tật – khiếm thị khi tiếp xúc với chữ nổi).

Thực nghiệm chỉ có một nhóm thực nghiệm không chuẩn bị nhóm đối chứng nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ các bước: thu thập thông tin trước thực nghiệm, tác động của biến độc lập và thu thập thông tin sau thực nghiệm.

Chia đối tượng thực nghiệm thành nhóm một cách ngẫu nhiên: nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng nhưng tiến hành không đầy đủ các bước như thực nghiệm cổ điển mà không có việc thu thập thông tin trước khi có sự tác động của biến độc lập.

- Căn cứ vào tính chất đánh giá của các tình huống thực nghiệm, chia thành:

+ Thực nghiệm hiện trường là hình thức thực nghiệm trong đó các tình huống nghiên cứu được giữ gần với thực tế nhất có thể, đảm bảo đối tượng thực nghiệm vẫn duy trì các mối quan hệ

và hoạt động thường ngày như trong lớp học, xí nghiệp,... Thực nghiệm hiện trường được phân thành thực nghiệm kiểm tra và thực nghiệm tự nhiên. Thực nghiệm kiểm tra được thực hiện dựa trên điều kiện thực tế của đối tượng, bằng cách chủ động đưa các biến độc lập vào để kiểm tra các giả thuyết đã đề xuất. Trong khi đó, thực nghiệm tự nhiên là hình thức mà nhà nghiên cứu không chủ động lựa chọn hay can thiệp bằng các biến độc lập, mà chỉ quan sát, chờ đợi sự xuất hiện tự nhiên của các biến đổi trong đối tượng nghiên cứu; khi đó, chính sự biến đổi tự phát này được xem là biến độc lập của nghiên cứu.

+ Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm là hình thức thực nghiệm được tiến hành trong một môi trường giả định, nơi đối tượng nghiên cứu được tách khỏi bối cảnh tự nhiên hoặc sinh hoạt thường ngày và đưa vào một tình huống có kiểm soát. Trong môi trường này, các biến số được kiểm soát chặt chẽ, giúp đảm bảo độ chính xác cao trong việc đo lường những biến đổi xảy ra dưới tác động của các yếu tố nghiên cứu.

Quy trình thực nghiệm

Bước 1: Xây dựng chương trình thực nghiệm. Ở giai đoạn này, nhà nghiên cứu xây dựng mô hình lý thuyết để xác định rõ các biến số liên quan, bao gồm biến độc lập và biến phụ thuộc, đồng thời hình thành giả thuyết nghiên cứu cần kiểm chứng.

Bước 2: Lựa chọn phương pháp thu thập thông tin. Mục tiêu của bước này là thu thập dữ liệu nhằm nhận diện và đo lường sự biến đổi của biến phụ thuộc. Các phương pháp thường được sử dụng bao gồm: quan sát, phỏng vấn, trưng cầu ý kiến và trắc nghiệm.

Bước 3: Xác định đối tượng thực nghiệm. Việc lựa chọn đối tượng dựa trên mục tiêu, nội dung và yêu cầu cụ thể của nghiên cứu, cũng như phương pháp thu thập thông tin. Đối tượng thực nghiệm thường được chia thành hai nhóm: nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, với đặc điểm tương đương nhau và được phân

chia ngẫu nhiên. Đặc biệt, các cá nhân trong hai nhóm thường không biết mình thuộc nhóm nào nhằm đảm bảo tính khách quan.

Bước 4: Tiến hành thực nghiệm. Ở giai đoạn này, nhà nghiên cứu lựa chọn thời điểm, thời gian thực hiện cũng như các công cụ và phương tiện hỗ trợ phù hợp để can thiệp và thu thập dữ liệu.

Bước 5: Phân tích kết quả thực nghiệm. Việc phân tích không chỉ tập trung vào kết quả sau khi nhóm thực nghiệm chịu tác động của tác nhân kích thích, mà còn so sánh sự thay đổi của biến phụ thuộc tại hai thời điểm - trước và sau can thiệp - ở cả hai nhóm, từ đó đánh giá hiệu quả của biến độc lập một cách toàn diện và chính xác.

Ưu điểm, hạn chế của phương pháp thực nghiệm

- Ưu điểm

Phương pháp thực nghiệm cho phép nhà nghiên cứu chủ động tác động và điều chỉnh các yếu tố trong môi trường nghiên cứu, từ đó làm thay đổi bản chất cấu trúc và cơ chế hoạt động của đối tượng, cũng như kiểm soát các điều kiện ảnh hưởng từ bên ngoài. Nhờ vậy, phương pháp này có khả năng đi sâu vào khám phá bản chất của các mối quan hệ, giúp xác định rõ ràng các quy luật, thành phần và cơ chế một cách chính xác. Khác với các phương pháp quan sát mang tính thụ động, nhà nghiên cứu trong thực nghiệm có thể chủ động tạo ra các điều kiện cần thiết, từ đó tính toán và đánh giá được những ảnh hưởng cụ thể mà các điều kiện này gây ra đối với đối tượng. Đặc biệt, thực nghiệm có thể được lặp lại nhiều lần trong cùng một điều kiện và thu được kết quả tương tự, điều này chứng minh mối quan hệ có tính quy luật và góp phần đảm bảo độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

- Hạn chế

Trước hết, phương pháp này đòi hỏi sự chuẩn bị công phu cả về lý thuyết và các công cụ thực hiện, điều này có thể tốn nhiều thời gian và nguồn lực. Thêm vào đó, mỗi thực nghiệm chỉ có thể kiểm tra và xác định mối quan hệ giữa hai yếu tố, trong khi một đề

tài nghiên cứu thường yêu cầu phải kiểm nghiệm nhiều yếu tố khác nhau. Các điều kiện được tạo ra trong quá trình thực nghiệm cũng có thể ảnh hưởng đến diễn biến tự nhiên của đối tượng nghiên cứu, gây ra các trạng thái tâm lý như lo lắng hay hồi hộp, từ đó làm sai lệch kết quả thu được. Cuối cùng, phương pháp thực nghiệm gặp khó khăn trong việc nghiên cứu những hoạt động phức tạp liên quan đến tư tưởng và tình cảm của con người.

5.3.2. Phương pháp định tính

5.3.2.1. Phương pháp phỏng vấn sâu

Phương pháp phỏng vấn sâu là một phương pháp nghiên cứu định tính, trong đó người nghiên cứu sử dụng cuộc trò chuyện trực tiếp với đối tượng để thu thập thông tin chi tiết về các vấn đề, kinh nghiệm, cảm xúc, và quan điểm cá nhân của họ.

Phương pháp phỏng vấn sâu đặc biệt hiệu quả khi tiến hành nghiên cứu những chủ đề phức tạp, đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về cá nhân hoặc nhóm người trong một ngữ cảnh cụ thể. Thông qua các câu hỏi mở và sự tương tác trực tiếp, người phỏng vấn có thể khám phá những yếu tố tâm lý, xã hội hoặc văn hóa ảnh hưởng đến hành vi và quan điểm của người tham gia.

Đặc điểm của phương pháp phỏng vấn sâu

Chủ động và linh hoạt: Người phỏng vấn có thể điều chỉnh câu hỏi và hướng đi của cuộc trò chuyện dựa trên những thông tin thu thập được trong quá trình phỏng vấn, giúp người được phỏng vấn cảm thấy thoải mái và chia sẻ nhiều hơn.

Tương tác trực tiếp: Phỏng vấn sâu thường được thực hiện qua cuộc trò chuyện trực tiếp (mặt đối mặt) hoặc qua điện thoại, cho phép nhà nghiên cứu theo dõi phản ứng và ngôn ngữ cơ thể của người tham gia.

Thông tin chi tiết: Phương pháp này giúp thu thập những thông tin sâu sắc và chi tiết mà không thể có được từ các câu hỏi khảo sát đơn giản. Thông qua các câu hỏi mở, người phỏng vấn có thể khám

phá sâu hơn các lý do, động cơ, cảm xúc và quan điểm cá nhân của người tham gia.

Các loại câu hỏi trong phỏng vấn sâu

Trong phỏng vấn sâu, các câu hỏi có vai trò quan trọng trong việc thu thập thông tin chi tiết và sâu sắc từ người tham gia. Các câu hỏi được thiết kế linh hoạt để khuyến khích người tham gia chia sẻ kinh nghiệm, cảm xúc, suy nghĩ và quan điểm của họ một cách tự nhiên. Có các loại câu hỏi trong phỏng vấn sâu như sau.

Câu hỏi mở: Đây là loại câu hỏi chủ yếu trong phỏng vấn sâu, giúp người tham gia tự do diễn đạt suy nghĩ và cảm xúc. Ví dụ: Anh, chị nghĩ như thế nào về ngành học của mình đã lựa chọn?

Câu hỏi khám phá: Nhằm khơi gợi thêm thông tin từ người tham gia sau khi họ trả lời câu hỏi ban đầu. Ví dụ: Tại sao anh, chị lại nghĩ như vậy?

Câu hỏi theo dõi: Được dùng để yêu cầu người tham gia mở rộng thêm hoặc làm rõ hơn câu trả lời trước đó. Ví dụ: Anh, chị có thể nói rõ hơn về điều này?

Câu hỏi kết thúc: Dùng để kết thúc cuộc phỏng vấn và mở ra cơ hội cho người tham gia chia sẻ thêm bất kỳ thông tin nào mà họ cảm thấy quan trọng. Ví dụ: Anh, chị có thể chia sẻ thêm điều gì về vấn đề này?

Bên cạnh đó, tùy thuộc vào vấn đề nghiên cứu cũng như diễn biến của cuộc phỏng vấn, trong phỏng vấn sâu còn sử dụng các loại câu hỏi như: câu hỏi định hướng, câu hỏi so sánh, câu hỏi hồi tưởng,...

Quy trình thực hiện phỏng vấn sâu

Thứ nhất, xác định mục tiêu nghiên cứu: Trước khi thực hiện phỏng vấn sâu, nhà nghiên cứu cần phải xác định rõ mục tiêu nghiên cứu và các câu hỏi nghiên cứu chính. Điều này giúp việc xây dựng câu hỏi phỏng vấn được hiệu quả hơn.

Thứ hai, lựa chọn đối tượng phỏng vấn: Đối tượng phỏng vấn thường là những cá nhân có kinh nghiệm hoặc kiến thức sâu về vấn đề nghiên cứu. Đối tượng này có thể được chọn thông qua các phương pháp như chọn mẫu có mục đích hoặc quả bóng tuyết.

Thứ ba, chuẩn bị câu hỏi phỏng vấn: Các câu hỏi trong phỏng vấn sâu thường là câu hỏi mở để khuyến khích người tham gia trình bày và chia sẻ quan điểm, suy nghĩ của mình nhiều hơn. Các câu hỏi cần được xây dựng một cách rõ ràng, dễ hiểu và liên quan trực tiếp đến mục tiêu nghiên cứu.

Thứ tư, tiến hành phỏng vấn: Cuộc phỏng vấn cần được thực hiện trong một môi trường thoải mái và riêng tư, giúp người tham gia cảm thấy tự do và thoải mái khi chia sẻ. Người phỏng vấn cần chú ý đến việc tạo ra một không gian an toàn, khuyến khích người được phỏng vấn tham gia trả lời một cách chân thành.

Thứ năm, ghi chép và ghi âm: Để đảm bảo không bỏ sót thông tin quan trọng, người phỏng vấn có thể ghi âm cuộc phỏng vấn (với sự đồng ý của người tham gia) hoặc ghi chép lại các điểm chính trong quá trình trò chuyện.

Thứ sáu, “rã băng” và phân tích dữ liệu: Sau khi phỏng vấn, nhà nghiên cứu sẽ tiến hành “rã băng”, tức là chuyển thể file ghi âm sang dạng chữ. Tiếp đó, nhà nghiên cứu sẽ thực hiện phân tích dữ liệu thu thập được từ các cuộc phỏng vấn, xác định các chủ đề, mẫu hành vi hoặc xu hướng trong câu trả lời của các đối tượng. Việc phân tích có thể bao gồm việc mã hóa dữ liệu và tìm ra các chủ đề chính trong câu trả lời.

Ưu điểm và hạn chế của phương pháp phỏng vấn sâu

Thứ nhất, khám phá chiều sâu của vấn đề: Phương pháp này cho phép người nghiên cứu đi sâu vào hiểu biết, suy nghĩ và cảm xúc cũng như nguyên nhân, động cơ,... của đối tượng nghiên cứu mà các phương pháp khác không thể thực hiện được.

Thứ hai, tính linh hoạt: Trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn có thể điều chỉnh hướng đi của cuộc trò chuyện dựa

trên các phản hồi của người tham gia, từ đó thu thập thông tin phong phú và chi tiết hơn.

Thứ ba, khả năng thu thập dữ liệu chất lượng: các câu hỏi mở và quá trình phỏng vấn giúp thu thập dữ liệu chất lượng cao, dễ dàng phân tích cảm xúc, thái độ và suy nghĩ của người tham gia. Điều này giúp làm sáng tỏ những vấn đề nghiên cứu mà các phương pháp khác có thể bỏ sót.

Thứ tư, phỏng vấn sâu có thể giúp khám phá các yếu tố mới hoặc bất ngờ không được dự đoán trước, điều mà các phương pháp nghiên cứu khác có thể bỏ qua. Điều này giúp mở rộng phạm vi hiểu biết về các chủ đề nghiên cứu.

Mặc dù phương pháp phỏng vấn sâu có thể mang lại những hiểu biết chi tiết và sâu sắc về một chủ đề nghiên cứu, song phương pháp này cũng có những hạn chế nhất định như:

Thứ nhất, phỏng vấn sâu yêu cầu một lượng lớn thời gian để thực hiện, từ việc lên kế hoạch, chuẩn bị, tiến hành phỏng vấn cho đến phân tích dữ liệu. Việc phỏng vấn mỗi người tham gia có thể chiếm nhiều thời gian, điều này làm tăng chi phí và thời gian nghiên cứu so với các phương pháp khác.

Thứ hai, phỏng vấn sâu thường chỉ áp dụng với một số lượng mẫu nhỏ, vì thời gian và công sức bỏ ra cho mỗi cuộc phỏng vấn là rất lớn. Điều này có thể dẫn đến hạn chế về tính đại diện và không thể phản ánh đầy đủ các quan điểm từ nhóm lớn hoặc toàn thể cộng đồng nghiên cứu.

Thứ ba, phỏng vấn sâu có thể dễ bị ảnh hưởng bởi sự chủ quan của người phỏng vấn. Người phỏng vấn có thể vô tình dẫn dắt cuộc trò chuyện, thể hiện thái độ hay cảm nhận của mình, làm sai lệch dữ liệu thu thập được. Điều này có thể gây khó khăn trong việc duy trì tính khách quan và trung lập của nghiên cứu.

Thứ tư, dữ liệu thu thập được từ phỏng vấn sâu thường là dữ liệu định tính, tức là dạng câu trả lời mở, phản ánh cảm xúc, suy

nghĩ và quan điểm cá nhân. Việc phân tích và mã hóa dữ liệu này có thể rất phức tạp và đòi hỏi kỹ năng phân tích dữ liệu định tính chuyên sâu, gây khó khăn và tốn thời gian.

5.3.2.2. Phương pháp thảo luận nhóm

Phương pháp thảo luận nhóm là phương pháp nghiên cứu định tính phổ biến, trong đó nhóm tham gia thảo luận một chủ đề cụ thể dưới sự dẫn dắt của người điều phối nhằm thu thập ý kiến, cảm nhận, quan điểm và suy nghĩ của nhóm người tham gia về một vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp này đặc biệt hiệu quả trong việc khám phá các vấn đề xã hội, hành vi, thái độ và những trải nghiệm mà các cá nhân có thể chia sẻ khi ở trong một môi trường nhóm tương tác.

Đặc điểm của phương pháp thảo luận nhóm

Thảo luận nhóm cho phép người tham gia chia sẻ và phản hồi ý kiến của nhau, tạo ra một môi trường giao tiếp cởi mở. Điều này giúp làm sáng tỏ các khía cạnh khác nhau của vấn đề nghiên cứu mà có thể không được nêu ra nếu chỉ phỏng vấn cá nhân.

Mặc dù thảo luận nhóm có tính mở, nhưng vẫn được tổ chức theo một chương trình và các câu hỏi hướng dẫn để đảm bảo rằng cuộc thảo luận đi đúng hướng và có tính hệ thống. Các câu hỏi hướng dẫn được chuẩn bị từ trước, giúp cuộc thảo luận không bị lạc hướng và luôn giữ được tính hệ thống, đảm bảo rằng tất cả các chủ đề quan trọng đều được đề cập và khám phá đầy đủ. Điều này không chỉ giúp tạo sự tập trung cho nhóm, mà còn giúp người điều phối dễ dàng kiểm soát quá trình thảo luận, đảm bảo mọi quan điểm và ý kiến đều được ghi nhận một cách có tổ chức.

Trong phương pháp thảo luận nhóm, điều phối viên đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận nhóm, đảm bảo mọi thành viên đều có cơ hội tham gia và chia sẻ quan điểm của mình. Người điều phối viên sẽ khéo léo điều chỉnh các cuộc thảo luận khi cần thiết, đảm bảo rằng tất cả mọi người trong

nhóm đều tham gia ý kiến và các chủ đề quan trọng liên quan đến nghiên cứu đều được đề cập và thảo luận đầy đủ, đồng thời giữ cho cuộc thảo luận luôn trong khuôn khổ và tập trung vào mục tiêu nghiên cứu.

Quy trình thực hiện thảo luận nhóm

Thứ nhất, lựa chọn nhóm tham gia: Thường sẽ chọn từ 6-10 người tham gia cho mỗi nhóm, tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu. Những người này thường có những đặc điểm chung nhất định liên quan đến chủ đề nghiên cứu (ví dụ: độ tuổi, nghề nghiệp, hành vi tiêu dùng, v.v.).

Thứ hai, xây dựng kế hoạch thảo luận: Xác định mục tiêu nghiên cứu, các chủ đề sẽ thảo luận và những câu hỏi trọng tâm. Những câu hỏi này thường được thiết kế để khơi gợi sự chia sẻ và khám phá quan điểm cá nhân của các thành viên trong nhóm.

Thứ ba, tiến hành thảo luận: Trong quá trình thảo luận, người điều phối viên sẽ đặt câu hỏi mở và khuyến khích sự tham gia của tất cả các thành viên. Cuộc thảo luận sẽ diễn ra tự nhiên, nhưng vẫn đảm bảo các chủ đề chính được bao quát.

Thứ tư, ghi nhận thông tin: Cuộc thảo luận nhóm sẽ được ghi âm hoặc ghi chép để thu thập dữ liệu. Việc ghi lại này giúp đảm bảo rằng tất cả các ý kiến đều được ghi nhận chính xác và có thể phân tích sau này.

Thứ năm, phân tích dữ liệu: Dữ liệu thu được từ thảo luận nhóm được phân tích để rút ra những kết luận, nhận định về quan điểm, thái độ và hành vi của nhóm tham gia. Những phân tích này giúp hiểu sâu hơn về chủ đề nghiên cứu và đưa ra các khuyến nghị hoặc giải pháp của vấn đề nghiên cứu.

Ưu điểm và hạn chế của phương pháp thảo luận nhóm

- Ưu điểm:

Khám phá vấn đề nghiên cứu đa chiều: Phương pháp thảo luận nhóm giúp thu thập các ý kiến và quan điểm phong phú từ nhiều

người tham gia. Tương tác nhóm tạo cơ hội cho các cá nhân chia sẻ những suy nghĩ sâu sắc và phản ứng lẫn nhau, từ đó làm sáng tỏ các vấn đề một cách đa chiều.

Môi trường tự nhiên: Thảo luận nhóm thường diễn ra trong không gian không chính thức, tạo cảm giác gần gũi, giúp người tham gia cảm thấy thoải mái khi chia sẻ, đặc biệt với những chủ đề xã hội nhạy cảm.

Tiết kiệm chi phí: Phương pháp thảo luận nhóm hường không yêu cầu thiết bị công nghệ cao hay khảo sát đại trà, hơn nữa, thảo luận nhóm cho phép thu thập dữ liệu khá nhanh chóng, do đó, phương pháp này tương đối tiết kiệm về chi phí và nhân lực.

- Hạn chế:

Thứ nhất, khó tiếp cận sự bản chất vấn đề nghiên cứu tuyệt đối: Do tính chất nhóm và sự tương tác xã hội trong buổi thảo luận, người tham gia có thể bị ảnh hưởng bởi ý kiến số đông hoặc cảm thấy áp lực, từ đó không thể hiện quan điểm cá nhân một cách trung thực.

Thứ hai, không đảm bảo tính đại diện: Thảo luận nhóm thường tiến hành với số lượng người ít và mẫu không ngẫu nhiên, vì vậy không thể đại diện cho toàn bộ cộng đồng hay nhóm xã hội được nghiên cứu.

Thứ ba, khó phân tích dữ liệu: Dữ liệu thu được từ thảo luận nhóm thường rất phong phú nhưng mang tính định tính, phi cấu trúc, nên phân tích cần thời gian, kinh nghiệm và dễ bị cảm tính nếu không có hệ thống mã hóa rõ ràng.

5.3.2.3. Phương pháp quan sát

Phương pháp quan sát là phương pháp thu thập dữ liệu trong nghiên cứu xã hội học, trong đó nhà nghiên cứu trực tiếp nhìn nhận, theo dõi và ghi lại các hành vi, hoạt động, tương tác hoặc hiện tượng đang diễn ra trong bối cảnh tự nhiên của đối tượng nghiên cứu, mà không (hoặc ít) can thiệp vào quá trình đó.

Các bước thực hiện quan sát trong nghiên cứu Xã hội học

Bước thứ nhất, xác định đối tượng quan sát, chỉ ra những đặc điểm, tình huống và điều kiện hoạt động của đối tượng. Đồng thời, cần nhận diện những biến đổi của đối tượng trong quá trình nghiên cứu.

Bước thứ hai, phải xác định được thời gian qua quan sát, địa điểm và thời điểm để thực hiện quan sát, thời gian và cách thức tiếp cận với đối tượng.

Bước thứ ba, lựa chọn cách thức quan sát: Căn cứ vào nội dung quan sát được thực hiện trong chương trình nghiên cứu, căn cứ vào từng đối tượng quan sát cụ thể và từng loại quan sát để lựa chọn phương thức phù hợp nhằm thu thập thông tin.

Bước thứ tư, tiến trình quan sát thu thập thông tin: Quan sát môi trường (bối cảnh) xung quanh đối tượng được quan sát; Tiến hành quan sát và ghi nhận những hành vi của đối tượng được quan sát qua những hành động, hoạt động và ngôn từ của nó.

Bước thứ năm, thực hiện việc ghi chép [những ấn tượng từ quan sát. Các loại ghi chép: ghi chép công khai; ghi chép lại theo hồi tưởng; ghi chép vắn tắt; ghi chép các phiếu dùng để ghi thông tin...

Bước thứ sáu, tiến hành kiểm tra: Nhà nghiên cứu cần kiểm tra lại thông tin đã thu thập được bằng cách trao đổi với những người có mặt trong tình huống quan sát hoặc là chủ thể của hành vi quan sát. Các tài liệu liên quan đến sự kiện hoặc hành vi cũng có thể được sử dụng để đối chiếu. Ngoài ra, có thể thực hiện quan sát lặp lại hoặc nhờ người quan sát khác có kinh nghiệm kiểm tra lại kết quả thu được.

Các loại quan sát

Theo mức độ chuẩn bị của quan sát chia thành: quan sát chuẩn mực và quan sát tự do. Quan sát chuẩn mực là hình thức quan sát trong đó nhà nghiên cứu xác định rõ từ trước những yếu tố trọng tâm của đối tượng cần quan sát, cũng như các tình huống có ý nghĩa quyết định đối với mục tiêu nghiên cứu. Trên cơ sở đó,

người quan sát lập kế hoạch cụ thể, chi tiết, bao gồm tiêu chí quan sát, thời gian, địa điểm và phương pháp ghi nhận dữ liệu. Hình thức này giúp đảm bảo tính hệ thống và dễ dàng so sánh giữa các trường hợp.

Quan sát tự do là dạng quan sát mà trong đó người nghiên cứu chưa xác định trước một cách rõ ràng các yếu tố, tình huống hay hành vi nào sẽ là trọng tâm cần chú ý. Thay vào đó, nhà nghiên cứu tiến hành quan sát một cách linh hoạt, để các tình huống thực tế tự nhiên dẫn dắt sự chú ý và ghi nhận dữ liệu theo diễn biến phát sinh.

Theo vị trí của người quan sát chi thành: quan sát tham dự và quan sát không tham dự. Quan sát tham dự là hình thức quan sát mà trong đó người nghiên cứu trực tiếp tham gia vào các hoạt động, sinh hoạt hoặc môi trường sống của đối tượng nghiên cứu. Họ không chỉ là người quan sát mà còn là một phần trong bối cảnh, từ đó có thể hiểu sâu hơn về hành vi, thái độ, cũng như các mối quan hệ xã hội của đối tượng từ góc nhìn bên trong.

Quan sát không tham dự phương pháp quan sát mà người nghiên cứu giữ vai trò bên ngoài, không trực tiếp tham gia vào các hoạt động của nhóm được nghiên cứu. Họ đứng ngoài quan sát khách quan các tình huống, hành vi và diễn biến, đồng thời ghi nhận thông tin mà không gây tác động hoặc ảnh hưởng đến môi trường nghiên cứu.

Căn cứ vào tính công khai của việc quan sát có quan sát công khai và quan sát bí mật. Quan sát công khai xảy ra khi người bị quan sát biết rõ rằng họ đang bị theo dõi, và hành động quan sát diễn ra với sự chấp nhận hoặc đồng thuận từ họ.

Trong quan sát bí mật, người bị quan sát không biết rằng mình đang bị theo dõi. Nhà nghiên cứu tiến hành quan sát trong tình huống không công khai, nhằm ghi nhận hành vi tự nhiên, chưa bị tác động bởi sự nhận thức về sự hiện diện của người quan sát. Phương pháp này thường được áp dụng trong những tình huống

mà sự can thiệp hoặc sự thay đổi hành vi của đối tượng có thể làm sai lệch kết quả nghiên cứu.

Căn cứ vào tần suất quan sát chia thành quan sát một lần và quan sát nhiều lần. Quan sát một lần là quan sát được thực hiện duy nhất một lần tại một thời điểm, trong một hoàn cảnh cụ thể, thường dùng để ghi nhận hiện tượng ngắn hạn, sự kiện đặc biệt, hoặc làm tiền đề cho nghiên cứu sâu hơn. Quan sát nhiều lần là hình thức quan sát được thực hiện lặp đi lặp lại nhiều lần, trong cùng một bối cảnh hoặc với cùng một đối tượng, để ghi nhận sự thay đổi theo thời gian hoặc khác biệt giữa các thời điểm.

Ưu điểm, hạn chế của phương pháp quan sát

- Ưu điểm

Thứ nhất, phương pháp quan sát cho phép nhà nghiên cứu trực tiếp trải nghiệm và ghi nhận các hiện tượng, hành vi xã hội trong thời gian thực, từ đó tạo ra những cảm nhận sống động, chính xác về đối tượng nghiên cứu.

Thứ hai, quan sát giúp nhà nghiên cứu theo dõi sự thay đổi của đối tượng trong môi trường tự nhiên, ghi lại các biến đổi và sự kiện mới khi chúng xảy ra, giúp hiểu rõ hơn về quá trình phát triển hoặc thay đổi của đối tượng theo thời gian.

Thứ ba, người quan sát, với kinh nghiệm thực tế, có thể đối chiếu những cảm nhận trực tiếp với những kiến thức đã tích lũy trước đó để đưa ra nhận xét hợp lý và kết luận chính xác. Điều này giúp kết nối giữa tri thức lý thuyết và thực tiễn một cách hiệu quả.

Thứ tư, thông qua phương pháp quan sát nhà nghiên cứu khám phá các yếu tố mới mà có thể chưa được dự đoán trước trong nghiên cứu. Điều này giúp phương pháp quan sát trở nên linh hoạt, tạo điều kiện để phát hiện ra những khía cạnh không lường trước của đối tượng nghiên cứu.

- Hạn chế:

Thứ nhất, khó đảm bảo tính khách quan: Người quan sát có thể bị chi phối bởi cảm xúc, thiên kiến chủ quan hoặc quan điểm cá nhân trong quá trình ghi nhận dữ liệu. Điều này có thể dẫn đến việc chọn lọc thông tin hoặc đưa ra kết luận sai lệch, làm ảnh hưởng đến tính khách quan của nghiên cứu.

Thứ hai, khi đối tượng biết mình đang bị quan sát, họ có thể thay đổi hành vi để phù hợp với kỳ vọng của nhà nghiên cứu hoặc để tạo ấn tượng tốt. Điều này làm giảm tính tự nhiên và chính xác của hành vi được quan sát, gây khó khăn cho việc thu thập dữ liệu thực tế.

Thứ ba, phương pháp quan sát thường yêu cầu thời gian dài để có thể ghi nhận đầy đủ các hành vi và quá trình xã hội. Ngoài ra, việc quan sát liên tục một nhóm đối tượng hoặc sự kiện cũng đòi hỏi một số lượng lớn nguồn lực như nhân lực, vật lực và thời gian, điều này có thể gây tốn kém và khó thực hiện.

Thứ tư, trong trường hợp quan sát bí mật, việc không thông báo với đối tượng rằng họ đang bị quan sát có thể gây ra vấn đề về quyền riêng tư và xâm phạm sự tự do cá nhân.

Ngoài ra, dữ liệu thu thập từ quan sát thường mang tính chất định tính và khó có thể được chuẩn hóa hay so sánh theo các tiêu chí định lượng. Hơn nữa, kết quả quan sát thường mang tính cụ thể và chi tiết của từng trường hợp nghiên cứu, nhưng không thể dễ dàng tổng quát hóa cho toàn bộ dân số hoặc các bối cảnh khác. Do đó, những phát hiện từ quan sát có thể không đại diện cho một nhóm rộng lớn hơn hoặc các tình huống khác.

5.3.2.4. Phương pháp phân tích tài liệu

Phương pháp phân tích tài liệu là một kỹ thuật nghiên cứu sử dụng các tài liệu sẵn có (như sách, bài báo, báo cáo, tài liệu lưu trữ, tài liệu lịch sử, v.v.) để thu thập thông tin và làm cơ sở để phân tích, giải thích hoặc xây dựng giả thuyết nghiên cứu.

- Quy trình thực hiện phương pháp phân tích tài liệu

Bước 1. Lựa chọn tài liệu: Quá trình lựa chọn tài liệu đòi hỏi nhà nghiên cứu phải tìm kiếm và chọn lọc các tài liệu có liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, đảm bảo tính xác thực, độ tin cậy và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Tài liệu cần phải được xác minh nguồn gốc và chất lượng để đảm bảo rằng thông tin thu thập được là chính xác và có giá trị nghiên cứu.

Bước 2. Phân loại tài liệu: Sau khi đã thu thập các tài liệu, bước tiếp theo là phân loại chúng theo các nhóm khác nhau dựa trên các tiêu chí cụ thể, như chủ đề nghiên cứu, thời gian xuất bản, nguồn gốc hoặc loại hình tài liệu (sách, bài báo, báo cáo nghiên cứu, v.v.). Việc phân loại này giúp nhà nghiên cứu dễ dàng tiếp cận, sắp xếp và xử lý thông tin một cách có hệ thống và hiệu quả hơn.

Bước 3. Phân tích nội dung: Sau khi phân loại, nhà nghiên cứu tiến hành đọc, hiểu và phân tích chi tiết nội dung của từng tài liệu. Mục tiêu của việc này là để làm rõ các mối quan hệ, vấn đề, hoặc giả thuyết nghiên cứu. Quá trình phân tích cũng bao gồm việc tìm kiếm những thông tin quan trọng, phát hiện những yếu tố mới hoặc các mẫu hình lặp lại trong dữ liệu nhằm hỗ trợ cho việc kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu.

Bước 4. Tổng hợp kết quả: Cuối cùng, sau khi phân tích các tài liệu, nhà nghiên cứu tổng hợp các thông tin quan trọng từ các tài liệu đã nghiên cứu. Tổng hợp kết quả bao gồm việc so sánh và đối chiếu các thông tin giữa các tài liệu để tìm ra sự tương đồng, khác biệt hoặc các yếu tố có liên quan. Qua đó, nhà nghiên cứu sẽ rút ra các kết luận chính xác, phục vụ cho việc trả lời câu hỏi nghiên cứu hoặc xác minh các giả thuyết đã đề ra.

5.3.3. Phương pháp hỗn hợp (mixed methods)

5.3.3.1. Khái niệm

Trong xu thế nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và nghiên cứu Xã hội học nói riêng, các nhà nghiên cứu thường sử dụng phương pháp hỗn hợp.

Phương pháp hỗn hợp (Mixed Methods) trong nghiên cứu xã hội học là hệ các phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng để thu thập và phân tích dữ liệu.

5.3.3.2. Vai trò của phương pháp hỗn hợp

Thứ nhất, cung cấp cái nhìn toàn diện hơn: Việc kết hợp giữa các phương pháp định tính và định lượng giúp nghiên cứu có thể khai thác các mặt khác nhau của hiện tượng xã hội, từ những hiểu biết chi tiết về ngữ cảnh và trải nghiệm cá nhân (phương pháp định tính) cho đến các mối quan hệ và xu hướng tổng thể (phương pháp định lượng).

Thứ hai, làm tăng độ tin cậy và tính xác thực: Khi kết quả của cả hai phương pháp bổ sung lẫn nhau, độ tin cậy của kết quả nghiên cứu có thể được tăng cường. Ví dụ, các kết quả từ bảng hỏi có thể được kiểm chứng và làm rõ thêm qua các cuộc phỏng vấn sâu.

Thứ ba, khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp: Phương pháp hỗn hợp đặc biệt hữu ích khi nghiên cứu các vấn đề xã hội phức tạp, nơi mà các yếu tố xã hội, tâm lý, và cá nhân đều có thể ảnh hưởng đến kết quả.

Thứ tư, giúp làm rõ các mối quan hệ giữa các yếu tố: Dữ liệu định tính có thể giúp giải thích lý do, động cơ của các xu hướng quan sát được trong nghiên cứu định lượng, từ đó làm sáng tỏ hơn về các mối quan hệ giữa các yếu tố trong nghiên cứu.

5.3.3.3. Quy trình thực hiện phương pháp hỗn hợp

Bước 1. Xác định vấn đề nghiên cứu: Xác định vấn đề nghiên cứu rõ ràng và chọn lựa các phương pháp nghiên cứu phù hợp (định tính, định lượng hoặc kết hợp cả hai) để làm giải quyết vấn đề đó.

Bước 2. Thiết kế nghiên cứu: Lựa chọn cách thức kết hợp giữa hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, bao gồm:

+ Phương pháp song song: Cả hai phương pháp định tính và

định lượng được thực hiện độc lập trong cùng một thời gian, sau đó kết hợp kết quả.

+ Phương pháp liên kết: Dữ liệu định tính được sử dụng để bổ sung hoặc giải thích kết quả thu được từ dữ liệu định lượng (hoặc ngược lại).

+ Phương pháp chuỗi: Một phương pháp được sử dụng để thực hiện nghiên cứu trước và phương pháp còn lại được thực hiện tiếp theo, giúp giải thích hoặc bổ sung kết quả nghiên cứu.

Bước 3. Thu thập dữ liệu: Dữ liệu có thể được thu thập từ các cuộc khảo sát (định lượng) và các cuộc phỏng vấn, quan sát (định tính). Các công cụ này cần được thiết kế phù hợp nhằm hỗ trợ lẫn nhau.

Bước 4. Phân tích dữ liệu: Phân tích dữ liệu định tính và định lượng có thể được thực hiện song song hoặc theo trình tự. Sau khi phân tích từng loại dữ liệu, kết quả từ cả hai phương pháp sẽ được so sánh, đối chiếu và kết hợp để đưa ra kết luận toàn diện.

Bước 5. Phân tích kết quả: Kết quả từ nghiên cứu sẽ được kết hợp, đối chiếu và đưa ra các giải thích có sự hỗ trợ của cả dữ liệu định tính và định lượng. Điều này giúp các nhà nghiên cứu đưa ra kết luận rõ ràng hơn về vấn đề nghiên cứu.

5.3.3.4. Ưu điểm và thách thức của phương pháp hỗn hợp

- Ưu điểm

Thứ nhất, các phương pháp định lượng cho phép đo lường, xu hướng, mức độ, mối quan hệ giữa các biến của nghiên cứu. Trong khi đó, các phương pháp định tính giúp giải thích sâu nguyên nhân, bối cảnh, trải nghiệm, ý nghĩa phía sau các con số. Do đó, việc kết hợp cả hai phương pháp sẽ giúp kết quả nghiên cứu toàn diện và có chiều sâu hơn so với chỉ sử dụng một phương pháp.

Thứ hai, Việc đối chiếu, tích hợp kết quả từ hai nguồn dữ liệu định lượng và định tính giúp kiểm chứng chéo kết quả nghiên cứu, đồng thời giảm sai lệch chọn mẫu. Chính vì vậy, kết luận nghiên cứu vì thế cũng thuyết phục và đáng tin cậy hơn.

Thứ ba, phương pháp hỗn hợp cho phép giải quyết những vấn đề đa chiều (như: chất lượng dịch vụ, hành vi con người, chính sách giáo dục, công tác xã hội học đường...) thông thường không thể lý giải đầy đủ chỉ bằng dữ liệu định lượng. Chính vì vậy, phương pháp hỗn hợp vừa xác định mức độ, phạm vi ảnh hưởng, vừa làm rõ cách thức, cơ chế, nguyên nhân tác động của vấn đề nghiên cứu.

Thứ tư, phương pháp hỗn hợp phản ánh đa chiều, sâu sắc của đối tượng nghiên cứu bởi không chỉ phản ánh qua dữ liệu, con số được thống kê, mà còn ghi nhận quan điểm, cảm xúc, trải nghiệm cá nhân. Điều này, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu khoa học xã hội, như xã hội học, giáo dục, công tác xã hội, chính sách xã hội, tâm lý học,...

Ngoài ra, phương pháp hỗn hợp còn nâng cao giá trị học thuật và khả năng công bố, bởi lẽ nhiều tạp chí khoa học uy tín đánh giá cao nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp bởi tính toàn diện, đa chiều của đối tượng và vấn đề nghiên cứu.

- Thách thức

Thứ nhất, tốn thời gian và nguồn lực: Việc kết hợp cả hai phương pháp đòi hỏi nhiều thời gian và công sức, kinh phí trong việc thu thập và phân tích dữ liệu.

Thứ hai, khó khăn trong thiết kế nghiên cứu: Việc lựa chọn trình tự triển khai giữa định tính và định lượng, xác định trọng số của từng phương pháp và cách thức tích hợp kết quả. Những điều này đòi hỏi nhà nghiên cứu có tư duy phương pháp luận vững chắc. Nếu thiết kế không hợp lý, dữ liệu dễ rời rạc, hai hợp phần tồn tại song song nhưng không hỗ trợ lẫn nhau, làm giảm giá trị khoa học của nghiên cứu.

Thứ ba, khó khăn trong việc kết hợp kết quả: Việc kết hợp dữ liệu định tính và định lượng để đưa ra kết luận có thể gặp khó khăn về cách thức giải thích, đặc biệt khi các kết quả có sự mâu thuẫn.

Thứ ba, yêu cầu cao về năng lực nghiên cứu: Nghiên cứu hỗn hợp yêu cầu người nghiên cứu có kỹ năng trong cả hai phương

pháp định tính và định lượng, điều này có thể gây khó khăn cho các nhà nghiên cứu mới bắt đầu.

5.4. Đạo đức trong nghiên cứu Xã hội học

5.4.1. Khái niệm

Trong quá trình nghiên cứu khoa học, đặc biệt là trong lĩnh vực Xã hội học, các vấn đề liên quan đến đạo đức luôn giữ vai trò then chốt. Việc thu thập, xử lý và công bố dữ liệu không chỉ đòi hỏi sự chính xác về mặt khoa học mà còn cần đảm bảo sự tôn trọng, công bằng và minh bạch đối với người tham gia nghiên cứu. Trong bối cảnh xã hội ngày càng nhạy cảm với các vấn đề nhân quyền, riêng tư và quyền lợi cá nhân, việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức không chỉ giúp bảo vệ người tham gia mà còn góp phần nâng cao uy tín và giá trị của nghiên cứu. Từ đó, có thể khẳng định rằng, đạo đức nghiên cứu không phải là yếu tố phụ trợ, mà là nền tảng không thể thiếu trong bất kỳ nghiên cứu Xã hội học nào.

Như vậy, có thể hiểu, đạo đức trong nghiên cứu Xã hội học là tập hợp các nguyên tắc, chuẩn mực và quy tắc ứng xử mà nhà nghiên cứu cần tuân thủ trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu - từ thiết kế, thu thập dữ liệu, phân tích, cho đến công bố kết quả, nhằm bảo vệ quyền lợi, nhân phẩm, và sự an toàn của người tham gia nghiên cứu, đồng thời đảm bảo tính trung thực, khách quan và minh bạch trong khoa học.

5.4.2. Vai trò của đạo đức trong nghiên cứu Xã hội học

Trong nghiên cứu Xã hội học, đạo đức đóng vai trò cốt lõi và không thể tách rời khỏi quá trình nghiên cứu, bởi đối tượng nghiên cứu chủ yếu là con người và các mối quan hệ xã hội. Việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi, danh dự và sự an toàn của người tham gia, mà còn góp phần đảm bảo tính trung thực, khách quan và uy tín của nghiên cứu. Cụ thể, đạo đức trong nghiên cứu Xã hội học có các vai trò sau:

Thứ nhất, đạo đức trong nghiên cứu Xã hội học giúp bảo vệ quyền và lợi ích của những người tham gia nghiên cứu. Việc tôn

trọng quyền tham gia và quyền rút lui giúp tránh những trường hợp gây áp lực hoặc lợi dụng đối tượng nghiên cứu, đồng thời tạo nên mối quan hệ tin cậy giữa nhà nghiên cứu và người được nghiên cứu.

Thứ hai, đạo đức nghiên cứu giúp giảm thiểu những rủi ro có thể phát sinh trong quá trình nghiên cứu. Nhà xã hội học cần đảm bảo quá trình thu thập thông tin không gây hại về mặt tâm lý, vật chất hoặc xã hội cho người tham gia, đặc biệt khi đối tượng là trẻ em, người nghèo, người yếu thế. Nguyên tắc “không gây hại” là nền tảng để bảo đảm rằng lợi ích khoa học không vượt lên trên sự an toàn và nhân phẩm của con người.

Thứ ba, đạo đức trong nghiên cứu Xã hội học là bảo vệ quyền riêng tư và tính bảo mật của thông tin. Nhà nghiên cứu phải xử lý dữ liệu cá nhân một cách cẩn trọng, sử dụng ẩn danh hoặc mã hóa khi cần thiết và không tiết lộ thông tin nhạy cảm. Khi quyền riêng tư được tôn trọng, người tham gia cảm thấy an toàn, từ đó họ sẵn sàng chia sẻ thông tin trung thực và đầy đủ hơn.

Thứ tư, đạo đức cũng gắn liền với tính trung thực và minh bạch trong quá trình thu thập và phân tích dữ liệu. Việc trung thực khoa học không chỉ nâng cao độ tin cậy của kết quả mà còn bảo vệ uy tín của nhà nghiên cứu và của ngành Xã hội học.

Thứ năm, đạo đức nghiên cứu thể hiện trách nhiệm của nhà xã hội học đối với cộng đồng và xã hội. Kết quả nghiên cứu không được sử dụng để gây bất công, phân biệt đối xử hay phục vụ các mục đích gây hại. Nhà nghiên cứu cần đảm bảo rằng tri thức được tạo ra đóng góp tích cực cho xã hội, hỗ trợ hoạch định chính sách và nâng cao hiểu biết cộng đồng.

5.4.3. Một số yêu cầu về đạo đức trong nghiên cứu Xã hội học

Trong nghiên cứu Xã hội học, đạo đức nghiên cứu đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo tính nhân văn, khách quan và bền vững của tri thức khoa học. Theo đó, nhà nghiên cứu cần tuân thủ một số yêu cầu đạo đức quan trọng trong suốt quá trình nghiên cứu như sau.

5.4.3.1. Tôn trọng người tham gia nghiên cứu

Tôn trọng người tham gia nghiên cứu là nguyên tắc đạo đức cơ bản, thể hiện sự công nhận quyền con người, phẩm giá và sự tự chủ của từng cá nhân. Trong nghiên cứu Xã hội học, đối tượng khảo sát thường là con người với những trải nghiệm, suy nghĩ và cảm xúc riêng biệt. Vì vậy, nhà nghiên cứu có trách nhiệm đảm bảo các yếu tố sau:

- Thông tin đầy đủ và rõ ràng: Người tham gia cần được cung cấp thông tin cụ thể về mục đích nghiên cứu, phương pháp thực hiện, thời gian, quyền lợi và rủi ro có thể gặp phải khi tham gia. Điều này giúp họ đưa ra quyết định sáng suốt và chủ động.

- Tự nguyện tham gia: Không ép buộc hay gây áp lực để tham gia nghiên cứu. Việc tham gia phải hoàn toàn dựa trên sự tự nguyện và có thể rút lui bất cứ lúc nào mà không phải giải thích lý do hay chịu hậu quả tiêu cực.

- Tôn trọng sự khác biệt cá nhân: Nhà nghiên cứu cần thể hiện thái độ tôn trọng sự đa dạng về giới tính, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, hoàn cảnh sống... và không được phân biệt đối xử trong quá trình tiếp cận và thu thập thông tin.

- Trong suốt quá trình nghiên cứu, cần tránh các hành vi gây tổn thương về thể chất, tinh thần hay cảm xúc cho người tham gia. Việc đặt câu hỏi, quan sát hay phỏng vấn cần được thực hiện với thái độ lịch sự, thấu hiểu và không định kiến.

5.4.3.2. Bảo mật thông tin cá nhân

Bảo mật thông tin cá nhân là một trong những yêu cầu đạo đức quan trọng trong nghiên cứu Xã hội học, nhằm bảo vệ quyền riêng tư của người tham gia và đảm bảo rằng thông tin nhạy cảm không bị lạm dụng. Đây là nguyên tắc cần thiết để xây dựng sự tin tưởng giữa người tham gia và nhà nghiên cứu, đồng thời duy trì tính minh bạch và đạo đức trong toàn bộ quá trình nghiên cứu. Các yêu cầu bảo mật thông tin cá nhân trong nghiên cứu Xã hội học bao gồm:

- Giữ bí mật thông tin cá nhân: Nhà nghiên cứu cần đảm bảo rằng mọi thông tin liên quan đến danh tính của người tham gia được giữ bí mật và không bị tiết lộ cho bất kỳ ai không có quyền truy cập, trừ khi có sự đồng ý rõ ràng từ người tham gia.

- Mã hóa hoặc ẩn danh: Để bảo vệ danh tính của người tham gia, nhà nghiên cứu có thể mã hóa dữ liệu hoặc sử dụng mã số thay vì tên thật để ghi lại thông tin. Cách này giúp giảm thiểu nguy cơ lộ lọt thông tin cá nhân trong trường hợp có sự cố.

- Chỉ sử dụng thông tin cho mục đích nghiên cứu: Các thông tin thu thập từ người tham gia chỉ được sử dụng trong phạm vi nghiên cứu đã được thông báo và đồng ý. Không được phép sử dụng thông tin cho mục đích khác mà chưa có sự đồng ý rõ ràng.

- Lưu trữ và xử lý dữ liệu an toàn: Dữ liệu cá nhân phải được lưu trữ an toàn, tránh để lộ lọt ra bên ngoài hoặc bị truy cập trái phép. Các thông tin này cần được bảo vệ kỹ lưỡng trong suốt quá trình nghiên cứu và sau khi kết thúc nghiên cứu.

- Cung cấp quyền kiểm soát cho người tham gia: Người tham gia có quyền yêu cầu xem xét, chỉnh sửa hoặc xóa thông tin cá nhân của mình nếu họ cảm thấy không thoải mái hoặc muốn thay đổi.

- Tuân thủ các quy định pháp luật: Nhà nghiên cứu phải tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo pháp luật hiện hành, bao gồm các luật về bảo mật thông tin cá nhân và quyền riêng tư.

5.4.3.3. Trung thực trong thu thập và phân tích dữ liệu

Trung thực trong thu thập và phân tích dữ liệu là một yêu cầu đạo đức quan trọng trong nghiên cứu Xã hội học, giúp đảm bảo tính chính xác, khách quan và minh bạch của kết quả nghiên cứu. Việc tuân thủ nguyên tắc này không chỉ bảo vệ uy tín của nhà nghiên cứu mà còn đảm bảo tính khoa học và giá trị thực tiễn của nghiên cứu. Các yếu tố liên quan đến trung thực trong thu thập và phân tích dữ liệu bao gồm:

Thứ nhất, thu thập dữ liệu trung thực.

- Thu thập dữ liệu chính xác và đầy đủ: Nhà nghiên cứu cần đảm bảo rằng mọi dữ liệu thu thập được từ người tham gia phải chính xác và phản ánh đúng thực tế. Không được phép thay đổi, làm sai lệch hoặc bỏ qua các thông tin quan trọng trong quá trình thu thập dữ liệu.

- Không ngụy tạo hoặc thay đổi dữ liệu: Việc tạo ra hoặc thay đổi dữ liệu để phù hợp với giả thuyết nghiên cứu hoặc kết quả mong muốn là hành vi vi phạm đạo đức nghiêm trọng. Các kết quả cần phải phản ánh thực tế và không được bóp méo để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc nhóm nghiên cứu.

- Minh bạch về phương pháp thu thập: Nhà nghiên cứu cần minh bạch và rõ ràng về các phương pháp, công cụ thu thập dữ liệu (như phỏng vấn, khảo sát, quan sát,...) để người tham gia và cộng đồng học thuật có thể đánh giá tính hợp lý và đáng tin cậy của dữ liệu.

Thứ hai, phân tích dữ liệu trung thực.

- Phân tích khách quan và không thiên vị: Trong quá trình phân tích dữ liệu, nhà nghiên cứu cần tránh mọi thiên kiến cá nhân và phải phân tích dữ liệu một cách khách quan, dựa trên các phương pháp khoa học rõ ràng và được công nhận. Kết quả phân tích không được điều chỉnh để phù hợp với giả thuyết ban đầu nếu dữ liệu không hỗ trợ.

- Trung thực trong phân tích, báo cáo kết quả: Kết quả nghiên cứu phải được phân tích, báo cáo một cách trung thực, kể cả khi chúng không giống với kỳ vọng ban đầu của nhà nghiên cứu. Việc báo cáo kết quả một cách minh bạch và chính xác là yếu tố quan trọng để xây dựng uy tín và đáng tin cậy trong nghiên cứu khoa học.

- Cung cấp đầy đủ thông tin về phương pháp phân tích: Nhà nghiên cứu cần công bố đầy đủ phương pháp phân tích, kỹ thuật xử lý dữ liệu và cách thức kiểm tra tính hợp lệ của các giả thuyết. Điều này giúp cộng đồng khoa học có thể kiểm tra và đánh giá quá trình phân tích và kết quả nghiên cứu một cách độc lập.

Thứ ba, không che giấu hoặc bỏ qua dữ liệu quan trọng.

- Không bỏ qua dữ liệu không phù hợp với giả thuyết: Nhà nghiên cứu không được phép loại bỏ hoặc bỏ qua các dữ liệu không hỗ trợ giả thuyết hoặc kết quả nghiên cứu của mình. Mọi dữ liệu đều phải được xem xét và phân tích đầy đủ, bất kể kết quả thu được có phù hợp với mong đợi hay không.

- Cung cấp các thông tin đầy đủ và chính xác trong báo cáo kết quả: Nhà nghiên cứu cần cung cấp toàn bộ dữ liệu và thông tin về phương pháp phân tích để người khác có thể kiểm tra, tái tạo và đánh giá nghiên cứu. Việc này giúp duy trì tính minh bạch và khả năng tái kiểm tra của nghiên cứu.

5.4.3.4. Trách nhiệm xã hội của nhà nghiên cứu

Trách nhiệm xã hội của nhà nghiên cứu là yêu cầu đạo đức quan trọng trong nghiên cứu Xã hội học, phản ánh nghĩa vụ của nhà nghiên cứu không chỉ đối với cộng đồng học thuật mà còn đối với cộng đồng xã hội nói chung. Nhà nghiên cứu phải đảm bảo rằng nghiên cứu của mình không chỉ mang lại giá trị khoa học mà còn góp phần cải thiện đời sống, bảo vệ quyền lợi và nâng cao chất lượng xã hội. Theo đó, trách nhiệm xã hội của nhà nghiên cứu bao gồm:

Nhà nghiên cứu cần phải xem xét kỹ lưỡng tác động tiềm tàng của nghiên cứu đối với cộng đồng, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, người khuyết tật, dân tộc thiểu số hoặc các nhóm xã hội có hoàn cảnh khó khăn. Việc này bao gồm việc đánh giá xem nghiên cứu có thể vô tình gây hại cho các nhóm này hay không, từ việc làm tổn thương tinh thần đến ảnh hưởng tiêu cực đối với quyền lợi và sự an toàn của họ.

Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu phải tránh mọi hành vi khai thác, lợi dụng hoặc gây bất lợi cho người tham gia nghiên cứu và cộng đồng nghiên cứu. Điều này có nghĩa là nhà nghiên cứu không được phép sử dụng thông tin thu thập được để phục vụ lợi ích cá nhân hay nhóm nghiên cứu, đặc biệt khi những thông tin này có thể gây tổn hại về mặt pháp lý, tinh thần hoặc xã hội đối với người tham gia.

Ngoài ra, nhà nghiên cứu có trách nhiệm phổ biến kết quả nghiên cứu một cách có ích và có tính ứng dụng thực tiễn, nhằm đóng góp vào việc xây dựng chính sách, cải thiện hệ thống giáo dục và nâng cao nhận thức xã hội về các vấn đề được nghiên cứu. Các kết quả này không chỉ phục vụ cho cộng đồng học thuật mà còn có thể giúp đưa ra các giải pháp thiết thực, hỗ trợ cộng đồng và thúc đẩy sự thay đổi tích cực trong xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5

1. Trình bày đặc điểm và ý nghĩa của nghiên cứu Xã hội học.
2. Trình bày quy trình nghiên cứu Xã hội học.
3. Phân biệt nghiên cứu định lượng và định tính.
4. Trình bày quy trình thực hiện, ưu điểm và hạn chế của các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.
5. Trình bày những yêu cầu đạo đức trong nghiên cứu Xã hội học.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 5

Hãy thiết kế một đề cương nghiên cứu Xã hội học về một vấn đề xã hội anh, chị đánh giá là cấp thiết hiện nay. Yêu cầu:

1. Giới thiệu về vấn đề nghiên cứu: Tóm tắt về vấn đề nghiên cứu và lý do tại sao nghiên cứu này quan trọng.
2. Xây dựng các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.
3. Xác định mục tiêu và phạm vi nghiên cứu
4. Xác định và giải thích các phương pháp nghiên cứu sẽ sử dụng để thu thập dữ liệu
5. Xác định đối tượng nghiên cứu và phương pháp chọn mẫu (mẫu ngẫu nhiên, mẫu thuận tiện, mẫu phân tầng, v.v.). Số lượng mẫu dự kiến và tiêu chí lựa chọn mẫu ra sao?
6. Liệt kê các công cụ bạn sẽ sử dụng để thu thập dữ liệu, ví dụ: bảng câu hỏi khảo sát, bảng câu hỏi phỏng vấn...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Nghị định số 80/2017/NĐ-CP quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường, ngày 17/7/2017.
2. Chính phủ (2024), Báo cáo kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2023, ngày 15/5/2024.
3. Nguyễn Duy Bắc (2024), Xây dựng, kiến tạo và lan tỏa văn hóa số ở nước ta hiện nay, *Tạp chí Cộng sản*, Số 6(1039),
4. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên, 2020), *Chính trị học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 23.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1977), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 4*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 50.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), Nghị quyết “về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, ngày 16/6/2022.
8. Đào Thuý Em (2022), “Thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 17, tr. 113-116.
9. Hà Văn Hoàng (2013), “Bất bình đẳng xã hội trong giáo dục phổ thông Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ ĐH Đà Nẵng*, số 2 (63), tr. 30-35.
10. Lê Ngọc Hùng, Lưu Hồng Minh (2009), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, tr. 59.

11. Lê Ngọc Hùng (2015), *Lịch sử & lý thuyết Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 15.
12. Nguyễn Thanh Hương (2022), “Mối liên hệ giữa cơ cấu xã hội nhân khẩu và pháp luật Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9 (177), tr. 50-59.
13. Vũ Trọng Lâm, Nguyễn Thị Diễm Hằng (2021), “Phát triển đô thị ở Việt Nam hướng tới mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, *Tạp chí Cộng sản*.
14. Thanh Lê (2001), *Xã hội học hiện đại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 17-18.
15. Thanh Lê (2002), *Lịch sử Xã hội học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 40.
16. Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (Đồng Chủ biên, 2015), *Giáo trình Công tác xã hội đại cương*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 33.
17. Trịnh Duy Luân (2004), “Vấn đề phân tầng xã hội Việt Nam hiện nay: một số khía cạnh phương pháp tiếp cận và nghiên cứu”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam lần thứ 2*, tr.466.
18. Trịnh Duy Luân (2005), “Phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay - Phương pháp tiếp cận và kết quả nghiên cứu”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, Số 554.
19. Mác C., Ăngghen Ph. (1993), *Toàn tập, tập 23*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 267.
20. Marshall, G. (2010), *Từ điển Xã hội học Oxford* (Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (dịch từ Oxford Dictionary of Sociology - Oxford University - 1998), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Bùi Thị Xuân Mai (2014), *Giáo trình Nhập môn Công tác xã hội*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, tr. 64.
22. Phan Trọng Ngọ (Chủ biên, 1997), *Xã hội học đại cương*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 14.

23. Nguyễn Xuân Nghĩa (2016), *Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 24.
24. Nguyễn Xuân Nghĩa (2017), *Lý thuyết xã hội đương đại. Một số nhà tư tưởng quan trọng từ nửa cuối thế kỷ XX đến nay*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr. 25-26.
25. Lê Thị Hồng Nhiên (2017), “Cơ cấu xã hội - giai cấp ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11, tr. 104-111.
26. Nguyễn Thế Phán (Chủ biên, 2002), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, tr. 21.
27. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, tr. 68.
28. Dương Quốc Quân và các cộng sự (Đồng Chủ biên, 2015), *Hỏi đáp về Xã hội học đại cương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 34.
29. Đỗ Văn Quân (2022), “Xây dựng cấu trúc xã hội phù hợp, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa”, *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*.
30. Quốc hội (2015), Bộ luật hình sự, ngày 27/11/2015.
31. Quốc hội (2022), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022, ngày 14/11/2022.
32. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2011), *Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 69.
33. Nguyễn Hoài Sơn (2012), “Bàn về khái niệm vấn đề xã hội trong nghiên cứu xã hội học”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 8, tr. 45-51.
34. Lê Quang Sơn (Chủ biên, 2018), *Giáo trình Tâm lý học giáo dục*, Nxb. Đà Nẵng.
35. Nguyễn Đình Tấn (2014), “Phân tầng xã hội hợp thức và giải pháp thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 5(78), tr. 38.

36. Nguyễn Đình Tấn (2019), "Sự biến đổi của cơ cấu giai - tầng xã hội và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh hiện nay", *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*.
37. Lê Hữu Tăng (Chủ biên, 1997), *Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Nguyễn Minh Thắng (1999), *Giáo trình phương pháp xã hội học trong nghiên cứu dân số*, Hà Nội, tr. 69.
39. Thủ tướng chính phủ (2009), Quyết định 445/QĐ-TTG phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, ngày 07/04/2029.
40. Thủ tướng Chính phủ (2024), Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ngày 31/12/2024.
41. Trịnh Thị Thuỷ (2021), "Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội", *Tạp chí Cộng sản*.
42. Lê Minh Tiến (2024), "Xã hội số và xã hội học số: Phác thảo từ một số công trình trên thế giới", *Tạp chí Xã hội học Việt Nam*, Số 1(165), tr. 125-131.
43. 43. Võ Tá Tri, Vũ Văn Hùng (Đồng chủ biên, 2018), *Giáo trình Xã hội học đại cương*, Nxb Thống kê.
44. Tổng cục Thống kê (2019), *Thông cáo báo chí kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*.
45. Tổng cục Thống kê (2023), *Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2023*.
46. Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê năm 2022*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
47. Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
48. Lương Văn Úc (2012), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 147.

49. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2003), Pháp lệnh số 06/2003/PL-UBTVQH11 về dân số, ngày 09 tháng 01 năm 2003.
50. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2003), Pháp lệnh phòng, chống mại dâm số 10/2003/Pl-UBTVQH11, ngày 17/03/2003
51. Viện Dư luận xã hội, Ban Tuyên giáo TW (1989), “Một số vấn đề về Dư luận xã hội ở nước ta hiện nay”, Hà Nội, tr. 6.
52. Lê Thị Vinh (2021), “Vai trò của nhà nước trong giảm thiểu bất bình đẳng về cơ hội giáo dục ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam*, Quyển 15, Số 3, tr. 2-11.
53. Nguyễn Thị Vy (2020), “Vai trò của thiết chế xã hội trong kiểm soát tham nhũng ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, Online ngày 30/11/2020.
54. Trương Văn Vỹ (2022), “Sai lệch xã hội - bản chất và chức năng (tìm hiểu quan điểm của Emile Durkheim về sai lệch xã hội)”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Số 6(1), tr. 1540-1548.
55. Phan Thị Vóc (2023), “Xung đột thế hệ trong gia đình và một số giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, Số 1, tr. 170-175.
56. WHO (2019), *Báo cáo Khảo sát hành vi sức khỏe học sinh toàn cầu tại Việt Nam năm 2019*.

Tiếng Anh

57. Abrahamson M. (2001), “Functional, conflict and neofunctional theories”, In Barry Smart & George Ritzer (eds.), *Handbook of Social Theory*, Sage Publications, pp. 148.
58. Blumer H. (1962), “Society as symbolic interaction”, In: Rose A. M. (ed.), *Human Behavior and Social Processes: an Interactionist Approach*, Boston: Houghton Mifflin.
59. Blumer H. (1969), *Symbolic Interactionism: Perspective and Method*, Berkeley: University of California Press.

60. Borgatti, S.P., Halgin, D.S. (2011), On Network Theory, *Journal of Organization Science*, Vol. 22, pp. 1157-1167.
61. Bruce J. C. và Teri L. O (1988), *Introduction to Sociology*, McGraw Hill, pp. 84.
62. Cohen B. J., Orbuch T. L. (1989), *Introduction To Sociology*, 1th ed., McGraw-Hill.
63. Endruweit G, Trommsdorff G. (1996), *Từ điển Xã hội học*, Nguyễn Hữu Tâm, Nguyễn Hoài Bảo dịch, Nxb. Thế giới, tr. 104.
64. Ellwood C. A. (1910), *Sociology and Modern Social Problems*, Cornell University Library.
65. Endruweit G. et al. (1999), *Các lý thuyết Xã hội học hiện đại*, Nguyễn Hữu Tâm dịch, Nxb. Thế giới, tr. 164-165.
66. Giddens A. (1996), *Sociology*, 6th Edition, London: Macmillan.
67. Griffiths H. et al. (2015), *Introduction to Sociology*, 24th ed., OpenStax, Rice University.
68. Goffman E. (1995), "Audience Reaction Explain Social Behavior", In: Bartek L., Mullin K., *Enduring Issues in Sociology*, CA: Greenhaven Press, pp. 135.
69. Jawad R. et al. (2017), Sociology in the 21st Century: Reminiscence and Redefinition, *Sociology*, Vol. 51(4), pp. 904-914.
70. Маркс К., Энгельс Ф. *Немецкая идеология* // Маркс К. Социология. М., 2000. С. 373.
71. Marshal G. (1998), *Oxford Dictionary of Sociology*, 2nd Ed., New York: Oxford University Press, tr. 659.
72. Marshall G. (1998), *Dictionary of Sociology*, Oxford Univ. Press, pp. 543-544.
73. Nicholas A., Hill S., Turner B. S. (2000), *The Penguin Dictionary of Sociology*, 4th ed., London: Penguin Books.
74. Palen J.J. (2008), *The urban world*, L., p.3.
75. Robertton I. (1987), *Sociology*, 3th Ed., Worth Publishers.

76. Word Bank (2009) Opportunities in Latin America and the Caribbean.
77. Wynn J. R. (2009), Digital Sociology: Emergent Technologies in the Field and the Classroom, *Sociological Forum*, Vol. 24, pp. 448-456.

Tiếng Nga

78. Горбунова М. Ю. (2008), *Общая социология*, Издательство: Эксмо, с. 17.
79. Гутман Г. и др. (2002), *Экономический рост и проблемы бедности в регионе*, М.: Издательско-торговая корпорация «Дашков и К°».
80. Зборовский Г. Е. (2004), *Общая социология*, Учебник. 3-е изд., испр. и доп, М.: Гардарики, с. 13.
81. Кошарная Г. Б. и др. (2016), *Социология: социальная структура и социальные институты: учеб. Пособие*, Пенза : Изд-во ПГУ.
82. Крауткремер Й. (1989), *Краткий словарь по социологии*, Политиздат, С. 155.
83. Осипов Г.В. (2020), *Социология*, Изд. стереотип.
84. Осипова Н. Г., Елишев С. О. (2020), *Социальное неравенство в современном мире и в России глазами молодёжи: аналитический отчет по результатам теоретико-эмпирического исследования*, М.: Перспектива.
85. Сорокин П. А. (1992), "Социальная стратификация и мобильность" в Сорокин П.А., *Человек. Цивилизация. Общество*, Общ. ред., сост. и предисл. А.Ю. Согомонов. Пер. с англ, М.: Политиздат, С. 304.
86. Штомпка П. (2005), *Социология. Анализ современного общества*: Пер. с пол. С.М. Червонной, М.: Логос, С. 370.
87. Ядов В. А (1972), *Социологическое исследование: методология, программа, методы*, М.: Наука.

PHỤ LỤC

BẢNG THAM CHIẾU MỘT SỐ THUẬT NGỮ XÃ HỘI HỌC VIỆT - ANH

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Bất bình đẳng xã hội	Social Inequality
Biến cố xã hội	Social Events
Biến đổi xã hội	Social Change
Chuẩn mực xã hội	Social Norms
Cơ cấu xã hội	Social Structure
Dư luận xã hội	Public Opinion
Di động xã hội	Social Mobility
Đời sống xã hội	Social Life
Hành động xã hội	Social Action
Hệ thống xã hội	Social System
Kiểm soát xã hội	Social Control
Lý thuyết Xã hội học	Sociological Theory
Mạng lưới xã hội	Social Networks
Nhóm xã hội	Social Group
Phân tầng xã hội	Social Stratification
Quan hệ xã hội	Social Relations
Rối loạn trật tự xã hội	Social Disorder
Thiết chế xã hội	Social Institutions
Tiến bộ xã hội	Social Progress

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Tổ chức xã hội	Social Organizations
Tương tác xã hội	Social Interactions
Vai trò xã hội	Social Role
Văn hoá	Culture
Vị thế xã hội	Social Status
Vị trí xã hội	Social Position
Xã hội	Society
Xã hội hóa	Socialization
Xã hội học	Sociology
Xã hội học đô thị	Urban Sociology
Xã hội học gia đình	Family Sociology
Xã hội học giáo dục	Educational Sociology
Xã hội học nông thôn	Rural Sociology
Xã hội học sai lệch xã hội	Sociology of Social Deviance
Xã hội học số	Digital Sociology

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - phường Cửa Nam - Hà Nội

ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071

Website: <http://Nxbkhhxh.vass.gov.vn>

Email: Nxbkhhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

GIÁO TRÌNH XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc - Tổng biên tập

PGS.TS. PHẠM MINH PHÚC

Biên tập nội dung: **HÀ THỊ THANH HUYỀN**

Kỹ thuật vi tính: **PHÚC ANH**

Sửa bản in: **HÀ HUYỀN**

Trình bày bìa: **VÂN QUỲNH**

Đối tác liên kết xuất bản: **HÀ VĂN HOÀNG**

In 300 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Công ty TNHH in Trùng Khoa.

Địa chỉ: 28 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 5137-2025/CXBIPH/6-245/KHXXH.

Số QĐXB: 435/QĐ-NXB KHXXH cấp ngày 29-12-2025.

ISBN: 978-632-607-502-1.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2026

**GIÁO
TRÌNH**

XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

ISBN: 978 632 607 502 1



9 786326 075021

Giá: 150.000đ